



CỤC THỐNG KÊ
CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH 2024

HATINH STATISTICAL YEARBOOK

Chỉ đạo biên soạn:

NGUYỄN TRUNG THÀNH

Phó Chi cục trưởng phụ trách Chi cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh

Tham gia biên soạn:

PHÒNG TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Chi cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Chi cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh biên soạn và xuất bản hàng năm. Nội dung bao gồm những số liệu cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh.

Cuốn “Niên giám thống kê tỉnh Hà Tĩnh năm 2024” được biên soạn lần này bao gồm hệ thống số liệu chính thức các năm 2020, 2021, 2022, 2023 và số liệu năm 2024 là số liệu sơ bộ (Riêng phần doanh nghiệp lấy số liệu các năm 2019, 2020, 2021, 2022 và 2023). Ngoài ra, số liệu của một số chỉ tiêu xuất bản lần trước cũng được chỉnh lý và chuẩn hóa trên cơ sở sử dụng kết quả các cuộc điều tra tiến hành trong những năm qua. Các chỉ tiêu trong Niên giám thống kê được in bằng 2 thứ tiếng: Việt - Anh.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(-) Không có hiện tượng phát sinh;

(...) Có phát sinh nhưng chưa thu thập được;

() Ghi chú cần lưu ý.*

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những thiếu sót, Chi cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh mong nhận được sự góp ý của bạn đọc để lần biên soạn sau hoàn thiện tốt hơn.

Trong quá trình sử dụng, nếu có vấn đề gì cần trao đổi xin vui lòng liên hệ: Phòng Thống kê Tổng hợp, Chi cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh; Điện thoại: 02393.856.760

CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH

FOREWORD

The Statistical Yearbook is a publication which is annually compiled and published by HaTinh Statistics Office. Its content includes basic data reflecting socio - economic situation in HaTinh province.

The "Ha Tinh Statistical Yearbook 2024" presents a system of official data for the years 2020, 2021, 2022, 2023 and preliminary data of the year 2024. (Particularly for enterprises in the year of data collection are 2019, 2020, 2021, 2022 and 2023) Moreover, the data of some indicators in the previous yearbooks are revised and standardized basing on the results of the surveys conducted in the last few years. All indicators in the yearbook are written in bilingual language: Vietnamese - English.

Special symbols uses in the book:

(-) No facts occurred;

(...) Facts occurred but no information;

() Note.*

In the process of compilation, mistakes are unavoidable. We would like to receive the comments and feedbacks from readers in order to improve the quality of the next publications.

If any issues occur in the process of usage, please feel free to contact: Integrated Statistical Department, Hatinh Statistics Office; Phone number: 02393.856.760

HATINH STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

Phần <i>Part</i>	Nội dung <i>Content</i>	Trang <i>Page</i>
	LỜI NÓI ĐẦU	3
	FOREWORD	4
	TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÀ TĨNH NĂM 2024 <i>OVERVIEW ON SOCIO - ECONOMIC SITUATION IN HA TINH PROVINCE IN 2024</i>	7
		18
I	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI <i>ADMINISTRATIVE UNIT, LAND</i>	31
II	DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG <i>POPULATION AND LABOUR</i>	41
III	TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM <i>NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE</i>	117
IV	CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG <i>INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION</i>	159
V	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ <i>ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT</i>	207
VI	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN <i>AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING</i>	301
VII	THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH <i>TRADE AND TOURISM</i>	399
VIII	CHỈ SỐ GIÁ <i>PRICE INDEX</i>	421
IX	VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG <i>TRANSPORT AND COMMUNICATION</i>	463

Phần <i>Part</i>	Nội dung <i>Content</i>	Trang <i>Page</i>
X	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ <i>EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY</i>	481
XI	Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG <i>HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT</i>	527
XII	DANH MỤC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NĂM 2024 <i>LIST OF ADMINISTRATIVE UNITS 2024</i>	577

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÀ TĨNH NĂM 2024

Năm 2024 là năm có ý nghĩa bản lề trong việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX. Trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước tiếp tục có những diễn biến phức tạp, kinh tế toàn cầu phục hồi chậm, giá cả hàng hóa còn nhiều biến động, song với sự nỗ lực, quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân, Hà Tĩnh đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội. Sản xuất nông nghiệp duy trì ổn định, các dự án công nghiệp lớn trên địa bàn được đảm bảo tiến độ, du lịch, dịch vụ đạt mức tăng khá, các hoạt động quảng bá du lịch, hoạt động vui chơi giải trí diễn ra sôi nổi, giải ngân đầu tư công, các dự án hạ tầng đô thị, giao thông chiến lược theo định hướng quy hoạch tỉnh được đẩy mạnh triển khai. Bên cạnh những điểm nổi trội thì nền kinh tế công nghiệp tỉnh nhà vẫn chưa phục hồi rõ nét, tăng trưởng chưa đạt yêu cầu, các sản phẩm chủ lực chưa tạo được sự đột biến, trong đó động lực tăng trưởng chính từ Formosa sụt giảm, nhất là sản lượng thép, sản phẩm mới pack pin chưa đóng góp như kỳ vọng.

Trong bối cảnh đó, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã chủ động, linh hoạt trong chỉ đạo, điều hành, triển khai nhiều giải pháp đồng bộ nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tỉnh đã tập trung cao cho công tác lãnh đạo, điều hành quyết liệt, kịp thời ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp, tăng cường kiểm tra, giám sát, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Công tác giải ngân vốn đầu tư công, triển khai các dự án hạ tầng chiến lược như đường cao tốc Bắc – Nam, đường ven biển, hạ tầng khu công nghiệp, đô thị trọng điểm được đặc biệt chú trọng. Do đó, bức tranh kinh tế - xã hội năm 2024 của tỉnh Hà Tĩnh ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực. Kinh tế tăng trưởng khá, nông nghiệp ổn định, dịch vụ và du lịch phục hồi tốt, đầu tư công và các dự án hạ tầng trọng điểm được đẩy mạnh. An sinh xã hội được đảm bảo, đời sống nhân dân từng bước được nâng lên. Quốc phòng - An ninh giữ vững, trật tự an toàn xã hội ổn định.

1. Tăng trưởng kinh tế

Năm 2024, quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 112.855,09 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt gần 84,86 triệu đồng, tương đương gần 3.317 USD, tăng gần 52 USD so với năm 2023. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng khu vực dịch vụ, giảm dần tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Cụ thể, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 14,07%, giảm 0,16 điểm %; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 41,38%, giảm 0,6 điểm %; khu vực dịch vụ chiếm 35,64%, tăng 0,84 điểm %; khu vực thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,91%, giảm 0,08 điểm % so với năm 2023.

Tăng trưởng GRDP theo giá so sánh năm 2024 ước đạt 7,48%, xếp thứ 31 toàn quốc và thứ 4/6 khu vực Bắc Trung Bộ. Trong mức tăng trưởng chung toàn tỉnh, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản ước tăng 3,80%, đóng góp 6,59%; khu vực công nghiệp và xây dựng ước tăng 8,20%, đóng góp 48,18%; khu vực dịch vụ ước tăng 8,06% đóng góp 36,62% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước tăng 7,06%, đóng góp 8,60% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm.

Năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản gặp nhiều thuận lợi, tốc độ tăng trưởng tăng cao. Sản xuất nông nghiệp được mùa, giá bán cao hơn các năm trước; chăn nuôi duy trì ổn định, sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng nhẹ; sản xuất lâm nghiệp, thủy sản tiếp tục duy trì ổn định. Ngành nông nghiệp tăng 3,48%, đóng góp 0,35 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn tỉnh; ngành lâm nghiệp ước tăng 6,39% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,07 điểm phần trăm; ngành thủy sản ước tăng 4,04%, đóng góp 0,07 điểm phần trăm vào mức tăng chung toàn ngành.

Hoạt động sản xuất công nghiệp và xây dựng nhanh chóng vượt qua khó khăn, tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Sản xuất công nghiệp năm 2024 có nhiều khởi sắc khi mà Nhà máy Nhà Nhiệt điện Vũng Áng I đã hoạt động cả 2 tổ máy sau thời gian dài ngừng tổ 1 (do sự cố tạo lợi thế tăng trưởng năm 2024; bên cạnh đó, sản lượng các sản phẩm chủ lực như bia, sợi, pack pin tăng cao so với năm trước. Ngành công nghiệp tăng 6,54%, đóng góp 2,24 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 14,09%,

đóng góp 1,36 điểm phần trăm vào mức tăng chung tổng giá trị tăng thêm toàn tỉnh. Ngành xây dựng duy trì mức tăng trưởng cao khi các công trình dự án đều được triển khai đầy nhanh tiến độ, góp phần không nhỏ vào mức tăng chung của toàn ngành.

Hoạt động dịch vụ và du lịch trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ghi nhận mức tăng trưởng khá, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nhờ vào việc đẩy mạnh quảng bá hình ảnh, nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch và đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ du khách, lượng khách đến Hà Tĩnh tiếp tục tăng, đặc biệt trong các dịp lễ hội truyền thống và mùa hè. Sự khởi sắc của ngành du lịch đã tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng rõ nét ở các lĩnh vực thương mại bán lẻ và dịch vụ lưu trú trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Đóng góp của một số ngành dịch vụ có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn tỉnh như sau: Ngành bán buôn, bán lẻ tăng 11,69% so với năm trước, đóng góp 0,73 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn tỉnh; ngành vận tải kho bãi tăng 13,46%, đóng góp 0,48 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 5,61%, đóng góp 0,25 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,04%, đóng góp 0,25 điểm phần trăm;...

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước (đã loại trừ hoàn thuế) trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh năm 2024 sơ bộ đạt 48.448,81 tỷ đồng, tăng 2,28% so với năm 2023. Trong đó, khoản thu cân đối ngân sách Nhà nước đạt 11.853,33 tỷ đồng, tăng 2,96%. Kết quả này phản ánh sự nỗ lực của tỉnh trong công tác thu ngân sách trong bối cảnh nhiều khó khăn về sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu. Thu nội địa đạt 10.267,42 tỷ đồng, tăng 11,85% so với cùng kỳ, là điểm sáng trong bức tranh tài chính của tỉnh. Kết quả tích cực này chủ yếu nhờ vào các khoản thu lớn từ hoạt động chuyển nhượng, sử dụng đất, cùng với đó là sự đóng góp ổn định từ các doanh nghiệp nhà nước, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Ngược lại, thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu chỉ đạt 1.455,42 tỷ đồng, giảm mạnh 36,57% so với năm trước. Nguyên nhân chính là do Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa gặp khó khăn trong sản xuất, sản lượng thép sản xuất sụt giảm, vì vậy giảm nhập nguyên liệu đầu vào, xuất khẩu thép giảm mạnh so với năm trước.

Tổng chi ngân sách tại địa phương năm 2024 sơ bộ đạt 51.222,31 tỷ đồng, giảm 15,55% so với 2023. Trong đó chi cân đối ngân sách đạt 27.257,14 tỷ đồng, giảm 25,32% so với năm trước). Trong cơ cấu nguồn chi thì chi đầu tư phát triển đạt 10.694,98 tỷ đồng, chiếm 20,88% tổng chi, giảm 5,51% so với năm trước; chi thường xuyên đạt 15.594,64 tỷ đồng chiếm 30,44% tổng chi, tăng 20,32% so với năm trước. Điều này cho thấy tỉnh Hà Tĩnh đang cân đối hợp lý giữa đầu tư phát triển và duy trì ổn định xã hội, đồng thời quản lý chi tiêu công một cách thận trọng và hiệu quả.

Năm 2024, toàn tỉnh có 169.983 người tham gia bảo hiểm xã hội, chiếm 32,25% so với lực lượng lao động; 1.250.036 người tham gia bảo hiểm y tế chiếm 94% so với dân số toàn tỉnh và 87.312 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, chiếm 16,6% so với lực lượng lao động.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2024 đạt 4.035 tỷ đồng, tăng 20,27% so với năm trước, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 2.368 tỷ đồng, chiếm 58,69% tổng số thu bảo hiểm, tăng 20,39% so với năm trước; thu bảo hiểm y tế đạt 1.533 tỷ đồng, chiếm 37,99%, tăng 20,14% và thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 134 tỷ đồng, chiếm 3,32%, tăng 19,64% so với năm trước.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2024 đạt 6.860 tỷ đồng, tăng 13,28% so với năm trước, trong đó: chi bảo hiểm xã hội đạt 5.035 tỷ đồng, chiếm 73,40% tổng số chi bảo hiểm, tăng 12,94% so với năm trước; chi bảo hiểm y tế đạt 1.697 tỷ đồng, chiếm 24,74%, tăng 16,23% và chi bảo hiểm thất nghiệp đạt 128 tỷ đồng, chiếm 1,87%, giảm 7,02% so với năm trước.

3. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư phát triển tỉnh Hà Tĩnh năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 57.736,44 tỷ đồng, tăng 11,24% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn khu vực Nhà nước đạt 24.307,72 tỷ đồng, tăng 81,92% so với năm trước; khu vực vốn ngoài Nhà nước đạt 16.097,4 tỷ đồng, giảm 11,36% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 17.331,32 tỷ đồng, giảm mạnh so với năm trước (giảm 14,95%).

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2024 của Hà Tĩnh tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng hai chữ số, trong đó đầu tư công đóng vai trò đầu tàu, là tín hiệu tích cực cho nền kinh tế địa phương. Kết quả này chủ yếu đến từ việc

đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm, như: tuyến cao tốc Bắc – Nam đoạn qua Hà Tĩnh đang được thi công khẩn trương; dự án đường dây 500kV mạch 3, với tổng mức đầu tư 4.719 tỷ đồng, đã cơ bản hoàn thành, góp phần củng cố hệ thống truyền tải điện quốc gia. Bên cạnh đó, nhiều dự án FDI lớn đang được triển khai tích cực, tạo kỳ vọng mới cho thu hút đầu tư nước ngoài. Đáng chú ý, dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Thạch Hà (VSIP) đã hoàn tất công tác giải phóng mặt bằng và sẵn sàng khởi công, với tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 278 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước dự án này chưa được triển khai. Cùng lúc, thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh cũng có dấu hiệu phục hồi, nhờ những chính sách tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp từ Chính phủ, qua đó thúc đẩy hoạt động đầu tư xây dựng trở lại.

Tuy nhiên, sự sụt giảm của vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) vẫn là một thách thức đáng lưu tâm trong thời gian tới. Từ thực tiễn này, yêu cầu đặt ra đối với tỉnh Hà Tĩnh là cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh, và tăng cường niềm tin cho nhà đầu tư tư nhân và quốc tế. Đồng thời, việc chủ động chuẩn bị hạ tầng kỹ thuật, nguồn nhân lực chất lượng cao, và chính sách ưu đãi hợp lý sẽ là yếu tố then chốt để giữ chân và thu hút dòng vốn xã hội hóa, hướng tới phát triển kinh tế bền vững và cân bằng giữa các khu vực đầu tư. Năm 2024, tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư 21 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký 17.500 tỷ đồng.

4. Chỉ số giá CPI

Tính chung cả năm 2024, CPI bình quân tăng 4,03% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị tăng 5,17%; nông thôn tăng 3,53%. Phân theo nhóm ngành hàng: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,79%; đồ uống và thuốc lá tăng 5,97%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,81%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,06%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,17%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,0%; giao thông giảm 0,49%; bưu chính viễn thông giảm 1,24%; giáo dục tăng 2,27%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,49%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,12% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, giá cả thị trường trong năm qua có nhiều biến động, với xu hướng tăng – giảm khác nhau giữa các nhóm hàng hóa và dịch vụ. Các nhóm chịu biến động giá mạnh nhất chủ yếu gồm: lương thực, thực phẩm; xăng dầu; điện và nước sinh hoạt. Nguyên nhân chính xuất phát từ những yếu tố cả trong và ngoài nước. Cụ thể, giá gạo trên thị trường thế giới tăng cao do một số quốc gia sản xuất gạo lớn thực hiện chính sách hạn chế xuất khẩu, đã trực tiếp tác động đến giá lương thực trong nước. Đồng thời, giá điện và nước sinh hoạt được điều chỉnh tăng theo khung giá cơ sở mới, không chỉ ảnh hưởng đến chi số giá tiêu dùng của nhóm này, mà còn làm gia tăng chi phí sản xuất và phân phối nhiều loại hàng hóa, dịch vụ khác trong nền kinh tế. Giá dịch vụ y tế cũng ghi nhận mức tăng mạnh từ cuối năm trước, và dự kiến tiếp tục tăng trong thời gian tới, đặc biệt trong bối cảnh mức lương cơ sở được điều chỉnh tăng. Việc này tác động trực tiếp đến các dịch vụ có sử dụng lương cơ sở làm căn cứ tính phí, như giá bảo hiểm y tế, đồng thời ảnh hưởng đến sức mua và cơ cấu chi tiêu tiêu dùng của người dân. Bên cạnh yếu tố giá cả, thời tiết diễn biến thất thường, đặc biệt là tình trạng mưa lũ tại các tỉnh miền Bắc và miền Trung, đã gây thiệt hại đáng kể cho sản xuất, làm gián đoạn lưu thông hàng hóa và tác động tiêu cực đến chuỗi cung ứng địa phương.

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Năm 2024 toàn tỉnh thành lập mới 1.355 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc (ĐVTT), tăng 13,58% so với năm trước với tổng vốn đăng ký đạt 7.141 tỷ đồng, tăng 27,43%, có 402 doanh nghiệp, ĐVTT hoạt động trở lại (tăng 6,35%). Song song với số lượng doanh nghiệp thành lập mới và trở lại hoạt động trong năm qua có nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn, tạm ngừng và giải thể, cụ thể: có 670 doanh nghiệp, ĐVTT tạm ngừng hoạt động (tăng 15,32% so với năm trước); 247 doanh nghiệp, ĐVTT giải thể (giảm 1,59%).

Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động của nền kinh tế tại thời điểm 31/12/2023 là 4.654 doanh nghiệp, tăng 7,14% (tương ứng tăng 310 doanh nghiệp) so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh nghiệp Nhà nước tăng 3,03% và chiếm 0,73% tổng số doanh nghiệp; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 7,24% và chiếm 98,35%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không thay đổi (43 doanh nghiệp) và chiếm 0,92% tổng số doanh nghiệp

đang hoạt động. Số lao động trong toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2023 là 75.225 người, tăng 2,09% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động doanh nghiệp Nhà nước 4.734 người, tăng 3,09%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước 58.063 người, tăng 3,66%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 12.428 người, giảm 5,01%.

Nhìn chung, tình hình phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có nhiều điểm tích cực, thể hiện qua sự gia tăng số lượng doanh nghiệp thành lập mới, doanh nghiệp hoạt động trở lại và tổng vốn đăng ký tăng mạnh. Điều này cho thấy niềm tin của nhà đầu tư và cộng đồng doanh nghiệp đối với môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, số lượng doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động vẫn ở mức cao; doanh nghiệp giải thể tuy giảm nhưng vẫn còn nhiều; lao động trong khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm. Điều này phản ánh những khó khăn, thách thức mà doanh nghiệp đang đối mặt trong bối cảnh phục hồi kinh tế. Để thúc đẩy sự phát triển bền vững của doanh nghiệp, tỉnh cần tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ hiệu quả cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số, và tăng cường thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài có chất lượng.

6. Kết quả sản xuất kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

6.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2024, tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp ước đạt 3,8% vượt kế hoạch đề ra. Đây là kết quả của sự tổng hòa nhiều yếu tố. Trước hết, điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, ít xảy ra thiên tai lớn, giúp cây trồng sinh trưởng tốt và năng suất cao. Bên cạnh đó, việc ứng dụng khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa ngày càng được đẩy mạnh, nhất là trong sản xuất lúa, ngô và chăn nuôi, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm chi phí. Công tác tích tụ ruộng đất tiếp tục được triển khai hiệu quả, với trên 10.000 ha được tập trung, tạo thuận lợi cho xây dựng vùng sản xuất quy mô lớn, thu hút doanh nghiệp đầu tư. Ngoài ra, hệ thống chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trong giống, vật tư, tín dụng và liên kết tiêu thụ nông sản được thực hiện kịp thời, góp phần ổn định tâm lý và thúc đẩy sản xuất của người dân. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm toàn tỉnh đạt 157.227 ha, bằng 99,16% (giảm 1.328 ha) so với năm trước. Tổng sản lượng lương thực có hạt cả năm

đạt 670.779 tấn, bằng 103,82% (tăng 24.691 tấn) so với năm trước. Trong đó, sản lượng lúa đạt 598.137 tấn, tăng 3,37% (tăng 19.518 tấn); ngô đạt 72.642 tấn, tăng 7,67% so với năm trước. Sản lượng lương thực bình quân đầu người năm 2024 đạt 504 kg, tăng 3,28% trước (tăng 16 kg) so với năm trước. Bên cạnh sản xuất cây hàng năm thì việc chăm sóc và trồng mới các loại cây lâu năm cũng được quan tâm thực hiện, tổng diện tích cây lâu năm hiện 31.683 ha, bằng 99,05% (giảm 301 ha) so với năm trước, trong đó diện tích cây ăn quả là 19.563 ha, bằng 100,88% (tăng 171 ha), chiếm 62,34% tổng diện tích cây lâu năm.

Hoạt động sản xuất chăn nuôi phát triển theo hướng trang trại, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, cùng với việc kiểm soát tốt dịch bệnh đã giúp gia tăng sản lượng và chất lượng sản phẩm. Sự phát triển của mô hình hợp tác xã kiểu mới, liên kết sản xuất – tiêu thụ với doanh nghiệp, cùng với việc mở rộng thị trường cho nông sản chủ lực cũng góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng chung của ngành nông nghiệp trong năm qua. Đàn trâu hiện có 65.220 con, giảm 2,53% (giảm 1.690 con), sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 3.448 tấn, giảm 3,13% so với năm trước; Đàn bò hiện có 161.162 con, giảm 1,74% (giảm 2.858 con), sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 9.657 tấn, giảm 0,24%; Đàn lợn hiện có 405.270 con, tăng 1,3% (tăng 5.190 con), sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 73.428 tấn, tăng 4,85% (tăng 3.399 tấn); Đàn gia cầm có khoảng 10.248 nghìn con, tăng 1,87%, với sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt gần 27,77 nghìn tấn, tăng 8,44% so với năm trước.

Diện tích rừng hiện có tính đến ngày 31/12/2024 đạt 338.061 ha, với tỷ lệ che phủ rừng ước đạt 52,33%. Diện tích trồng mới tập trung ước đạt 9.792 ha, giảm 0,39% (giảm 38 ha) so với năm trước, trong đó chủ yếu là trồng rừng sản xuất với diện tích ước đạt 9.607 ha (chiếm 98,11% tổng diện tích rừng trồng) và tăng 1,04% so với năm trước. Sản lượng gỗ khai thác năm 2024 ước đạt 626.168 m³, tăng 7,38% (tăng 43.013 m³) so với năm trước; khai thác củi ước đạt 410.418 ste, giảm 3,66%, (giảm 15.600 ste). Công tác bảo vệ rừng và quản lý lâm sản luôn được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện, tuy nhiên, các vụ chặt phá rừng và cháy rừng hàng năm vẫn không thể tránh khỏi, năm 2024 xảy ra 4 vụ cháy rừng (giảm 2 vụ) với diện tích rừng bị cháy là 1,74 ha (giảm 3,14 ha) và 51 vụ phá rừng (giảm 65 vụ) với diện tích rừng bị phá là 13,94 ha (giảm 40,09 ha) so với cùng kỳ năm 2023.

Sản xuất thủy sản trên địa bàn Hà Tĩnh nhìn chung ổn định, sản lượng khai thác và nuôi trồng đều tăng, tổng sản lượng thủy sản năm 2024 đạt 58.719 tấn, tăng 4,02% (tăng 2.267 tấn) so với năm trước, trong đó: Sản lượng khai thác đạt 41.378 tấn, chiếm 70,47% tổng sản lượng thủy sản, tăng 1.765 tấn và sản lượng nuôi trồng ước đạt 17.341 tấn, tăng 502 tấn so với năm trước. Những con số này cho thấy ngành thủy sản đang tăng trưởng đồng đều ở cả hai lĩnh vực khai thác và nuôi trồng, phản ánh hiệu quả trong công tác quy hoạch, quản lý nguồn lợi thủy sản, ứng dụng kỹ thuật nuôi an toàn sinh học và đầu tư hạ tầng nuôi trồng. Việc khai thác vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhưng mức tăng hợp lý, cho thấy định hướng phát triển theo hướng khai thác bền vững đang phát huy hiệu quả. Tăng trưởng sản lượng nuôi trồng cũng khẳng định tiềm năng và xu hướng chuyển dịch sản xuất thủy sản sang mô hình bền vững, hiệu quả cao hơn. Toàn ngành thủy sản tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu nông nghiệp, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập và phát triển kinh tế vùng ven biển của tỉnh.

6.2. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2024 của tỉnh Hà Tĩnh ước tính giảm 0,58% so với năm trước, cho thấy toàn ngành công nghiệp đang chịu áp lực suy giảm, mặc dù một số lĩnh vực vẫn duy trì mức tăng trưởng cao. Sự suy giảm chung chủ yếu đến từ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, với mức giảm 4,87%. Đây là ngành chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu công nghiệp nên sự sụt giảm đã ảnh hưởng trực tiếp đến chỉ số toàn ngành. Nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng thép – sản phẩm chủ lực – giảm mạnh bởi yếu tố thị trường và thời gian bảo dưỡng thiết bị tại các doanh nghiệp lớn như Formosa. Cụ thể: Ngành khai khoáng tăng 41,22%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 4,87%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 19,66%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 11,4% so với năm trước.

Trong 18 nhóm ngành công nghiệp cấp 2, có 13 nhóm ngành có chỉ số sản xuất tăng so với năm trước. Trong đó có 5 nhóm ngành có mức tăng khá, đóng góp chủ yếu vào mức tăng chung toàn ngành công nghiệp như: Khai thác đá và các mỏ khác tăng 43,12%; sản xuất sản phẩm dệt tăng 32,29%; sản xuất đồ uống tăng 27,39%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 19,66%; sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản tăng 15,68% so với năm trước.

Bên cạnh những ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng thì có 5 nhóm ngành công nghiệp có chỉ số giảm, trong đó việc ngành xuất bản, in và sao bản in; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu vẫn tiếp tục gặp khó khăn trong 2 năm liên tiếp, cộng thêm ngành sản xuất thực phẩm giảm 13,66%; ngành sản xuất kim loại giảm 7,79%; ngành sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng vi kim loại giảm 2,14% đã làm ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 4,87%.

6.3. Thương mại và vận tải

Năm 2024, ngành thương mại, dịch vụ được đánh giá là điểm sáng trong phục hồi nền kinh tế tỉnh nhà, có tác động lan tỏa tới nhiều lĩnh vực, góp phần cải thiện ba động lực tăng trưởng của nền kinh tế là đầu tư, xuất khẩu và tiêu dùng. Nguồn cung hàng hóa tại thị trường luôn được bảo đảm, đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ sản xuất cũng như đời sống của người dân, thị trường bán lẻ càng về cuối năm càng sôi động. Cùng với đó, việc chuẩn bị chu đáo thông qua việc tổ chức nhiều lễ hội ngay từ đầu năm là động lực cho hoạt động ngành dịch vụ ăn uống, lưu trú và du lịch phát triển.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 82.923,6 tỷ đồng, tăng 14,14% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 69.760,6 tỷ đồng, chiếm 84,13% tổng doanh thu toàn ngành và tăng 16,7% so với năm trước; dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 8.555,9 tỷ đồng, chiếm 10,32% tổng chung và tăng 12,48% so với năm trước; du lịch đạt 65,2 tỷ đồng, chiếm 0,08% tổng chung và 47,85% so với năm trước; dịch vụ khác đạt 4.541,9 tỷ đồng, chiếm 5,47% và giảm 13,08% so với năm trước.

Trong năm 2024, hoạt động kinh doanh vận tải và kho bãi trên địa bàn ghi nhận mức tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Cả số lượng vận chuyển, lưu chuyển hàng hóa và hành khách, cũng như giá vé đều có xu hướng tăng. Hạ tầng giao thông tiếp tục được đầu tư, hoàn thiện, đặc biệt là các tuyến liên vùng, liên tỉnh, góp phần nâng cao năng lực kết nối và lưu thông. Loại hình vận tải bằng ô tô điện phát triển nhanh với giá cước cạnh tranh, giúp nâng cao chất lượng dịch vụ và gia tăng sức cạnh tranh trên thị trường. Bên cạnh đó, nhu cầu du lịch và vận chuyển hàng hóa không ngừng

gia tăng cũng trở thành động lực quan trọng thúc đẩy ngành vận tải tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Doanh thu vận tải, kho bãi trong năm đạt 8.465,24 tỷ đồng, tăng 17,11% so với năm trước, trong đó: Vận tải hành khách doanh thu đạt 1.459,62 tỷ đồng, tăng 33,52% so với năm trước; số lượng hành khách vận chuyển đạt 14.998 nghìn HK, tăng 18,18% so với năm trước; luân chuyển đạt 2.760,97 triệu HK.km, tăng 14,58% so với năm trước. Vận tải hàng hóa đạt 5.297,36 tỷ đồng, tăng 13,41% so với năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 52.919 nghìn tấn, tăng 4,78% so với năm trước; luân chuyển đạt 1.699,36 triệu tấn.km, tăng 9,71% so với năm trước. Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, vận tải khác đạt 1.708,26 tỷ đồng, tăng 16,67% so với năm trước.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2024 ước tính 1.329.825 người, tăng 0,46% so với năm 2023 (tăng 6.079 người). Trong đó: Dân số thành thị 300.380 người, chiếm 22,59%; dân số nông thôn 1.029.445 người, chiếm 77,41%; dân số nam 661.219 người, chiếm 49,72% và dân số nữ 668.606 người, chiếm 50,28%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Hà Tĩnh năm 2024 là 527.006 người, chiếm 39,63% trong tổng dân số toàn tỉnh, giảm 0,02% (giảm 106 lao động) so với năm 2023, trong đó tỷ lệ lao động nam đạt 52,71% nữ đạt 47,29%. Khu vực nông thôn chiếm 74,78%, còn ở thành thị chỉ chiếm 25,22%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2024 đạt 506.762 người, chiếm 38,11% trong tổng dân số toàn tỉnh. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 32,28%, trong đó ở khu vực thành thị đạt 55,39%; ở nông thôn đạt 24,49%. Tỷ lệ này cũng có sự chênh lệch giữa nam và nữ, đối với nam đạt 36,95%, nữ đạt 27,09%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 4,37% giảm 1,14 điểm % so với năm 2023, trong đó tỷ lệ này đối với nam là 5,31%; nữ là 3,23%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,91%, tỷ lệ thiếu việc làm ở thành thị là 0,5%, trong khi ở nông thôn là 2,19%. Để giải quyết tình trạng thiếu việc làm Hà

Tỉnh cần tập trung phát triển đa dạng ngành nghề, nâng cao đào tạo nghề, cải thiện môi trường đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp nhằm tạo thêm việc làm. Đồng thời, phát triển kinh tế hợp tác, hoàn thiện hạ tầng và tăng cường tư vấn việc làm để giảm tỷ lệ thiếu việc làm, đặc biệt ở khu vực nông thôn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

7.2. Đời sống dân cư

Năm 2024 đời sống dân cư tỉnh Hà Tĩnh đã được cải thiện rõ rệt nhờ sự phát triển kinh tế – xã hội toàn diện. Thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 4,3 triệu đồng/tháng, tăng 12,76% so với năm trước, trong khi tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 2,4%, cho thấy mức sống người dân ngày càng nâng cao. Hạ tầng cơ sở, đặc biệt là giao thông, được đầu tư và hoàn thiện đồng bộ, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội bền vững. Các chương trình xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh tiếp tục được triển khai hiệu quả, với tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 93,2% và 100% phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh.

Toàn tỉnh không xảy ra tình trạng thiếu đói trong dân cư. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều ở mức 2,4%, giảm 0,61% so với năm trước. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đảm bảo 100%, trong khi dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là 68,5% mặc dù tăng 4,4% so với năm trước nhưng đây vẫn là tỷ lệ thấp, cần sự tập trung của toàn ngành để thực hiện nâng cao.

Trên địa bàn Hà Tĩnh trong năm 2024 đã xảy ra 3 vụ thiên tai làm 01 người chết, 94 nhà bị hư hại, 17 ha hoa màu bị thiệt hại, 50 con gia cầm chết, cuốn trôi, 30,2 ha thủy sản bị cuốn trôi, gãy đổ 2 cột điện...với tổng giá trị thiệt hại ước tính 1.614,5 triệu đồng. Sau khi thiên tai xảy ra, các địa phương đã huy động lực lượng hỗ trợ khắc phục kịp thời các thiệt hại để đảm bảo cuộc sống và sinh hoạt cho người dân.

7.3. Trật tự an toàn - xã hội

Trước tình hình tai nạn giao thông diễn biến phức tạp và đang có dấu hiệu gia tăng, Hà Tĩnh đã triển khai nhiều giải pháp quyết liệt nhằm đảm bảo trật tự an toàn giao thông. Để thực hiện được mục tiêu đề ra, Công an tỉnh chỉ đạo Cảnh sát giao thông, công an cấp huyện, cấp xã, xây dựng kế hoạch,

tập trung tuần tra, xử lý các hành vi vi phạm. Năm 2024, toàn tỉnh đã xảy ra 403 vụ tai nạn đường bộ, làm 227 người chết, 246 người bị thương (tăng 43 vụ, tăng 28 người chết, tăng 31 người bị thương so với năm trước); 4 vụ tai nạn đường sắt, làm chết 2 người, 01 người bị thương (tăng 01 vụ, tăng 01 người bị thương và số người chết không thay đổi so với năm trước). Nguyên nhân xảy ra tai nạn chủ yếu do không làm chủ tốc độ, đi sai phần đường, có sử dụng rượu bia khi tham gia giao thông.

Trong năm toàn tỉnh xảy ra đã xảy ra 86 vụ cháy, giá trị thiệt hại tài sản ước tính 2.199,9 triệu đồng, giảm 22 vụ, không làm thiệt hại về người như năm trước. Không xảy ra vụ nổ nào trong năm 2024, so với năm trước giảm 2 vụ, giảm 1 người chết, giảm 3 người bị thương.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN HA TINH IN 2024

In 2024, Ha Tinh Province reached a pivotal juncture in the implementation of its socio-economic development goals and tasks for the 2021–2025 period, as set forth in the Resolution of the 19th Provincial Party Congress. Despite ongoing complexities in both global and domestic contexts, characterized by a sluggish global economic recovery and persistent fluctuations in commodity prices, the province recorded several positive outcomes, owing to the unified efforts and strong commitment of the political system, the business sector, and the general public. Agricultural production remained stable, while major industrial projects progressed in accordance with planned schedules. The tourism and service sectors experienced encouraging growth, supported by dynamic promotional campaigns and vibrant cultural and recreational activities. Furthermore, public investment disbursement was expedited, and the execution of strategic urban development and transport infrastructure projects, aligned with the provincial master plan, was actively advanced. Nonetheless, the industrial sector continued to face challenges, with no clear signs of recovery. Growth remained below target, and key products failed to deliver breakthrough performance. Of particular concern, Formosa, the province’s principal growth driver saw a decline in output, especially in steel production, and the anticipated contribution from its new battery pack product has yet to materialize.

Against this backdrop, the Provincial Party Committee, the People’s Council, and the People’s Committee of Ha Tinh adopted a proactive and flexible approach in steering and coordinating a comprehensive set of measures to advance socio-economic development. The provincial leadership prioritized decisive and targeted governance by promptly enacting relevant policies and frameworks, enhancing oversight and supervision, and actively resolving challenges faced by businesses and residents. Efforts to reform administrative procedures and improve the investment and business climate were intensified. Particular focus was

placed on accelerating the disbursement of public investment funds and advancing key strategic infrastructure projects, including the North–South Expressway, coastal highways, and critical industrial and urban infrastructure. Consequently, Ha Tinh’s socio-economic profile in 2024 demonstrated significant positive progress. The economy recorded solid growth, agricultural production remained stable, services and tourism sectors showed strong recovery, and public investment alongside major infrastructure projects gained momentum. Social welfare was safeguarded, living standards steadily improved, national defense and security were upheld, and social order and public safety were maintained.

1. Economic growth

In 2024, Ha Tinh Province’s Gross Regional Domestic Product (GRDP) at current prices reached VND 112,855.09 billion, with GRDP per capita approximating VND 84.86 million (equivalent to approximately USD 3,317), reflecting an increase of nearly USD 52 compared to 2023. The province’s economic structure continued to evolve positively, characterized by a gradual rise in the service sector’s share alongside a reduction in the proportion of agriculture, forestry, and fisheries. Specifically, the agriculture, forestry, and fisheries sector accounted for 14.07% of GRDP, declining by 0.16 percentage points; the industrial and construction sector constituted 41.38%, decreasing by 0.6 percentage points; the service sector represented 35.64%, increasing by 0.84 percentage points; and net product taxes (product taxes minus subsidies) accounted for 8.91%, a slight decrease of 0.08 percentage points relative to 2023.

The province’s total GRDP in 2024 is estimated to have grown by 7.48% year-on-year, positioning Ha Tinh 31st nationwide and 4th among the six provinces in the North Central Coast region. Disaggregating this growth, the agriculture, forestry, and fisheries sector expanded by an estimated 3.80%, contributing 6.59% to overall economic growth; the industrial and construction sector increased by 8.20%, contributing 48.18%; the service sector rose by 8.06%, contributing 36.62%; and net product taxes grew by 7.06%, accounting for 8.60% of the total value-added growth.

In 2024, the agriculture, forestry, and fisheries sector experienced favorable conditions that supported robust growth. Agricultural production yielded a bountiful harvest, accompanied by selling prices that surpassed those of previous years. Livestock farming remained stable, with a modest increase in the volume of live-weight meat marketed. Production in the forestry and fisheries sub-sectors also maintained steady performance. Specifically, the agriculture sub-sector expanded by 3.48%, contributing 0.35 percentage points to the province's overall value-added growth; the forestry sub-sector grew by an estimated 6.39%, though its limited share resulted in a contribution of only 0.07 percentage points; and the fisheries sub-sector increased by approximately 4.04%, adding 0.07 percentage points to the sector's total growth.

Industrial and construction activities rapidly overcame challenges and sustained their pivotal role in driving economic growth. In 2024, industrial production exhibited marked improvement, notably driven by the full resumption of operations at the Vũng Áng I Thermal Power Plant, which restored both units following a prolonged outage of Unit 1 caused by an incident. This recovery contributed significantly to growth of the year. Moreover, production volumes of key commodities, including beer, yarn, and battery packs, registered substantial increases compared to the previous year. The industrial sector recorded a growth rate of 6.54 percent, contributing 2.24 percentage points to overall economic expansion. Meanwhile, the construction sector expanded by 14.09 percent, adding 1.36 percentage points to the province's total value-added growth. The sector's sustained high growth was driven by accelerated project implementation, which made a significant contribution to the overall sectoral performance.

The service and tourism sectors in Ha Tinh province experienced substantial growth, contributing positively to the region's socio-economic development. This progress was driven by intensified promotional campaigns, enhancements in the quality of tourism offerings, and significant investments in visitor infrastructure. Consequently, the number of tourists to Ha Tinh continued to increase, particularly during traditional festivals and the summer season. The revitalization of the tourism industry produced a

favorable spillover effect, markedly stimulating growth in retail trade and accommodation services across the province. Key service sub-sectors contributed to the overall value-added growth as follows: wholesale and retail trade expanded by 11.69 percent year-on-year, contributing 0.73 percentage points; transportation and warehousing increased by 13.46 percent, contributing 0.48 percentage points; information and communication grew by 5.61 percent, contributing 0.25 percentage points; and financial activities, banking, and insurance rose by 8.04 percent, contributing 0.25 percentage points

2. State budget revenues and expenditures and insurance

Preliminary data indicate that total state budget revenue (net of tax refunds) in Ha Tinh province for 2024 reached VND 48,448.81 billion, reflecting a 2.28 percent increase compared to 2023. Within this total, the balanced state budget revenue amounted to VND 11,853.33 billion, representing a growth of 2.96 percent. These results underscore the province's proactive efforts in revenue collection despite facing considerable challenges in production, business activities, and trade operations. Domestic revenue totaled VND 10,267.42 billion, marking a robust year-on-year increase of 11.85 percent and emerging as a key highlight in the provincial fiscal performance. This positive outcome was largely attributable to significant revenues generated from land transfer and utilization, alongside consistent contributions from state-owned enterprises and the private economic sector. In contrast, balanced revenues from import-export activities reached only VND 1,455.42 billion, representing a steep decline of 36.57 percent compared to the previous year. This downturn was primarily due to operational difficulties at Hung Nghiep Formosa Steel Corporation Limited, which resulted in reduced steel production, diminished import volumes of raw materials, and a substantial decrease in steel exports relative to the prior year.

Preliminary data indicate that total local budget expenditure in 2024 amounted to VND 51,222.31 billion, reflecting a decline of 15.55 percent compared to 2023. Within this, balanced budget expenditure totaled VND 27,257.14 billion, marking a significant decrease of 25.32 percent year-on-

year. Analyzing the expenditure composition, development investment accounted for VND 10,694.98 billion, representing 20.88 percent of total spending, down 5.51 percent from the previous year. In contrast, recurrent expenditure reached VND 15,594.64 billion, equivalent to 30.44 percent of total expenditure, and increased by 20.32 percent compared to 2023. These figures demonstrate that Ha Tinh province is effectively balancing development investment with social stability objectives, while exercising prudent and efficient management of public finances.

In 2024, the province recorded 169,983 participants in social insurance, representing 32.25 percent of the labor force; 1,250,036 individuals enrolled in health insurance, equivalent to 94 percent of the total population; and 87,312 beneficiaries of unemployment insurance, accounting for 16.6 percent of the labor force.

Total insurance revenue for 2024 reached VND 4,035 billion, reflecting a 20.27 percent increase over the previous year. Within this total, social insurance revenue amounted to VND 2,368 billion, comprising 58.69 percent of overall insurance revenue and rising 20.39 percent year-on-year; health insurance revenue totaled VND 1,533 billion, representing 37.99 percent and growing 20.14 percent; while unemployment insurance revenue reached VND 134 billion, accounting for 3.32 percent, with a 19.64 percent increase compared to 2023.

Total insurance expenditure in 2024 amounted to VND 6,860 billion, an increase of 13.28 percent from the prior year. Specifically, social insurance disbursements reached VND 5,035 billion, constituting 73.40 percent of total insurance expenditures and rising 12.94 percent year-on-year; health insurance spending totaled VND 1,697 billion, accounting for 24.74 percent and increasing by 16.23 percent; unemployment insurance expenditure amounted to VND 128 billion, representing 1.87 percent, reflecting a 7.02 percent decrease compared to 2023.

3. Investment

In 2024, total development investment capital in Ha Tinh province at current prices is estimated at VND 57,736.44 billion, representing an

increase of 11.24 percent compared to the previous year. Investment from the state sector reached VND 24,307.72 billion, a significant year-on-year growth of 81.92 percent. Meanwhile, capital from the non-state sector declined by 11.36 percent to VND 16,097.4 billion, and foreign-invested capital also saw a notable decrease of 14.95 percent, amounting to VND 17,331.32 billion.

This double-digit growth in total social investment capital was primarily driven by the strong performance of public investment, signaling positive momentum for the provincial economy. The increase is largely attributed to the expedited implementation of major infrastructure projects, such as the North–South Expressway section traversing Ha Tinh, which is under rapid construction, and the third circuit of the 500kV transmission line, with a total investment of VND 4,719 billion, now nearing completion and expected to enhance the national electricity transmission network. In addition, several major foreign direct investment (FDI) projects are being actively advanced, fostering optimism for increased foreign capital inflows. A notable example is the Thach Ha Northern Industrial Park (VSIP) infrastructure project, which has completed site clearance and is prepared for groundbreaking. The project carries a total estimated investment of approximately VND 278 billion, compared to no implementation activity during the same period last year. Simultaneously, the local real estate market is showing signs of recovery, bolstered by government initiatives aimed at removing obstacles and supporting businesses. These efforts have contributed to a resurgence in construction and investment activities across the province.

Despite encouraging growth in overall investment, the continued decline in capital from the non-state and foreign direct investment (FDI) sectors remains a pressing concern for Ha Tinh province. To address this, the province must intensify administrative reform efforts, boost the effectiveness of investment promotion, foster a more competitive and transparent business environment, and rebuild investor confidence across both domestic and international markets. Equally important is the proactive development of essential infrastructure, the availability of a skilled and

adaptable workforce, and the implementation of well-calibrated incentive policies. These strategic pillars will be instrumental in attracting and retaining private capital, supporting sustainable economic development, and ensuring balanced growth across all sectors of investment. In 2024, Ha Tinh approved 21 new domestic investment projects with a total registered capital of VND 17,500 billion, signaling continued investor interest despite existing challenges.

4. Consumer price index (CPI)

In 2024, the average Consumer Price Index (CPI) increased by 4.03 percent compared to the same period last year. Specifically, the CPI in urban areas rose by 5.17 percent, while that in rural areas increased by 3.53 percent. By category, prices for food and catering services rose by 6.79 percent; beverages and tobacco by 5.97 percent; apparel, headwear, and footwear by 3.81 percent; housing, electricity, water, fuel, and construction materials by 3.06 percent; household equipment and appliances by 1.17 percent; and medicine and healthcare services by 7.00 percent. Conversely, transportation prices declined by 0.49 percent, and post and telecommunications fell by 1.24 percent. Meanwhile, education increased by 2.27 percent; culture, entertainment, and tourism by 2.49 percent; and other goods and services rose by 6.12 percent compared to the same period last year.

Over the past year, market prices have exhibited significant fluctuations, with varying upward and downward trends across different categories of goods and services. The most pronounced volatility was observed in food and agricultural products, petroleum, and household utilities such as electricity and water. These price dynamics were influenced by both domestic and international factors. Notably, global rice prices surged due to export restrictions imposed by several major rice-producing countries, which directly affected domestic food prices. Concurrently, electricity and water tariffs were revised upward in line with a new baseline pricing framework, impacting not only the consumer price index for these utilities but also raising production and distribution costs across numerous sectors of the economy. Healthcare service costs also saw a marked increase

from late last year, with further rises anticipated, particularly in light of the recent adjustment to the basic salary level. This adjustment directly affects fees for services calculated based on the basic salary, such as health insurance premiums, thereby influencing consumer purchasing power and expenditure patterns. In addition to price-related factors, unpredictable weather conditions, especially flooding in the northern and central provinces, resulted in substantial damage to production activities, disrupted the movement of goods, and adversely affected local supply chains.

5. Enterprise registration

In 2024, the province recorded the establishment of 1,355 new enterprises and affiliated units, reflecting a 13.58 percent increase over the previous year, with total registered capital amounting to VND 7,141 billion, an increase of 27.43 percent. Concurrently, 402 enterprises and affiliated units resumed operations, representing a 6.35 percent growth. Despite these positive developments, a significant number of businesses encountered difficulties; 670 enterprises and affiliated units temporarily suspended operations, marking a 15.32 percent increase, while 247 entities were formally dissolved, indicating a 1.59 percent decline relative to the prior year.

As of December 31, 2023, the total number of active enterprises in the economy reached 4,654, reflecting a year-on-year increase of 7.14 percent, equivalent to 310 additional enterprises. Among these, state-owned enterprises grew by 3.03 percent and accounted for 0.73 percent of the total; non-state enterprises expanded by 7.24 percent, comprising 98.35 percent; while the number of foreign-invested enterprises remained unchanged at 43, representing 0.92 percent of all operating businesses. The total number of employees across all enterprises was 75,225, an increase of 2.09 percent compared to the same period in the previous year. By ownership type, state-owned enterprises employed 4,734 individuals (up 3.09 percent), non-state enterprises accounted for 58,063 employees (up 3.66 percent), and foreign-invested enterprises employed 12,428 workers (down 5.01 percent).

Overall, the enterprise landscape in Ha Tinh province has demonstrated several encouraging developments, highlighted by a rise in

newly established businesses, the number of enterprises resuming operations, and a notable increase in total registered capital. These positive indicators suggest a growing level of confidence among investors and the business community in the province's investment and business climate. Nonetheless, challenges persist. The number of enterprises temporarily suspending operations remains elevated; while the number of dissolved enterprises has declined, it is still considerable; and employment in the foreign-invested sector has experienced a downturn. These issues underscore the ongoing difficulties confronting businesses during the post-pandemic economic recovery. To foster long-term and sustainable enterprise development, it is imperative for the province to further enhance the investment environment, strengthen support mechanisms for small and medium-sized enterprises, accelerate administrative reform and digital transformation, and intensify efforts to attract high-quality foreign investment.

6. Production and business results in economics sectors

6.1. Agriculture, forestry and fishery

In 2024, the agricultural sector achieved an estimated growth rate of 3.8 percent, exceeding the annual target. This outcome was the result of several favorable factors. Weather conditions remained relatively stable throughout the year with minimal natural disasters, which supported healthy crop development and improved yields. In addition, the application of scientific and technological advancements, along with increased mechanization in rice and maize cultivation as well as livestock farming, enhanced production efficiency and reduced costs. Efforts to consolidate agricultural land continued to be implemented effectively, resulting in the concentration of over 10,000 hectares. This created favorable conditions for the development of large-scale production zones and attracted enterprise investment. Furthermore, agricultural support policies, particularly those related to seeds, input materials, credit access, and market linkage, were implemented in a timely manner and contributed to stabilizing farmer sentiment and promoting production. The total area of annual crops across the province reached 157,227 hectares, equivalent to 99.16 percent of the

previous year's figure, reflecting a reduction of 1,328 hectares. Total grain output for the year reached 670,779 tons, or 103.82 percent of the previous year, marking an increase of 24,691 tons. This included 598,137 tons of rice, up 3.37 percent or 19,518 tons, and 72,642 tons of maize, up 7.67 percent. The average grain output per capita in 2024 was 504 kilograms, representing a year-on-year increase of 3.28 percent, or 16 kilograms. In parallel with annual crop production, attention was also given to the cultivation and maintenance of perennial crops. The total area under perennial crops was 31,683 hectares, equivalent to 99.05 percent of the previous year, representing a decrease of 301 hectares. Of this, fruit trees accounted for 19,563 hectares, an increase of 0.88 percent or 171 hectares, and represented 62.34 percent of the total perennial crop area.

Livestock production in 2024 demonstrated continued progression toward large-scale, farm-based operations incorporating high technology applications. This transformation, coupled with effective disease control measures, resulted in enhanced productivity and product quality. The development of new-style cooperatives, improved production-to-consumption linkages with enterprises, and the expansion of markets for key agricultural commodities contributed significantly to the overall growth of the livestock sector. As of the reporting period, the buffalo herd was recorded at 65,220 head, representing a year-on-year decline of 2.53 percent (equivalent to a reduction of 1,690 head). Corresponding live weight meat output was 3,448 tons, down 3.13 percent from the previous year. The cattle population totaled 161,162 head, a decrease of 1.74 percent (2,858 head), with live meat production reaching 9,657 tons, marginally declining by 0.24 percent. In contrast, the pig population increased to 405,270 head, reflecting a 1.3 percent rise (equivalent to 5,190 head), while live weight meat output reached 73,428 tons, up 4.85 percent (an increase of 3,399 tons). The poultry population was estimated at 10.248 million birds, an increase of 1.87 percent compared to the previous year. Poultry meat output totaled approximately 27.77 thousand tons, representing an 8.44 percent year-on-year growth.

As of December 31, 2024, the total forested area was recorded at 338,061 hectares, corresponding to an estimated forest coverage rate of

52.33 percent. The area of newly established plantations was approximately 9,792 hectares, representing a slight decline of 0.39 percent (38 hectares) compared to the prior year. Notably, production forests constituted the predominant share, encompassing 9,607 hectares or 98.11 percent of the total afforested area, which denotes a 1.04 percent year-on-year growth. Timber harvest volumes in 2024 were projected at 626,168 cubic meters, indicating a 7.38 percent increase (an additional 43,013 cubic meters) from 2023. Conversely, firewood extraction totaled an estimated 410,418 steres, marking a 3.66 percent reduction (down 15,600 steres). Forest conservation and forest product regulation continued to be focal points for authorities across all administrative levels. Despite these efforts, illegal logging and forest fire occurrences persisted. In 2024, the province recorded four forest fire events, a reduction of two incidents from the previous year, impacting 1.74 hectares of forested land, down by 3.14 hectares. Additionally, there were 51 reported cases of forest degradation, decreasing by 65 cases, with a total affected area of 13.94 hectares, reflecting a substantial decline of 40.09 hectares compared to 2023.

The aquaculture and fisheries sector in Ha Tinh province maintained overall stability in 2024, with both capture and aquaculture production experiencing positive growth. Total fisheries output reached 58,719 tons, reflecting a year-on-year increase of 4.02 percent, equivalent to an additional 2,267 tons. Capture fisheries contributed 41,378 tons, representing 70.47 percent of the total production, with a growth of 1,765 tons compared to the previous year. Aquaculture production was estimated at 17,341 tons, marking an increase of 502 tons. This data demonstrates a balanced expansion across both subsectors, indicative of effective fisheries resource management, implementation of bio-secure aquaculture practices, and continued investment in aquaculture infrastructure. While capture fisheries remain the dominant component, the restrained growth rate underscores the successful enforcement of sustainable harvesting policies. Concurrently, the rise in aquaculture output highlights a strategic transition towards more sustainable and productive aquaculture systems. The fisheries sector continues to be a significant contributor to the provincial agricultural

economy, supporting employment, enhancing income levels, and driving socio-economic development in coastal communities.

6.2. Industry

In 2024, Ha Tinh province's Industrial Production Index (IPI) is projected to decline by 0.58 percent compared to the previous year, indicating ongoing contraction pressure on the industrial sector despite strong growth in certain sub-sectors. The overall decline is primarily driven by a 4.87 percent reduction in the manufacturing and processing sector, which represents a significant portion of the province's industrial output and has substantially impacted the total industrial index. This decrease is mainly due to a sharp drop in steel production, a key product, caused by unfavorable market conditions and scheduled maintenance at major enterprises such as Formosa. Breaking down sector performance, mining activity expanded by 41.22 percent, electricity generation and distribution increased by 19.66 percent, and water supply and waste treatment services grew by 11.4 percent compared to the previous year.

Of the 18 secondary industrial sectors, 13 recorded increases in their production indices compared to the previous year. Among these, five sectors demonstrated substantial growth, making significant contributions to the overall industrial expansion. Specifically, quarrying and other mining activities increased by 43.12 percent; textile product manufacturing rose by 32.29 percent; beverage production grew by 27.39 percent; electricity, gas, steam, and air conditioning supply expanded by 19.66 percent; and wood and wood product manufacturing advanced by 15.68 percent year-over-year. In contrast, five sectors reported declines in their production indices. The publishing, printing, and reproduction sector, alongside pharmaceutical, chemical, and herbal medicine manufacturing, continued to experience challenges for a second consecutive year. Furthermore, food manufacturing contracted by 13.66 percent; metal production decreased by 7.79 percent; and production of non-metallic mineral products fell by 2.14 percent. Collectively, these downturns contributed to a 4.87 percent decline in the manufacturing and processing sector

6.3. Trade and transportation

In 2024, the trade and service sector played a critical role in driving the province's economic recovery, generating positive spillover effects across multiple industries and strengthening the three principal growth engines: investment, exports, and consumption. Supply chains remained stable, effectively meeting the needs of both industrial production and consumer demand. Retail activity accelerated notably in the final quarter of the year. Strategic event planning, including the early-year organization of various festivals, further stimulated growth in the food and beverage, hospitality, and tourism service sectors.

The total value of retail sales and consumer service revenue in 2024 was estimated at approximately 82,923.6 billion VND, representing a 14.14 percent increase compared to the previous year. Within this total, retail goods sales accounted for 69,760.6 billion VND, comprising 84.13 percent of overall revenue and reflecting a 16.7 percent year-on-year growth. The accommodation and food service sector generated 8,555.9 billion VND, equivalent to 10.32 percent of total revenue, with a growth rate of 12.48 percent. Tourism activities recorded revenue of 65.2 billion VND, representing 0.08 percent of the total and exhibiting a substantial increase of 47.85 percent year-over-year. Other service sectors contributed 4,541.9 billion VND, or 5.47 percent of total revenue, but experienced a decline of 13.08 percent compared to the previous year.

The transportation and warehousing sector demonstrated robust growth in 2024 relative to the previous year. Key performance indicators including the volume of goods and passengers transported and fare levels all exhibited positive trends. Ongoing investments and upgrades to transportation infrastructure especially along interregional and interprovincial routes enhanced connectivity and traffic capacity. The rapid expansion of the electric vehicle transport segment supported by competitive pricing improved service quality and bolstered market competitiveness. Rising demand from tourism and freight logistics sectors served as significant growth drivers. Total revenue from transportation and warehousing activities reached approximately 8,465.24 billion VND, marking a 17.11 percent

increase year-on-year. Passenger transport revenue amounted to 1,459.62 billion VND, growing by 33.52 percent. The number of passengers transported increased by 18.18 percent to 14,998 million individuals, while passenger turnover rose 14.58 percent to 2,760.97 million passenger-kilometers. Freight transport revenue totaled 5,297.36 billion VND, up 13.41 percent. The volume of goods transported increased 4.78 percent to 52.919 million tons, with freight turnover rising 9.71 percent to 1,699.36 million ton-kilometers. Warehousing, transport support services, and other related activities generated 1,708.26 billion VND in revenue, reflecting a 16.67 percent year-on-year increase.

7. Social performances

7.1. Population, labor and employment

In 2024, the average population of Ha Tinh province is estimated at 1,329,825, representing a 0.46 percent increase from 2023, equivalent to an addition of 6,079 individuals. The urban population totals 300,380, accounting for 22.59 percent, while the rural population comprises 1,029,445 individuals or 77.41 percent. The gender distribution is nearly balanced, with males numbering 661,219 (49.72 percent) and females 668,606 (50.28 percent). The labor force aged 15 years and above is estimated at 527,006, constituting 39.63 percent of the total population. This figure reflects a marginal decline of 0.02 percent (a reduction of 106 workers) compared to the previous year. Within the labor force, males represent 52.71 percent, while females account for 47.29 percent. The majority of the labor force resides in rural areas, comprising 74.78 percent, compared to 25.22 percent in urban areas.

Employment within economic sectors for individuals aged 15 and above is estimated at 506,762, representing 38.11 percent of the total provincial population. Among these employed persons, 32.28 percent have completed formal training and hold relevant qualifications or certificates, with significant disparities observed between urban areas (55.39 percent) and rural areas (24.49 percent). Gender differences are also apparent, with 36.95 percent of males and 27.09 percent of females possessing formal

training credentials. The unemployment rate among the working-age population is projected at 4.37 percent for 2024, indicating a decrease of 1.14 percentage points from the previous year. Disaggregated by gender, the unemployment rate stands at 5.31 percent for males and 3.23 percent for females. The underemployment rate is recorded at 1.91 percent overall, with urban areas exhibiting 0.5 percent and rural areas 2.19 percent. To effectively address underemployment, Ha Tinh must focus on diversifying its industrial base, enhancing vocational training programs, improving the investment climate, and supporting enterprises in generating additional employment opportunities. Furthermore, promoting cooperative economic models, upgrading infrastructure, and expanding employment advisory services are essential strategies to reduce underemployment, particularly in rural communities, thereby fostering sustainable socio-economic development.

7.2. Living standards

In 2024, living standards in Ha Tinh province continued to show marked improvement, driven by comprehensive socio-economic development. The average monthly per capita income reached approximately 4.3 million VND, representing a 12.76 percent increase compared to the previous year. Concurrently, the poverty rate declined to 2.4 percent, indicating a sustained enhancement in residents' quality of life. Substantial investment in infrastructure, particularly in transportation, contributed to more synchronized development, improved living conditions, and long-term economic sustainability. Efforts to implement the National Target Program on New Rural Development and promote civilized urban areas remained effective. As a result, 93.2 percent of households were classified as cultural households, and all wards and towns met the standards for civilized urban areas.

No food shortages were reported in the province during the year. The multidimensional poverty rate decreased to 2.4 percent, down 0.61 percentage points from the previous year. In urban areas, 100 percent of the population had access to clean water through centralized supply systems. In rural areas, the proportion of residents using clean water meeting national

standards rose to 68.5 percent, up 4.4 percentage points year-on-year. Despite this improvement, the access rate in rural areas remains relatively low and requires continued coordinated efforts from relevant sectors.

In 2024, Ha Tinh experienced three natural disasters, resulting in one fatality, damage to 94 homes, destruction of 17 hectares of crops, loss of 50 poultry, damage to 30.2 hectares of aquaculture, and the collapse of two electric poles. The total estimated value of the damage was 1,614.5 million VND. In response, local authorities promptly mobilized resources to address the aftermath and ensure the restoration of normal living conditions for affected residents.

7.3. Social order and safety

In response to the rising and increasingly complex situation of traffic accidents, Ha Tinh province implemented a series of robust measures aimed at improving traffic safety and maintaining public order. Under the direction of the Provincial Police, traffic enforcement units at the provincial, district, and commune levels developed targeted action plans, intensifying patrols and strictly addressing violations. In 2024, the province recorded 403 road traffic accidents, resulting in 227 fatalities and 246 injuries. This represents an increase of 43 incidents, 28 deaths, and 31 injuries compared to the previous year. Additionally, four railway accidents were reported, causing two deaths and one injury - an increase of one incident and one injury, with the number of fatalities remaining unchanged. The primary causes of traffic accidents included speeding, lane violations, and driving under the influence of alcohol.

Over the same period, Ha Tinh recorded 86 fire incidents, resulting in estimated property losses of approximately 2.2 billion VND. This reflects a decrease of 22 cases compared to the previous year. Notably, there were no fatalities reported due to fires in 2024. Furthermore, no explosions occurred during the year, marking a reduction of two incidents, one death, and three injuries compared to 2023.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI

ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo cấp huyện <i>Number of administrative units as of 31/12/2024 by district</i>	41
2 Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 <i>Land use in 2024</i>	42
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện năm 2024 <i>Land use by types of land and by district in 2024</i>	43
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện năm 2024 <i>Structure of used land use by types of land and by district in 2024</i>	44
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2024 so với năm 2023 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Change in natural land area index in 2024 compared to 2023 by types of land and by district</i>	45

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo cấp huyện

Number of administrative units as of 31/12/2024 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TOÀN TỈNH - TOTAL	216	21	13	182
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	15	10	-	5
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	6	5	-	1
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	25	-	2	23
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	16	-	1	15
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	10	-	1	9
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	17	-	2	15
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	18	-	2	16
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	21	-	1	20
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	22	-	1	21
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	23	-	2	21
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	20	-	-	20
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	12	-	1	11
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	11	6	-	5

2 Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Land use in 2024

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TOÀN TỈNH - TOTAL	599.444,98	100,00
1. Đất nông nghiệp - Agricultural land	496.575,65	82,84
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural land	136.768,08	22,82
Đất trồng cây hàng năm - Annual crop land	92.270,74	15,40
Đất trồng lúa - Paddy land	67.846,74	11,32
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - Weed land for animal raising	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - Other annual crop land	24.424,00	4,08
Đất trồng cây lâu năm - Perennial crop land	44.497,34	7,42
Đất lâm nghiệp có rừng - Forestry land covered by trees	351.842,32	58,69
Rừng sản xuất - Productive forest	162.534,74	27,11
Rừng phòng hộ - Protective forest	114.930,73	19,17
Rừng đặc dụng - Specially used forest	74.376,85	12,41
Đất nuôi trồng thủy sản - Water surface land for fishing	5.448,40	0,91
Đất làm muối - Land for salt production	382,50	0,06
Đất nông nghiệp khác - Others	2.134,35	0,36
2. Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	90.509,31	15,10
Đất ở - Homestead land	14.187,71	2,37
Đất ở đô thị - Urban	2.599,61	0,44
Đất ở nông thôn - Rural	11.588,10	1,93
Đất chuyên dùng - Special used land	43.594,62	7,27
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp Land used by offices and non-profit agencies	2.318,79	0,39
Đất quốc phòng, an ninh - Security and defence land	1.693,57	0,28
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp Land for non-agricultural production and business	6.177,55	1,03
Đất có mục đích công cộng - Public land	33.404,71	5,57
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	642,55	0,11
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - Cemetery	4.821,19	0,80
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng Rivers and specialized water surfaces	27.205,61	4,54
Đất phi nông nghiệp khác - Others	57,63	0,01
3. Đất chưa sử dụng - Unused land	12.360,02	2,06
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	11.495,75	1,92
Đất đồi núi chưa sử dụng - Unused mountainous land	847,37	0,14
Núi đá không có rừng cây - Non tree rocky mountain	16,90	-

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện năm 2024 *Land use by types of land and by district in 2024*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TOÀN TỈNH - TOTAL	599.444,98	136.768,08	351.842,32	43.594,62	14.187,70
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	5.654,98	2.158,65	96,13	1.474,30	912,65
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	5.897,30	2.097,18	1.699,20	1.205,98	354,62
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	109.679,53	15.885,15	84.939,29	3.683,11	1.109,55
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	20.349,86	11.024,91	3.026,09	2.635,52	985,14
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	63.766,34	5.671,60	49.714,74	1.581,15	383,71
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	22.251,09	8.094,00	6.585,06	2.282,05	939,82
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	30.212,62	14.382,72	6.779,59	3.930,77	1.278,82
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	126.293,89	17.813,77	99.112,60	3.516,80	1.028,89
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	35.356,71	14.097,48	8.020,72	5.494,87	1.994,79
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	63.703,53	16.740,74	32.320,17	4.522,50	2.100,61
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	76.027,89	16.937,32	47.191,70	4.912,11	1.344,15
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	11.697,31	5.183,60	2.088,19	1.578,15	783,54
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh Town</i>	28.553,93	6.680,96	10.268,84	6.777,31	971,41

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện năm 2024

Structure of used land by types of land and by district in 2024

ĐVT- Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	22,82	58,69	7,27	2,37
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	100,00	38,17	1,70	26,07	16,14
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100,00	35,56	28,81	20,45	6,01
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	100,00	14,48	77,44	3,36	1,01
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	100,00	54,18	14,87	12,95	4,84
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	100,00	8,89	77,96	2,48	0,60
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	100,00	36,38	29,59	10,26	4,22
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	100,00	47,60	22,44	13,01	4,23
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	100,00	14,11	78,48	2,78	0,81
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	100,00	39,87	22,69	15,54	5,64
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	100,00	26,28	50,74	7,10	3,30
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	100,00	22,28	62,07	6,46	1,77
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	100,00	44,31	17,85	13,49	6,70
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	100,00	23,40	35,96	23,74	3,40

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2024 so với năm 2023 **phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện** **Change in natural land area index in 2024 compared to 2023** **by types of land and by district**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	99,45	99,98	100,99	103,18
Thành phố Hà Tĩnh <i>Ha Tinh city</i>	100,00	98,22	100,00	103,16	100,83
Thị xã Hồng Lĩnh <i>Hong Linh town</i>	100,00	99,07	99,99	100,43	103,60
Huyện Hương Sơn <i>Huong Son district</i>	100,00	99,85	100,00	100,55	101,04
Huyện Đức Thọ <i>Duc Tho district</i>	100,00	99,62	99,78	101,17	102,47
Huyện Vũ Quang <i>Vu Quang district</i>	100,00	99,43	99,97	101,38	102,81
Huyện Nghi Xuân <i>Nghi Xuan district</i>	100,00	99,55	99,96	100,30	103,18
Huyện Can Lộc <i>Can Loc district</i>	100,00	99,80	99,93	100,26	102,15
Huyện Hương Khê <i>Huong Khe district</i>	100,00	99,91	100,00	100,29	100,82
Huyện Thạch Hà <i>Thach Ha district</i>	100,00	99,40	100,00	100,88	102,79
Huyện Cẩm Xuyên <i>Cam Xuyen district</i>	100,00	99,39	99,98	101,04	102,99
Huyện Kỳ Anh <i>Ky Anh district</i>	100,00	99,03	99,95	101,57	110,06
Huyện Lộc Hà <i>Loc Ha district</i>	100,00	98,58	99,78	101,71	106,93
Thị xã Kỳ Anh <i>Ky Anh town</i>	100,00	98,71	99,86	101,23	102,05

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density in 2024 by district</i>	87
7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	88
8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	89
9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	91
10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	92
11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	93
12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	94
13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	95
14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	96
15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	96
16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	97

Biểu Table	Trang Page
17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	98
18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	99
19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration rate, out-migration rate and net-emigration by sex</i>	100
20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	102
21 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2024 by district</i>	103
22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	104
23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	105
24 Tuổi ly hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average age of first divorce by sex and by residence</i>	106
25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence</i>	107
26 Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 1 years old with birth registration by sex and by district</i>	108

Biểu Table	Trang Page
27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	109
28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	110
29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	111
30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	112
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	113
32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	115
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	117
34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	118

Biểu Table	Trang Page
35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	119
36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	120
37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	121
38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	122
39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	124

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n ;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i .

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người

nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 01 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 01 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 01 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 01 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không

đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment,

and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B_x: Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from $x = 15$ to $x = 49$.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

₅D₀: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$\text{IR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR (\text{‰})} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{NR (\text{‰})} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Or: $\text{NR} = \text{IR} - \text{OR}$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-1 children registered with birth certificate

Under-1 children registered with birth certificate are the number of children under 1 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-1 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-1 children registered with birth certificate to the total number of under-1 children in the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of under-1} \\ \text{children registered with} \\ \text{birth certificate (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-1 children} \\ \text{registered with birth certificate} \end{array}}{\text{Number of under-1 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on

it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;

- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2024

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2024 ước tính 1.329.825 người, tăng 0,46% so với năm 2023 (tăng 6.079 người). Trong đó: Dân số thành thị 300.380 người, chiếm 22,59%; dân số nông thôn 1.029.445 người, chiếm 77,41%; dân số nam 661.219 người, chiếm 49,72% và dân số nữ 668.606 người, chiếm 50,28%.

Mức sống dân cư tỉnh Hà Tĩnh ngày càng được cải thiện, khiến tuổi thọ trung bình được kéo dài hơn và tỷ lệ chết của trẻ em đã giảm xuống đáng kể. Tổng tỷ suất sinh năm 2024 ở Hà Tĩnh đạt 2,41 con/phụ nữ. Mặc dù tỷ suất sinh năm 2024 có giảm hơn so với năm 2023 nhưng vẫn đang ở mức cao so với cả nước. Điều đó chứng tỏ Hà Tĩnh cần quan tâm hơn nữa và đặt mục tiêu thực hiện cụ thể trong các chương trình kế hoạch hóa gia đình. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 13,22‰, tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 19,83‰. Tuổi thọ trung bình năm 2024 là 73,89 tuổi, trong đó nam giới là 71,33 tuổi và nữ là 76,60 tuổi. Tỷ suất sinh thô là 13,42‰; tỷ suất chết thô là 8,46‰. Tỷ lệ di cư thuần năm 2024 Hà Tĩnh 1,49‰, trong đó, tỷ lệ nhập cư đạt 7,63‰, xuất cư là 6,14‰.

2. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Hà Tĩnh năm 2024 là 527.006 người, chiếm 39,63% trong tổng dân số toàn tỉnh, giảm 0,02% (giảm 106 lao động) so với năm 2023, trong đó tỷ lệ lao động nam đạt 52,71% nữ đạt 47,29%. Khu vực nông thôn chiếm 74,78%, còn ở thành thị chỉ chiếm 25,22%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2024 đạt 506.762 người, chiếm 38,11% trong tổng dân số toàn tỉnh, trong đó khu vực kinh tế Nhà nước là 64.971 người, chiếm 12,82% trong tổng số lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước là 433.117 người, chiếm 85,47%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 8.674 người, chiếm 1,71%.

Năm 2024, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 32,28%, trong đó ở khu vực thành thị đạt 55,39%; ở nông thôn đạt 24,49%. Tỷ lệ này cũng có sự chênh lệch giữa nam và nữ, đối với nam đạt 36,95%, nữ đạt 27,09%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 4,37%, trong đó tỷ lệ này đối với nam là 5,31%; nữ là 3,23%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,91%, tỷ lệ thiếu việc làm ở thành thị là 0,5%, trong khi ở nông thôn là 2,19%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2024

1. Population

The average population in 2024 was estimated at 1,329,825 people, an increase of 0.46% compared to that in 2022 (an increase of 6,079 people). Of which: the urban population was 300,380 people, accounting for 22.59%; the rural population reached 1,029,445 people, sharing 77.41%; the male population attained 661,219 people, representing 49.72% and the female population was 668,606 people, making up 50.28%.

Ha Tinh province's living standards were increasingly improved, leading to a higher average life expectancy and a significant reduction in child mortality. The total fertility rate in 2024 in Ha Tinh reached 2.41 children per woman. Although the birth rate in 2024 is lower than in 2023, but stood at a high level compared to the whole country. This showed that Ha Tinh province needed to pay more attention and set specific implementation targets in family planning programs. The infant mortality rate was 13.22‰, the under-5 mortality rate was 19.83‰. The average life expectancy at birth in 2024 gained 73.89 years, of which the figure was 71.33 years for males and 76.60 years for females. The crude birth rate was 13.42‰; the crude death rate was 8.46‰. The Ha Tinh province's net-migration rate 1.49‰, of which, the in-migration rate reached 7.63‰, and the out-migration rate was 6.14‰.

2. Labor and employment

Ha Tinh province's labor force aged 15 and over in 2024 was 527,006 people, accounting for 39.63% of the province's total population, an increase of 0.02% (106 people) compared to that in 2023, of which the male and females labor rate reached 52.71% and 47.29%, respectively. The labor force in rural areas contributed 74.78%, while the urban areas accounted only 25.22%. Labor force aged 15 years and over working in economic activities in 2024 reached 506,762 people, accounting for 38.11% of the

province's total population, of which the state economic sector was 64,971 people, accounting for 12.82% of the total employees aged 15 and over; the non-state economic sector was 433,117 people, accounting for 85.47%; the FDI sector gained 8,674 people, accounting for 1.71%.

In 2023, the rate of trained employees aged 15 years and over with diplomas and certificates reached 32.28%, of which the rate in the urban areas and rural areas reached 55.39% and 24.49%, respectively. This rate was different between males and females with 36.95% for males and 27.09% for females.

The unemployment rate of the labor force at the working age in 2024 was 4.37%, of which males and females accounted for 5.31% and 3.23%, respectively. The underemployment rate of the labor force in the working age was 1.91%, of which this rate in the urban areas and rural areas were 0.5% and 2.19%, respectively.

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area, population and population density in 2024 by district*

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TOÀN TỈNH - TOTAL	5.994,45	1.329.825	222
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	56,55	111.942	1.980
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	58,97	40.643	689
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.096,80	112.281	102
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	203,50	102.203	502
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	637,66	28.672	45
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	222,51	107.063	481
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	302,13	133.166	441
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.262,94	98.733	78
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	353,57	145.513	412
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	637,03	151.030	237
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	760,28	125.313	165
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	116,97	82.930	709
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	285,54	90.336	316

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

ĐVT: Hộ - *Unit: Household*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2019	378.648	72.147	306.501
2020	380.191	81.533	298.658
2021	382.727	82.487	300.240
2022	383.091	82.453	300.638
2023	384.694	83.080	301.614
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	385.931	83.194	302.737

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	1.261.288	625.707	635.581	222.301	1.038.987
2016	1.266.723	628.749	637.974	229.487	1.037.236
2017	1.274.239	632.827	641.412	237.288	1.036.951
2018	1.280.513	636.292	644.221	245.108	1.035.405
2019	1.290.263	641.489	648.774	253.864	1.036.399
2020	1.296.622	642.159	654.463	287.766	1.008.856
2021	1.314.056	650.753	663.303	293.012	1.021.044
2022	1.317.254	655.099	662.155	293.726	1.023.528
2023	1.323.746	658.394	665.352	298.048	1.025.698
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	1.329.825	661.219	668.606	300.380	1.029.445
Tốc độ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2015	0,48	0,54	0,43	3,28	-0,10
2016	0,43	0,49	0,38	3,23	-0,17
2017	0,59	0,65	0,54	3,40	-0,03
2018	0,49	0,55	0,44	3,30	-0,15
2019	0,76	0,82	0,71	3,57	0,10
2020	0,49	0,10	0,88	13,35	-2,66
2021	1,34	1,34	1,35	1,82	1,21
2022	0,24	0,67	-0,17	0,24	0,24
2023	0,49	0,50	0,48	1,47	0,21
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	0,46	0,43	0,49	0,78	0,37

8 (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn**
(Cont.) **Average population by sex and by residence**

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		Cơ cấu - Structure (%)			
2015	100,00	49,61	50,39	17,62	82,38
2016	100,00	49,64	50,36	18,12	81,88
2017	100,00	49,66	50,34	18,62	81,38
2018	100,00	49,69	50,31	19,14	80,86
2019	100,00	49,72	50,28	19,68	80,32
2020	100,00	49,53	50,47	22,19	77,81
2021	100,00	49,52	50,48	22,30	77,70
2022	100,00	49,73	50,27	22,30	77,70
2023	100,00	49,74	50,26	22,52	77,48
Sơ bộ - Prel. 2024	100,00	49,72	50,28	22,59	77,41

9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	1.296.622	1.314.056	1.317.254	1.323.746	1.329.825
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	108.112	109.480	109.642	111.310	111.942
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	38.894	39.811	39.939	40.412	40.643
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	111.363	112.706	112.798	112.180	112.281
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	101.236	101.600	101.754	102.012	102.203
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	28.514	29.148	28.840	28.637	28.672
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	103.633	104.944	105.347	106.154	107.063
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	129.783	131.531	131.706	132.386	133.166
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	98.368	99.367	99.437	98.689	98.733
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	142.071	144.362	144.850	145.095	145.513
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	148.846	148.793	149.123	150.233	151.030
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	121.107	122.485	123.294	124.416	125.313
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	79.855	82.004	82.184	82.555	82.930
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	84.840	87.825	88.340	89.667	90.336

10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average male population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	642.159	650.753	655.099	658.394	661.219
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	53.214	54.080	54.312	55.361	55.783
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	19.067	19.523	19.719	19.968	20.096
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	53.770	54.372	54.576	54.228	54.236
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	49.567	49.408	49.693	50.039	50.130
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	14.263	14.547	14.587	14.420	14.385
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	50.770	51.102	51.604	51.938	52.421
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	63.892	65.022	65.325	65.643	66.027
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	48.385	48.630	48.850	48.413	48.407
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	70.530	72.152	72.631	72.791	73.005
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	74.583	73.731	74.120	74.625	74.829
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	60.577	61.273	61.975	62.496	62.782
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	38.708	40.165	40.403	40.598	40.841
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	44.833	46.748	47.304	47.874	48.277

11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	654.463	663.303	662.155	665.352	668.606
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	54.898	55.400	55.330	55.949	56.159
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	19.827	20.288	20.220	20.444	20.547
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	57.593	58.334	58.222	57.952	58.045
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	51.669	52.192	52.061	51.973	52.073
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	14.251	14.601	14.253	14.217	14.287
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	52.863	53.842	53.743	54.216	54.642
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	65.891	66.509	66.381	66.743	67.139
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	49.983	50.737	50.587	50.276	50.326
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	71.541	72.210	72.219	72.304	72.508
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	74.263	75.062	75.003	75.608	76.201
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	60.530	61.212	61.319	61.920	62.531
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	41.147	41.839	41.781	41.957	42.089
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	40.007	41.077	41.036	41.793	42.059

12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average urban population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	287.766	293.012	293.726	298.048	300.380
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	75.782	76.718	76.784	78.186	78.722
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	35.136	36.056	36.106	36.529	36.744
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	13.944	14.103	14.147	14.297	14.257
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	11.965	12.039	12.093	12.181	12.199
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	3.684	3.731	3.775	3.831	3.847
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	17.605	17.780	17.832	18.189	18.440
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	23.265	23.639	23.655	24.115	24.455
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	11.453	11.550	11.564	11.480	11.524
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	14.549	14.744	14.789	14.885	14.971
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	18.237	18.390	18.434	18.731	18.924
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	9.517	9.680	9.724	9.844	9.967
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	52.629	54.582	54.823	55.780	56.330

13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	1.008.856	1.021.044	1.023.528	1.025.698	1.029.445
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	32.330	32.762	32.858	33.124	33.220
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	3.758	3.755	3.833	3.883	3.899
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	97.419	98.603	98.651	97.883	98.024
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	89.271	89.561	89.661	89.831	90.004
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	24.830	25.417	25.065	24.806	24.825
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	86.028	87.164	87.515	87.965	88.623
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	106.518	107.892	108.051	108.271	108.711
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	86.915	87.817	87.873	87.209	87.209
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	127.522	129.618	130.061	130.210	130.542
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	130.609	130.403	130.689	131.502	132.106
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	121.107	122.485	123.294	124.416	125.313
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	70.338	72.324	72.460	72.711	72.963
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	32.211	33.243	33.517	33.887	34.006

14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population aged 15 and over by marital status

DVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	945.454	940.930	950.444	952.153	962.962
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	200.423	197.356	191.845	208.192	197.342
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	660.445	648.920	654.498	635.975	660.992
Góa - <i>Widowed</i>	73.915	83.234	89.677	93.827	88.369
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	10.671	11.420	14.424	14.159	16.259

15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)	98,12	98,11	98,93	98,95	98,90
Thành thị - <i>Urban</i>	99,15	99,17	100,90	100,04	100,30
Nông thôn - <i>Rural</i>	97,83	97,81	98,38	98,64	98,49
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)	2,73	2,95	2,87	2,72	2,41

16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô Crude birth rate	Tỷ suất chết thô Crude death rate	Tỷ lệ tăng tự nhiên Natural increase rate
2015	16,60	7,65	8,95
2016	19,32	8,62	10,70
2017	19,54	6,64	12,90
2018	17,90	12,07	5,83
2019	17,90	7,70	10,20
2020	17,01	7,38	9,63
2021	18,30	7,75	10,55
2022	18,37	8,99	9,37
2023	17,14	7,50	9,64
Sơ bộ - Prel. 2024	13,42	8,46	4,96

17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	17,12	19,30	14,80
2016	16,81	18,50	14,90
2017	16,56	18,70	14,30
2018	16,46	18,60	14,20
2019	16,20	18,30	14,00
2020	16,67	18,81	14,41
2021	16,08	18,16	13,88
2022	14,66	16,60	12,62
2023	14,60	16,53	12,56
Sơ bộ - Prel. 2024	13,22	15,01	11,34

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	25,80	28,80	22,60
2016	25,29	29,60	18,10
2017	24,90	27,80	21,80
2018	24,75	27,60	21,60
2019	24,30	27,20	21,30
2020	25,07	32,35	17,35
2021	24,17	31,25	16,67
2022	22,77	29,71	15,41
2023	21,93	28,50	14,96
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	19,83	25,91	13,38

19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i>			
2015	3,90	5,00	2,80
2016	3,50	4,60	2,40
2017	1,20	1,10	1,30
2018	2,00	1,47	2,40
2019	2,54	2,54	2,54
2020	1,29	1,64	0,94
2021	13,13	11,42	14,75
2022	2,14	1,90	2,38
2023	2,60	2,70	2,52
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	7,63	6,94	8,30
Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i>			
2015	8,20	7,50	9,00
2016	5,10	5,90	4,40
2017	4,90	6,20	3,60
2018	5,50	3,91	7,00
2019	8,12	7,52	8,70
2020	6,75	3,57	9,85
2021	7,93	7,42	8,42
2022	5,51	4,69	6,28
2023	6,53	4,74	8,20
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	6,14	5,90	6,37

19

(Tiếp theo) **Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần**
phân theo giới tính
(Cont.) In-migration, out-migration and net-migration rates
by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
		Tỷ suất di cư thuần <i>Net-migration rate</i>	
2015	-4,30	-2,50	-6,20
2016	-1,60	-1,30	-2,00
2017	-3,70	-5,10	-2,30
2018	-3,50	-2,44	-4,60
2019	-5,58	-4,98	-6,16
2020	-5,46	-1,94	-8,91
2021	5,19	4,00	6,33
2022	-3,36	-2,79	-3,90
2023	-3,93	-2,04	-5,68
Sơ bộ - Prel. 2024	1,49	1,04	1,93

20

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính *Life expectancy at birth by sex*

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	72,40	69,80	75,20
2016	72,50	69,90	75,30
2017	72,60	70,00	75,40
2018	72,67	70,05	75,44
2019	72,80	70,20	75,50
2020	72,59	69,97	75,36
2021	72,81	70,20	75,57
2022	72,81	70,20	75,57
2023	73,36	70,77	76,10
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	73,89	71,33	76,60

21 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of marriages in 2024 by district

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TOÀN TỈNH - TOTAL	8.649	7.433	1.216
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	536	456	80
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	312	249	63
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	752	646	106
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	803	707	96
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	196	176	20
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	700	597	103
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	773	632	141
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	673	592	81
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	902	754	148
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.046	930	116
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	828	681	147
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	695	648	47
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	433	365	68

22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Toàn tỉnh <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	25,10	27,90	22,00
2016	25,20	27,90	22,20
2017	25,40	28,00	22,30
2018	25,40	28,00	22,50
2019	25,50	28,10	22,50
2020	25,91	28,75	22,86
2021	26,38	29,34	23,18
2022	26,87	29,69	24,16
2023	26,98	29,65	24,32
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	27,52	30,49	24,35

23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of divorce cases cleared up by district

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN QUỐC - TOTAL	1.405	1.277	1.888	1.900	1.999
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	167	165	186	204	149
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	54	55	71	86	79
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	102	94	128	124	104
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	103	93	104	87	129
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	22	16	36	50	49
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	107	92	88	206	230
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	98	72	126	134	111
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	96	114	175	143	149
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	121	101	166	153	158
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	163	124	218	136	209
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	138	84	180	204	211
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	58	52	89	72	62
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	90	78	90	98	103
Khác - <i>Other</i>	86	137	231	203	256

24 Tuổi ly hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average age of first divorce by sex and by residence

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Toàn tỉnh <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	32,59	34,08	31,10	33,06	33,42
2019	31,69	33,21	30,18	31,78	31,66
2020	31,70	32,56	30,84	32,49	31,38
2021	31,55	32,23	30,87	31,38	31,63
2022	32,05	33,05	31,06	33,34	31,62
2023	35,16	36,00	34,79	36,03	34,54
Sơ bộ - Prel. 2024	34,62	35,75	33,94	34,07	34,88

25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Toàn tỉnh <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	97,60	97,80	96,60	...	...
2016	97,70	98,70	96,80	...	...
2017	97,90	98,80	96,90	...	...
2018	97,90	98,70	97,10	98,54	97,75
2019	98,48	98,94	98,03	99,12	98,32
2020	98,55	99,03	98,09	99,20	98,40
2021	98,53	98,78	98,29	99,30	98,31
2022	98,31	98,86	97,82	99,08	98,09
2023	98,71	99,05	98,40	99,04	98,62
Sơ bộ - Prel. 2024	99,04	99,17	98,91	99,45	98,92

26 Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện^(*) *Percentage of children under 1 years old with birth registration by sex and by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	160,95	153,24	149,07	140,58	152,07
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	156,97	151,83	147,01	142,02	148,69
Nữ - Female	165,43	154,88	151,32	139,04	155,77
Phân theo đơn vị cấp huyện By district					
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	125,93	133,73	139,51	119,91	140,55
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	143,75	155,24	153,75	134,96	207,31
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	349,81	249,81	143,39	165,08	152,88
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	174,88	169,25	151,46	188,33	186,03
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	174,53	151,56	158,49	154,01	159,54
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	136,92	138,30	142,28	125,04	126,31
Huyện Can Lộc - Can Loc district	149,03	156,44	168,80	172,65	176,49
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	166,53	162,23	138,81	154,96	182,36
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	138,29	130,38	132,91	126,35	132,47
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	175,96	153,01	189,54	144,26	151,70
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	118,95	129,08	135,37	123,34	144,32
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	147,62	154,32	172,64	136,27	168,70
Thị xã Kỳ Anh - Ky Anh town	123,85	122,05	121,92	113,36	117,00

* Nguồn số liệu: - Số trẻ em dưới 1 tuổi được khai sinh (Sở Tư pháp)
- Số trẻ em dưới 1 tuổi được khai sinh trên địa bàn (Chi cục Dân số)

27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of deaths was registered by sex and by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	8.863	9.504	11.428	10.429	10.155
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	3.538	3.686	4.741	4.382	4.294
Nữ - Female	8.863	9.504	11.428	10.429	10.155
Phân theo đơn vị cấp huyện By district					
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	618	653	658	659	621
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	222	258	307	248	251
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	873	865	1.000	992	893
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	828	965	1.073	1.052	984
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	190	186	249	225	215
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	623	697	774	772	682
Huyện Can Lộc - Can Loc district	962	964	1.167	1.034	992
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	695	751	871	860	843
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	978	1.116	1.299	839	1.070
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	1.027	1.123	1.559	1.397	1.338
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	713	808	993	932	886
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	734	656	753	895	888
Thị xã Kỳ Anh - Ky Anh town	400	462	725	524	492

28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force aged 15 and over by sex and by residence

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Người - Person					
TOÀN TỈNH - TOTAL	508.665	513.654	528.018	527.112	527.006
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	264.740	269.923	276.923	276.489	277.776
Nữ - Female	243.925	243.731	251.095	250.623	249.230
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	131.273	127.890	130.947	131.010	132.914
Nông thôn - Rural	377.392	385.764	397.071	396.102	394.092
Cơ cấu - Structure (%)					
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	52,05	52,55	52,45	52,45	52,71
Nữ - Female	47,95	47,45	47,55	47,55	47,29
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	25,81	24,90	24,80	24,85	25,22
Nông thôn - Rural	74,19	75,10	75,20	75,15	74,78

29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	573.537	277.667	295.870	123.167	450.370
2016	556.042	271.433	284.609	117.005	439.037
2017	549.803	263.621	286.182	117.123	432.680
2018	551.608	278.577	273.031	121.127	430.481
2019	546.877	283.773	263.104	118.838	428.039
2020	487.704	253.371	234.333	125.139	362.565
2021	489.598	257.658	231.940	125.575	364.023
2022	502.968	265.794	237.174	126.915	376.053
2023	502.265	264.598	237.667	125.807	376.458
Sơ bộ - Prel. 2024	506.762	264.522	242.240	129.768	376.994
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>					
2015	45,47	44,38	46,55	55,41	43,35
2016	43,90	43,17	44,61	50,99	42,33
2017	43,15	41,66	44,62	49,36	41,73
2018	43,08	43,78	42,38	49,42	41,58
2019	42,38	44,24	40,55	46,81	41,30
2020	37,61	39,46	35,81	43,49	35,94
2021	37,26	39,59	34,97	42,86	35,65
2022	38,18	40,57	35,82	43,21	36,74
2023	37,94	40,19	35,72	42,21	36,70
Sơ bộ - Prel. 2024	38,11	40,01	36,23	43,20	36,62

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population aged 15 and over
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2015	573.537	63.306	502.685	7.546
2016	556.042	63.460	484.979	7.603
2017	549.803	63.704	476.719	9.380
2018	551.608	63.131	478.417	10.060
2019	546.877	63.273	473.454	10.150
2020	487.704	62.885	418.309	6.510
2021	489.598	61.738	423.482	4.378
2022	502.968	63.951	428.938	10.079
2023	502.265	60.579	432.940	8.746
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	506.762	64.971	433.117	8.674
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,00	11,04	87,65	1,31
2016	100,00	11,41	87,22	1,37
2017	100,00	11,59	86,71	1,70
2018	100,00	11,45	86,73	1,82
2019	100,00	11,57	86,57	1,86
2020	100,00	12,89	85,77	1,34
2021	100,00	12,61	86,50	0,89
2022	100,00	12,72	85,28	2,00
2023	100,00	12,06	86,20	1,74
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,00	12,82	85,47	1,71

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế *Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	487.704	489.598	502.968	502.265	506.762
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	161.092	157.495	151.229	147.379	147.276
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	641	966	824	848	565
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	50.085	60.603	54.325	53.245	55.696
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.611	1.868	1.728	2.156	1.449
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4.205	2.400	3.417	1.825	2.369
Xây dựng - <i>Construction</i>	57.773	73.159	79.598	84.408	91.855
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	88.536	71.775	85.885	86.866	79.241
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	18.551	15.702	17.875	20.532	21.202
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	21.361	20.871	20.288	19.935	22.173
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.848	2.175	2.868	2.755	1.370
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.388	4.235	4.899	5.100	5.306

31 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	646	538	1.779	1.256	1.124
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.562	1.800	1.656	2.665	1.897
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5.261	1.726	2.329	2.866	4.620
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	23.678	22.175	24.054	24.017	21.800
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	27.121	27.557	23.657	23.577	24.534
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	10.008	10.910	8.765	6.884	7.664
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.522	695	1.796	3.240	2.630
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6.530	10.516	13.727	10.929	12.068
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.285	2.432	2.269	1.782	1.923
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	33,03	32,17	30,07	29,34	29,06
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,13	0,20	0,17	0,17	0,11
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	10,27	12,38	10,80	10,60	10,99
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,33	0,38	0,34	0,43	0,29
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,86	0,49	0,68	0,36	0,47
Xây dựng - <i>Construction</i>	11,85	14,94	15,83	16,81	18,13
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	18,15	14,66	17,08	17,29	15,64
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3,80	3,21	3,55	4,09	4,18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	4,38	4,26	4,03	3,97	4,38
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,38	0,44	0,57	0,55	0,27
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,49	0,86	0,98	1,02	1,05

32 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,13	0,11	0,35	0,25	0,22
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,32	0,37	0,33	0,53	0,37
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1,08	0,35	0,46	0,57	0,91
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	4,86	4,53	4,78	4,78	4,30
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5,56	5,63	4,70	4,69	4,84
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,05	2,23	1,74	1,37	1,51
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,31	0,14	0,36	0,65	0,52
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,34	2,15	2,73	2,18	2,38
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,68	0,50	0,45	0,35	0,38
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm *Annual employed population aged 15 and over by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	487.704	489.598	502.968	502.265	506.762
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	6.525	8.145	7.775	9.099	7.072
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao High level professionals	44.959	35.483	37.784	37.143	33.769
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Mid-level professionals	17.149	15.955	14.957	12.969	11.141
Nhân viên - Clerks	11.396	11.300	13.303	11.213	13.415
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng Personal services, protective workers and sales worker	103.595	91.647	107.708	109.976	103.878
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Skilled agricultural, forestry and fishery workers	152.388	129.003	118.592	134.484	123.461
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Craft and related trade workers	90.072	89.723	84.805	96.455	107.525
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị Plant and machine operators and assemblers	24.400	25.286	23.740	23.925	27.115
Nghề giản đơn - Unskilled occupations	36.448	80.824	91.370	62.459	75.497
Khác - Other	772	2.232	2.934	4.542	3.889
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - Wage worker	208.599	228.420	238.564	243.924	255.320
Chủ cơ sở - Employer	20.999	17.586	18.388	15.706	13.249
Tự làm - Own account worker	198.674	205.063	203.832	210.091	211.465
Lao động gia đình - Unpaid family worker	58.658	37.687	40.355	31.059	26.309
Xã viên hợp tác xã - Member of cooperative	774	842	1.829	1.485	419

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*) *Percentage of trained labour force by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Toàn tỉnh <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	24,02	28,56	19,73	44,07	18,66
2016	23,86	28,21	19,70	41,32	19,34
2017	26,75	36,86	17,38	43,30	22,38
2018	28,29	32,04	24,45	45,23	23,67
2019	28,60	33,51	23,29	52,87	21,83
2020	31,05	36,45	25,19	52,49	23,60
2021	30,48	35,38	25,07	51,70	23,45
2022	30,80	35,91	25,15	52,10	23,77
2023	31,58	36,71	25,92	51,75	24,90
Sơ bộ - Prel. 2024	32,28	36,95	27,09	55,39	24,49

^(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống Giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

^(*) *Trained labour force over total labour force in the period.*

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Toàn tỉnh <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	2,71	4,09	1,24	3,08	2,64
2016	3,89	4,86	2,80	3,48	4,00
2017	4,43	5,03	3,78	2,81	4,86
2018	4,96	5,81	3,96	5,46	4,84
2019	4,18	4,36	3,98	4,90	3,99
2020	4,65	4,59	4,72	5,37	4,40
2021	5,38	4,99	5,86	2,02	6,44
2022	5,43	4,35	6,73	3,46	6,10
2023	5,51	4,81	6,36	4,61	5,82
Sơ bộ - Prel. 2024	4,37	5,31	3,23	4,06	4,43

36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Toàn tỉnh <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	4,27	3,35	5,22	2,49	4,61
2016	3,70	3,33	4,11	2,71	3,91
2017	2,97	2,77	3,18	2,32	3,12
2018	2,65	3,17	2,04	1,57	2,91
2019	3,17	2,72	3,65	0,99	3,67
2020	4,58	4,28	4,89	3,07	4,99
2021	3,14	4,02	2,05	1,45	3,69
2022	2,63	3,20	1,91	0,46	3,39
2023	2,33	2,40	2,24	0,45	2,98
Sơ bộ - Prel. 2024	1,91	1,92	1,89	0,50	2,19

37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	79,94	79,91	79,98	52,41	86,28
2019	82,87	83,19	82,57	63,39	87,68
2020	82,90	82,41	83,34	60,64	88,86
2021	78,50	81,20	75,51	57,80	85,65
2022	75,89	77,82	73,73	51,92	83,98
2023	76,53	77,63	75,30	54,05	84,04
Sơ bộ - Prel. 2024	77,87	80,12	75,41	68,45	81,11

38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (*)

Labour productivity by kinds of economic activity(*)

ĐVT: Triệu đồng/Lao động - Unit: Mill.dongs/Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	169,0	184,9	188,3	205,5	222,7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	81,6	87,8	92,5	99,7	107,8
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	631,3	373,0	414,1	460,6	976,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	328,2	405,4	414,6	426,2	388,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.029,1	4.840,4	4.801,8	4.779,2	9.139,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	91,2	149,5	104,2	205,8	175,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	102,9	86,0	102,9	113,4	118,4
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xa máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	70,7	86,2	86,0	93,8	117,2
Vận tải kho bãi <i>Transport, storage and communications</i>	142,7	151,9	161,3	164,4	185,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	64,4	53,4	84,1	100,9	101,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.193,6	1.076,6	851,7	958,5	2.042,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	800,7	523,4	513,9	549,5	621,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.630,3	6.926,7	2.279,1	3.780,8	4.641,8

38 (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế** (*) (Cont.) **Labour productivity by kinds of economic activity**(*)

ĐVT: Triệu đồng/Người - Unit: Mill.dongs/Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	435,6	399,2	463,6	306,7	461,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	77,5	239,9	248,9	233,8	158,3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	100,4	107,9	103,6	116,1	142,6
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	148,7	153,4	191,3	205,7	214,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	159,8	189,5	238,6	308,3	318,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	148,5	320,9	135,9	89,2	115,7
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	74,2	36,5	43,9	56,9	58,3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	7,9	11,1	12,8	17,8	18,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

(*) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) Average GRDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế *Average income of employed population by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng/Người - Unit: Thous. dong/Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	3.624	4.999	5.621	6.177	6.801
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.627	3.021	3.105	3.344	3.672
Khai khoáng - Mining and quarrying	5.683	7.180	7.936	10.546	12.640
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	5.878	5.798	6.559	6.894	7.853
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	7.511	7.804	9.508	9.890	8.992
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	4.988	5.134	4.983	4.628	6.878
Xây dựng - Construction	5.525	6.269	7.027	7.595	8.065
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xa máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	4.916	5.529	6.010	6.440	7.282
Vận tải kho bãi <i>Transport, storage and communications</i>	6.551	6.529	9.165	9.839	9.814
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.841	4.897	5.407	6.189	6.463
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8.846	7.955	9.175	11.193	12.144
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.244	7.712	9.244	13.682	8.995
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9.023	12.427	9.811	13.866	15.883

39 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Average income of employed population by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng/Người - Unit: Thous. dong/Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.181	4.989	9.194	7.607	9.792
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.763	6.211	5.559	10.234	7.109
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	6.259	5.723	6.518	7.096	8.775
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6.407	6.596	7.485	8.273	10.143
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.084	6.895	7.238	7.818	10.075
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.794	3.457	6.922	6.804	9.221
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.629	5.153	5.486	5.515	6.401
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4.351	3.929	4.438	4.826	5.228
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,
BANKING AND INSURANCE**

Biểu Table	Trang Page
40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	145
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	147
42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	149
43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	151
44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	153
45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	155

Biểu Table	Trang Page
46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	157
47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	158
48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	160
49 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	162
50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of local budget expenditure in local area</i>	164
51 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	166
52 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	168
53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	169

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế

phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial

institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2024

1. Tài khoản quốc gia

Năm 2024, quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 112.855,09 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt gần 84,86 triệu đồng, tương đương gần 3.317 USD, tăng gần 52 USD so với năm 2023. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng khu vực dịch vụ, giảm dần tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Cụ thể, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 14,07%, giảm 0,16 điểm %; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 41,38%, giảm 0,6 điểm %; khu vực dịch vụ chiếm 35,64%, tăng 0,84 điểm %; khu vực thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,91%, giảm 0,08 điểm % so với năm 2023.

Tăng trưởng GRDP theo giá so sánh năm 2024 ước đạt 7,48%, xếp thứ 31 toàn quốc và thứ 4/6 khu vực Bắc Trung Bộ. Trong mức tăng trưởng chung toàn tỉnh, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản ước tăng 3,80%, đóng góp 6,59%; khu vực công nghiệp và xây dựng ước tăng 8,20%, đóng góp 48,18%; khu vực dịch vụ ước tăng 8,06% đóng góp 36,62% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước tăng 7,06%, đóng góp 8,60% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm.

Năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản gặp nhiều thuận lợi, tốc độ tăng trưởng tăng cao. Sản xuất nông nghiệp được mùa, giá bán cao hơn các năm trước; chăn nuôi duy trì ổn định, sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng nhẹ; sản xuất lâm nghiệp, thủy sản tiếp tục duy trì ổn định. Hoạt động sản xuất công nghiệp và xây dựng nhanh chóng vượt qua khó khăn, tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Sản xuất công nghiệp năm 2024 có nhiều khởi sắc khi mà Nhà máy Nhà Nhiệt điện Vũng Áng I đã hoạt động cả 2 tổ máy sau thời gian dài ngừng tổ 1 do sự cố, tạo lợi thế tăng trưởng năm 2024. Hoạt động dịch vụ và du lịch trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ghi nhận mức tăng trưởng khá, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước (đã loại trừ hoàn thuế) trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh năm 2024 sơ bộ đạt 48.448,81 tỷ đồng, tăng 2,28% so với năm 2023. Trong đó, khoản thu cân đối ngân sách Nhà nước đạt 11.853,33 tỷ đồng, tăng 2,96%. Kết quả này phản ánh sự nỗ lực của tỉnh trong công tác thu ngân sách trong bối cảnh nhiều khó khăn về sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu. Thu nội địa đạt 10.267,42 tỷ đồng, tăng 11,85% so với cùng kỳ, là điểm sáng trong bức tranh tài chính của tỉnh. Kết quả tích cực này chủ yếu nhờ vào các khoản thu lớn từ hoạt động chuyển nhượng, sử dụng đất, cùng với đó là sự đóng góp ổn định từ các doanh nghiệp nhà nước, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Ngược lại, thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu chỉ đạt 1.455,42 tỷ đồng, giảm mạnh 36,57% so với năm trước. Nguyên nhân chính là do Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa gặp khó khăn trong sản xuất, sản lượng thép sản xuất sụt giảm, vì vậy giảm nhập nguyên liệu đầu vào, xuất khẩu thép giảm mạnh so với năm trước.

Tổng chi ngân sách tại địa phương năm 2024 sơ bộ đạt 51.222,31 tỷ đồng, giảm 15,55% so với 2023. Trong đó chi cân đối ngân sách đạt 27.257,14 tỷ đồng, giảm 25,32% so với năm trước). Trong cơ cấu nguồn chi thì chi đầu tư phát triển đạt 10.694,98 tỷ đồng, chiếm 20,88% tổng chi, giảm 5,51% so với năm trước; chi thường xuyên đạt 15.594,64 tỷ đồng chiếm 30,44% tổng chi, tăng 20,32% so với năm trước. Điều này cho thấy tỉnh Hà Tĩnh đang cân đối hợp lý giữa đầu tư phát triển và duy trì ổn định xã hội, đồng thời quản lý chi tiêu công một cách thận trọng và hiệu quả.

3. Bảo hiểm

Năm 2024, toàn tỉnh có 169.983 người tham gia bảo hiểm xã hội, chiếm 32,25% so với lực lượng lao động; 1.250.036 người tham gia bảo hiểm y tế chiếm 94% so với dân số toàn tỉnh và 87.312 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, chiếm 16,6% so với lực lượng lao động.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2024 đạt 4.035 tỷ đồng, tăng 20,27% so với năm trước, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 2.368 tỷ đồng, chiếm 58,69% tổng số thu bảo hiểm, tăng 20,39% so với năm trước; thu bảo hiểm y tế đạt

1.533 tỷ đồng, chiếm 37,99%, tăng 20,14% và thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 134 tỷ đồng, chiếm 3,32%, tăng 19,64% so với năm trước.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2024 đạt 6.860 tỷ đồng, tăng 13,28% so với năm trước, trong đó: chi bảo hiểm xã hội đạt 5.035 tỷ đồng, chiếm 73,40% tổng số chi bảo hiểm, tăng 12,94% so với năm trước; chi bảo hiểm y tế đạt 1.697 tỷ đồng, chiếm 24,74%, tăng 16,23% và chi bảo hiểm thất nghiệp đạt 128 tỷ đồng, chiếm 1,87%, giảm 7,02% so với năm trước.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2024

1. Economic growth

In 2024, Ha Tinh Province's Gross Regional Domestic Product (GRDP) at current prices reached VND 112,855.09 billion, with GRDP per capita approximating VND 84.86 million (equivalent to approximately USD 3,317), reflecting an increase of nearly USD 52 compared to 2023. The province's economic structure continued to evolve positively, characterized by a gradual rise in the service sector's share alongside a reduction in the proportion of agriculture, forestry, and fisheries. Specifically, the agriculture, forestry, and fisheries sector accounted for 14.07% of GRDP, declining by 0.16 percentage points; the industrial and construction sector constituted 41.38%, decreasing by 0.6 percentage points; the service sector represented 35.64%, increasing by 0.84 percentage points; and net product taxes (product taxes minus subsidies) accounted for 8.91%, a slight decrease of 0.08 percentage points relative to 2023.

The province's total GRDP in 2024 is estimated to have grown by 7.48% year-on-year, positioning Ha Tinh 31st nationwide and 4th among the six provinces in the North Central Coast region. Disaggregating this growth, the agriculture, forestry, and fisheries sector expanded by an estimated 3.80%, contributing 6.59% to overall economic growth; the industrial and construction sector increased by 8.20%, contributing 48.18%; the service sector rose by 8.06%, contributing 36.62%; and net product taxes grew by 7.06%, accounting for 8.60% of the total value-added growth.

In 2024, the agriculture, forestry, and fisheries sector experienced favorable conditions that supported robust growth. Agricultural production yielded a bountiful harvest, accompanied by selling prices that surpassed those of previous years. Livestock farming remained stable, with a modest increase in the volume of live-weight meat marketed. Production in the forestry and fisheries sub-sectors also maintained steady performance. Industrial and construction activities rapidly overcame challenges and

sustained their pivotal role in driving economic growth. In 2024, industrial production exhibited marked improvement, notably driven by the full resumption of operations at the Vũng Áng I Thermal Power Plant, which restored both units following a prolonged outage of Unit 1 caused by an incident. This recovery contributed significantly to growth of the year. The service and tourism sectors in Ha Tinh province experienced substantial growth, contributing positively to the region's socio-economic development.

2. State budget revenues and expenditures

Preliminary data indicate that total state budget revenue (net of tax refunds) in Ha Tinh province for 2024 reached VND 48,448.81 billion, reflecting a 2.28 percent increase compared to 2023. Within this total, the balanced state budget revenue amounted to VND 11,853.33 billion, representing a growth of 2.96 percent. These results underscore the province's proactive efforts in revenue collection despite facing considerable challenges in production, business activities, and trade operations. Domestic revenue totaled VND 10,267.42 billion, marking a robust year-on-year increase of 11.85 percent and emerging as a key highlight in the provincial fiscal performance. This positive outcome was largely attributable to significant revenues generated from land transfer and utilization, alongside consistent contributions from state-owned enterprises and the private economic sector. In contrast, balanced revenues from import-export activities reached only VND 1,455.42 billion, representing a steep decline of 36.57 percent compared to the previous year. This downturn was primarily due to operational difficulties at Hung Nghiep Formosa Steel Corporation Limited, which resulted in reduced steel production, diminished import volumes of raw materials, and a substantial decrease in steel exports relative to the prior year.

Preliminary data indicate that total local budget expenditure in 2024 amounted to VND 51,222.31 billion, reflecting a decline of 15.55 percent compared to 2023. Within this, balanced budget expenditure totaled VND 27,257.14 billion, marking a significant decrease of 25.32 percent year-on-year. Analyzing the expenditure composition, development investment

accounted for VND 10,694.98 billion, representing 20.88 percent of total spending, down 5.51 percent from the previous year. In contrast, recurrent expenditure reached VND 15,594.64 billion, equivalent to 30.44 percent of total expenditure, and increased by 20.32 percent compared to 2023. These figures demonstrate that Ha Tinh province is effectively balancing development investment with social stability objectives, while exercising prudent and efficient management of public finances.

3. Insurance

In 2024, the province recorded 169,983 participants in social insurance, representing 32.25 percent of the labor force; 1,250,036 individuals enrolled in health insurance, equivalent to 94 percent of the total population; and 87,312 beneficiaries of unemployment insurance, accounting for 16.6 percent of the labor force.

Total insurance revenue for 2024 reached VND 4,035 billion, reflecting a 20.27 percent increase over the previous year. Within this total, social insurance revenue amounted to VND 2,368 billion, comprising 58.69 percent of overall insurance revenue and rising 20.39 percent year-on-year; health insurance revenue totaled VND 1,533 billion, representing 37.99 percent and growing 20.14 percent; while unemployment insurance revenue reached VND 134 billion, accounting for 3.32 percent, with a 19.64 percent increase compared to 2023.

Total insurance expenditure in 2024 amounted to VND 6,860 billion, an increase of 13.28 percent from the prior year. Specifically, social insurance disbursements reached VND 5,035 billion, constituting 73.40 percent of total insurance expenditures and rising 12.94 percent year-on-year; health insurance spending totaled VND 1,697 billion, accounting for 24.74 percent and increasing by 16.23 percent; unemployment insurance expenditure amounted to VND 128 billion, representing 1.87 percent, reflecting a 7.02 percent decrease compared to 2023.

40

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	55.676,38	9.732,77	18.759,46	7.191,77	20.039,74	7.144,41
2016	50.248,55	10.443,86	14.522,69	8.224,23	20.225,75	5.056,25
2017	57.031,10	9.520,90	19.325,56	13.662,97	22.623,57	5.561,07
2018	70.076,64	10.368,16	28.535,73	22.631,97	24.797,32	6.375,43
2019	78.111,54	10.706,18	33.385,44	27.422,95	27.227,56	6.792,36
2020	82.405,30	13.139,23	34.493,62	28.547,59	27.874,42	6.898,03
2021	90.536,55	13.829,47	40.622,70	34.331,22	28.424,83	7.659,55
2022	94.698,84	13.982,30	39.711,26	31.517,07	32.317,30	8.687,98
Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>	103.227,27	14.694,78	43.333,14	33.764,39	35.918,02	9.281,33
Ước tính <i>Est 2024</i>	112.855,09	15.877,22	46.701,60	35.829,43	40.220,89	10.055,38

40

(Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo khu vực kinh tế**
(Cont.) **Gross regional domestic product at current prices
by economic sector**

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	17,48	33,70	12,92	35,99	12,83
2016	100,00	20,79	28,90	16,37	40,25	10,06
2017	100,00	16,69	33,89	23,96	39,67	9,75
2018	100,00	14,79	40,72	32,30	35,39	9,10
2019	100,00	13,71	42,74	35,11	34,86	8,69
2020	100,00	15,94	41,86	34,64	33,83	8,37
2021	100,00	15,27	44,87	37,92	31,40	8,46
2022	100,00	14,77	41,93	33,28	34,13	9,17
Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>	100,00	14,23	41,98	32,71	34,80	8,99
Ước tính <i>Est 2024</i>	100,00	14,07	41,38	31,75	35,64	8,91

41

**Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010
phân theo khu vực kinh tế**
*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	38.453,31	6.072,70	13.721,86	4.871,85	13.606,79	5.051,96
2016	32.844,91	6.250,05	9.724,31	4.976,12	13.483,95	3.386,60
2017	36.097,05	6.083,36	12.025,87	7.894,92	14.407,62	3.580,20
2018	43.621,75	6.383,09	17.829,46	13.770,29	15.234,67	4.174,53
2019	47.664,02	6.313,88	20.823,78	16.837,43	16.191,58	4.334,78
2020	49.021,79	6.721,38	21.844,14	17.880,75	16.287,66	4.168,61
2021	52.017,97	7.092,39	24.090,62	20.164,90	16.371,94	4.463,02
2022	52.709,78	7.178,51	22.526,31	17.806,58	18.098,54	4.906,42
Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>	57.015,14	7.392,80	25.055,11	19.541,13	19.373,58	5.193,65
Ước tính <i>Est 2024</i>	61.278,36	7.673,94	27.109,38	20.818,35	20.934,71	5.560,33

41 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	118,36	107,07	125,78	172,91	110,05	142,60
2016	85,42	102,92	70,87	102,14	99,10	67,04
2017	109,90	97,33	123,67	158,66	106,85	105,72
2018	120,85	104,93	148,26	174,42	105,74	116,60
2019	109,27	98,92	116,79	122,27	106,28	103,84
2020	102,85	106,45	104,90	106,20	100,59	96,17
2021	106,11	105,52	110,28	112,77	100,52	107,06
2022	101,33	101,21	93,51	88,30	110,55	109,94
Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>	108,17	102,99	111,23	109,74	107,04	105,85
Ước tính <i>Est 2024</i>	107,48	103,80	108,20	106,54	108,06	107,06

42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước tính Est 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	82.405,30	90.536,55	94.698,84	103.227,27	112.855,09
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	22.658,13	20.956,47	19.867,32	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	38.147,07	38.769,59	43.649,51	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	14.702,07	23.150,94	22.494,03	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	6.898,03	7.659,55	8.687,98	...	...
Phân theo ngành kinh tế					
By kind of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	13.139,23	13.829,47	13.982,30	14.694,78	15.877,22
Khai khoáng - Mining and quarrying	404,66	360,27	341,19	390,56	551,92
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	16.435,51	24.570,30	22.522,16	22.694,44	21.620,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	11.323,90	9.041,86	8.297,52	10.303,85	13.242,63
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	383,52	358,79	356,20	375,54	414,49
Xây dựng - Construction	5.946,03	6.291,48	8.194,19	9.568,75	10.872,17
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	6.263,05	6.186,32	7.381,98	8.149,63	9.283,72
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	2.647,45	2.385,30	2.882,83	3.374,53	3.927,71
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and Food service activities	1.376,56	1.114,97	1.705,22	2.012,30	2.250,26
Thông tin và truyền thông Information and communication	2.205,81	2.341,58	2.442,76	2.640,57	2.797,76

42 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước tính Est 2024
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.912,10	2.216,70	2.517,57	2.802,64	3.298,39
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.637,19	3.726,59	4.054,47	4.748,65	5.217,43
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	680,47	718,61	767,73	817,23	876,20
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	407,55	414,12	579,79	669,96	731,14
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2.376,20	2.393,28	2.491,75	2.787,24	3.108,62
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4.032,42	4.226,18	4.526,41	4.850,45	5.249,75
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	1.598,87	2.067,52	2.090,89	2.122,21	2.436,85
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	226,02	223,04	244,03	289,03	304,41
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	484,74	383,58	602,82	621,80	703,25
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	25,99	27,04	29,05	31,78	35,41
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	6.898,03	7.659,55	8.687,98	9.281,33	10.055,38

43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước tính Est 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
<i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	27,50	23,15	20,98	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	46,29	42,82	46,09	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	17,84	25,57	23,75	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - Product taxes less subsidies on production	8,37	8,46	9,17	...	...
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
<i>By kind of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	15,94	15,27	14,77	14,23	14,07
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,50	0,40	0,36	0,38	0,49
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	19,94	27,14	23,78	21,99	19,16
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	13,74	9,99	8,76	9,98	11,73
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,47	0,40	0,38	0,36	0,37
Xây dựng - Construction	7,22	6,95	8,65	9,27	9,63
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	7,60	6,83	7,80	7,89	8,23
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	3,21	2,63	3,04	3,27	3,48
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and Food service activities	1,67	1,23	1,80	1,95	1,99
Thông tin và truyền thông - Information and communication	2,68	2,59	2,58	2,56	2,48

43 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước tính Est 2024
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,32	2,45	2,66	2,72	2,92
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,41	4,12	4,28	4,60	4,62
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,83	0,79	0,81	0,79	0,78
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,50	0,46	0,61	0,65	0,65
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2,88	2,64	2,63	2,70	2,76
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4,89	4,67	4,78	4,70	4,65
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	1,94	2,28	2,21	2,06	2,16
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,27	0,25	0,26	0,28	0,27
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,59	0,42	0,64	0,60	0,62
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Product taxes less subsidies on production</i>	8,37	8,46	9,17	8,99	8,91

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

**Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước tính Est 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	49.021,79	52.017,97	52.709,78	57.015,14	61.278,36
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	12.894,48	12.211,60	10.889,85	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	21.799,80	21.810,35	23.882,37	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	10.158,91	13.533,00	13.031,14	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	4.168,60	4.463,02	4.906,42	...	...
Phân theo ngành kinh tế					
By kind of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	6.721,38	7.092,39	7.178,51	7.392,80	7.673,94
Khai khoáng - Mining and quarrying	268,33	240,58	221,97	244,41	339,84
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	11.587,13	14.703,95	13.566,64	14.741,50	15.054,52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	5.774,80	4.977,95	3.777,27	4.300,47	5.148,68
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	250,49	242,42	240,70	254,74	275,30
Xây dựng - Construction	3.963,39	3.925,72	4.719,73	5.513,99	6.291,04
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	2.930,05	2.827,31	3.258,49	3.547,35	3.962,08
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	1.719,41	1.522,48	1.783,90	2.044,36	2.319,61
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and Food service activities	844,88	667,28	959,77	1.056,10	1.116,13
Thông tin và truyền thông Information and communication	2.275,66	2.428,71	2.484,53	2.579,19	2.723,83

44 (Tiếp theo **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Gross regional domestic product at constant 2010 prices**
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước tính Est 2024
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.310,60	1.487,13	1.637,16	1.750,54	1.891,31
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.112,47	2.188,82	2.336,93	2.491,16	2.628,14
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	435,06	458,87	488,96	518,59	547,65
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	293,18	291,92	397,71	454,36	495,35
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	1.376,47	1.386,37	1.443,35	1.560,74	1.680,91
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2.092,97	2.157,33	2.223,32	2.277,46	2.413,28
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	425,03	547,79	552,21	555,11	587,36
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	150,83	148,69	161,79	177,06	183,09
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	307,00	244,89	355,51	346,04	369,65
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	14,05	14,35	14,91	15,52	16,32
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4.168,61	4.463,02	4.906,42	5.193,65	5.560,33

45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

**Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity
(Previous year = 100)**

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước tính Est 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	102,85	106,11	101,33	108,17	107,48
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	116,50	94,70	89,18	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	104,15	100,05	109,50	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	89,66	133,21	96,29	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	96,17	107,06	109,94	...	...
Phân theo ngành kinh tế					
By kind of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	106,45	105,52	101,21	102,99	103,80
Khai khoáng - Mining and quarrying	96,32	89,66	92,26	110,11	139,04
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	95,33	126,90	92,27	108,66	102,12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	138,03	86,20	75,88	113,85	119,72
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	113,88	96,78	99,29	105,83	108,07
Xây dựng - Construction	99,42	99,05	120,23	116,83	114,09
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	101,97	96,49	115,25	108,86	111,69
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	91,88	88,55	117,17	114,60	113,46
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and Food service activities	76,88	78,98	143,83	110,04	105,68
Thông tin và truyền thông Information and communication	104,30	106,73	102,30	103,81	105,61

45

(Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**
(Năm trước = 100)

(Cont.) **Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity**
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước tính Est 2024
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,80	113,47	110,09	106,93	108,04
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103,23	103,61	106,77	106,60	105,50
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	105,03	105,47	106,56	106,06	105,60
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	90,96	99,57	136,24	114,24	109,02
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	110,38	100,72	104,11	108,13	107,70
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	105,09	103,07	103,06	102,43	105,96
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	106,75	128,88	100,81	100,53	105,81
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	89,51	98,58	108,81	109,44	103,40
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	88,18	79,77	145,17	97,34	106,82
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	102,26	102,13	103,92	104,10	105,12
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	96,17	107,06	109,94	105,85	107,06

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành Vietnam currency, at current prices	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân Foreign currency, at average exchange rate
	Ngìn đồng - Thous. dong	Đô la Mỹ - USD
2015	44.142,48	2.014,07
2016	39.668,14	1.770,66
2017	44.756,99	1.964,49
2018	54.725,44	2.372,64
2019	60.539,24	2.610,35
2020	63.553,83	2.730,57
2021	68.898,55	2.942,82
2022	71.891,10	3.006,90
Sơ bộ Prel. 2023	77.981,17	3.264,69
Ước tính Est 2024	84.864,62	3.316,66
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %	
	Index (Previous year = 100) - %	
2015	120,65	116,80
2016	89,86	87,91
2017	112,83	110,95
2018	122,27	120,78
2019	110,62	110,02
2020	104,98	104,61
2021	108,41	107,77
2022	104,34	102,18
Sơ bộ Prel 2023	108,47	108,57
Ước tính Est 2024	108,83	101,59

47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG THU (Đã loại trừ hoàn thuế) TOTAL REVENUE (Tax refund excluded)	38.877,96	45.408,15	46.967,37	47.370,13	48.448,81
I. Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	10.436,47	15.771,98	15.313,01	11.512,24	11.853,33
Thu nội địa - Domestic revenue	7.988,07	9.323,98	8.767,53	9.179,73	10.267,42
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	1.182,46	1.198,29	1.097,91	996,22	1.312,70
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	1.773,62	1.051,40	1.387,69	2.330,73	1.087,41
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	667,16	801,28	896,37	1.215,87	1.570,19
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	244,05	346,84	488,03	361,06	539,67
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	704,06	788,35	509,57	629,64	1.122,68
Lệ phí trước bạ - Registration fee	412,66	630,83	574,61	398,72	535,97
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	128,47	162,71	139,57	160,48	211,08
Các khoản thu về nhà đất Land revenue	2.508,83	3.988,19	3.276,47	2.492,03	3.199,24
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resources exploring rights	31,75	47,95	90,09	83,27	92,22
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises	1,31	1,05	1,24	21,07	3,37

47 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	9,56	8,33	14,74	21,72	17,54
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	21,69	34,09	15,20	22,55	13,90
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	302,44	264,67	276,04	446,36	561,44
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu cân đối hoạt động xuất, nhập khẩu <i>Revenue from export and import activity</i>	2.213,24	6.438,00	6.506,41	2.294,49	1.455,42
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	0,66	-	16,40	8,00	11,95
Các khoản huy động đóng góp <i>Revenue from financial reserves</i>	34,51	10,00	22,67	30,02	118,55
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	200,00	-	-	-	-
II. Thu vay - <i>Loan collection</i>	127,93	137,75	163,32	215,63	193,39
III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên <i>Additional revenue from higher level budget</i>	21.792,77	21.930,33	22.708,56	23.669,67	23.761,02
IV. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên <i>Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget</i>	7,79	168,20	97,27	369,51	103,21
V. Thu chuyển nguồn - <i>Switch source</i>	6.326,48	7.259,18	8.415,33	11.259,38	12.202,78
VI. Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Earing last year's budget balance</i>	186,52	140,71	269,88	343,70	335,07

48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG THU (Đã loại trừ hoàn thuế) TOTAL REVENUE (Tax refund excluded)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	26,85	34,73	32,60	24,29	24,47
Thu nội địa - Domestic revenue	20,56	20,53	18,67	19,37	21,20
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	3,04	2,64	2,34	2,10	2,71
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	4,56	2,32	2,95	4,92	2,24
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	1,72	1,76	1,91	2,57	3,24
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	0,63	0,76	1,04	0,76	1,11
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	1,81	1,74	1,08	1,33	2,32
Lệ phí trước bạ - Registration fee	1,06	1,39	1,22	0,84	1,11
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,33	0,36	0,30	0,34	0,44
Các khoản thu về nhà đất Land revenue	6,45	8,78	6,98	5,26	6,60
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resources exploring rights	0,08	0,10	0,19	0,18	0,19
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises	0,01	0,01	0,01	0,04	0,01

48 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	0,03	0,02	0,03	0,04	0,04
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,06	0,07	0,03	0,05	0,03
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	0,78	0,58	0,59	0,94	1,16
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu cân đối hoạt động xuất, nhập khẩu <i>Revenue from export and import activity</i>	5,69	14,18	13,85	4,84	3,00
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	-	-	0,03	0,02	0,02
Các khoản huy động đóng góp <i>Revenue from financial reserves</i>	0,09	0,02	0,05	0,06	0,25
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	0,51	-	-	-	-
II. Thu vay - <i>Loan collection</i>	0,33	0,30	0,35	0,46	0,40
III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên <i>Additional revenue from higher level budget</i>	56,05	48,30	48,35	49,97	49,04
IV. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên <i>Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget</i>	0,02	0,37	0,21	0,78	0,21
V. Thu chuyển nguồn - <i>Switch source</i>	16,27	15,99	17,92	23,77	25,19
VI. Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Earing last year's budget balance</i>	0,48	0,31	0,57	0,73	0,69

49 Chi ngân sách địa phương

State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI					
TOTAL EXPENDITURE	35.748,60	37.806,06	39.591,69	60.654,40	51.222,31
I. Chi cân đối ngân sách					
Balance of budget expenditure	24.899,54	27.794,66	29.019,31	36.498,93	27.257,14
1. Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	7.088,10	10.104,03	8.347,12	11.318,94	10.694,98
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án					
Expenditure on investment plans	6.995,43	10.039,11	8.276,34	11.176,94	10.566,54
2. Chi thường xuyên					
Frequent expenditure	10.549,65	9.269,86	9.411,03	12.960,66	15.594,64
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
Spending on education, training and vocational training	3.876,61	3.476,18	3.701,13	3.975,10	5.114,23
Chi cho khoa học và công nghệ					
Spending on science and technology	52,18	52,52	31,95	35,86	33,12
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Spending on health, population and family planning	422,24	850,64	856,83	1.111,89	1.286,01
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	219,85	216,11	257,21	142,33	172,45
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
Expenditure on environment protection	150,07	158,97	166,53	161,22	173,28
Chi sự nghiệp kinh tế					
Expenditure on economic services	1.494,27	873,61	770,68	1.066,63	1.211,55

49 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	2.626,48	2.543,76	2.437,69	2.995,04	3.624,36
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1.054,35	591,50	666,58	1.819,24	2.178,80
3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	1,27	3,10	0,44	15,21	0,41
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1,34	1,34	1,34	1,34	1,34
5. Dự phòng ngân sách <i>Budget reserve</i>	-	-	-	-	-
6. Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for source transference</i>	7.259,18	8.416,33	11.259,38	12.202,78	965,76
II. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	10.833,41	9.834,69	10.465,60	23.669,67	23.761,12
III. Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	7,80	168,20	97,27	369,51	103,11
IV. Chi trả nợ gốc <i>Paying the principal</i>	7,85	8,51	9,51	116,29	100,94

50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Chi cân đối ngân sách - Expenditure on balance of state budget	69,66	73,53	73,30	60,18	53,21
1. Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	19,83	26,73	21,08	18,66	20,88
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án Expenditure on investment plans	19,57	26,55	20,90	18,43	20,63
2. Chi thường xuyên Frequent expenditure	29,51	24,52	23,77	21,37	30,44
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề Spending on education, training and vocational training	10,84	9,19	9,35	6,55	9,98
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	0,15	0,14	0,08	0,06	0,06
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Spending on health, population and family planning	1,18	2,25	2,16	1,83	2,51
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	0,61	0,57	0,65	0,23	0,34
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	0,42	0,42	0,42	0,27	0,34
Chi sự nghiệp kinh tế Expenditure on economic services	4,18	2,31	1,95	1,76	2,37

50 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) **Structure of local budget expenditure in local area**

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	7,35	6,73	6,16	4,94	7,08
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2,95	1,56	1,68	3,00	4,25
3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	-	0,01	-	0,02	-
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
5. Dự phòng ngân sách <i>Budget reserve</i>	-	-	-	-	-
6. Chi chuyển nguồn - Expenditure for source transference	20,31	22,26	28,44	20,12	1,88
II. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	30,30	26,01	26,43	39,02	46,39
III. Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	0,02	0,44	0,25	0,61	0,20
IV. Chi trả nợ gốc <i>Paying the principal</i>	0,02	0,02	0,02	0,19	0,20

51

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm
Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dongs					
Số dư - Outstanding	70.016.434	87.422.894	84.270.085	100.525.702	108.616.437
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam <i>In Vietnam dong</i>	68.674.785	85.867.585	82.247.155	98.934.402	107.246.426
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	15.941.116	28.650.672	20.957.714	12.520.848	11.697.337
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	6.455.779	9.767.378	9.701.600	5.109.219	6.413.582
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	9.485.337	18.883.294	11.256.114	7.411.629	5.283.755
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	52.733.669	57.216.913	61.289.441	86.413.554	95.549.089
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	255.536	289.720	256.374	9.133.928	11.411.993
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	52.478.133	56.927.193	61.033.067	77.279.626	84.137.096
Tiền gửi bằng ngoại tệ <i>In foreign currency</i>	1.341.649	1.555.309	2.022.930	1.591.300	1.370.011
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	473.979	730.566	1.178.375	707.608	550.222
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	452.299	637.585	1.158.710	706.518	549.160
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	21.680	92.981	19.665	1.090	1.062
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	867.670	824.743	844.555	883.692	819.789
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	49.118	40.876	40.966	80.373	90.654
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	818.552	783.867	803.589	803.319	729.135

51

(Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Tốc độ tăng - Growth rate (%)				
Số dư - Outstanding	23,61	24,86	(3,61)	19,29	8,05
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	23,75	25,04	(4,22)	20,29	8,40
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế Deposits of economic organization	46,80	79,73	(26,85)	(40,26)	(6,58)
Không kỳ hạn - Demand - depossit	32,77	51,30	(0,67)	(47,34)	25,53
Có kỳ hạn - Termly	58,18	99,08	(40,39)	(34,15)	(28,71)
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư Deposits of household	18,14	8,50	7,12	40,99	10,57
Không kỳ hạn - Demand - depossit	11,47	13,38	(11,51)	3.462,74	24,94
Có kỳ hạn - Termly	18,18	8,48	7,21	26,62	8,87
Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency	16,67	15,93	30,07	(21,34)	(13,91)
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế Deposits of economic organization	29,18	54,13	61,30	(39,95)	(22,24)
Không kỳ hạn - Demand - depossit	51,84	40,97	81,73	(39,03)	(22,27)
Có kỳ hạn - Termly	(68,60)	328,89	(78,85)	(94,46)	(2,51)
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư Deposits of household	10,81	(4,95)	2,40	4,63	(7,23)
Không kỳ hạn - Demand - depossit	101,90	(16,78)	0,22	96,19	12,79
Có kỳ hạn - Termly	7,89	(4,24)	2,52	(0,03)	(9,23)

52

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm
Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dongs					
Số dư - Outstanding	60.253.471	71.776.636	87.200.757	96.051.489	108.922.369
Ngắn hạn - Short - term	36.846.013	48.788.990	58.835.808	69.166.976	84.436.271
Trung và dài hạn Medium and long - term	23.407.458	22.987.646	28.364.949	26.884.513	24.486.098
Bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	58.008.732	68.811.116	82.212.687	88.424.402	99.304.747
Ngắn hạn - Short - term	34.989.413	46.127.918	54.219.856	61.863.395	75.045.382
Trung và dài hạn Medium and long - term	23.019.319	22.683.198	27.992.831	26.561.007	24.259.365
Bằng ngoại tệ In foreign currency	2.244.739	2.965.520	4.988.070	7.627.087	9.617.622
Ngắn hạn - Short - term	1.856.600	2.661.072	4.615.952	7.303.581	9.390.889
Trung và dài hạn Medium and long - term	388.139	304.448	372.118	323.506	226.733
Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
Số dư - Outstanding	16,07	19,12	21,49	10,15	13,40
Ngắn hạn - Short - term	20,57	32,41	20,59	17,56	22,08
Trung và dài hạn Medium and long - term	9,62	(1,79)	23,39	(5,22)	(8,92)
Bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	15,53	18,62	19,48	7,56	12,30
Ngắn hạn - Short - term	19,47	31,83	17,54	14,10	21,31
Trung và dài hạn Medium and long - term	10,02	(1,46)	23,41	(5,11)	(8,67)
Bằng ngoại tệ In foreign currency	31,93	32,11	68,20	52,91	26,10
Ngắn hạn - Short - term	46,02	43,33	73,46	58,22	28,58
Trung và dài hạn Medium and long - term	(9,73)	(21,56)	22,23	(13,06)	(29,91)

53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số người tham gia bảo hiểm <i>Number of insured persons</i>					
Bảo hiểm xã hội (Người) <i>Social insurance (Person)</i>	118.095	135.375	149.841	157.058	169.983
So với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (%) <i>Over labour force at 15 years of age (%)</i>	23,22	26,36	28,38	29,80	32,25
Bảo hiểm y tế (Người) <i>Health insurance (Person)</i>	1.151.590	1.179.926	1.216.816	1.231.084	1.250.036
So với dân số trung bình (%) <i>Over population (%)</i>	88,81	89,79	92,38	93,00	94,00
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) <i>Unemployment insurance (Person)</i>	73.275	79.250	81.587	83.014	87.312
So với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (%) <i>Over labour force at 15 years of age (%)</i>	10,98	11,49	11,83	12,03	16,60
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	71.523	71.241	70.846	70.566	70.251
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	13.620	10.665	13.958	16.910	15.501
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	1.607.064	1.567.744	1.803.551	1.940.987	2.020.279

53 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp (Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	6.396	5.117	8.108	7.600	6.521
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) ^(*) Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)	672	59.780	1.273	668	661
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	2.684	2.858	3.034	3.355	4.035
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	1.442	1.599	1.787	1.967	2.368
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1.153	1.171	1.168	1.276	1.533
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	89	88	79	112	134
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	4.736	5.092	5.591	6.056	6.860
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	3.632	3.781	4.110	4.458	5.035
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1.021	1.089	1.347	1.460	1.697
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	83	222	134	138	128

* Năm 2021: Số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp tăng do thực hiện Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ.

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	187
55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	189
56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	191
57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	195
58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	196
59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	197
60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	198
61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	199
62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	201
63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	203
64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	205

Biểu Table	Trang Page
65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	207
66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép từ 2010 đến 2024 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2010 to 2024</i>	209
67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	210
68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	211
69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity</i>	212
70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by some main counterparts</i>	212
71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	213
72 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	214

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản

cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and

technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment to GDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery,

equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2024

1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2024 của tỉnh Hà Tĩnh ước tính giảm 0,58% so với năm trước, cho thấy toàn ngành công nghiệp đang chịu áp lực suy giảm, mặc dù một số lĩnh vực vẫn duy trì mức tăng trưởng cao. Sự suy giảm chung chủ yếu đến từ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, với mức giảm 4,87%. Đây là ngành chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu công nghiệp nên sự sụt giảm đã ảnh hưởng trực tiếp đến chỉ số toàn ngành. Nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng thép – sản phẩm chủ lực – giảm mạnh bởi yếu tố thị trường và thời gian bảo dưỡng thiết bị tại các doanh nghiệp lớn như Formosa. Cụ thể: Ngành khai khoáng tăng 41,22%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 4,87%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 19,66%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 11,4% so với năm trước.

Trong 18 nhóm ngành công nghiệp cấp 2, có 13 nhóm ngành có chỉ số sản xuất tăng so với năm trước. Trong đó có 5 nhóm ngành có mức tăng khá, đóng góp chủ yếu vào mức tăng chung toàn ngành công nghiệp như: Khai thác đá và các mỏ khác tăng 43,12%; sản xuất sản phẩm dệt tăng 32,29%; sản xuất đồ uống tăng 27,39%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 19,66%; sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản tăng 15,68% so với năm trước.

Bên cạnh những ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng thì có 5 nhóm ngành công nghiệp có chỉ số giảm, trong đó việc ngành xuất bản, in và sao bản in; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu vẫn tiếp tục gặp khó khăn trong 2 năm liên tiếp, cộng thêm ngành sản xuất thực phẩm giảm 13,66%; ngành sản xuất kim loại giảm 7,79%; ngành sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng vi kim loại giảm 2,14% đã làm ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 4,87%.

2. Đầu tư và xây dựng

Tổng vốn đầu tư phát triển tỉnh Hà Tĩnh năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 57.736,44 tỷ đồng, tăng 11,24% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn khu vực Nhà nước đạt 24.307,72 tỷ đồng, tăng 81,92% so với năm trước; khu vực vốn ngoài Nhà nước đạt 16.097,4 tỷ đồng, giảm 11,36% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 17.331,32 tỷ đồng, giảm mạnh so với năm trước (giảm 14,95%).

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2024 của Hà Tĩnh tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng hai chữ số, trong đó đầu tư công đóng vai trò đầu tàu, là tín hiệu tích cực cho nền kinh tế địa phương. Kết quả này chủ yếu đến từ việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm, như: tuyến cao tốc Bắc – Nam đoạn qua Hà Tĩnh đang được thi công khẩn trương; dự án đường dây 500kV mạch 3, với tổng mức đầu tư 4.719 tỷ đồng, đã cơ bản hoàn thành, góp phần củng cố hệ thống truyền tải điện quốc gia. Bên cạnh đó, nhiều dự án FDI lớn đang được triển khai tích cực, tạo kỳ vọng mới cho thu hút đầu tư nước ngoài. Đáng chú ý, dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Thạch Hà (VSIP) đã hoàn tất công tác giải phóng mặt bằng và sẵn sàng khởi công, với tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 278 tỷ đồng - trong khi cùng kỳ năm trước, dự án này chưa được triển khai. Cùng lúc, thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh cũng có dấu hiệu phục hồi, nhờ những chính sách tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp từ Chính phủ, qua đó thúc đẩy hoạt động đầu tư xây dựng trở lại.

Năm 2024, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 1.881.236 m² tập trung chủ yếu ở nhà riêng lẻ, trong đó: Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng chiếm 99,76%; nhà biệt thự chiếm 0,24%.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2024

1. Industry

In 2024, Ha Tinh province's Industrial Production Index (IPI) is projected to decline by 0.58 percent compared to the previous year, indicating ongoing contraction pressure on the industrial sector despite strong growth in certain sub-sectors. The overall decline is primarily driven by a 4.87 percent reduction in the manufacturing and processing sector, which represents a significant portion of the province's industrial output and has substantially impacted the total industrial index. This decrease is mainly due to a sharp drop in steel production, a key product, caused by unfavorable market conditions and scheduled maintenance at major enterprises such as Formosa. Breaking down sector performance, mining activity expanded by 41.22 percent, electricity generation and distribution increased by 19.66 percent, and water supply and waste treatment services grew by 11.4 percent compared to the previous year.

Of the 18 secondary industrial sectors, 13 recorded increases in their production indices compared to the previous year. Among these, five sectors demonstrated substantial growth, making significant contributions to the overall industrial expansion. Specifically, quarrying and other mining activities increased by 43.12 percent; textile product manufacturing rose by 32.29 percent; beverage production grew by 27.39 percent; electricity, gas, steam, and air conditioning supply expanded by 19.66 percent; and wood and wood product manufacturing advanced by 15.68 percent year-over-year. In contrast, five sectors reported declines in their production indices. The publishing, printing, and reproduction sector, alongside pharmaceutical, chemical, and herbal medicine manufacturing, continued to experience challenges for a second consecutive year. Furthermore, food manufacturing contracted by 13.66 percent; metal production decreased by 7.79 percent; and production of non-metallic mineral products fell by 2.14 percent. Collectively, these downturns contributed to a 4.87 percent decline in the manufacturing and processing sector

2. Investment and construction

In 2024, total development investment capital in Ha Tinh province at current prices is estimated at VND 57,736.44 billion, representing an increase of 11.24 percent compared to the previous year. Investment from the state sector reached VND 24,307.72 billion, a significant year-on-year growth of 81.92 percent. Meanwhile, capital from the non-state sector declined by 11.36 percent to VND 16,097.4 billion, and foreign-invested capital also saw a notable decrease of 14.95 percent, amounting to VND 17,331.32 billion.

This double-digit growth in total social investment capital was primarily driven by the strong performance of public investment, signaling positive momentum for the provincial economy. The increase is largely attributed to the expedited implementation of major infrastructure projects, such as the North–South Expressway section traversing Ha Tinh, which is under rapid construction, and the third circuit of the 500kV transmission line, with a total investment of VND 4,719 billion, now nearing completion and expected to enhance the national electricity transmission network. In addition, several major foreign direct investment (FDI) projects are being actively advanced, fostering optimism for increased foreign capital inflows. A notable example is the Thach Ha Northern Industrial Park (VSIP) infrastructure project, which has completed site clearance and is prepared for groundbreaking. The project carries a total estimated investment of approximately VND 278 billion, compared to no implementation activity during the same period last year. Simultaneously, the local real estate market is showing signs of recovery, bolstered by government initiatives aimed at removing obstacles and supporting businesses. These efforts have contributed to a resurgence in construction and investment activities across the province.

In 2023, the area of floors of residential buildings reached 1,881,236 m², mainly focusing on detached house, of which: detached house under 4 floors accounted for 99.76%; Villa houses made up 0.24%.

54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	95,45	112,70	83,61	107,43	99,42
Phân theo ngành công nghiệp cấp II By secondary industrial activity					
Công nghiệp khai khoáng - Mining	93,51	114,50	96,15	109,65	141,22
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	129,53	143,80	96,10	76,39	101,02
- Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	92,03	112,81	96,15	112,08	143,12
Công nghiệp chế biến chế tạo - Manufacturing	92,70	118,52	86,00	106,50	95,13
- Sản xuất thực phẩm Manufacture of food products	100,39	100,91	101,61	102,39	86,34
- Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	86,92	104,32	121,55	106,74	127,39
- SX sản phẩm dệt - Textile products	101,89	108,84	99,25	96,83	132,29
- SX trang phục - Garments	122,70	98,12	102,68	83,20	112,40
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	117,28	123,44	103,83	116,80	115,68
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy Peper and paper products	93,16	90,32	224,71	91,22	105,24
- Xuất bản, in và sao bản in Printing, copy and publishing	114,77	79,59	120,29	86,71	83,40
- SX than cốc, sản phẩm dầu Manufacture of coke and refined petroleum products	99,06	114,55	89,15	99,36	100,88
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of phamaceuticals, medicinal chemical and botanical products	94,97	116,95	118,53	91,06	89,53
- SX các sản phẩm từ chất khoáng vi kim loại Manufacture of non metallic products	69,84	107,18	165,32	118,78	97,86
- Sản xuất kim loại Manufacture of metallic products	91,65	120,75	83,50	107,36	92,21
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại Manufacture of fabricated metal products,except machinery andequipment	72,74	103,62	72,40	112,86	109,79

54 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
- SX giường tủ, bàn ghế <i>Reproduced goods</i>	80,05	103,26	112,38	94,94	114,68
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước - Electricity, gas and water supply	108,61	91,83	70,88	113,71	119,66
- CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí <i>Electricity, gas and water supply</i>	108,61	91,83	70,88	113,71	119,66
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, waste management and remediation activities	95,32	94,05	82,54	103,95	111,40
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	95,65	96,57	80,64	103,79	112,13
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	92,42	70,92	106,15	105,45	104,37

55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Sản phẩm quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite - <i>Ilmenite ores product and fine ilmenite ores</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3.970	4.862	4.187	2.005	3.470
Sản phẩm Quặng zircon và tinh quặng zircon - <i>Products of zircon ores and concentrates</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1.281	1.506	1.498	934	1.132
Sản phẩm Đá xây dựng <i>Construction stone products</i>	Nghìn m ³ Nghìn m ³	1.950	2.195	2.032	1.688	2.835
Chè, trà nguyên chất - <i>Pure tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1.690	1.679	2.236	2.916	2.658
Thức ăn gia súc, gia cầm <i>Animal feed poultry</i>	Tấn - <i>Ton</i>	12.718	11.735	10.799	9.011	10.695
Bia đóng lon - <i>Beer</i>	Nghìn lít <i>Thous.litres</i>	53.146	55.518	67.484	62.236	82.754
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ... <i>Fibers made of natural fibers: cotton, jute, linen, coconut fiber, rush...</i>	Tấn - <i>Ton</i>	6.585	6.842	6.792	6.670	8.701
Vỏ bào, dăm gỗ <i>Wood shaving, wood chips</i>	Tấn - <i>Ton</i>	311.015	425.753	411.186	250.861	296.542
Than cốc - <i>Cook</i>	Nghìn tấn <i>Thous.tons</i>	2.830	3.241	2.890	2.861	2.897
Dược phẩm - <i>Medicine</i>	Triệu đồng <i>Mill.dong</i>	145.562	170.233	201.784	331.784	297.047
Gạch nung - <i>Bricks</i>	Nghìn viên <i>Thous.Pcs</i>	61.513	68.726	89.648	68.904	53.588
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) <i>Pre-mixed concrete (fresh concrete)</i>	M ³	286.690	306.758	687.919	962.113	831.266
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm <i>Stainless steel in semi-finished form</i>	Nghìn tấn <i>Thous.tons</i>	4.396,9	5.357	4.448	5.739	4.390

55 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Bộ sa lông các loại <i>Different types of saunas</i>	Bộ - Set	612	629	513	316	170
Tủ gỗ các loại <i>Wooden cabinets of all kinds</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	222	249	262	1.011	1.309
Điện sản xuất <i>Electricity production</i>	Triệu Kwh <i>Mill.Kwh</i>	11.771	10.762	7.528	8.159	10.105
Nước máy sản xuất <i>Running water</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	51.905	51.742	48.763	43.988	54.327

56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế *Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Quặng ilmenite - Ilmenite ores	Tấn - Ton	3.970	4.862	4.187	2.005	3.470
Nhà nước - State	"	3.970	4.862	4.187	2.005	3.470
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foregn investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Quặng zircon - Zircon ores	Tấn - Ton	1.281	1.506	1.498	934	1.132
Nhà nước - State	"	1.281	1.506	1.498	934	1.132
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foregn investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Đá xây dựng Construction stone products	Nghìn m ³	1.950	2.195	2.032	1.688	2.835
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1.950	2.195	2.032	1.688	2.835
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foregn investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Chè, trà nguyên chất - Pure tea	Tấn - Ton	1.690	1.679	2.236	2.916	2.658
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1.690	1.679	2.236	2.916	2.658
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foregn investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Thức ăn gia súc, gia cầm Animal feed poultry	Tấn - Ton	12.718	11.735	10.799	9.011	10.695
Nhà nước - State	"	12.718	11.735	10.799	8.891	10.695
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	120	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foregn investedsector</i>	"	-	-	-	-	-

56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) *Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Bia đóng lon - Beer	Nghìn lít <i>Thous.litres</i>	53.146	55.518	67.484	62.236	82.754
Nhà nước - State	"	53.146	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	55.518	67.484	62.236	82.754
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên <i>Fibers made of natural fibers</i>	Tấn - Ton	6.585	6.842	6.792	6.670	8.701
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	6.585	6.842	6.792	6.670	8.701
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Vỏ bào, dăm gỗ <i>Wood shaving, wood chips</i>	Tấn - Ton	311.015	425.753	411.186	250.861	296.542
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	112.925	159.657	171.891	137.538	162.511
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investedsector</i>	"	198.090	266.096	239.295	113.323	134.031
Than cốc <i>Cook</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2.830	3.241	2.890	2.861	2.897
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investedsector</i>	"	2.830	3.241	2.890	2.861	2.897
Dược phẩm <i>Medicine</i>	Triệu đồng <i>Mill.dongs</i>	145.562	170.233	201.784	331.784	297.047
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	145.562	170.233	201.784	331.784	297.047
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-

56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) *Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Gạch nung Bricks	Nghìn viên <i>Thous.pcs</i>	61.513	68.726	89.648	68.904	53.588
Nhà nước - <i>State</i>	"	12.879	13.402	17.195	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	48.634	55.324	72.453	68.904	53.588
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Bê tông trộn sẵn Pre-mixed concrete	M ³	286.690	306.758	687.919	962.113	831.266
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	181.158	190.190	603.696	797.603	732.856
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investedsector</i>	"	105.532	116.568	84.223	164.510	98.410
Thép bán thành phẩm Stainless steel in semi-finished form	Nghìn tấn <i>Thous.Ton</i>	4.396,9	5.357	4.448	5.739	4.390
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investedsector</i>	"	4.396,9	5.357	4.448	5.739	4.390
Bộ sa - lồng các loại Different types of saunas	Bộ - <i>Set</i>	612	629	513	316	170
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	612	629	513	316	170
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Tủ gỗ các loại Wooden cabinets of all kinds	Cái - <i>Piece</i>	222	249	262	1.011	1.309
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	222	249	262	1.011	1.309
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-

56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) *Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Điện sản xuất Electricity production	Triệu Kwh Mill. Kwh	11.771	10.762	7.528	8.159	10.105
Nhà nước - State	"	6.582	5.627	3.839	4.335	5.968
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	400	392	301	265	365
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investedsector	"	4.789	4.743	3.388	3.559	3.772
Nước máy sản xuất Running water	Nghìn m ³ Thous.m ³	51.905	51.742	48.763	43.988	54.327
Nhà nước - State	"	21.901	22.789	20.896	18.474	24.946
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	30.004	28.953	27.867	25.514	29.381
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investedsector	"	-	-	-	-	-

57 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	25.929.329	28.451.561	39.400.088	51.900.743	57.736.440
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	1.000.063	846.086	1.597.358	6.403.457	16.342.672
Địa phương - Local	24.929.266	27.605.475	37.802.730	45.497.286	41.393.768
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	20.302.437	23.188.708	35.485.737	45.858.897	50.998.388
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	4.298.796	3.330.989	2.889.022	3.495.706	3.733.039
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	1.314.876	1.930.639	1.005.875	2.489.855	2.663.031
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	2.600	-	19.335	56.275	-
Vốn đầu tư khác - Others	10.620	1.225	119	10	341.982
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	6.445.157	8.345.553	9.247.520	13.361.799	24.307.719
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	4.956.629	7.204.331	7.960.915	11.605.024	18.206.170
Vốn vay - Loan	662.263	194.073	120.236	296.988	299.083
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	57.183	165.786	409.110	590.256	5.045.523
Vốn huy động khác - Others	769.082	781.363	757.259	869.531	756.943
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	15.891.890	17.500.152	20.543.163	18.160.223	16.097.403
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	5.763.511	5.603.362	7.755.547	5.955.869	3.034.330
Vốn của dân cư - Capital of households	10.128.379	11.896.790	12.787.616	12.204.354	13.063.073
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	3.592.282	2.605.856	9.609.405	20.378.721	17.331.318

58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	3,86	2,97	4,05	12,34	28,31
Địa phương - Local	96,14	97,03	95,95	87,66	71,69
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	78,30	81,50	90,07	88,36	88,33
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	16,58	11,71	7,33	6,73	6,47
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	5,07	6,79	2,55	4,80	4,61
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	0,01	0,00	0,05	0,11	0,00
Vốn đầu tư khác - Others	0,04	0,00	0,00	0,00	0,59
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	24,86	29,33	23,47	25,75	42,10
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	19,12	25,32	20,21	22,36	31,53
Vốn vay - Loan	2,55	0,68	0,30	0,57	0,52
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	0,22	0,58	1,04	1,14	8,74
Vốn huy động khác - Others	2,97	2,75	1,92	1,68	1,31
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	61,29	61,51	52,14	34,99	27,88
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	22,23	19,70	19,68	11,48	5,26
Vốn của dân cư - Capital of households	39,06	41,81	32,46	23,51	22,62
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	13,85	9,16	24,39	39,26	30,02

59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	17.496.698	18.327.343	25.367.232	31.278.311	34.935.655
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	617.073	546.906	999.892	3.771.361	9.804.570
Địa phương - Local	16.879.625	17.780.437	24.367.340	27.506.950	25.131.085
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	13.549.212	14.629.632	22.044.758	27.512.464	30.562.471
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	2.968.832	2.274.190	2.452.182	2.178.853	2.422.847
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	969.192	1.422.539	853.779	1.551.911	1.728.381
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	1.777	-	16.411	35.076	-
Vốn đầu tư khác - Others	7.684	982	101	6	221.956
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	4.304.647	5.305.094	5.636.396	7.847.679	14.502.355
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	3.307.398	4.570.333	4.815.673	6.791.128	10.734.601
Vốn vay - Loan	444.682	128.652	78.102	183.282	185.759
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	39.384	110.423	284.544	364.429	3.135.691
Vốn huy động khác - Others	513.183	495.686	458.077	508.840	446.304
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	10.717.897	11.286.603	13.047.300	10.822.197	9.662.233
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	3.887.059	3.613.849	4.925.675	3.549.273	1.821.313
Vốn của dân cư - Capital of households	6.830.838	7.672.754	8.121.625	7.272.924	7.840.920
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	2.474.154	1.735.646	6.683.536	12.608.435	10.771.067

60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)
Index of investment at constant 2010 prices
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	98,11	104,75	138,41	123,30	111,69
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	85,71	88,63	182,83	377,18	259,97
Địa phương - Local	98,63	105,34	137,05	112,88	91,36
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	91,35	107,97	150,69	124,80	111,09
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	166,34	76,60	107,83	88,85	111,20
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	104,25	146,78	60,02	181,77	111,37
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	0,64	-	-	213,73	-
Vốn đầu tư khác - Others	77,94	12,78	10,28	6,17	3.561.014
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	106,61	123,24	106,24	139,23	184,80
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	132,73	138,19	105,37	141,02	158,07
Vốn vay - Loan	70,58	28,93	60,71	234,67	101,35
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	21,56	280,37	257,69	128,07	860,44
Vốn huy động khác - Others	69,97	96,59	92,41	111,08	87,71
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	105,52	105,31	115,60	82,95	89,28
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	109,74	92,97	136,30	72,06	51,32
Vốn của dân cư - Capital of households	103,25	112,33	105,85	89,55	107,81
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	68,00	70,15	385,07	188,65	85,43

61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	25.929.329	28.451.561	39.400.088	51.900.743	57.736.440
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.578.069	2.851.697	2.045.312	1.303.195	881.987
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	25.872	169.075	72.023	95.749	49.644
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.659.025	2.008.855	5.173.288	5.678.669	3.739.982
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.652.412	2.910.012	9.401.119	18.186.804	17.888.316
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	569.248	430.559	455.787	122.998	230.921
Xây dựng - <i>Construction</i>	522.508	532.091	733.913	616.173	693.315
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	576.949	821.578	746.098	801.681	681.461
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	1.755.169	3.278.172	3.926.772	10.338.044	16.460.446
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	149.009	86.975	356.332	322.028	409.194
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	12.789	16.114	24.994	69.196	48.770
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12.708	14.346	13.766	89.445	31.100
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	416.179	928.679	799.960	169.217	1.194.677
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	76.334	63.126	122.283	54.375	35.044
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	187.698	112.778	418.659	396.710	330.425

61 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** **phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	777.249	776.606	998.977	854.304	985.728
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.216.428	1.148.289	1.532.735	835.579	886.820
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.398.509	1.079.140	1.061.682	798.456	653.535
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	52.284	270.002	106.755	126.389	118.346
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	39.202	7.542	52.227	101.418	114.058
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	9.251.688	10.945.925	11.357.406	10.940.313	12.302.671
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9,94	10,02	5,19	2,51	1,53
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,10	0,59	0,18	0,19	0,09
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	14,11	7,06	13,13	10,94	6,48
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10,23	10,23	23,86	35,04	30,98
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,20	1,51	1,16	0,24	0,40
Xây dựng - <i>Construction</i>	2,02	1,87	1,86	1,19	1,20
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2,23	2,89	1,89	1,54	1,18
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	6,77	11,52	9,97	19,92	28,51
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,57	0,31	0,91	0,62	0,71
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,05	0,06	0,06	0,13	0,08
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,05	0,05	0,04	0,17	0,05
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,61	3,26	2,03	0,33	2,07
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,29	0,22	0,31	0,10	0,06
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	0,72	0,40	1,06	0,76	0,57

62 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3,00	2,73	2,54	1,65	1,71
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,69	4,04	3,89	1,61	1,54
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5,39	3,79	2,69	1,54	1,13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,20	0,95	0,27	0,24	0,20
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,15	0,03	0,13	0,20	0,20
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	35,68	38,47	28,83	21,08	21,31
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

63 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	17.496.698	18.327.343	25.367.232	31.278.311	34.935.655
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.727.263	1.814.761	1.258.148	769.254	524.278
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	17.589	110.258	48.762	58.756	30.677
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.487.600	1.309.722	3.495.776	3.482.891	2.309.946
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.799.407	1.897.280	6.215.842	11.153.923	11.047.904
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	381.164	274.588	282.415	74.835	141.484
Xây dựng - Construction	355.205	346.871	494.626	377.446	427.682
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	391.969	534.826	498.318	488.368	418.048
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	1.182.545	2.093.153	2.409.350	6.087.800	9.761.190
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	101.056	56.491	237.257	195.715	250.438
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8.534	10.248	15.351	40.583	28.804
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8.640	9.355	9.321	53.048	18.574
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	270.896	605.390	539.337	103.498	735.832
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	51.782	40.949	80.807	33.158	21.520
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	127.272	73.270	282.268	243.250	204.029

63 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	530.367	500.028	604.296	500.611	581.681
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	813.792	729.357	935.517	491.401	525.198
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	940.281	688.297	645.507	469.377	386.883
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	35.286	168.156	68.278	74.488	70.238
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	26.495	4.866	32.926	60.275	68.263
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	6.239.555	7.059.477	7.213.130	6.519.634	7.382.986
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	98,11	104,75	138,41	123,30	111,69
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	110,32	105,07	69,33	61,14	68,15
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	77,68	626,86	44,23	120,49	52,21
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	63,83	52,65	266,91	99,63	66,32
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	159,85	105,44	327,62	179,44	99,05
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	104,28	72,04	102,85	26,50	189,06
Xây dựng - <i>Construction</i>	102,45	97,65	142,60	76,31	113,31
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	51,67	136,45	93,17	98,00	85,60
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	113,55	177,00	115,11	252,67	160,34
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	43,76	55,90	419,99	82,49	127,96
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	50,39	120,08	149,80	264,36	70,98
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	87,86	108,28	99,64	569,12	35,01
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	61,36	223,48	89,09	19,19	710,96
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	95,12	79,08	197,34	41,03	64,90
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	249,70	57,57	385,24	86,18	83,88

64 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	133,02	94,28	120,85	82,84	116,19
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	126,92	89,62	128,27	52,53	106,88
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	156,41	73,20	93,78	72,71	82,42
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	11,46	476,55	40,60	109,10	94,29
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	33,31	18,37	676,65	183,06	113,25
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	106,17	113,14	102,18	90,39	113,24
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	31,47	31,43	41,61	50,28	51,16
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	19,62	20,62	14,63	8,87	5,56
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6,39	46,93	21,11	24,52	8,99
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	22,26	8,18	22,97	25,02	17,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	23,42	32,18	113,30	176,50	135,08
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	148,43	120,00	127,96	32,75	55,71
Xây dựng - <i>Construction</i>	8,79	8,46	8,96	6,44	6,38
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9,21	13,28	10,11	9,84	7,34
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	66,30	137,43	136,21	306,36	419,09
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	10,82	7,80	20,90	16,00	18,18
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,58	0,69	1,02	2,62	1,74
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,66	0,65	0,55	3,19	0,94
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11,44	24,92	19,73	3,56	22,90
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11,22	8,78	15,93	6,65	4,00

65 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (Cont). *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	46,06	27,23	72,21	59,21	45,19
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	32,71	32,45	40,09	30,65	31,71
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	30,17	27,17	33,86	17,23	16,89
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	87,47	52,19	50,78	37,62	26,82
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	23,13	121,06	43,75	43,73	38,88
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8,09	1,97	8,66	16,31	16,22
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2010 đến 2024

Foreign direct investment projects licensed from 2010 to 2024

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
2010	5	10.085,3	100,0
2011	15	128,0	8,2
2012	6	26,2	9,7
2013	8	41,8	0,7
2014	7	42,2	6,1
2015	9	120,6	4,2
2016	8	244,6	1.157,1
2017	4	15,0	577,5
2015	8	96,6	832,0
2019	6	12,8	235,0
2020	1	1,5	150,6
2021	1	2.500,0	109,5
2022	2	283,8	400,0
2023	2	70,0	774,0
2024	-	-	-

67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TOÀN TỈNH - TOTAL	75	16.429
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	39	13.226
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4	2.552
Xây dựng - <i>Construction</i>	4	3
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	8	110
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2	95
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and Food service activities</i>	9	390
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	6	40
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3	13

68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	75	16.429
Bru-nây - <i>Brunei</i>	5	233
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	39	12.927
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	8	2.652
Lào - <i>Lao PDR</i>	1	50
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1	5
Seychelles - <i>Seychelles</i>	5	27
Sing-ga-po - <i>Singapore</i>	3	164
Samoa - <i>Samoa</i>	1	31
Trung Quốc - <i>China</i>	6	12
Đức - <i>German</i>	3	48
Mỹ - <i>USA</i>	3	280

69

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of projects (Project)	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
TOÀN TỈNH - TOTAL	-	-

70

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2024 by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of projects (Project)	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
TOÀN TỈNH - TOTAL	-	-

Phân theo Quốc gia đầu đầu tư

71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in of households

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	M ²				
TOÀN TỈNH - TOTAL	1.584.724	1.750.417	2.015.516	1.851.028	1.881.164
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Over 4 floors	1.584.724	1.750.417	2.015.516	1.846.160	1.876.651
Nhà kiên cố - Permanent	1.327.963	1.590.855	1.670.190	1.539.196	1.595.828
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	256.068	159.562	334.449	303.750	239.433
Nhà thiếu kiên cố - Less-permanent	693	-	9.109	3.214	29.660
Nhà đơn sơ - Simple	-	-	1.768	-	11.730
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	4.868	4.513
	Cơ cấu - Structure (%)				
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	100,00	100,00	99,99	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	100,00	100,00	100,00	99,73	99,76
Nhà kiên cố - Permanent	83,80	90,88	82,87	83,15	84,83
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	16,16	9,12	16,59	16,41	12,73
Nhà thiếu kiên cố - Less-permanent	0,04	-	0,45	0,17	1,58
Nhà đơn sơ - Simple	-	-	0,09	-	0,62
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	0,26	0,24

72

**Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm
phân theo loại nhà**
*Area of housing floors constructed in the year
by types of house*

Đơn vị tính - Unit: M²

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	1.625.063	1.750.417	2.415.688	1.867.415	1.881.236
Nhà ở chung cư <i>Apartment buildings</i>	26.099	-	-	-	-
Dưới 5 tầng - <i>Under 5 floors</i>	26.043	-	-	-	-
Từ 6-8 tầng - <i>6-8 floors</i>	56	-	-	-	-
Từ 9-15 tầng - <i>9-15 floors</i>	-	-	-	-	-
Từ 16-20 tầng - <i>16-20 floors</i>	-	-	-	-	-
Từ 21-25 tầng - <i>21-25 floors</i>	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên - <i>26 floors and above</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ <i>Single detached house</i>	1.598.964	1.750.417	2.415.688	1.867.415	1.881.236
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	1.597.474	1.750.417	2.408.928	1.847.677	1.876.723
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>4 floors and above</i>	200	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	1.290	-	6.760	19.738	4.513

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL
BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	235
74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	237
75 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	239
76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	240
77 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	242
78 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	244
79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	245

Biểu Table	Trang Page
80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	247
81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	249
82 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of acting enterprises by type of enterprise</i>	250
83 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	252
84 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Annual average capital of acting enterprises by district</i>	254
85 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	255
86 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	257
87 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	259

Biểu Table	Trang Page
88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by type of enterprise</i>	260
89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	262
90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	264
91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and types of enterprise</i>	265
92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	267
93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by district</i>	269
94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and types of enterprise</i>	270
95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	272

Biểu Table	Trang Page
96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by district</i>	274
97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by type of enterprise</i>	275
98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	277
99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	279
100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by type of enterprise</i>	280
101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	281
102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	283
103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by type of enterprise</i>	284

Biểu Table	Trang Page
104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	286
105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	288
106 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by type of enterprise</i>	289
107 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	290
108 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by district</i>	292
109 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by type of enterprise</i>	293
110 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	294
111 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>	296
112 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	297

Biểu Table	Trang Page
113 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	298
114 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	299
115 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	301
116 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	302
117 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	304
118 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	305
119 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân tại thời điểm 31/12 hàng năm theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	307

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu

hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN: Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình

quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ}}{\text{bình quân 1 LĐ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân}}{\text{trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động bình}}{\text{quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung

của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership

companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is

total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December

every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động của nền kinh tế tại thời điểm 31/12/2023 là 4.654 doanh nghiệp, tăng 7,14% (tương ứng tăng 310 doanh nghiệp) so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh nghiệp Nhà nước tăng 3,03% và chiếm 0,73% tổng số doanh nghiệp; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 7,24% và chiếm 98,35%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không thay đổi (43 doanh nghiệp) và chiếm 0,92% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động. Số lao động trong toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2023 là 75.225 người, tăng 2,09% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động doanh nghiệp Nhà nước 4.734 người, tăng 3,09%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước 58.063 người, tăng 3,66%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 12.428 người, giảm 5,01%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm 2023 của khu vực doanh nghiệp là 416,84 nghìn tỷ đồng, tăng 1,09% so với năm 2022, trong đó vốn của doanh nghiệp Nhà nước 36,34 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,72% tổng số vốn; doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 109,91 nghìn tỷ đồng, chiếm 26,37% tổng số vốn; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 270,59 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,91%. Có thể, thấy doanh nghiệp ngoài nhà nước có số doanh nghiệp nhiều nhất nhưng vốn đầu tư còn khá hạn chế, cần nhiều giải pháp tạo điều kiện thuận lợi về vốn cho khu vực này.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh năm 2023 của khu vực doanh nghiệp đạt 212,99 nghìn tỷ đồng, tăng 11,89% so với năm 2022, trong đó doanh nghiệp Nhà nước đạt 19,05 nghìn tỷ đồng, tăng 7,69%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 93,79 nghìn tỷ đồng, tăng 31,30%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 100,15 nghìn tỷ đồng, giảm 1,07%.

Năm 2024, toàn tỉnh có 73.813 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 0,29% so với năm 2023; với hơn 118,91 nghìn người tham gia lao động, tăng 1,35% so với năm 2023. Trong đó, lao động cá thể ngành thương mại, dịch vụ vẫn là chủ yếu chiếm 72,56%; ngành công nghiệp, xây dựng chỉ chiếm 27,44%.

OPERATION OF ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

As of December 31, 2023, the total number of active enterprises in the economy reached 4,654, reflecting a year-on-year increase of 7.14 percent, equivalent to 310 additional enterprises. Among these, state-owned enterprises grew by 3.03 percent and accounted for 0.73 percent of the total; non-state enterprises expanded by 7.24 percent, comprising 98.35 percent; while the number of foreign-invested enterprises remained unchanged at 43, representing 0.92 percent of all operating businesses. The total number of employees across all enterprises was 75,225, an increase of 2.09 percent compared to the same period in the previous year. By ownership type, state-owned enterprises employed 4,734 individuals (up 3.09 percent), non-state enterprises accounted for 58,063 employees (up 3.66 percent), and foreign-invested enterprises employed 12,428 workers (down 5.01 percent)

The average business production capital of the enterprise sector in 2023 reached 416.84 trillion VND, an increase of 1.09% compared to that in 2022, of which the capital of state-owned enterprises were 36.34 trillion VND, accounting for 8.72% of the total capital; the non-state enterprises were 109.91 trillion VND, accounting for 26.37% of total capital; the FDI enterprises were 270.59 trillion VND, accounting for 64.91%. It could be seen that the number of non-state enterprises was the largest, but their investment capital was still quite limited, therefore it needed many favorable solutions to facilitate capital for this sector.

The business production net turnover in 2023 of the enterprise sector reached 212.99 trillion VND, an increase of 11.89% compared to that in 2022, of which the state-owned enterprises reached 19.05 trillion VND, up 7.69%; the non-state enterprises gained 93.79 trillion VND, up 31.30%; the FDI enterprises achieved 100.15 trillion VND, down 1.07%.

In 2024, the whole province had 73,813 non-farm individual business establishments, up 0.29% compared to that in 2023; with more than 118.91 thousand employees, an increase of 1.35% compared to that in 2023. Of which, employees in the individual establishments in the service still accounted for the majority with 72.56%; the industry and construction only accounted for only 27.44%.

73 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh nghiệp - Enterprise					
TOÀN TỈNH - TOTAL	4.156	4.024	4.328	4.344	4.654
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	39	38	35	33	34
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	14	14	13	13	13
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	25	24	22	20	21
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	4.059	3.924	4.232	4.268	4.577
Tư nhân - Private	323	240	199	170	156
Công ty hợp danh - Collective name	6	10	10	18	20
Công ty TNHH - Limited Co.	2.496	2.479	2.780	2.900	3.213
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4	9	5	5	5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.230	1.186	1.238	1.175	1.183
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	58	62	61	43	43
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	55	57	56	39	40
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	3	5	5	4	3

73

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) **Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise**

	2019	2020	2021	2022	2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,94	0,95	0,81	0,76	0,73
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,34	0,35	0,30	0,30	0,28
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,60	0,60	0,51	0,46	0,45
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	97,67	97,51	97,78	98,25	98,35
Tư nhân - Private	7,77	5,96	4,60	3,91	3,35
Công ty hợp danh - Collective name	0,14	0,25	0,23	0,41	0,43
Công ty TNHH - Limited Co.	60,06	61,61	64,23	66,76	69,04
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,10	0,22	0,12	0,12	0,11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	29,60	29,47	28,60	27,05	25,42
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,39	1,54	1,41	0,99	0,92
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1,32	1,42	1,29	0,90	0,86
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,07	0,12	0,12	0,09	0,06

74 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31 December
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - TOTAL	4.156	4.024	4.328	4.344	4.654
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	77	77	73	61	66
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	69	64	65	56	60
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	453	412	426	454	472
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12	78	115	114	115
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	21	19	19	18	18
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.122	1.156	1.234	1.197	1.220
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.232	1.107	1.207	1.235	1.377
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	293	256	290	299	312
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	139	135	145	140	137
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	25	26	33	35	34
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	26	20	24	25	20
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	53	54	64	48	57
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	368	358	370	384	446

74 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	165	162	162	173	189
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	45	45	48	49	71
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	11	19	21	25	27
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	24	17	15	12	11
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	21	19	17	19	22
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

75 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - TOTAL	4.156	4.024	4.328	4.344	4.654
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.296	1.276	1.344	1.283	1.391
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	232	225	255	269	266
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	190	193	208	207	229
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	165	151	172	181	188
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	69	58	60	53	52
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	249	222	241	267	287
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	172	175	189	195	230
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	177	161	171	167	164
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	279	296	327	354	391
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	244	214	241	259	276
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	150	148	156	166	171
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	140	129	147	162	167
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	793	776	817	781	842

76 Số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Người - Person				
TOÀN TỈNH - TOTAL	75.798	73.383	74.999	73.687	75.225
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5.474	5.099	4.989	4.592	4.734
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	2.648	2.428	2.562	2.281	2.181
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2.826	2.671	2.427	2.311	2.553
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	59.605	57.060	56.158	56.012	58.063
Tư nhân - Private	2.138	1.208	891	753	659
Công ty hợp danh - Collective name	43	78	111	153	160
Công ty TNHH - Limited Co.	26.343	25.917	27.475	28.810	31.292
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	165	222	190	185	189
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	30.916	29.635	27.491	26.111	25.763
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10.719	11.224	13.852	13.083	12.428
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	10.140	10.571	12.985	12.215	11.798
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	579	653	867	868	630

76 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	7,22	6,95	6,66	6,23	6,29
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	3,49	3,31	3,42	3,09	2,90
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	3,73	3,64	3,24	3,14	3,39
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	76,84	77,76	74,87	76,01	77,19
Tư nhân - <i>Private</i>	2,82	1,65	1,19	1,02	0,88
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,06	0,11	0,15	0,21	0,21
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	34,75	35,32	36,63	39,10	41,60
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,22	0,30	0,25	0,25	0,25
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	40,79	40,38	36,65	35,43	34,25
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	14,14	15,29	18,47	17,76	16,52
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	13,38	14,40	17,31	16,58	15,68
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,76	0,89	1,16	1,18	0,84

77 Số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - TOTAL	75.798	73.383	74.999	73.687	75.225
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.740	2.568	2.777	2.439	2.512
Khai khoáng - Mining and quarrying	1.021	946	900	781	697
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	18.085	18.121	19.927	22.269	21.601
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	612	1.326	1.088	1.126	1.204
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	1.033	804	1.134	1.131	1.178
Xây dựng - Construction	25.877	27.757	25.567	22.310	21.880
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	11.570	8.466	10.611	9.492	11.803
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	4.902	3.987	3.912	3.692	3.746
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.936	1.229	1.302	1.158	1.360
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	125	110	163	144	163
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	213	260	289	285	108
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	277	470	549	470	467
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4.257	3.488	3.012	3.233	3.368

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.546	2.170	1.766	2.375	1.778
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	865	954	947	1.057	1.177
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	360	442	654	1.267	1.533
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	228	168	293	333	512
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	151	117	108	125	138
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

78 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

DVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH – TOTAL	75.798	73.383	74.999	73.687	75.225
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	27.448	24.298	23.277	21.838	21.403
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	4.709	6.409	6.685	6.268	6.521
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.954	2.964	2.005	2.373	2.188
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	2.091	2.313	3.830	4.289	4.770
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	560	606	602	578	598
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	2.767	2.621	3.427	3.324	3.451
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	2.688	2.369	2.293	2.601	2.375
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.095	2.727	2.505	2.230	1.999
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	5.347	6.110	6.306	6.604	6.481
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	3.313	3.189	3.071	3.165	3.503
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.258	1.168	1.100	1.366	1.396
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.868	1.667	1.865	1.899	2.036
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	18.700	16.942	18.033	17.152	18.504

79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Người - Person				
TOÀN TỈNH - TOTAL	23.864	24.670	26.480	27.306	27.430
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.066	1.806	1.815	1.535	1.656
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1.112	954	1.015	871	916
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	954	852	800	664	740
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	20.316	20.426	20.149	21.503	21.887
Tư nhân - Private	850	514	418	331	286
Công ty hợp danh - Collective name	21	43	51	91	97
Công ty TNHH - Limited Co.	8.870	9.384	9.635	10.833	11.410
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	54	83	70	66	67
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	10.521	10.402	9.975	10.182	10.027
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.482	2.438	4.516	4.268	3.887
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1.446	2.402	4.450	4.198	3.845
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	36	36	66	70	42

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	8,66	7,32	6,85	5,62	6,04
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	4,66	3,87	3,83	3,19	3,34
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	4,00	3,45	3,02	2,43	2,70
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	85,13	82,79	76,09	78,75	79,79
Tư nhân - <i>Private</i>	3,56	2,08	1,58	1,21	1,04
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,09	0,17	0,19	0,34	0,36
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	37,17	38,04	36,39	39,67	41,60
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,22	0,34	0,26	0,24	0,24
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	44,09	42,16	37,67	37,29	36,55
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	6,21	9,89	17,06	15,63	14,17
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	6,06	9,74	16,81	15,37	14,02
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,15	0,15	0,25	0,26	0,15

80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - TOTAL	23.864	24.670	26.480	27.306	27.430
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.099	1.010	1.071	891	1.003
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	280	253	219	205	144
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.539	6.144	7.927	9.463	8.732
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	88	474	234	267	293
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	395	311	501	418	501
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.112	7.223	6.636	5.664	5.319
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.827	3.757	4.703	4.322	5.158
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.032	823	763	812	861
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.295	816	804	758	865
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	47	52	74	62	70
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	141	208	224	224	65
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	117	260	288	249	209
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.198	990	912	989	1.022

80 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	654	1.192	724	877	836
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	706	751	785	893	1.006
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	201	277	420	994	1.011
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	83	73	143	169	280
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	50	56	52	49	55
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

DVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH – TOTAL	23.864	24.670	26.480	27.306	27.430
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	9.493	9.223	8.825	8.847	8.551
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.756	2.717	3.568	3.220	3.116
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	612	1.242	658	1.014	626
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	812	1.232	2.458	2.748	3.039
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	127	147	142	169	172
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.063	918	1.256	1.194	1.329
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	873	694	640	762	741
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.150	953	940	753	757
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1.610	2.002	2.144	2.407	2.099
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.181	1.116	1.149	1.383	1.426
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	425	394	432	573	582
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	609	556	566	491	607
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	4.153	3.476	3.702	3.745	4.385

82

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
Annual average capital as of enterprises by type of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Nghìn tỷ đồng – Trillion dong					
TOÀN TỈNH - TOTAL	399,62	399,40	408,26	412,35	416,84
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	38,46	37,42	34,94	35,90	36,34
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	5,30	5,53	5,88	6,48	6,47
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	33,16	31,90	29,06	29,42	29,87
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	65,54	75,03	88,58	94,15	109,91
Tư nhân - Private	1,78	0,85	0,63	0,59	0,61
Công ty hợp danh - Collective name	0,02	0,04	0,04	0,04	0,05
Công ty TNHH - Limited Co.	24,70	26,33	30,20	35,00	38,78
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,68	0,70	0,70	0,75	0,79
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	38,36	47,10	57,02	57,77	69,68
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	295,62	286,95	284,74	282,30	270,59
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	295,30	285,84	282,65	280,15	269,42
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,32	1,11	2,09	2,15	1,17

82 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp** (Cont.) **Annual average capital as of enterprises by type of enterprise**

	2019	2020	2021	2022	2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9,63	9,37	8,56	8,71	8,72
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1,33	1,38	1,44	1,57	1,55
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	8,30	7,99	7,12	7,14	7,17
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	16,40	18,78	21,70	22,83	26,37
Tư nhân - Private	0,44	0,21	0,15	0,14	0,15
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	6,18	6,59	7,40	8,49	9,30
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,17	0,18	0,17	0,18	0,19
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9,60	11,79	13,97	14,01	16,72
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	73,97	71,85	69,74	68,46	64,91
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	73,89	71,57	69,23	67,94	64,63
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,08	0,28	0,51	0,52	0,28

83 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế** *Annual average capital as of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - Unit: Trillion dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - TOTAL	399,62	399,40	408,26	412,35	416,84
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5,19	6,61	6,97	7,74	7,91
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5,56	5,13	5,01	2,76	1,57
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	300,35	290,99	286,89	289,17	284,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	28,22	29,02	30,05	28,95	28,35
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3,76	3,68	4,02	3,86	3,88
Xây dựng - <i>Construction</i>	16,14	19,50	20,28	20,05	19,57
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	23,75	25,46	32,93	23,09	44,67
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	5,37	6,67	7,01	9,73	6,09
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,08	3,09	3,49	2,32	3,55
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,08	0,08	0,08	0,08	0,06
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,06	0,04	0,06	0,06	0,05
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,98	4,02	5,90	6,54	8,90
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,85	1,87	1,93	1,61	2,07

83 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế** (Cont.) **Annual average capital as of enterprises by kinds of economic activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,84	1,39	1,39	13,25	2,56
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,76	0,81	0,98	0,83	0,88
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,11	0,15	0,26	1,44	1,09
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,24	0,64	0,74	0,63	0,59
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,28	0,25	0,27	0,24	0,23
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

84 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện** *Annual average capital as of enterprises by district*

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - Unit: Trillion dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - TOTAL	399,62	399,40	408,26	412,35	416,84
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	28,03	29,87	34,31	33,39	32,69
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	11,59	13,32	17,82	19,80	24,71
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	4,63	5,95	6,83	6,70	7,38
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1,20	1,23	1,76	2,02	2,10
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	2,00	2,36	2,60	2,62	2,58
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	4,27	5,20	6,10	7,65	9,61
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1,45	1,70	1,95	2,18	2,55
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	5,03	4,33	4,45	4,56	4,56
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	3,75	5,05	6,39	7,62	8,00
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	2,82	4,97	4,49	4,92	5,17
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1,33	2,39	2,32	2,36	2,66
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	0,94	1,19	1,81	2,40	2,81
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	332,58	321,84	317,43	316,13	312,02

85

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by type of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Nghìn tỷ đồng - Trillion dong					
TOÀN TỈNH - TOTAL	307,74	285,39	286,50	280,05	277,25
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	33,01	18,95	30,77	29,25	28,05
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	4,73	5,00	6,07	6,04	6,00
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	28,28	13,95	24,70	23,21	22,05
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	23,86	26,77	31,23	32,22	38,60
Tư nhân - Private	0,66	0,28	0,20	0,16	0,14
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	8,06	7,96	8,88	9,87	8,93
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,58	0,55	0,52	0,54	0,62
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	14,55	17,96	21,61	21,63	28,89
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	250,87	239,67	224,50	218,58	210,60
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	250,72	239,00	223,22	217,34	210,15
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,15	0,67	1,28	1,24	0,45

85 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10,73	6,64	10,74	10,45	10,12
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1,54	1,75	2,12	2,16	2,17
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	9,19	4,89	8,62	8,29	7,95
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	7,75	9,38	10,90	11,50	13,92
Tư nhân - Private	0,21	0,10	0,07	0,06	0,05
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	2,62	2,79	3,10	3,52	3,22
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,19	0,19	0,18	0,19	0,22
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4,73	6,29	7,54	7,72	10,42
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	81,52	83,98	78,36	78,05	75,96
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	81,47	83,74	77,91	77,61	75,80
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,05	0,24	0,45	0,44	0,16

86 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - Unit: Trillion dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - TOTAL	307,74	285,39	286,50	280,05	277,25
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,54	5,54	6,50	6,42	6,35
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4,48	3,95	3,81	1,73	0,68
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	253,01	240,60	225,05	221,31	219,48
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	24,72	11,50	24,65	22,63	20,64
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,16	3,31	3,50	3,29	3,35
Xây dựng - <i>Construction</i>	3,91	4,76	4,40	3,58	2,81
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6,09	6,75	8,34	3,87	11,49
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,94	2,81	3,09	5,32	2,18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,25	1,70	1,86	1,55	2,35
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,01	0,01	0,01	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,01	2,44	3,01	3,25	4,65

86

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) **Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - Unit: Trillion dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,28	0,27	0,26	0,27	0,29
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	0,23	0,56	0,67	4,57	1,19
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	0,30	0,30	0,28	0,30	0,31
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,09	0,10	0,15	1,25	0,81
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,50	0,58	0,72	0,51	0,48
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,21	0,20	0,19	0,19	0,18
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

87

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by district*

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - Unit: Trillion dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - TOTAL	307,74	285,39	286,50	280,05	277,25
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	12,75	12,43	14,30	14,33	13,91
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	3,79	4,89	7,80	7,90	9,78
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1,59	2,13	2,34	2,12	2,20
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	0,35	0,53	0,68	0,71	0,69
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1,76	1,91	2,05	2,04	1,93
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1,90	2,26	2,62	2,85	2,92
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	0,56	0,61	0,66	0,74	0,68
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2,69	2,78	2,82	2,85	2,38
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1,57	1,67	1,83	2,06	2,00
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	0,92	3,13	2,37	2,18	2,30
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	0,71	0,80	0,70	0,99	0,88
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	0,29	0,29	0,32	0,36	0,35
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	278,86	251,96	248,01	240,92	237,23

88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Net turnover from business of enterprises by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Nghìn tỷ đồng - Trillion dong				
TOÀN TỈNH - TOTAL	141,13	154,24	212,18	190,35	212,99
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	15,63	16,72	15,25	17,69	19,05
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	2,58	1,83	2,56	4,59	4,33
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	13,05	14,89	12,69	13,10	14,72
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	50,51	65,46	70,21	71,43	93,79
Tư nhân - Private	1,41	0,57	0,40	0,43	0,47
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,02	0,04	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	22,80	24,61	30,58	37,77	52,42
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,23	0,43	0,21	0,27	0,23
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	26,06	39,84	39,00	32,92	40,64
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	74,99	72,06	126,72	101,23	100,15
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	74,16	71,24	125,52	100,00	99,22
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,83	0,82	1,20	1,23	0,93

88 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	11,08	10,84	7,19	9,29	8,94
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	1,83	1,18	1,21	2,41	2,03
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	9,25	9,66	5,98	6,88	6,91
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	35,78	42,45	33,09	37,53	44,04
Tư nhân - <i>Private</i>	1,00	0,37	0,19	0,23	0,22
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	16,15	15,96	14,41	19,84	24,61
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,16	0,28	0,10	0,14	0,11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	18,46	25,83	18,38	17,30	19,08
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	53,14	46,71	59,72	53,18	47,02
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	52,55	46,18	59,16	52,53	46,58
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,59	0,53	0,56	0,65	0,44

89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - Unit: Trillion dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - TOTAL	141,13	154,24	212,18	190,35	212,99
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	0,99	1,49	1,17	1,83	1,50
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,83	0,94	1,17	1,00	0,82
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	78,09	78,36	130,57	110,12	110,08
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	8,93	12,01	9,34	7,87	9,39
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	0,48	0,40	0,60	0,56	0,55
Xây dựng - Construction	10,21	13,10	10,11	10,79	11,45
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	35,71	39,66	51,79	42,06	70,53
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	3,20	5,75	4,43	8,08	4,11
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,43	0,29	0,45	0,39	0,44
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,02	0,04	0,02	0,03	0,03
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,04	0,04	0,05	0,03	0,02
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,33	0,52	0,67	1,03	0,37
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,08	0,90	0,80	0,80	0,84

89

(Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - Unit: Trillion dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,44	0,42	0,57	5,00	1,95
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,11	0,15	0,11	0,17	0,22
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,07	0,09	0,23	0,44	0,49
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,10	0,04	0,05	0,08	0,13
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,07	0,04	0,05	0,07	0,07
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Net turnover from business of acting enterprises by district*

ĐVT: Nghìn Tỷ đồng - Unit: Trillion dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - TOTAL	141,13	154,24	212,18	190,35	212,99
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	26,45	32,55	31,99	31,94	25,45
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	7,73	10,25	10,39	8,40	16,87
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2,01	3,65	4,18	4,85	16,87
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1,67	1,60	2,35	2,76	2,66
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	0,22	0,64	0,87	1,05	1,11
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1,77	1,87	2,33	4,14	5,33
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	0,91	1,31	1,70	1,98	2,98
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	0,76	1,03	0,93	1,27	1,88
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	6,99	8,44	11,68	12,88	13,10
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1,64	1,79	1,91	2,44	2,69
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	0,79	0,83	0,88	2,08	1,76
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	0,64	1,13	0,93	0,97	0,95
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	89,55	89,15	142,04	115,59	121,34

91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 10 người <i>Less than 10 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	Từ 200 người trở lên <i>200 pers. and over.</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TOÀN TỈNH - TOTAL	4.654	3.362	1.052	194	46
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	34	2	13	9	10
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	13	1	5	2	5
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	21	1	8	7	5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	4.577	3.345	1.023	181	28
Tư nhân - Private	156	144	12	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	20	13	7	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	3.213	2.492	626	88	7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5	-	3	2	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.183	696	375	91	21
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	43	15	16	4	8
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	40	15	15	3	7
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	3	-	1	1	1

91 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees			
		Dưới 10 người Less than 10 pers.	Từ 10 đến 49 người 10 - 49 pers.	Từ 50 đến 199 người 50 - 199 pers.	Từ 200 người trở lên 200 pers. and over
Cơ cấu - Structure (%)					
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	72,24	22,60	4,17	0,99
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	100,00	5,88	38,24	26,47	29,41
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	100,00	7,69	38,46	15,39	38,46
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	100,00	4,76	38,10	33,33	23,81
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	100,00	73,08	22,35	3,95	0,61
Tư nhân - Private	100,00	92,31	7,69	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	100,00	65,00	35,00	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	100,00	77,56	19,48	2,74	0,22
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	100,00	-	60,00	40,00	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	100,00	58,83	31,70	7,69	1,78
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	100,00	34,88	37,21	9,30	18,60
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	100,00	37,50	37,50	7,50	17,50
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	100,00	-	33,33	33,33	33,33

92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 10 người <i>Less than 10 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	Từ 200 trở lên <i>200 pers. and over</i>
TOÀN TỈNH - TOTAL	4.654	3.362	1.052	194	46
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	66	40	16	6	4
Khai khoáng - Mining and quarrying	60	32	28	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	472	310	113	32	17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	115	94	17	3	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	18	4	9	3	2
Xây dựng - Construction	1.220	730	392	87	11
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.377	1.144	204	25	4
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	312	226	77	6	3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	137	108	24	5	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	34	28	6	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	20	17	3	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	57	44	11	2	-

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees			
		Dưới 10 người Less than 10 pers.	Từ 10 đến 49 người 10 - 49 pers.	Từ 50 đến 199 người 50 - 199 pers.	Từ 200 người trở lên 200 pers. and over
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	446	348	91	7	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	189	158	24	6	1
Giáo dục và đào tạo - Education and training	71	46	18	7	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	27	8	13	4	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	11	6	3	1	1
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	22	19	3	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
phân theo quy mô lao động
và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 10 người <i>Less than 10 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	Từ 200 người trở lên <i>200 pers. and over</i>
TOÀN TỈNH - TOTAL	4.654	3.362	1.052	194	46
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.391	978	329	67	17
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	266	182	62	15	7
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	229	168	53	8	-
Huyện Đức Thọ - <i>Đuc Tho district</i>	188	136	38	11	3
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	52	41	9	2	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	287	196	78	12	1
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	230	179	40	11	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	164	128	32	2	2
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	391	257	111	21	2
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	276	191	73	11	1
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	171	131	36	4	0
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	167	128	34	3	2
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	842	647	157	27	11

94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 1 tỷ đồng <i>Under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 1 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 tỷ đồng trở lên <i>From 50 bill. dongs and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TOÀN TỈNH - TOTAL	4.654	530	2.626	1.166	332
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	34	-	8	8	18
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	13	-	3	3	7
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	21	-	5	5	11
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	4.577	530	2.616	1.147	284
Tư nhân - Private	156	43	98	14	1
Công ty hợp danh - Collective name	20	7	12	1	-
Công ty TNHH - Limited Co.	3.213	404	1.947	739	123
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5	-	1	3	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.183	76	558	390	159
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	43	-	2	11	30
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	40	-	2	11	27
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	3	-	-	-	3

94 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn By size of capital			
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 10 tỷ đồng From 1 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 tỷ đồng trở lên From 50 bill. dongs and over
Cơ cấu - Structure (%)					
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	11,39	56,43	25,05	7,13
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	100,00	-	23,53	23,53	52,94
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	100,00	-	23,08	23,08	53,84
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	100,00	-	23,81	23,81	52,38
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	100,00	11,58	57,16	25,06	6,20
Tư nhân - Private	100,00	27,56	62,82	8,98	0,64
Công ty hợp danh - Collective name	100,00	35,00	60,00	5,00	-
Công ty TNHH - Limited Co.	100,00	12,57	60,60	23,00	3,83
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	100,00	-	20,00	60,00	20,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	100,00	6,42	47,17	32,97	13,44
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	100,00	-	4,65	25,58	69,77
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	100,00	-	5,00	27,50	67,50
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	100,00	-	-	-	100,00

95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 1 tỷ đồng <i>Under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 1 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 tỷ đồng trở lên <i>From 50 bill. dongs and over</i>
TOÀN TỈNH - TOTAL	4.654	530	2.626	1.166	332
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	66	8	25	19	14
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	60	-	19	35	6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	472	47	266	100	59
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	115	1	14	90	10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	18	1	7	4	6
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.220	82	687	375	76
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.377	171	771	335	100
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	312	21	195	79	17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	137	20	71	36	10
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	34	19	15	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	20	8	10	2	-

95 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn By size of capital			
		Dưới 1 tỷ đồng Under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 10 tỷ đồng From 1 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 tỷ đồng trở lên From 50 bill. dongs and over
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	57	7	22	10	18
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	446	63	339	42	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	189	42	116	26	5
Giáo dục và đào tạo - Education and training	71	30	32	6	3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	27	3	17	4	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	11	2	5	3	1
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	22	5	15	-	2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 1 tỷ đồng <i>Under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 1 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 tỷ đồng trở lên <i>From 50 bill. dongs and over</i>
TOÀN TỈNH - TOTAL	4.654	530	2.626	1.166	332
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.391	180	787	330	94
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	266	27	132	79	28
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	229	31	93	81	24
Huyện Đức Thọ - <i>Đuc Tho district</i>	188	19	116	46	7
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	52	4	30	15	3
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	287	41	151	69	26
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	230	14	154	51	11
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	164	15	85	51	13
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	391	28	237	102	24
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	276	43	167	53	13
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	171	24	89	47	11
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	167	22	103	36	6
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	842	82	482	206	72

97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TOÀN TỈNH - TOTAL	6.257,0	6.051,5	6.590,0	6.578,5	7.063,9
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	486,8	559,4	584,0	508,7	666,0
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	140,4	159,3	179,5	189,4	218,7
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	346,4	400,1	404,5	319,3	447,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	3.925,4	3.981,3	4.182,7	4.452,9	4.866,4
Tư nhân - <i>Private</i>	121,0	65,1	53,2	49,9	44,5
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	4,4	6,1	11,7	16,1	15,3
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.793,4	1.742,4	2.002,5	2.151,9	2.551,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	16,6	20,3	22,4	24,4	26,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.990,0	2.147,4	2.092,9	2.210,6	2.229,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.844,8	1.510,8	1.823,3	1.616,9	1.531,5
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1.759,2	1.418,9	1.667,7	1.472,3	1.416,4
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	85,6	91,9	155,6	144,6	115,1

97 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp**
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	7,78	9,24	8,86	7,73	9,43
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	2,24	2,63	2,72	2,88	3,10
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	5,54	6,61	6,14	4,85	6,33
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	62,73	65,79	63,47	67,69	68,89
Tư nhân - <i>Private</i>	1,93	1,08	0,81	0,76	0,63
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,07	0,10	0,18	0,25	0,22
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	28,66	28,79	30,38	32,71	36,11
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,27	0,33	0,34	0,37	0,37
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	31,80	35,49	31,76	33,60	31,56
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	29,49	24,97	27,67	24,58	21,68
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	28,12	23,45	25,31	22,38	20,05
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1,37	1,52	2,36	2,20	1,63

98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - TOTAL	6.257,0	6.051,5	6.590,0	6.578,5	7.063,9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	136,6	156,5	189,2	181,4	197,5
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	65,2	74,7	102,6	58,7	62,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2.205,8	1.894,2	2.151,8	2.275,8	2.296,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	152,4	234,5	249,4	193,0	277,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	90,6	76,3	117,2	98,3	104,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.811,0	2.050,9	1.823,0	1.668,8	1.743,3
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	771,7	596,8	835,3	812,3	1.036,8
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	363,1	326,7	408,7	371,4	392,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	100,2	65,8	76,3	71,5	94,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8,2	5,5	7,4	10,3	13,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12,5	23,4	23,1	16,2	9,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	29,5	32,4	44,3	44,9	32,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	317,5	267,4	278,5	279,7	367,7

98 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	89,3	137,8	142,6	240,1	137,7
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	48,6	51,5	49,3	75,6	87,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	24,6	34,4	47,0	129,8	154,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	22,3	12,7	36,9	38,5	43,2
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	7,9	10,0	7,4	12,2	14,8
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Total compensation of employees in acting enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - TOTAL	6.257,0	6.051,5	6.590,0	6.578,5	7.063,9
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.778	1.786,7	1.694,2	1.789,9	1.809,0
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	331	397,5	499,1	562,0	620,4
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	117	190,1	155,1	172,0	197,3
Huyện Đức Thọ - <i>Đuc Tho district</i>	126	144,0	254,3	307,2	349,2
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	41	46,5	37,2	36,7	38,6
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	167	170,7	226,8	218,5	241,4
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	173	152,5	180,1	179,1	197,7
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	168	135,0	145,6	144,4	168,4
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	375	452,4	518,4	552,3	569,8
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	230	251,2	229,1	251,3	304,4
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	72	74,9	81,2	100,7	103,8
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	128	105,0	136,5	137,9	134,5
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	2.552	2.145,0	2.432,4	2.126,5	2.329,4

100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
CHUNG TOÀN TỈNH - TOTAL	7.069	7.259	7.582	7.443	7.952
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7.168	8.868	9.858	8.921	11.697
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	4.226	5.201	5.911	6.530	8.343
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	9.987	12.329	14.011	11.396	14.560
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5.700	6.235	6.365	6.697	7.149
Tư nhân - Private	4.716	4.627	5.033	5.490	5.569
Công ty hợp danh - Collective name	9.605	7.479	9.267	8.769	7.655
Công ty TNHH - Limited Co.	5.927	5.948	6.348	6.415	7.118
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	8.445	7.542	9.778	10.887	11.659
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5.559	6.547	6.389	6.989	7.190
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	14.341	11.441	11.936	9.991	10.165
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	14.542	11.437	11.708	9.744	9.890
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	11.160	11.515	15.098	13.474	15.466

101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
CHUNG TOÀN TỈNH - TOTAL	7.069	7.259	7.582	7.443	7.952
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.037	4.905	5.844	5.821	6.723
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5.100	6.488	9.650	6.531	7.754
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	10.346	8.948	9.638	8.488	8.758
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	20.638	17.356	18.878	14.167	19.044
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	7.234	7.852	8.725	7.399	7.393
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.165	6.837	6.061	6.094	6.788
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.640	6.002	6.726	7.342	7.587
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	6.121	6.692	9.107	8.251	9.307
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.287	4.292	4.278	5.192	6.016
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.537	4.387	4.613	6.241	7.497
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4.859	7.454	6.737	4.907	5.015
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8.300	5.992	6.824	7.977	5.134

101

(Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Average compensation per month of employees
in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.536	6.645	7.944	7.362	9.133
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5.018	6.089	7.233	8.773	6.750
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5.160	4.755	4.506	6.104	6.330
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.230	7.196	6.404	11.092	9.158
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7.481	6.193	13.966	9.955	7.230
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4.277	6.937	5.436	8.293	9.130
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average compensation per month of employees in enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
CHUNG TOÀN TỈNH - TOTAL	7.069	7.259	7.582	7.443	7.952
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	5.686	6.456	6.063	6.812	7.052
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	5.745	5.839	7.010	7.205	7.907
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	5.075	5.865	6.375	6.148	7.348
Huyện Đức Thọ - <i>Đuc Tho district</i>	5.121	6.203	6.661	6.327	6.445
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	6.316	7.232	5.328	5.152	5.443
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	5.229	6.050	6.117	5.297	5.793
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	5.670	5.954	6.337	6.389	7.017
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	4.593	4.010	4.619	4.927	6.798
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	5.772	6.638	7.064	7.277	7.444
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	5.910	7.003	6.288	6.785	7.558
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	4.798	5.610	5.956	6.333	6.037
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	6.519	5.878	6.677	5.619	5.668
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	11.429	10.513	11.687	10.253	10.944

103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit before taxes of enterprises by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ đồng - Bill. dong					
TOÀN TỈNH - TOTAL	(11.280,0)	(5.235,6)	29.002,5	(7.644,0)	(15.781,8)
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	17,7	1.312,6	475,3	(481,3)	(131,4)
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	8,7	(69,5)	(38,8)	(56,9)	(63,4)
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	9,0	1.382,1	514,1	(424,4)	(68,0)
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	48,2	416,4	557,0	379,7	81,5
Tư nhân - Private	(24,7)	(10,4)	(3,4)	(4,1)	(0,9)
Công ty hợp danh - Collective name	0,1	0,2	2,2	5,90	4,3
Công ty TNHH - Limited Co.	164,4	208,3	337,1	395,2	669,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	8,7	39,7	53,4	73,9	46,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	(100,3)	178,6	167,7	(91,2)	(637,7)
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	(11.345,9)	(6.964,6)	27.970,2	(7.542,4)	(15.731,9)
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	(11.392,5)	(6.964,1)	27.892,4	(7.617,6)	(15.764,0)
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	46,6	(0,5)	77,8	75,2	32,1

103

(Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Profit before taxes of enterprises
by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	(0,16)	(25,07)	1,64	6,30	0,83
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	(0,08)	1,33	(0,13)	0,75	0,40
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	(0,08)	(26,40)	1,77	5,55	0,43
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	(0,43)	(7,95)	1,92	(4,97)	(0,52)
Tư nhân - Private	0,21	0,19	(0,01)	0,05	0,01
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,01	(0,08)	(0,03)
Công ty TNHH - Limited Co.	(1,46)	(3,98)	1,16	(5,17)	(4,24)
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	(0,08)	(0,76)	0,18	(0,96)	(0,30)
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	0,89	(3,41)	0,58	1,19	4,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	100,59	133,02	96,44	98,67	99,69
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	101,00	133,01	96,17	99,65	99,89
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	(0,41)	0,01	0,27	(0,98)	(0,20)

104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - TOTAL	(11.280,0)	(5.235,6)	29.002,5	(7.644,0)	(15.781,8)
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	(53,9)	132,3	(61,4)	(107,4)	(130,5)
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	(8,5)	(31,8)	(1,2)	(0,3)	2,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	(11.469,1)	(7.244,7)	27.795,8	(7.528,0)	(16.340,4)
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	25,7	1.288,4	576,2	(364,7)	(3,5)
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	90,2	82,7	140,6	122,0	145,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	96,0	321,0	63,8	112,7	155,8
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	103,4	206,5	449,0	77,7	568,7
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	60,2	82,8	319,1	28,2	136,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	(56,0)	(51,8)	(196,0)	(50,0)	(94,0)
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	(1,0)	0,9	(1,6)	0,4	(1,3)
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,1	(0,8)	(1,02)	(0,8)	(0,3)
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	77,1	17,1	(12,5)	(21,6)	(214,8)

104

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	16,9	10,7	6,2	16,8	13,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3,5	(3,8)	(7,2)	102,0	8,8
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	(13,1)	(14,1)	(22,2)	(5,3)	(17,6)
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	(4,2)	(1,8)	(9,4)	2,6	(9,6)
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	(148,9)	(20,4)	(37,0)	(23,1)	(8,5)
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,6	(8,8)	1,3	(5,2)	8,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Profit before taxes of enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - TOTAL	(11.280,0)	(5.235,6)	29.002,5	(7.644,0)	(15.781,8)
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	44,2	(24,50)	(38,3)	48,9	(60,0)
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	(24,7)	87,2	281,9	(31,6)	(66,8)
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	7,3	88,9	(45,1)	87,8	378,2
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	(17,8)	(12,3)	(32,7)	(39,3)	(34,7)
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	(58,7)	(188,3)	(148,1)	(152,5)	(203,0)
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	(148,9)	(76,3)	(84,3)	(69,9)	(186,8)
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	(37,5)	43,9	(16,1)	(47,3)	(18,0)
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	(6,9)	60,6	(12,4)	(9,0)	(53,8)
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	95,1	237,1	91,1	28,4	31,8
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	(19,2)	55,1	(54,6)	(92,9)	(43,2)
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	(9,9)	(23,2)	(15,5)	2,0	52,9
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	3,5	5,3	8,1	30,4	5,1
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	(11.106,5)	(5.489,1)	29.068,5	(7.399,0)	(15.583,5)

106 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate before taxes of acting enterprises by type of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - TOTAL	(7,99)	(3,39)	13,67	(4,02)	(7,41)
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,11	7,85	3,12	(2,72)	(0,69)
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,34	(3,81)	(1,51)	(1,24)	(1,46)
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,07	9,28	4,05	(3,24)	(0,46)
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	0,10	0,64	0,79	0,53	0,09
Tư nhân - Private	(1,75)	(1,84)	(0,84)	(0,94)	(0,20)
Công ty hợp danh - Collective name	0,82	1,42	10,02	14,44	14,37
Công ty TNHH - Limited Co.	0,72	0,85	1,10	1,05	1,28
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3,77	9,21	25,94	27,17	20,13
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	(0,38)	0,45	0,43	(0,28)	(1,57)
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	(15,13)	(9,67)	22,07	(7,45)	(15,71)
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	(15,36)	(9,78)	22,22	(7,62)	(15,89)
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	5,61	(0,06)	6,49	6,12	3,45

107

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - TOTAL	(7,99)	(3,39)	13,67	(4,02)	(7,41)
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	(5,45)	8,89	(5,24)	(5,88)	(8,70)
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	(1,02)	(3,38)	(0,10)	(0,03)	0,30
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	(14,69)	(9,25)	21,29	(6,84)	(14,84)
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,29	10,72	6,17	(4,63)	(0,04)
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	18,61	20,69	23,55	21,94	26,46
Xây dựng - <i>Construction</i>	0,94	2,45	0,63	1,04	1,36
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,29	0,52	0,87	0,18	0,81
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,88	1,44	7,21	0,35	3,31
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	(13,04)	(17,60)	(43,45)	(12,88)	(21,37)
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	(3,91)	2,13	(7,79)	1,48	(4,23)
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,29	(1,76)	(2,01)	(2,67)	(1,40)
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	23,07	3,29	(1,85)	(2,10)	(58,04)

107

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,56	1,19	0,77	2,11	1,56
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,79	(0,92)	(1,26)	2,04	0,45
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	(12,40)	(9,40)	(20,35)	(3,04)	(8,01)
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	(6,14)	(2,14)	(4,10)	0,59	(1,96)
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	(144,53)	(53,66)	(78,70)	(27,53)	(6,56)
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2,38	(22,02)	2,72	(7,86)	11,61
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

108 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit rate before taxes of acting enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - TOTAL	(7,99)	(3,39)	13,67	(4,02)	(7,41)
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	0,17	(0,08)	(0,12)	0,15	(0,24)
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	(0,32)	0,85	2,71	(0,38)	(0,40)
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	0,36	2,44	(1,08)	1,81	2,24
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	(1,07)	(0,77)	(1,39)	(1,43)	(1,30)
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	(27,04)	(29,15)	(16,98)	(14,53)	(18,29)
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	(8,43)	(4,09)	(3,62)	(1,69)	(3,50)
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	(4,10)	3,36	(0,95)	(2,39)	(0,60)
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	(0,90)	5,90	(1,33)	(0,72)	(2,86)
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1,36	2,81	0,78	0,22	0,24
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	(1,17)	3,08	(2,86)	(3,81)	(1,60)
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	(1,26)	(2,81)	(1,77)	0,10	3,00
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	0,55	0,47	0,87	3,14	0,53
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	(12,40)	(6,16)	20,46	(6,40)	(12,84)

109

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
Average fixed asset per employee of acting enterprises by type of enterprise

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - TOTAL	3.574	3.600	3.341	3.128	3.105
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6.747	5.108	5.191	4.372	5.062
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	1.087	1.295	1.593	1.951	2.188
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	12.172	8.706	8.977	6.879	7.515
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	247	274	302	361	413
Tư nhân - <i>Private</i>	256	156	150	173	162
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	233	177	136	92	84
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	206	212	233	264	242
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3.470	2.419	2.608	2.431	2.172
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	263	317	358	456	607
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	19.706	18.965	15.700	14.060	14.529
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	20.945	20.119	16.747	14.984	15.245
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	182	1.019	1.234	1.056	749

110

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - TOTAL	3.574	3.600	3.341	3.128	3.105
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.058	1.367	1.596	1.913	2.045
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	846	496	474	663	751
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	12.000	11.923	10.792	8.597	8.652
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	55.846	20.490	21.398	16.206	17.461
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.992	1.806	1.376	1.267	1.168
Xây dựng - <i>Construction</i>	87	94	94	98	91
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	260	418	372	312	355
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	368	563	516	617	457
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	781	838	795	1.006	1.369
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	36	26	34	23	17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	25	26	19	20	32
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.130	1.748	1.759	3.167	1.911

110

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	42	56	64	65	65
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	178	95	149	422	284
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	322	314	279	263	250
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	271	211	117	1.097	530
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.326	1.332	999	1.040	984
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1.167	1.661	1.218	1.001	850
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

111

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average fixed asset per employee of acting enterprises by district

Đơn vị tính: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - TOTAL	3.574	3.600	3.341	3.128	3.105
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	260	284	355	445	446
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	339	379	485	529	596
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	626	460	716	722	756
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	101	142	150	152	136
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.208	2.401	2.705	2.872	3.141
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	304	351	283	401	484
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	186	226	213	225	230
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	260	303	399	502	633
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	232	243	246	259	261
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	251	745	610	574	531
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	430	591	447	536	496
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	96	107	65	72	74
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	13.349	13.647	12.740	11.909	11.527

112

**Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - TOTAL	902	730	704	674	619
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	33	34	35	24	28
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	17	10	10	8	9
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	80	73	68	69	48
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	109	89	88	81	75
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	50	45	44	43	39
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	66	37	36	38	37
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	63	65	51	50	50
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	75	46	52	55	57
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	116	98	93	88	75
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	121	82	84	83	81
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	78	65	58	53	43
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	66	63	63	62	59
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	28	23	22	20	18

113

Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of employees as of annual 31 Dec.
in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - TOTAL	9.087	6.539	6.192	6.419	5.433
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	279	218	210	171	161
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	189	111	102	102	100
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	671	672	567	610	464
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.823	821	815	1.243	698
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	398	353	273	264	231
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	412	271	238	240	236
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	720	675	631	641	609
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	413	363	340	345	419
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1.274	902	851	928	758
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	996	768	766	734	692
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	919	521	545	404	354
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	688	602	599	510	515
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	305	262	255	227	196

114

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
***Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity***

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	76.381	75.581	74.777	73.600	73.813
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	16.109	15.692	15.537	15.217	15.220
Khai khoáng - Mining and quarrying	306	217	212	208	207
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	12.533	12.251	12.132	11.873	11.868
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	110	108	107	105	103
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	2	5	8	6	6
Xây dựng - Construction	3.158	3.111	3.078	3.025	3.036
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	60.272	59.889	59.240	58.383	58.593
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	37.976	37.810	37.342	36.755	36.933
Vận tải, kho bãi - Transportation, storage	4.318	4.119	4.090	4.043	4.078
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	7.463	7.300	7.234	7.135	7.123
Thông tin truyền thông Information and communication	132	90	89	155	154
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	85	67	67	0	11

114

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.926	3.947	3.922	3.876	3.852
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	322	295	292	290	290
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	949	909	906	891	896
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	105	101	101	101	101
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	224	245	245	244	242
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	460	434	427	420	421
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.312	4.572	4.525	4.473	4.492

115

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31 Dec. by district**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	76.381	75.581	74.777	73.600	73.813
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	10.872	10.644	10.635	10.583	10.527
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	3.116	2.974	3.030	3.124	3.170
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	6.013	6.075	6.201	6.497	6.692
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	6.168	6.068	6.171	5.734	5.326
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.272	1.302	1.226	1.185	1.154
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	5.815	6.214	6.178	5.992	5.871
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	7.663	7.335	7.229	6.800	6.801
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	4.480	4.425	4.201	4.161	4.625
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	6.913	6.738	6.770	6.693	6.814
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	7.523	7.443	7.444	7.536	7.959
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	6.151	6.151	5.877	5.679	5.702
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5.630	5.457	5.060	4.871	4.842
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	4.765	4.755	4.755	4.745	4.330

116

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	121.000	120.963	118.693	117.329	118.911
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	38.401	38.373	32.700	33.368	32.633
Khai khoáng - Mining and quarrying	599	485	415	316	287
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	20.282	20.752	20.801	20.174	20.150
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	216	235	248	223	226
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	4	12	29	14	19
Xây dựng - Construction	17.300	16.889	11.207	12.641	11.951
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	82.599	82.590	85.993	83.961	86.278
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	48.876	49.485	50.923	49.834	51.008
Vận tải, kho bãi - Transportation, storage	4.821	4.704	4.874	4.752	5.058
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	14.704	14.012	14.823	14.274	14.667
Thông tin truyền thông Information and communication	208	133	138	231	210

116

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	124	92	92	1	12
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.192	4.345	5.112	4.985	4.861
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	561	543	600	532	524
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.837	1.803	1.761	1.834	1.836
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	190	213	200	280	262
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	577	651	546	492	620
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	938	842	826	912	898
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.571	5.767	6.098	5.834	6.322

117

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	121.000	120.963	118.693	117.329	118.911
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	18.740	17.867	16.622	16.697	16.942
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	4.972	4.647	4.732	4.895	5.001
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	9.491	9.765	9.976	10.558	10.948
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	10.676	10.218	10.124	9.296	8.676
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	2.171	2.165	2.040	2.001	1.952
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	9.351	10.499	9.961	9.670	9.749
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	12.194	11.724	11.531	10.933	11.025
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	6.309	6.228	6.447	6.386	7.169
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	10.722	10.994	10.777	10.755	10.979
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	11.238	11.395	11.697	11.880	12.692
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	9.394	9.507	9.437	9.163	9.280
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	8.170	8.420	7.930	7.715	7.655
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	7.572	7.534	7.419	7.380	6.843

118

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	60.918	61.312	65.633	65.393	65.399
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	10.016	10.222	11.351	11.371	11.548
Khai khoáng - Mining and quarrying	294	228	245	196	207
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	7.991	8.579	9.188	8.791	8.516
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	86	90	97	87	103
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	-	6	10	7	8
Xây dựng - Construction	1.645	1.319	1.811	2.290	2.714
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	50.902	51.090	54.282	54.022	53.851
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	33.950	34.283	35.539	35.360	35.430
Vận tải, kho bãi - Transportation, storage	392	326	544	660	652
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	9.949	9.627	10.275	9.889	9.826
Thông tin truyền thông Information and communication	84	43	48	76	60

118

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	37	27	25	2	13
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.567	1.736	2.361	2.537	2.286
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	239	223	279	259	213
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	742	688	770	816	832
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	161	174	161	223	213
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	282	316	288	220	348
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	441	399	406	418	424
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.058	3.248	3.586	3.562	3.554

119

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	60.918	61.312	65.633	65.393	65.399
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	10.226	9.779	9.607	9.725	9.701
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2.767	2.526	2.597	2.710	2.720
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	4.078	4.237	5.047	5.391	5.539
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	4.804	4.650	5.225	4.790	4.426
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	870	856	992	979	946
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	4.940	5.277	5.573	5.453	5.438
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	5.193	5.172	6.086	5.810	5.835
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2.898	3.010	3.567	3.578	3.939
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	5.180	5.317	5.939	5.970	6.038
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	5.756	5.971	6.641	6.804	7.179
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	5.056	5.100	5.220	5.101	5.091
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	4.697	4.902	4.712	4.634	4.513
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	4.453	4.515	4.427	4.448	4.034

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
120 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 héc ta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	337
121 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	338
122 Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district</i>	339
123 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	340
124 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	341
125 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	342
126 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	343
127 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	344
128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	345
129 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	346
130 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	347

Biểu Table	Trang Page
131 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	348
132 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	349
133 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by district</i>	350
134 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by province</i>	351
135 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	352
136 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	353
137 Diện tích gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	354
138 Năng suất gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of autumn paddy by district</i>	355
139 Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of autumn paddy by district</i>	356
140 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by province</i>	357
141 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by province</i>	358
142 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by province</i>	359

Biểu Table	Trang Page
143 Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	360
144 Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	361
145 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	362
146 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	363
147 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	364
148 Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	365
149 Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	366
150 Diện tích gieo trồng cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of peanut by district</i>	367
151 Sản lượng cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of peanut by district</i>	368
152 Diện tích gieo trồng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	369
153 Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cassava by district</i>	370
154 Diện tích hiện có một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	371
155 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	372

Biểu Table	Trang Page
156 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	373
157 Diện tích hiện có cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of tea by district</i>	374
158 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of tea by district</i>	375
159 Sản lượng cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of tea by district</i>	376
160 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	377
161 Diện tích hiện có cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of oranges by district</i>	378
162 Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of oranges by district</i>	379
163 Sản lượng cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of oranges by district</i>	380
164 Diện tích hiện có cây bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of pomelo by district</i>	381
165 Diện tích cho sản phẩm cây bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of pomelo by district</i>	382
166 Sản lượng cây bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of pomelo by district</i>	383
167 Chăn nuôi <i>Livestock</i>	384
168 Số lượng trâu tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes as of 1st January by district</i>	385

Biểu Table	Trang Page
169 Số lượng bò tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattles as of 1st January by district</i>	386
170 Số lượng lợn tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs as of 1st January by district</i>	387
171 Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry as of 1st January by district</i>	388
172 Số lượng dê tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goat as of 1st January by district</i>	389
173 Số lượng hươu tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deer as of 1st January by district</i>	390
174 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of cattle by district</i>	391
175 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	392
176 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of poultry by district</i>	393
177 Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm <i>Area of forest as of 31 st December</i>	394
178 Diện tích rừng hiện có phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of forest by district</i>	395
179 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	396

Biểu Table	Trang Page
180 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	397
181 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	398
182 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	399
183 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area surface for aquaculture</i>	400
184 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	401
185 Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of harvested aquaculture</i>	402
186 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	403
187 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	404
188 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác <i>The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing</i>	405
189 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	406

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi

trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển ; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đậu,...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trà không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài

cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value³ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

For integrated farm: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). *Other annual crops production* (including other annual crops and upland for other annual crops production);

³ Including physical products and services.

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have

yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time.

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover⁴ is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

⁴ *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

1. Nông nghiệp

Năm 2024, tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp ước đạt 3,8% vượt kế hoạch đề ra. Đây là kết quả của sự tổng hòa nhiều yếu tố. Trước hết, điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, ít xảy ra thiên tai lớn, giúp cây trồng sinh trưởng tốt và năng suất cao. Bên cạnh đó, việc ứng dụng khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa ngày càng được đẩy mạnh, nhất là trong sản xuất lúa, ngô và chăn nuôi, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm chi phí. Công tác tích tụ ruộng đất tiếp tục được triển khai hiệu quả, với trên 10.000 ha được tập trung, tạo thuận lợi cho xây dựng vùng sản xuất quy mô lớn, thu hút doanh nghiệp đầu tư. Ngoài ra, hệ thống chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trong giống, vật tư, tín dụng và liên kết tiêu thụ nông sản được thực hiện kịp thời, góp phần ổn định tâm lý và thúc đẩy sản xuất của người dân. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm toàn tỉnh đạt 157.227 ha, bằng 99,16% (giảm 1.328 ha) so với năm trước. Tổng sản lượng lương thực có hạt cả năm đạt 670.779 tấn, bằng 103,82% (tăng 24.691 tấn) so với năm trước. Trong đó, sản lượng lúa đạt 598.137 tấn, tăng 3,37% (tăng 19.518 tấn); ngô đạt 72.642 tấn, tăng 7,67% so với năm trước. Sản lượng lương thực bình quân đầu người năm 2024 đạt 504 kg, tăng 3,28% trước (tăng 16 kg) so với năm trước. Bên cạnh sản xuất cây hàng năm thì việc chăm sóc và trồng mới các loại cây lâu năm cũng được quan tâm thực hiện, tổng diện tích cây lâu năm hiện có là 31.683 ha, bằng 99,05% (giảm 301 ha) so với năm trước, trong đó diện tích cây ăn quả là 19.563 ha, bằng 100,88% (tăng 171 ha), chiếm 62,34% tổng diện tích cây lâu năm.

Bên cạnh sản xuất cây hàng năm thì việc chăm sóc và trồng mới các loại cây lâu năm cũng được quan tâm thực hiện, tổng diện tích cây lâu năm hiện có là 31.394 31.683 ha, bằng 99,09 99,05% (giảm 289 301 ha) so với năm trước, trong đó diện tích cây ăn quả là 19.547 19.563 ha, bằng 100,88% (tăng 155 171 ha), chiếm 62,26 62,34% tổng diện tích cây lâu năm.

Hoạt động sản xuất chăn nuôi phát triển theo hướng trang trại, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, cùng với việc kiểm soát tốt dịch bệnh đã giúp gia tăng sản lượng và chất lượng sản phẩm. Sự phát triển của mô hình hợp tác xã kiểu mới, liên kết sản xuất – tiêu thụ với doanh nghiệp, cùng với việc mở rộng thị trường cho nông sản chủ lực cũng góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng chung của ngành nông nghiệp trong năm qua. Đàn trâu hiện có 65.220 con, giảm 2,53% (giảm 1.690 con), sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 3.448 tấn, giảm 3,13% so với năm trước; Đàn bò hiện có 161.162 con, giảm 1,74% (giảm 2.858 con), sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 9.657 tấn, giảm 0,24%; Đàn lợn hiện có 405.270 con, tăng 1,3% (tăng 5.190 con), sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 73.428 tấn, tăng 4,85% (tăng 3.399 tấn); Đàn gia cầm có khoảng 10.248 nghìn con, tăng 1,87%, với sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt gần 27,77 nghìn tấn, tăng 8,44% so với năm trước.

2. Lâm nghiệp

Diện tích rừng hiện có tính đến ngày 31/12/2024 đạt 338.061 ha, với tỷ lệ che phủ rừng ước đạt 52,33%. Diện tích trồng mới tập trung ước đạt 9.792 ha, giảm 0,39% (giảm 38 ha) so với năm trước, trong đó chủ yếu là trồng rừng sản xuất với diện tích ước đạt 9.607 ha (chiếm 98,11% tổng diện tích rừng trồng) và tăng 1,04% so với năm trước. Sản lượng gỗ khai thác năm 2024 ước đạt 626.168 m³, tăng 7,38% (tăng 43.013 m³) so với năm trước; khai thác củi ước đạt 410.418 ste, giảm 3,66%, (giảm 15.600 ste).

Công tác bảo vệ rừng và quản lý lâm sản luôn được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện, tuy nhiên, các vụ chặt phá rừng và cháy rừng hàng năm vẫn không thể tránh khỏi, năm 2024 xảy ra 4 vụ cháy rừng (giảm

2 vụ) với diện tích rừng bị cháy là 1,74 ha (giảm 3,14 ha) và 51 vụ phá rừng (giảm 65 vụ) với diện tích rừng bị phá là 13,94 ha (giảm 40,09 ha) so với cùng kỳ năm 2023.

3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản trên địa bàn Hà Tĩnh nhìn chung ổn định, sản lượng khai thác và nuôi trồng đều tăng, tổng sản lượng thủy sản năm 2024 đạt 58.719 tấn, tăng 4,02% (tăng 2.267 tấn) so với năm trước, trong đó: Sản lượng khai thác đạt 41.378 tấn, chiếm 70,47% tổng sản lượng thủy sản, tăng 1.765 tấn và sản lượng nuôi trồng ước đạt 17.341 tấn, tăng 502 tấn so với năm trước.

Những con số này cho thấy ngành thủy sản đang tăng trưởng đồng đều ở cả hai lĩnh vực khai thác và nuôi trồng, phản ánh hiệu quả trong công tác quy hoạch, quản lý nguồn lợi thủy sản, ứng dụng kỹ thuật nuôi an toàn sinh học và đầu tư hạ tầng nuôi trồng. Việc khai thác vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhưng mức tăng hợp lý, cho thấy định hướng phát triển theo hướng khai thác bền vững đang phát huy hiệu quả. Tăng trưởng sản lượng nuôi trồng cũng khẳng định tiềm năng và xu hướng chuyển dịch sản xuất thủy sản sang mô hình bền vững, hiệu quả cao hơn. Toàn ngành thủy sản tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu nông nghiệp, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập và phát triển kinh tế vùng ven biển của tỉnh.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2024

1. Agriculture

In 2024, the agricultural sector achieved an estimated growth rate of 3.8 percent, exceeding the annual target. This outcome was the result of several favorable factors. Weather conditions remained relatively stable throughout the year with minimal natural disasters, which supported healthy crop development and improved yields. In addition, the application of scientific and technological advancements, along with increased mechanization in rice and maize cultivation as well as livestock farming, enhanced production efficiency and reduced costs. Efforts to consolidate agricultural land continued to be implemented effectively, resulting in the concentration of over 10,000 hectares. This created favorable conditions for the development of large-scale production zones and attracted enterprise investment. Furthermore, agricultural support policies, particularly those related to seeds, input materials, credit access, and market linkage, were implemented in a timely manner and contributed to stabilizing farmer sentiment and promoting production. The total area of annual crops across the province reached 157,227 hectares, equivalent to 99.16 percent of the previous year's figure, reflecting a reduction of 1,328 hectares. Total grain output for the year reached 670,779 tons, or 103.82 percent of the previous year, marking an increase of 24,691 tons. This included 598,137 tons of rice, up 3.37 percent or 19,518 tons, and 72,642 tons of maize, up 7.67 percent. The average grain output per capita in 2024 was 504 kilograms, representing a year-on-year increase of 3.28 percent, or 16 kilograms. In parallel with annual crop production, attention was also given to the cultivation and maintenance of perennial crops. The total area under perennial crops was 31,683 hectares, equivalent to 99.05 percent of the previous year, representing a decrease of 301 hectares. Of this, fruit trees accounted for 19,563 hectares, an increase of 0.88 percent or 171 hectares, and represented 62.34 percent of the total perennial crop area.

Livestock production in 2024 demonstrated continued progression toward large-scale, farm-based operations incorporating high technology applications. This transformation, coupled with effective disease control measures, resulted in enhanced productivity and product quality. The development of new-style cooperatives, improved production-to-consumption linkages with enterprises, and the expansion of markets for key agricultural commodities contributed significantly to the overall growth of the livestock sector. As of the reporting period, the buffalo herd was recorded at 65,220 head, representing a year-on-year decline of 2.53 percent (equivalent to a reduction of 1,690 head). Corresponding live weight meat output was 3,448 tons, down 3.13 percent from the previous year. The cattle population totaled 161,162 head, a decrease of 1.74 percent (2,858 head), with live meat production reaching 9,657 tons, marginally declining by 0.24 percent. In contrast, the pig population increased to 405,270 head, reflecting a 1.3 percent rise (equivalent to 5,190 head), while live weight meat output reached 73,428 tons, up 4.85 percent (an increase of 3,399 tons). The poultry population was estimated at 10.248 million birds, an increase of 1.87 percent compared to the previous year. Poultry meat output totaled approximately 27.77 thousand tons, representing an 8.44 percent year-on-year growth.

2. Forestry

As of December 31, 2024, the total forested area was recorded at 338,061 hectares, corresponding to an estimated forest coverage rate of 52.33 percent. The area of newly established plantations was approximately 9,792 hectares, representing a slight decline of 0.39 percent (38 hectares) compared to the prior year. Notably, production forests constituted the predominant share, encompassing 9,607 hectares or 98.11 percent of the total afforested area, which denotes a 1.04 percent year-on-year growth. Timber harvest volumes in 2024 were projected at 626,168 cubic meters, indicating a 7.38 percent increase (an additional 43,013 cubic meters) from 2023. Conversely, firewood extraction totaled an estimated 410,418 steres, marking a 3.66 percent reduction (down 15,600 steres).

Forest conservation and forest product regulation continued to be focal points for authorities across all administrative levels. Despite these efforts, illegal logging and forest fire occurrences persisted. In 2024, the province recorded four forest fire events, a reduction of two incidents from the previous year, impacting 1.74 hectares of forested land, down by 3.14 hectares. Additionally, there were 51 reported cases of forest degradation, decreasing by 65 cases, with a total affected area of 13.94 hectares, reflecting a substantial decline of 40.09 hectares compared to 2023.

3. Fishery

The aquaculture and fisheries sector in Ha Tinh province maintained overall stability in 2024, with both capture and aquaculture production experiencing positive growth. Total fisheries output reached 58,719 tons, reflecting a year-on-year increase of 4.02 percent, equivalent to an additional 2,267 tons. Capture fisheries contributed 41,378 tons, representing 70.47 percent of the total production, with a growth of 1,765 tons compared to the previous year. Aquaculture production was estimated at 17,341 tons, marking an increase of 502 tons.

This data demonstrates a balanced expansion across both subsectors, indicative of effective fisheries resource management, implementation of bio-secure aquaculture practices, and continued investment in aquaculture infrastructure. While capture fisheries remain the dominant component, the restrained growth rate underscores the successful enforcement of sustainable harvesting policies. Concurrently, the rise in aquaculture output highlights a strategic transition towards more sustainable and productive aquaculture systems. The fisheries sector continues to be a significant contributor to the provincial agricultural economy, supporting employment, enhancing income levels, and driving socio-economic development in coastal communities.

120

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 héc-ta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản
Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2015	61,99	146,52
2016	63,94	151,03
2017	60,11	138,67
2018	69,28	164,13
2019	71,44	179,68
2020	79,18	171,00
2021	89,32	167,70
2022	90,26	179,00
2023	93,39	188,18
Sơ bộ - Pre. 2024	98,17	196,62

121

Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	195	206	204	213	208
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	9	10	11	10	9
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2	2	3	3	2
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	46	45	44	43	42
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	15	15	12	13	12
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	9	8	11	13	15
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	10	10	10	11	10
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	15	16	19	18	17
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	22	23	22	28	27
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	19	30	30	29	26
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	36	37	33	36	38
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3	3	3	2	2
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	4	2	2	3	3
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	5	5	4	4	5

122

**Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động
và theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
TOÀN TỈNH - TOTAL	208	12	178	16	2
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	9	-	7	2	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2	-	2	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	42	5	37	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	12	-	12	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	15	-	15	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	10	-	7	3	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	17	-	17	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	27	7	19	-	1
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	26	-	25	1	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	38	-	29	9	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	2	-	1	1	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	3	-	2	-	1
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	5	-	5	-	-

123 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

	Toàn tỉnh <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>				Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>	Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>	
Ha								
2015	182.892	157.755	110.472	240	25.137	12.964	11.616	
2016	187.740	160.163	113.019	258	27.577	13.054	13.966	
2017	187.873	159.228	111.767	254	28.645	12.418	15.628	
2018	184.759	154.822	112.050	267	29.937	12.402	16.990	
2019	187.897	156.844	114.611	202	31.053	12.558	17.839	
2020	187.163	155.714	114.324	216	31.449	12.309	18.431	
2021	190.391	158.892	117.108	205	31.499	11.744	19.101	
2022	190.980	159.184	117.717	209	31.796	11.528	19.473	
2023	190.238	158.555	118.666	202	31.683	11.535	19.392	
2024	188.609	157.227	118.739	201	31.382	11.099	19.563	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%								
Index (Previous year = 100) - %								
2015	...	100,26	100,94	...	105,91	...	113,99	
2016	102,65	101,53	102,31	107,50	109,71	100,69	120,23	
2017	100,07	99,42	98,89	98,45	103,87	95,13	111,90	
2018	98,34	97,23	100,25	105,12	104,51	99,87	108,72	
2019	101,70	101,31	102,29	75,66	103,73	101,26	105,00	
2020	99,61	99,28	99,75	106,93	101,28	98,02	103,32	
2021	101,72	102,04	102,44	94,91	100,16	95,41	103,64	
2022	100,31	100,18	100,52	101,95	100,94	98,16	101,95	
2023	99,61	99,60	100,81	96,56	99,64	100,06	99,58	
2024	99,14	99,16	100,06	99,77	99,05	96,22	100,88	

124 **Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt** *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - Ton	
2015	110.472	101.748	8.724	553.688	521.513	32.175
2016	113.019	103.384	9.635	565.938	530.399	35.539
2017	111.767	104.072	7.695	471.167	442.732	28.435
2018	112.050	102.798	9.252	570.946	535.315	35.631
2019	114.611	103.574	11.037	551.035	506.678	44.357
2020	114.324	103.895	10.429	580.394	534.063	46.331
2021	117.108	104.923	12.185	633.352	580.524	52.828
2022	117.717	104.766	12.951	616.716	558.402	58.314
2023	118.666	104.293	14.373	646.088	578.619	67.469
2024	118.739	104.356	14.383	670.779	598.137	72.642
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	100,94	100,63	104,72	102,86	101,58	129,03
2016	102,31	101,61	110,44	102,21	101,70	110,46
2017	98,89	100,67	79,87	83,25	83,47	80,01
2018	100,25	98,78	120,23	121,18	120,91	125,31
2019	102,29	100,76	119,29	96,51	94,65	124,49
2020	99,75	100,31	94,50	105,33	105,40	104,45
2021	102,44	100,99	116,83	109,12	108,70	114,02
2022	100,52	99,85	106,29	97,37	96,19	110,38
2023	100,81	99,55	110,98	104,76	103,62	115,70
2024	100,06	100,06	100,07	103,82	103,37	107,67

125

**Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	114.324	117.108	117.717	118.666	118.739
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2.506	2.536	2.454	2.394	2.351
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2.697	2.911	2.877	2.908	3.015
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	10.780	10.831	11.121	11.383	11.535
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	11.953	12.165	11.720	12.312	12.503
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	2.476	2.642	2.894	2.873	3.010
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	4.512	4.762	4.870	4.932	4.863
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	18.708	18.842	18.737	18.437	18.419
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	8.480	9.478	9.651	10.301	10.208
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	16.022	16.101	16.096	15.846	15.599
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	18.810	18.884	19.141	18.927	18.882
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	10.232	10.376	10.635	10.682	10.813
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5.486	5.913	5.895	6.062	5.960
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	1.662	1.667	1.626	1.609	1.581

126 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	580.394	633.352	616.716	646.088	670.779
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	12.188	13.259	11.371	12.535	12.542
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	13.976	15.592	15.119	15.307	16.253
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	55.164	53.143	57.461	60.701	64.439
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	64.163	69.351	63.371	67.873	72.950
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	12.387	13.089	13.901	15.438	16.849
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	21.561	25.213	22.008	25.230	25.304
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	101.284	106.783	104.313	106.312	108.208
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	39.259	47.098	47.319	51.717	54.162
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	80.835	87.983	83.468	86.620	89.404
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	97.683	109.167	107.531	109.253	111.140
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	48.978	55.490	55.038	57.198	59.604
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	25.859	29.317	28.220	30.199	31.874
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	7.057	7.867	7.596	7.705	8.050

127 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals per capita by district*

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	448	482	468	488	504
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	113	121	104	113	112
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	359	392	379	379	400
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	495	472	509	541	574
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	634	683	623	665	714
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	434	449	482	539	588
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	208	240	209	238	236
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	780	812	792	803	813
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	399	474	476	524	549
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	569	609	576	597	614
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	656	734	721	727	736
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	404	453	446	460	476
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	324	358	343	366	384
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	83	90	86	86	89

128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Ha				
2015	101.748	57.921	41.980	1.847
2016	103.384	58.196	43.997	1.191
2017	104.072	58.866	44.510	696
2018	102.798	59.142	43.145	511
2019	103.574	59.460	43.570	544
2020	103.895	59.327	44.050	518
2021	104.923	59.478	44.955	490
2022	104.766	59.813	44.538	415
2023	104.293	59.407	44.568	318
2024	104.356	59.317	44.873	166
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	100,63	102,30	98,18	106,64
2016	101,61	100,47	104,80	64,48
2017	100,67	101,15	101,17	58,44
2018	98,78	100,47	96,93	73,42
2019	100,76	100,54	100,99	106,50
2020	100,31	99,78	101,10	95,18
2021	100,99	100,25	102,06	94,57
2022	99,85	100,56	99,07	84,64
2023	99,55	99,32	100,07	76,74
2024	100,06	99,85	100,69	52,02

129

Năng suất lúa cả năm Yield of paddy

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Lúa đông xuân Spring paddy	Lúa hè thu và thu đông Autumn paddy	Lúa mùa Winter paddy
Tạ/ha - Quintal/ha				
2015	51,26	54,03	48,57	25,40
2016	51,30	56,48	45,45	14,90
2017	42,54	41,09	44,88	15,32
2018	52,07	56,42	46,48	21,17
2019	48,92	55,69	40,00	22,66
2020	51,40	54,84	47,19	15,88
2021	55,33	58,81	51,12	18,92
2022	53,30	55,77	50,32	17,09
2023	55,48	59,59	50,28	16,03
2024	57,32	61,18	52,34	22,66
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2015	100,95	96,34	108,37	103,92
2016	100,08	104,53	93,58	58,66
2017	82,92	72,75	98,75	102,82
2018	122,40	137,31	103,57	138,19
2019	93,95	98,71	86,06	107,04
2020	105,07	98,47	117,98	70,08
2021	107,65	107,24	108,33	119,14
2022	96,33	94,83	98,44	90,33
2023	104,09	106,85	99,92	93,80
2024	103,32	102,67	104,10	141,36

130 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - <i>Ton</i>				
2015	521.513	312.919	203.903	4.691
2016	530.399	328.677	199.948	1.774
2017	442.732	241.885	199.781	1.066
2018	535.315	333.700	200.533	1.082
2019	506.678	331.160	174.285	1.233
2020	534.063	325.368	207.873	822
2021	580.524	349.793	229.804	927
2022	558.402	333.566	224.127	709
2023	578.619	354.021	224.088	510
2024	598.137	362.901	234.861	375
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	101,58	98,56	106,40	110,82
2016	101,70	105,04	98,06	37,82
2017	83,47	73,59	99,92	60,09
2018	120,91	137,96	100,38	101,50
2019	94,65	99,24	86,91	113,98
2020	105,40	98,25	119,27	66,69
2021	108,70	107,51	110,55	112,71
2022	96,19	95,36	97,53	76,43
2023	103,62	106,13	99,98	71,97
2024	103,37	102,51	104,81	73,55

131

**Diện tích gieo trồng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	103.895	104.923	104.766	104.293	104.356
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2.506	2.531	2.448	2.390	2.345
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2.696	2.910	2.866	2.890	2.997
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	7.014	6.921	6.988	6.948	6.956
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	10.510	10.585	10.127	10.380	10.443
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.607	1.650	1.686	1.643	1.653
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3.948	4.013	3.951	3.934	3.979
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	18.487	18.525	18.474	18.181	18.164
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	5.660	5.866	5.898	5.879	5.990
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	15.793	15.914	15.888	15.650	15.384
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	18.591	18.587	18.819	18.632	18.647
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	10.035	9.973	10.196	10.193	10.319
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5.410	5.806	5.824	5.992	5.926
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	1.638	1.642	1.601	1.581	1.553

132

Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	51,40	55,33	53,30	55,48	57,32
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	48,64	52,35	46,38	52,41	53,41
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	51,83	53,57	52,64	52,76	54,04
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	52,30	52,48	52,08	54,68	56,66
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	54,73	59,56	56,22	57,16	59,66
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	51,92	51,30	50,39	54,71	58,17
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	48,65	53,52	47,05	52,87	54,54
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	54,35	57,01	55,86	57,88	58,97
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	48,21	50,90	50,24	52,31	53,85
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	50,81	54,98	52,19	55,03	57,74
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	52,25	58,32	56,69	58,21	59,25
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	48,17	54,34	52,53	54,50	56,15
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	47,46	50,00	48,13	50,09	53,67
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	42,60	47,40	46,91	48,13	51,21

133 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	534.063	580.524	558.402	578.619	598.137
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	12.188	13.249	11.355	12.526	12.526
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	13.975	15.590	15.091	15.251	16.192
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	36.683	36.319	36.393	37.990	39.415
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	57.517	63.044	56.937	59.328	62.299
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	8.345	8.465	8.494	8.989	9.617
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	19.210	21.474	18.590	20.800	21.704
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	100.485	105.616	103.201	105.231	107.122
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	27.289	29.860	29.633	30.750	32.258
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	80.248	87.500	82.928	86.119	88.824
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	97.136	108.396	106.680	108.466	110.486
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	48.337	54.196	53.562	55.551	57.940
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	25.674	29.033	28.030	30.011	31.802
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	6.976	7.782	7.508	7.607	7.952

134

**Diện tích gieo trồng lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	59.327	59.478	59.813	59.407	59.317
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.403	1.394	1.389	1.387	1.326
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.599	1.606	1.599	1.584	1.610
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	4.706	4.690	4.691	4.694	4.696
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	6.492	6.501	6.457	6.403	6.387
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.256	1.271	1.278	1.278	1.271
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3.113	3.171	3.203	3.206	3.235
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	9.347	9.362	9.342	9.183	9.171
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.728	3.729	3.749	3.761	3.758
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	8.168	8.195	8.230	8.104	7.982
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	9.520	9.500	9.676	9.550	9.558
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	5.523	5.483	5.639	5.636	5.671
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	3.150	3.231	3.252	3.339	3.397
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	1.322	1.345	1.308	1.282	1.255

135

Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	54,84	58,81	55,77	59,59	61,18
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	51,59	56,06	48,13	58,63	58,72
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	57,24	60,68	59,45	61,14	62,97
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	59,91	58,40	56,85	61,47	62,54
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	61,73	65,39	61,68	63,55	64,46
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	57,27	53,66	53,61	60,08	63,06
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	51,10	56,28	48,01	55,46	57,01
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	58,30	61,32	58,02	62,15	63,46
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	57,34	55,57	55,06	57,98	58,47
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	53,12	58,33	53,39	58,20	60,96
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	50,11	60,19	58,20	61,60	63,01
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	52,40	55,35	52,77	55,47	57,45
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	50,91	55,02	54,18	56,38	58,20
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	42,88	47,81	47,21	48,69	52,39

136 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	325.368	349.793	333.566	354.021	362.901
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	7.237	7.814	6.685	8.133	7.785
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	9.155	9.746	9.510	9.689	10.140
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	28.199	27.391	26.670	28.856	29.370
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	40.076	42.507	39.828	40.690	41.171
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	7.198	6.819	6.850	7.678	8.011
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	15.906	17.848	15.378	17.778	18.444
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	54.489	57.405	54.202	57.067	58.204
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	21.376	20.721	20.638	21.804	21.972
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	43.388	47.801	43.939	47.164	48.659
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	47.702	57.184	56.316	58.830	60.224
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	28.938	30.350	29.756	31.264	32.580
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	16.036	17.777	17.617	18.828	19.768
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	5.668	6.430	6.177	6.240	6.573

137

**Diện tích gieo trồng lúa hè thu
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of autumn paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	44.050	44.955	44.538	44.568	44.873
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.103	1.137	1.059	1.003	1.019
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.097	1.304	1.267	1.306	1.386
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2.308	2.230	2.297	2.254	2.260
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	4.018	4.085	3.670	3.977	4.056
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	350	379	408	365	383
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	662	691	620	648	689
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	9.140	9.163	9.132	8.999	8.993
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.932	2.137	2.149	2.118	2.232
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	7.552	7.646	7.598	7.495	7.397
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	9.071	9.087	9.142	9.082	9.089
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	4.512	4.490	4.558	4.557	4.647
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.989	2.309	2.346	2.465	2.424
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	316	297	292	299	298

138

**Năng suất gieo trồng lúa hè thu
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Yield of autumn paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	47,19	51,12	50,32	50,28	52,34
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	44,89	47,80	44,09	43,79	46,51
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	43,94	44,82	44,05	42,60	43,67
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	36,76	40,03	42,33	40,53	44,45
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	43,41	50,28	46,61	46,87	52,09
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	32,75	43,40	40,30	35,92	41,95
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	44,85	47,52	47,32	44,27	45,89
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	50,32	52,62	53,66	53,52	54,40
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	30,60	42,76	41,85	42,24	46,08
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	48,60	51,62	51,09	51,80	54,28
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	54,50	56,36	55,09	54,65	55,30
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	42,99	53,11	52,23	53,29	54,57
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	46,80	47,24	43,27	44,43	48,56
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	41,43	45,53	45,55	45,72	46,28

139 Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of autumn paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	207.873	229.804	224.127	224.088	234.861
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	4.951	5.435	4.670	4.393	4.741
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	4.820	5.843	5.581	5.562	6.052
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	8.484	8.928	9.723	9.134	10.045
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	17.441	20.537	17.109	18.638	21.128
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.148	1.646	1.644	1.311	1.606
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	2.968	3.282	2.935	2.869	3.162
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	45.996	48.212	48.999	48.164	48.918
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	5.913	9.139	8.994	8.946	10.286
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	36.702	39.465	38.819	38.826	40.155
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	49.434	51.212	50.364	49.636	50.261
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	19.399	23.846	23.806	24.287	25.360
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	9.309	10.907	10.152	10.955	11.768
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	1.308	1.352	1.331	1.367	1.379

140

Diện tích gieo trồng lúa mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	518	490	415	318	166
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	174	151	128	80	55
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	73	73	61	51	5
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	271	266	226	187	106
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	-	-	-

141

Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of winter paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	15,88	18,92	17,09	16,03	22,66
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	19,27	22,78	21,74	19,11	17,82
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	21,54	32,00	28,08	25,29	21,00
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	12,17	13,12	11,53	12,18	25,27
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	-	-	-

142 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	822	927	709	510	375
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	335	344	278	153	98
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	158	234	170	129	10
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	329	349	261	228	267
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	-	-	-

143

**Diện tích gieo trồng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	10.429	12.185	12.951	14.373	14.383
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	5	6	4	6
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1	1	10	17	19
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3.766	3.910	4.132	4.436	4.578
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.444	1.579	1.593	1.932	2.060
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	869	992	1.209	1.230	1.356
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	563	749	919	998	884
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	221	317	263	256	254
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2.820	3.612	3.753	4.422	4.218
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	229	188	208	196	215
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	219	297	322	295	235
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	197	403	439	488	495
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	76	107	71	70	34
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	24	25	26	29	29

144

Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of maize by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	44,42	43,36	45,03	46,94	50,51
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	19,40	26,55	24,36	27,93
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	23,00	27,14	28,02	32,21	31,74
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	49,08	43,03	50,98	51,21	54,66
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	46,04	39,94	40,40	44,22	51,71
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	46,52	46,63	44,74	52,42	53,31
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	41,74	49,90	37,18	44,38	40,73
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	36,17	36,78	42,23	42,32	42,68
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	42,45	47,72	47,12	47,41	51,93
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	25,67	25,76	26,03	25,52	27,05
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	24,97	25,95	26,45	26,70	27,81
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	32,46	32,11	33,63	33,74	33,65
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	24,16	26,61	26,75	26,93	21,14
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	32,91	34,10	34,19	34,13	34,54

145 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of maize by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	46.331	52.828	58.314	67.469	72.642
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	10	16	9	16
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1	3	28	56	60
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	18.481	16.824	21.068	22.711	25.024
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	6.647	6.306	6.434	8.545	10.651
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	4.041	4.624	5.407	6.449	7.232
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	2.351	3.739	3.418	4.430	3.600
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	799	1.166	1.112	1.081	1.086
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	11.970	17.238	17.686	20.967	21.904
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	587	483	540	500	581
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	547	771	851	787	654
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	641	1.295	1.476	1.648	1.664
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	185	284	190	188	72
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	81	85	88	98	98

146 **Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm** *Planted area and production of some annual crops*

	2020	2021	2022	2023	2024
Diện tích gieo trồng - Area (Ha)					
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	3.441	3.571	3.763	3.450	3.380
Sắn - <i>Peanut</i>	2.712	2.450	2.625	2.526	2.482
Mía - <i>Sugar-cane</i>	159	148	164	156	140
Lạc - <i>Peanut</i>	11.083	10.377	9.194	7.915	6.981
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	16.681	17.020	17.185	16.706	16.571
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	6.306	7.171	7.501	7.915	7.639
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	24.401	25.943	27.825	25.746	25.031
Sắn - <i>Peanut</i>	41.919	37.033	40.025	39.191	38.547
Mía - <i>Sugar-cane</i>	7.338	6.711	7.982	7.557	6.884
Lạc - <i>Peanut</i>	27.695	29.130	21.965	22.339	19.423
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	93.430	98.982	104.461	102.939	105.515
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	111.919	134.501	137.936	156.835	147.817

147

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	155.714	158.892	159.184	158.555	157.227
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	3.207	3.188	3.082	2.982	2.964
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2.926	3.148	3.113	3.144	3.231
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	17.156	17.783	18.232	18.356	18.352
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	15.572	15.653	15.095	15.375	15.481
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	4.168	4.337	4.463	4.394	4.437
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	8.615	8.893	8.625	8.224	8.082
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	21.658	21.893	21.854	21.502	21.521
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	12.741	13.458	13.065	13.592	13.500
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	20.324	20.493	20.786	20.591	20.306
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	24.154	24.286	24.816	24.320	23.958
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	14.592	14.759	15.130	15.038	14.763
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	7.663	8.131	8.128	8.297	7.984
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	2.938	2.870	2.795	2.740	2.648

148

**Diện tích gieo trồng khoai lang
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	3.441	3.571	3.763	3.450	3.380
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	37	53	44	33	37
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	9	15	13	13	8
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	170	155	161	151	153
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	46	41	32	27	35
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	26	17	15	15	13
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	991	973	968	869	834
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	218	212	191	175	175
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	254	257	225	239	261
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	452	467	598	566	559
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	473	556	652	516	485
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	364	431	483	420	394
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	290	286	274	320	323
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	111	108	107	106	103

149 Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	24.401	25.943	27.825	25.746	25.031
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	157	222	183	137	156
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	65	106	87	90	53
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.068	999	1.073	1.019	1.046
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	274	243	192	170	205
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	208	121	107	111	102
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	8.332	8.628	8.320	7.242	6.745
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.423	1.354	1.377	1.236	1.203
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.585	1.647	1.509	1.588	1.815
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	2.945	3.130	4.142	4.337	4.467
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	2.959	3.602	4.468	3.543	3.336
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	2.510	2.932	3.548	3.014	2.740
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	2.038	2.142	2.013	2.450	2.381
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	837	817	805	811	782

150

Diện tích gieo trồng cây lạc
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	11.083	10.377	9.194	7.915	6.981
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	139	138	114	99	98
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	17	13	12	11	7
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	846	768	530	356	295
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.341	1.328	1.254	987	838
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	472	347	309	259	142
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.624	1.721	1.331	968	950
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	390	346	356	336	328
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.511	1.189	853	673	573
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	901	832	786	770	799
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.038	955	988	955	905
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.140	1.176	1.186	1.127	846
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.110	1.086	1.030	944	816
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	554	478	445	430	384

151 Sản lượng cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of peanut by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	27.695	29.130	21.965	22.339	19.423
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	340	360	272	252	251
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	44	34	28	26	19
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2.191	2.055	975	723	711
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	3.857	3.805	3.281	2.886	2.430
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.171	961	780	625	366
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3.751	5.109	2.175	2.793	2.615
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	992	1.008	922	946	874
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.476	2.761	1.975	1.643	1.565
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	2.111	2.108	1.928	2.171	2.194
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	2.725	2.826	2.830	2.950	2.762
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3.146	3.370	3.066	3.308	2.270
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	2.559	3.365	2.515	2.715	2.268
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	1.332	1.368	1.218	1.301	1.098

152

**Diện tích gieo trồng sắn
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	2.712	2.450	2.625	2.526	2.482
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	475	502	522	473	514
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	13	17	51	28	33
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	38	49	51	84	83
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	124	104	77	53	64
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	250	242	239	205	201
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	47	22	41	68	18
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	56	51	63	50	50
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	143	110	103	96	109
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.347	1.139	1.273	1.276	1.235
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5	5	5	5	-
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	214	209	200	188	175

153 Sản lượng sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cassava by district*

ĐVT: Tấn- Unit: ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	41.919	37.033	40.025	39.191	38.547
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	4.215	4.475	4.829	4.569	4.986
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	115	134	416	224	262
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	321	474	496	786	780
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.620	1.291	965	667	838
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	3.007	3.129	3.188	2.736	2.683
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	420	165	200	401	143
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	380	354	440	362	375
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.750	1.354	1.272	1.190	1.353
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	27.431	22.905	25.572	25.689	24.803
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	60	61	60	55	-
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	2.600	2.691	2.587	2.512	2.324

154

Diện tích hiện có một số cây lâu năm *Planted area of some perennial crops*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
Cây ăn quả - Fruit crops					
Xoài - Mango	480	486	492	509	510
Cam - Orange	7.213	7.476	7.646	7.353	7.315
Nhãn - Longan	299	301	306	309	312
Vải - Litchi	172	174	185	204	203
Chuối - Banana	2.202	2.255	2.148	2.172	2.197
Bưởi - Pomelo	3.675	3.949	4.272	4.412	4.379
Chanh - Lemon	1.285	1.305	1.288	1.269	1.266
Mít - Jackfruit	1.141	1.151	1.178	1.183	1.194
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial cops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	50	52	77	72	80
Hồ tiêu - Pepper	106	68	56	55	55
Cao su - Rubber	9.096	8.491	8.439	8.439	8.031
Chè - Tea	3.057	3.133	2.973	2.969	2.933

155 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2020	2021	2022	2023	2024
Diện tích cho sản phẩm (Ha) - Area having products (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Xoài - Mango	445	473	475	494	500
Cam - Orange	5.459	6.062	6.605	6.375	6.464
Nhãn - Longan	288	290	299	306	309
Vải - Litchi	169	169	181	203	200
Chuối - Banana	2.098	2.158	2.071	2.078	2.093
Bưởi - Grape fruit	2.462	2.859	3.378	3.590	3.635
Chanh - Lemon	1.184	1.216	1.211	1.142	1.097
Mít - Jackfruit	1.088	1.093	1.148	1.160	1.176
Cây công nghiệp lâu năm					
Perennial industrial cops					
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	48	52	76	72	78
Hồ tiêu - Pepper	104	67	53	51	54
Cao su - Rubber	3.648	4.025	4.514	5.428	5.708
Chè - Tea	2.767	2.844	2.796	2.847	2.825
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Xoài - Mango	1.402	1.487	1.525	1.682	1.671
Cam - Orange	47.665	63.821	66.725	67.803	69.831
Nhãn - Longan	944	999	998	1.087	1.045
Vải - Litchi	609	629	660	753	707
Chuối - Banana	22.482	24.772	25.654	26.161	26.566
Bưởi - Grape fruit	25.802	32.656	36.637	36.368	39.795
Chanh - Lemon	13.872	14.698	17.718	17.075	17.027
Mít - Jackfruit	12.361	13.324	14.102	14.646	14.884
Cây công nghiệp lâu năm					
Perennial industrial cops					
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	344	358	418	407	403
Hồ tiêu - Pepper	142	108	103	97	105
Cao su - Rubber	3.130	3.669	3.642	4.340	5.220
Chè - Tea	28.775	29.793	33.757	33.856	34.240

156

**Diện tích hiện có cây lâu năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	31.449	31.499	31.796	31.683	31.382
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	160	160	160	160	155
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	108	108	106	107	104
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	5.840	6.371	6.504	6.586	6.756
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	893	922	929	936	936
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	4.257	4.229	4.176	3.617	3.655
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	329	332	334	336	338
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	2.373	2.379	2.372	2.395	2.357
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	12.633	12.060	12.455	12.696	12.174
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	906	1.081	1.093	1.138	1.162
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.688	1.726	1.759	1.795	1.839
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.787	1.657	1.447	1.474	1.456
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	350	347	334	317	325
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	125	127	127	126	125

157

**Diện tích hiện có cây chè
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	3.057	3.133	2.973	2.969	2.933
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	3	3	3	3	3
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.072	1.114	1.073	1.085	1.069
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	73	80	75	77	75
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	142	143	143	144	144
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	25	24	24	24	24
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	250	256	261	262	261
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	496	536	475	449	438
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	140	141	141	142	140
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	143	151	157	160	162
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	620	592	528	531	524
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	81	82	82	81	83
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	12	11	11	11	10

158

**Diện tích cho sản phẩm cây chè
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Area having products of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	2.767	2.844	2.796	2.847	2.825
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	3	3	3	3	3
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	958	998	971	1.029	1.026
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	62	64	65	70	64
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	140	140	141	142	141
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	23	23	23	23	22
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	235	243	251	252	254
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	457	516	471	443	434
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	135	137	138	140	138
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	135	137	139	142	143
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	531	493	504	512	508
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	77	79	79	80	82
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	11	11	11	11	10

159 Sản lượng cây chè

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of tea by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	28.775	29.793	33.757	33.856	34.240
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	28	29	29	29	29
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	8.331	8.819	10.544	10.658	10.794
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	912	967	1.030	1.015	1.021
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	936	841	1.024	1.036	1.051
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	278	275	269	270	265
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	2.872	2.864	3.274	3.287	3.321
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	5.515	5.833	6.600	6.707	6.803
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1.537	1.775	2.045	2.076	2.069
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.710	1.746	1.780	1.820	1.838
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	6.068	6.014	6.531	6.320	6.405
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	471	515	518	530	538
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	117	115	113	108	106

160

**Diện tích hiện có cây ăn quả
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	18.431	19.101	19.473	19.392	19.563
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	146	154	154	154	146
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	89	90	88	88	87
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3.918	4.316	4.558	4.643	4.769
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	559	581	593	599	607
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	3.252	3.200	3.160	2.790	2.773
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	242	247	250	251	252
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.523	1.562	1.613	1.650	1.628
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	5.215	5.448	5.615	5.710	5.640
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	645	691	701	726	760
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.428	1.459	1.495	1.519	1.601
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.059	993	907	937	967
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	250	254	234	222	228
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	105	106	105	103	105

161

**Diện tích hiện có cây cam
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of oranges by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	7.213	7.476	7.646	7.353	7.315
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	9	9	14	14	14
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	8	8	8	8	8
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.689	1.896	1.998	2.080	2.115
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	72	85	90	87	89
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	2.393	2.332	2.266	1.781	1.823
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	22	22	23	23	23
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	543	576	628	654	642
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.962	2.009	2.073	2.156	2.041
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	148	165	179	179	180
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	186	192	196	198	204
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	148	149	139	141	143
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	23	23	22	21	22
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	10	10	10	11	11

162

**Diện tích cho sản phẩm cây cam
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of oranges by district**

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	5.459	6.062	6.605	6.375	6.464
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	9	9	14	14	14
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	8	8	7	7	7
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.352	1.449	1.643	1.670	1.719
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	66	72	70	72	73
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.792	1.925	2.097	1.670	1.730
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	14	15	15	15	15
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	363	462	544	590	585
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.474	1.720	1.761	1.854	1.815
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	128	138	148	160	169
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	156	162	166	167	173
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	72	78	110	127	134
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	15	15	21	20	21
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	10	9	9	9	9

163 Sản lượng cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of oranges by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	47.665	63.821	66.725	67.803	69.831
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	57	80	92	91	93
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	62	62	58	43	44
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	12.115	16.471	19.132	19.516	20.060
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	561	609	546	574	584
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	15.231	21.896	20.751	19.976	20.339
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	105	114	111	112	111
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	3.446	4.502	4.484	5.026	5.499
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	13.130	16.583	17.050	17.488	17.798
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	930	1.277	1.340	1.549	1.599
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.400	1.547	1.595	1.742	1.894
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	458	499	1.331	1.458	1.571
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	124	126	179	171	181
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	46	55	56	57	58

164

Diện tích hiện có cây bưởi
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of pomelo by district

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	3.675	3.949	4.272	4.412	4.379
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	11	8	10	10	10
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	9	9	9	9	10
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	288	389	509	552	570
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	115	130	142	149	148
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	185	199	194	188	193
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	23	23	23	24	24
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	276	307	317	315	316
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2.381	2.473	2.659	2.753	2.693
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	99	123	126	129	130
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	130	131	133	133	133
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	124	124	129	130	132
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	31	29	17	16	16
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	3	4	4	4	4

165

**Diện tích cho sản phẩm cây bưởi
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Production of pomelo by district

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	2.462	2.859	3.378	3.590	3.635
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	11	8	10	10	10
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	9	9	9	9	9
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	202	246	408	474	496
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	78	87	95	103	104
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	80	120	137	131	142
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	14	14	15	16	16
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	151	218	244	253	263
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.672	1.891	2.129	2.254	2.245
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	83	88	99	106	106
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	80	89	92	93	95
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	68	75	121	122	130
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	11	11	16	16	16
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	3	3	3	3	3

166 Sản lượng bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of pomelo by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	25.802	32.656	36.637	36.368	39.795
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	79	60	67	66	67
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	79	77	72	71	72
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2.123	3.052	3.793	3.958	4.272
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.056	1.219	1.378	1.507	1.513
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	814	1.440	1.674	1.708	1.814
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	110	116	116	116	113
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.060	1.311	1.791	1.824	1.895
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	18.410	23.044	24.931	24.203	26.931
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	843	956	1.092	1.171	1.239
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	750	853	888	904	992
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	401	445	718	727	769
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	61	66	100	95	99
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	16	17	17	18	19

167 Chăn nuôi

Livestock

	2020	2021	2022	2023	2024
Số lượng tại thời điểm 1/1 (Con) Number of head as of 1st January (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	67.239	67.150	67.986	66.910	65.220
Bò - <i>Cattles</i>	168.987	168.550	167.815	164.020	161.162
Lợn - <i>Pig</i>	405.413	408.721	396.096	400.080	405.270
Dê - <i>Goat</i>	17.687	19.822	22.926	22.108	22.152
Hươu - <i>Deer</i>	37.781	37.661	40.067	47.051	50.321
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. Heads)</i>	10.086	10.101	9.953	10.059	10.248
Sản lượng (Tấn) - Output (ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	3.660	3.564	3.600	3.560	3.448
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	10.080	9.815	9.650	9.680	9.657
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	67.890	67.916	68.250	70.029	73.428
Thịt gia cầm hơi bán giết <i>Living weight of poultry</i>	23.726	25.038	25.166	25.609	27.771
Trong đó: Thịt gà hơi <i>Of which: Chicken</i>	18.950	20.090	20.180	20.610	22.733
Trứng (Nghìn quả) - <i>Eggs (Thous.pieces)</i>	339.386	351.502	354.045	356.865	370.200
Sữa tươi (Nghìn lít) - <i>Fresh milk (Thous.litre)</i>	10.179	9.680	9.710	10.000	9.924
Mật ong (Tấn) - <i>Honey (Ton)</i>	390	406	420	537	540

168

**Số lượng trâu tại thời điểm 1/1 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of buffaloes as of 1st January by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	67.239	67.150	67.986	66.910	65.220
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	265	210	232	200	192
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	482	445	458	306	290
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	10.743	10.805	11.743	11.073	11.058
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	4.419	3.261	3.418	2.926	2.881
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	4.935	5.307	3.909	4.957	4.876
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	2.291	2.567	2.741	2.752	2.586
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	3.561	3.543	3.409	3.503	2.832
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	17.618	16.710	17.549	17.820	17.455
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	4.186	4.442	4.525	4.399	4.297
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	6.482	6.256	6.911	6.606	6.492
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	6.979	8.317	8.223	8.061	7.979
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	2.330	2.320	1.919	1.737	1.728
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	2.948	2.967	2.949	2.570	2.554

169

**Số lượng bò tại thời điểm 1/1 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of cattles as of 1st January by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	168.987	168.550	167.815	164.020	161.162
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.537	1.445	1.318	1.197	1.000
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.049	1.098	1.127	933	812
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	30.456	30.066	29.464	29.812	30.087
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	16.322	15.834	13.896	12.899	12.642
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	8.877	9.891	12.959	11.718	11.543
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	8.666	8.261	7.866	7.900	7.171
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	19.254	19.463	17.809	17.762	17.372
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	18.031	17.160	17.267	16.248	16.000
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	20.044	21.507	21.231	21.604	21.368
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	17.413	16.894	17.250	17.360	17.100
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	13.823	13.510	13.882	13.948	13.726
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	8.582	8.456	8.244	8.045	7.900
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	4.933	4.965	5.502	4.594	4.441

170

**Số lượng lợn tại thời điểm 1/1 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	405.413	408.721	396.096	400.080	405.270
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	3.008	3.256	2.813	3.620	2.582
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	4.055	4.367	2.433	2.357	2.865
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	61.714	60.729	61.300	62.533	63.941
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	29.532	29.984	20.127	23.198	26.592
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	36.735	37.723	37.300	34.361	38.553
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	21.883	22.053	22.000	22.200	21.484
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	51.955	51.215	48.058	45.950	46.321
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	42.890	49.850	46.830	50.120	50.000
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	42.664	40.100	43.164	48.102	45.414
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	58.911	61.150	61.572	62.230	59.147
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	26.844	29.919	29.012	23.158	27.892
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	12.941	10.234	10.015	9.569	10.178
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	12.281	8.141	11.472	12.682	10.301

171

**Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/1 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of poultry as of 1st January by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	10.086	10.101	9.953	10.059	10.248
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	282	284	280	282	286
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	192	195	192	194	197
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	900	917	902	907	920
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	677	663	658	817	835
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	354	329	335	338	345
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	652	633	635	645	649
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.321	1.299	1.302	1.165	1.188
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.070	1.065	1.058	1.065	1.098
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1.667	1.653	1.630	1.650	1.678
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.396	1.654	1.560	1.580	1.609
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	720	680	680	685	698
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	479	350	348	353	360
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	376	379	373	378	385

172

**Số lượng dê tại thời điểm 1/1 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of goat as of 1st January by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	17.687	19.822	22.926	22.108	22.152
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	43	-	40	50	6
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	155	158	136	97	107
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	11.819	13.250	16.246	14.814	14.447
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	144	155	190	168	220
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	802	950	960	997	1.199
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	933	850	815	832	1.276
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	421	526	445	440	447
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	472	552	766	1.378	1.225
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	643	743	655	490	649
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	698	343	619	748	729
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.344	1.625	1.373	1.612	1.382
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	152	130	125	307	300
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	61	540	556	175	165

173

**Số lượng hươu tại thời điểm 1/1 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of deer as of 1st January by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	37.781	37.661	40.067	47.051	50.321
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	15	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	1	5	6	6
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	36.355	36.001	38.244	45.204	48.350
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	198	61	132
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	196	274	275	329	382
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	5	12	18	17	3
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	222	194	180	175	180
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	965	1.158	1.109	1.136	1.137
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	34	21	38	82	122
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	2	-	-	16	9
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	-	-	-	10	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	2	-	-	-	-

174 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of cattle by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	10.080	9.815	9.650	9.680	9.657
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	201	185	180	180	153
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	75	71	68	68	59
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.038	1.050	1.045	1.077	1.144
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	520	505	501	500	490
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	410	398	401	480	484
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	538	525	515	510	530
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.101	978	975	876	865
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	998	972	965	830	845
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	550	535	520	628	618
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	2.780	2.860	2.745	2.791	2.744
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	745	710	705	720	716
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	718	670	668	660	656
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	406	356	362	360	353

175 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of pig by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	67.890	67.916	68.250	70.029	73.428
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	780	766	780	790	749
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	415	410	420	440	720
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	9.634	9.537	9.550	9.850	10.257
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	5.391	5.190	5.230	5.310	6.272
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	6.674	6.350	6.390	5.490	6.345
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.858	1.778	1.810	1.969	1.951
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	6.410	6.150	6.190	7.520	7.766
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	8.880	9.150	9.170	9.190	9.496
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	9.860	9.976	10.010	10.230	9.844
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	9.673	10.800	10.830	10.850	10.498
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	4.149	3.980	4.010	4.150	5.184
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	2.075	1.900	1.910	2.110	2.430
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	2.091	1.929	1.950	2.130	1.916

176 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of poultry by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	23.726	25.038	25.166	25.609	27.771
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	663	705	708	720	859
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	451	483	486	490	625
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2.116	2.272	2.281	2.300	2.460
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.592	1.642	1.664	1.710	2.013
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	834	816	847	870	1.016
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.533	1.569	1.606	1.710	1.889
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	3.108	3.221	3.292	3.314	3.370
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2.517	2.640	2.675	2.690	2.883
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	3.922	4.098	4.121	4.150	4.348
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	3.283	4.099	3.944	4.020	4.221
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.695	1.686	1.719	1.790	1.952
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.128	868	880	885	1.030
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	884	939	943	960	1.105

177

Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm Area of forest by district as of annual 31 Dec.

	Diện tích rừng hiện có <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng - <i>Planted forest</i>		
			Đã thành rừng <i>Forest</i>	Chưa thành rừng <i>Non - Forest</i>	
Ha					
2015	324.843	218.848	94.708	11.287	52,34
2016	325.191	218.430	95.636	11.125	52,43
2017	325.508	217.811	93.878	13.819	52,00
2018	328.300	217.694	95.152	15.454	52,22
2019	328.906	216.927	97.534	14.445	52,50
2020	333.040	217.777	95.806	19.457	52,35
2021	335.485	217.367	95.656	22.462	52,25
2022	337.231	217.327	97.533	22.371	52,56
2023	338.063	217.276	97.680	23.107	52,58
2024	338.061	217.351	96.102	24.608	52,33

178

**Diện tích rừng hiện có
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Area of forest by district

	2020	2021	2022	2023	2024
	Ha				
TOÀN TỈNH - TOTAL	333.040	335.485	337.231	338.063	338.061
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	89	89	89	89	89
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.278	1.278	1.259	1.259	1.261
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	80.689	81.665	82.122	82.143	82.154
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	2.725	2.724	2.761	2.773	2.801
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	48.184	48.764	49.347	49.378	49.384
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	4.774	4.761	4.759	4.756	4.706
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	6.576	6.536	6.527	6.505	6.509
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	94.809	94.811	94.838	94.868	95.054
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	6.625	6.670	6.688	6.871	6.951
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	30.057	30.160	31.151	31.175	30.976
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	47.055	47.662	47.321	47.888	47.890
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.608	1.616	1.621	1.646	1.638
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	8.569	8.748	8.748	8.712	8.648
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TOÀN TỈNH - TOTAL	101,26	100,73	100,52	100,25	100,00
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	100,00	100,00	100,00	99,46	100,54
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	104,05	99,99	98,52	100,00	100,14
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	101,49	101,21	100,56	100,03	100,01
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	100,81	99,97	101,34	100,44	101,00
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	100,17	101,20	101,20	100,06	100,01
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	99,72	99,72	99,95	99,95	98,95
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	100,54	99,40	99,86	99,66	100,06
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	100,13	100,00	100,03	100,03	100,20
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	101,14	100,68	100,27	102,73	101,16
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	100,01	100,34	103,29	100,08	99,36
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	105,28	101,29	99,28	101,20	100,00
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	100,99	100,48	100,33	101,52	99,52
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	102,43	102,09	100,00	99,59	99,27

179 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
Ha				
2015	8.429	7.433	996	-
2016	8.683	8.039	644	-
2017	10.419	10.181	238	-
2018	10.514	9.341	1.173	-
2019	8.608	8.370	238	-
2020	8.537	8.298	239	-
2021	9.359	9.035	324	-
2022	9.620	8.935	685	-
2023	9.830	9.508	322	-
2024	9.792	9.607	185	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	101,70	104,54	84,55	-
2016	103,01	108,15	64,66	-
2017	119,99	126,65	36,96	-
2018	100,91	91,75	492,86	-
2019	81,87	89,60	20,29	-
2020	99,18	99,14	100,42	-
2021	109,63	108,88	135,56	-
2022	102,79	98,89	211,42	-
2023	102,18	106,41	47,01	-
2024	99,61	101,04	57,45	-

180

Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Vốn ĐTNN <i>Foreign investment</i>
		Ha		
2015	8.429	907	7.522	-
2016	8.683	757	7.926	-
2017	10.419	557	9.862	-
2018	10.514	1.875	8.639	-
2019	8.608	411	8.197	-
2020	8.537	550	7.987	-
2021	9.359	244	9.115	-
2022	9.620	869	8.751	-
2023	9.830	684	9.146	-
2024	9.792	899	8.893	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2015	101,70	48,42	117,26	-
2016	103,01	83,46	105,37	-
2017	119,99	73,58	124,43	-
2018	100,91	336,62	87,60	-
2019	81,87	21,92	94,88	-
2020	99,18	133,82	97,44	-
2021	109,63	44,36	114,12	-
2022	102,79	356,15	96,01	-
2023	102,18	78,71	104,51	-
2024	99,61	131,43	97,23	-

181

**Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Area of concentrated planted forest by district

	2020	2021	2022	2023	2024
	Ha				
TOÀN TỈNH - TOTAL	8.537	9.359	9.620	9.830	9.792
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	15	-	-	7
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.439	1.375	1.705	1.715	1.504
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	122	131	129	134	135
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	635	852	994	952	1.025
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	65	-	-	-	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	348	281	276	324	389
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.461	1.707	1.819	1.834	1.627
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	207	266	454	455	453
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	391	443	826	781	605
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3.492	3.965	3.108	3.405	3.836
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	4	12	30	38	34
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	373	312	279	192	177
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TOÀN TỈNH - TOTAL	99,18	109,63	102,79	102,18	99,61
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	79,28	95,55	124,00	100,59	87,70
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	84,72	107,38	98,47	103,88	100,75
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	72,08	134,17	116,67	95,77	107,67
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	344,55	80,75	98,22	117,39	120,06
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	127,82	116,84	106,56	100,82	88,71
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	93,24	128,50	170,68	100,22	99,56
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	75,78	113,30	186,46	94,55	77,46
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	100,46	113,55	78,39	109,56	112,66
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	-	300,00	250,00	126,67	89,47
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	120,32	83,65	89,42	68,82	92,19

182 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Gross output of wood and non-timber products by type of forest products

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	2024
1. Gỗ - Wood	m ³	398.119	474.201	550.434	583.155	626.168
2. Cùi - Firewood	ste	479.850	471.368	435.876	426.018	410.418
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán - Non-timber forest products exploit, collect from the forest and from planted forest trees scatter						
Tre - Bamboo	1000 cây Thous.trees	739	708	718	695	703
Luồng, vầu - Flow, cane	1000 cây Thous.trees	17	17	18	17	16
Giang - Jiang	1000 cây Thous.trees	2.150	2.180	2.224	2.320	2.386
Nứa hàng - Cork	1000 cây Thous.trees	12.674	12.969	13.239	13.381	13.623
Lá cọ - Palm leaf	1000 lá Thous.leaves	3.109	3.099	3.091	2.986	2.857
Lá dong - Line leaves	1000 lá Thous.leaves	24.204	24.503	25.358	25.703	25.761
Lá nón - Leaf	1000 lá Thous.leaves	5.331	5.273	5.456	5.506	5.640
Song mây - Rattan	Tấn - Ton	481	474	462	448	467
Nhựa thông - Resin	Tấn - Ton	613	612	582	530	513
Măng tươi - Fresh asparagus	Tấn - Ton	871	859	876	934	948
Mộc nhĩ - Wood ear	Tấn - Ton	17	17	16	17	18

183 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area surface for aquaculture

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	7.476	7.452	7.314	7.250	7.144
Phân theo ngành kinh tế By types of economic activity					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	412	412	90	91	113
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	7.064	7.040	7.224	7.159	7.031
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - <i>Fish</i>	4.290	4.292	4.319	4.256	3.994
Tôm - <i>Shrimp</i>	2.645	2.613	2.464	2.473	2.556
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	541	547	531	521	594

184

**Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Area of aquaculture by district

	2020	2021	2022	2023	2024
	Ha				
TOÀN TỈNH - TOTAL	7.476	7.452	7.314	7.250	7.144
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	368	350	351	355	368
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	71	71	72	58	53
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	568	633	591	601	608
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	458	461	465	508	456
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	180	187	188	92	94
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	813	810	802	806	787
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	555	538	544	529	498
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	362	362	388	382	349
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1.321	1.227	1.314	1.294	1.402
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	840	820	773	743	656
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	765	769	709	732	692
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	454	463	456	460	468
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	721	761	661	690	713
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TOÀN TỈNH - TOTAL	97,45	99,68	98,15	99,12	98,54
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	100,00	95,11	100,29	101,14	103,66
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	101,43	100,00	101,41	80,56	91,38
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	97,76	111,44	93,36	101,69	101,16
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	95,22	100,66	100,87	109,25	89,76
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	102,86	103,89	100,53	48,94	102,17
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	101,50	99,63	99,01	100,50	97,64
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	100,36	96,94	101,12	97,24	94,14
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	100,28	100,00	107,18	98,45	91,36
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	93,95	92,88	107,09	98,48	108,35
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	93,44	97,62	94,27	96,12	88,29
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	106,40	100,52	92,20	103,24	94,54
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	91,72	101,98	98,49	100,88	101,74
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	94,50	105,55	86,86	104,39	103,33

185 Diện tích thu hoạch thủy sản

Area of harvested aquaculture

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	...	6.791	6.540	6.187	6.012
Phân theo ngành kinh tế By types of economic activity					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	...	356	85	71	113
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	...	6.435	6.455	6.116	5.899
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - <i>Fish</i>	...	4.376	4.272	3.988	3.685
Tôm - <i>Shrimp</i>	...	1.885	1.835	1.682	1.825
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	...	530	433	517	502

186 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	55.471	54.310	55.193	56.452	58.719
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	39.490	38.528	38.908	39.613	41.378
Nuôi trồng - Aquaculture	15.981	15.782	16.285	16.839	17.341
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - Fish	33.106	32.626	33.298	34.148	35.528
Tôm - Shrimp	6.332	6.459	6.789	7.159	7.426
Thủy sản khác - Other aquatic	16.033	15.225	15.106	15.145	15.765

187 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of fishery by district*

	2020	2021	2022	2023	2024
Tấn - Ton					
TOÀN TỈNH - TOTAL	55.471	54.310	55.193	56.452	58.719
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	493	573	579	597	626
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	304	323	327	299	266
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	715	772	844	935	994
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	2.010	2.063	2.086	2.215	2.096
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	270	235	256	349	332
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	9.948	8.805	8.654	8.558	8.696
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.108	1.106	1.063	1.075	1.084
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	517	557	617	670	633
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	8.302	8.147	8.108	8.096	8.453
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	12.628	12.679	13.081	13.835	14.879
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3.491	3.411	3.336	3.409	3.580
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	6.918	6.728	6.559	6.457	6.601
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	8.767	8.911	9.683	9.957	10.479
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TOÀN TỈNH - TOTAL	103,87	97,91	101,63	102,28	104,02
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	102,49	116,23	101,05	103,11	104,86
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	94,12	106,25	101,24	91,44	88,96
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	104,38	107,97	109,33	110,78	106,31
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	100,60	102,64	101,11	106,18	94,63
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	107,57	87,04	108,94	136,33	95,13
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	97,60	88,51	98,29	98,89	101,61
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	98,23	99,82	96,11	101,13	100,84
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	90,07	107,74	110,77	108,59	94,48
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	105,92	98,13	99,52	99,85	104,41
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	107,53	100,40	103,17	105,76	107,55
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	110,27	97,71	97,80	102,19	105,02
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	97,62	97,25	97,49	98,44	102,23
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	110,49	101,64	108,66	102,83	105,24

188

**Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển
phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác**
*The number of fishing vessels with motor by length and scope
of fishing*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.158	4.294	4.333	4.073	4.142
Phân theo chiều dài tàu - By length					
Dưới 6 m - <i>Under 6 meter</i>	121	72	74	10	10
Từ 6 m đến dưới 12 m <i>From 6 meter to under 12 meter</i>	3.432	3.619	3.668	3.506	3.687
Từ 12 m đến dưới 15 m <i>From 10 meter to under 14 meter</i>	434	417	430	422	336
Từ 15 m đến dưới 24 m <i>From 15 meter to under 24 meter</i>	162	170	156	131	106
Từ 24 m trở lên - <i>Over 14 meter</i>	9	16	5	4	3
Phân theo phạm vi khai thác By scope of fishing					
Khai thác ven bờ - <i>Coastal fishing</i>	2.649	2.906	3.084	3.032	3.206
Khai thác vùng khơi - <i>Offshore fishing</i>	1.157	1.048	969	791	621
Khai thác vùng lộng - <i>Open fishing</i>	352	340	280	250	315

189

**Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Percentage of communes recognized as new rural standards
by district*

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	93,96	95,05	97,80	100,00	100,00
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	60,00	60,00	80,00	100,00	100,00
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	90,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	80,00	80,00	100,00	100,00	100,00

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
190 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and turnover of services at current prices by kinds of economic activity</i>	417
191 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	418
192 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	419
193 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	420
194 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual December 31st by class</i>	421
195 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of markets as of annual December 31st by types of ownership</i>	422
196 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình <i>Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership</i>	423

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
197 Doanh thu dịch vụ du lịch lũy hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	424
198 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist</i>	425

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyên bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch

vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for

domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NĂM 2024

Năm 2024, ngành thương mại, dịch vụ được đánh giá là điểm sáng trong phục hồi nền kinh tế tỉnh nhà, có tác động lan tỏa tới nhiều lĩnh vực, góp phần cải thiện ba động lực tăng trưởng của nền kinh tế là đầu tư, xuất khẩu và tiêu dùng. Nguồn cung hàng hóa tại thị trường luôn được bảo đảm, đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ sản xuất cũng như đời sống của người dân, thị trường bán lẻ càng về cuối năm càng sôi động. Cùng với đó, việc chuẩn bị chu đáo thông qua việc tổ chức nhiều lễ hội ngay từ đầu năm là động lực cho hoạt động ngành dịch vụ ăn uống, lưu trú và du lịch phát triển.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 82.923,6 tỷ đồng, tăng 14,14% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 69.760,6 tỷ đồng, chiếm 84,13% tổng doanh thu toàn ngành và tăng 16,7% so với năm trước; dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 8.555,9 tỷ đồng, chiếm 10,32% tổng chung và tăng 12,48% so với năm trước; du lịch đạt 65,2 tỷ đồng, chiếm 0,08% tổng chung và tăng 47,85% so với năm trước; dịch vụ khác đạt 4.541,9 tỷ đồng, chiếm 5,47% và giảm 13,08% so với năm trước.

Tính đến thời điểm 31/12/2024, toàn tỉnh có 146 chợ được xếp hạng, giảm 5 đơn vị so với năm 2023; có 4 siêu thị và 1 trung tâm thương mại không thay đổi so với năm 2023.

TRADE AND SERVICE IN 2024

In 2024, the trade and service sector played a critical role in driving the province's economic recovery, generating positive spillover effects across multiple industries and strengthening the three principal growth engines: investment, exports, and consumption. Supply chains remained stable, effectively meeting the needs of both industrial production and consumer demand. Retail activity accelerated notably in the final quarter of the year. Strategic event planning, including the early-year organization of various festivals, further stimulated growth in the food and beverage, hospitality, and tourism service sectors.

The total value of retail sales and consumer service revenue in 2024 was estimated at approximately 82,923.6 billion VND, representing a 14.14 percent increase compared to the previous year. Within this total, retail goods sales accounted for 69,760.6 billion VND, comprising 84.13 percent of overall revenue and reflecting a 16.7 percent year-on-year growth. The accommodation and food service sector generated 8,555.9 billion VND, equivalent to 10.32 percent of total revenue, with a growth rate of 12.48 percent. Tourism activities recorded revenue of 65.2 billion VND, representing 0.08 percent of the total and exhibiting a substantial increase of 47.85 percent year-over-year. Other service sectors contributed 4,541.9 billion VND, or 5.47 percent of total revenue, but experienced a decline of 13.08 percent compared to the previous year.

As of December 31, 2024, the province had 146 ranked markets, a decreased by 5 units compared to 2023; 4 supermarkets and 1 commercial center, which remained unchanged compared to that in 2023.

190

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**
*Retail sales of goods and turnover of services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2015	38.064,1	31.197,8	4.811,7	16,4	2.038,2
2016	35.745,5	29.957,9	3.871,3	15,9	1.900,4
2017	37.831,8	31.176,7	4.531,4	19,6	2.104,1
2018	43.508,9	36.062,1	5.241,1	27,1	2.178,6
2019	46.769,0	39.397,0	5.690,0	31,3	1.650,7
2020	46.974,0	41.122,8	4.284,1	11,6	1.555,5
2021	47.968,6	41.944,4	3.482,7	7,4	2.534,1
2022	62.969,2	52.885,7	6.056,9	16,4	4.010,2
2023	72.651,9	59.776,2	7.606,3	44,1	5.225,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	82.923,6	69.760,6	8.555,9	65,2	4.541,9
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	81,96	12,64	0,04	5,36
2016	100,00	83,81	10,83	0,04	5,32
2017	100,00	82,41	11,98	0,05	5,56
2018	100,00	82,88	12,05	0,06	5,01
2019	100,00	84,24	12,16	0,07	3,53
2020	100,00	87,54	9,12	0,03	3,31
2021	100,00	87,44	7,26	0,02	5,28
2022	100,00	83,98	9,62	0,03	6,37
2023	100,00	82,28	10,47	0,06	7,19
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,00	84,12	10,32	0,08	5,48

191

Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales at current prices by commodity group

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	41.122,8	41.944,4	52.885,7	59.776,2	69.760,6
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	18.896,3	18.540,7	22.991,8	27.122,7	33.312,0
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	1.891,5	2.002,2	2.915,5	3.382,8	4.418,1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	4.561,9	4.208,2	5.435,0	6.918,0	8.619,8
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	235,8	267,0	277,8	356,2	544,9
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	1.757,8	2.195,5	2.619,2	3.623,8	3.309,5
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	4.500,6	4.226,0	4.552,6	3.371,9	2.966,3
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	2.193,2	2.215,5	2.435,0	1.421,5	1.096,5
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	3.171,7	3.913,9	5.791,3	6.950,8	7.206,9
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) - <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	582,3	790,7	999,8	1.141,6	1.444,9
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles</i>	1.014,0	1.082,0	1.283,7	1.457,2	1.634,2
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	2.317,7	2.502,7	3.584,0	4.029,7	5.207,5

192

Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Structure of retail sales at current prices by commodity group

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	45,95	44,20	43,47	45,37	47,75
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	4,60	4,77	5,51	5,66	6,33
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	11,09	10,03	10,28	11,57	12,36
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	0,57	0,64	0,53	0,60	0,78
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	4,28	5,24	4,95	6,06	4,75
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	10,94	10,08	8,61	5,64	4,25
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	5,33	5,28	4,60	2,38	1,57
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	7,71	9,33	10,95	11,63	10,33
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) - <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	1,42	1,88	1,89	1,91	2,07
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles</i>	2,47	2,58	2,43	2,44	2,34
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	5,64	5,97	6,78	6,74	7,47

193 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TOÀN TỈNH - TOTAL	4.284,1	3.482,7	6.056,9	7.606,3	8.555,9
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	25,6	11,4	17,2	22,8	17,1
Ngoài Nhà nước - Non-state	4.250,5	3.465,3	6.030,7	7.571,3	8.532,1
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	1.580,0	1.323,7	2.065,6	2.764,9	3.342,5
Cá thể - Household	2.670,5	2.141,6	3.965,1	4.806,4	5.189,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	8,0	6,0	9,0	12,2	6,7
Phân theo ngành kinh tế					
By kinds of economic activities					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	201,8	110,0	245,6	268,6	294,0
Dịch vụ ăn uống - Catering service	4.082,3	3.372,7	5.811,3	7.337,7	8.262,0
Cơ cấu - Structure (%)					
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,01
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	0,60	0,33	0,28	0,30	0,20
Ngoài Nhà nước - Non-state	99,21	99,50	99,57	99,54	99,73
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	36,88	38,01	34,10	36,35	39,07
Cá thể - Household	62,33	61,49	65,47	63,19	60,66
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0,19	0,17	0,15	0,16	0,08
Phân theo ngành kinh tế					
By kinds of economic activities					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	4,71	3,16	4,06	3,53	3,44
Dịch vụ ăn uống - Catering service	95,29	96,84	95,94	96,47	96,56

194 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng
Number of markets as of annual December 31st by class

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	173	151	151	151	146
Phân theo hạng - By class					
Hạng 1 - Level 1	3	5	5	5	6
Hạng 2 - Level 2	9	7	7	7	6
Hạng 3 - Level 3	161	139	139	139	134

195

**Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế**
*Number of supermarkets as of annual December 31st
by types of ownership*

ĐVT: Siêu thị - Unit: Supermarket

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	5	4	4	4	4
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	1	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	4	4	4	4	4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo quy mô - By size					
Siêu thị hạng I - Level I supermarket	-	-	-	-	-
Siêu thị hạng II - Level II supermarket	2	2	2	2	2
Siêu thị hạng III - Level III supermarket	3	3	2	2	2

196

**Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế**
*Number of commercial centers as of annual December 31st
by types of ownership*

ĐVT: Trung tâm - Unit: Center

	2020	2021	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	2	1	1	1	1
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	2	1	1	1	1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign Invested Sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo quy mô - By size					
Trung tâm thương mại hạng I <i>Level I commercial center</i>	-	-	-	-	-
Trung tâm thương mại hạng II <i>Level II commercial center</i>	1	1	1	1	1
Trung tâm thương mại hạng III <i>Level III commercial center</i>	1	-	-	-	-

197

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế *Turnover of travelling at current prices by types of ownership*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill.dongs					
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agencies	11.557	7.354	16.416	44.104	65.230
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-state	11.557	7.354	16.416	44.104	65.230
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	11.557	7.354	16.416	44.104	65.230
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agencies	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-state	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

198

Số lượt khách du lịch nội địa Number of domestic visitors

ĐVT: Nghìn lượt người - Unit: Thousl.visitors

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Visitors serviced by accommodation establishments</i>					
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	570,17	298,19	651,64	741,79	798,77
Khách trong ngày <i>Visitors in day</i>	707,13	395,26	874,21	897,64	923,32
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Visitors served by travel agencies</i>					
Khách du lịch theo tour <i>Visitors by tour</i>	8,88	5,26	7,37	15,52	17,85

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
199 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	437
200 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to previous month</i>	438
201 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to December of previous year</i>	440
202 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	442
203 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019</i>	444
204 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	446
205 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to previous month</i>	447

Biểu Table	Trang Page
206 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area in 2024 as compared to previous month</i>	449
207 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year</i>	451
208 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area in 2024 as compared to December of previous year</i>	453
209 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	455
210 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	457
211 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to base period 2019</i>	459
212 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019</i>	461

Biểu Table	Trang Page
213 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	463
214 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index in rural area (Previous year = 100)</i>	464
215 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	465

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2024

Tính chung cả năm 2024, CPI bình quân tăng 4,03% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị tăng 5,17%; nông thôn tăng 3,53%. Phân theo nhóm ngành hàng: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,79%; đồ uống và thuốc lá tăng 5,97%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,81%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,06%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,17%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,0%; giao thông giảm 0,49%; bưu chính viễn thông giảm 1,24%; giáo dục tăng 2,27%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,49%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,12% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, giá cả thị trường trong năm qua có nhiều biến động, với xu hướng tăng – giảm khác nhau giữa các nhóm hàng hóa và dịch vụ. Các nhóm chịu biến động giá mạnh nhất chủ yếu gồm: lương thực, thực phẩm; xăng dầu; điện và nước sinh hoạt. Nguyên nhân chính xuất phát từ những yếu tố cả trong và ngoài nước. Cụ thể, giá gạo trên thị trường thế giới tăng cao do một số quốc gia sản xuất gạo lớn thực hiện chính sách hạn chế xuất khẩu, đã trực tiếp tác động đến giá lương thực trong nước. Đồng thời, giá điện và nước sinh hoạt được điều chỉnh tăng theo khung giá cơ sở mới, không chỉ ảnh hưởng đến chỉ số giá tiêu dùng của nhóm này, mà còn làm gia tăng chi phí sản xuất và phân phối nhiều loại hàng hóa, dịch vụ khác trong nền kinh tế. Giá dịch vụ y tế cũng ghi nhận mức tăng mạnh từ cuối năm trước, và dự kiến tiếp tục tăng trong thời gian tới, đặc biệt trong bối cảnh mức lương cơ sở được điều chỉnh tăng. Việc này tác động trực tiếp đến các dịch vụ có sử dụng lương cơ sở làm căn cứ tính phí, như giá bảo hiểm y tế, đồng thời ảnh hưởng đến sức mua và cơ cấu chi tiêu tiêu dùng của người dân. Bên cạnh yếu tố giá cả, thời tiết diễn biến thất thường, đặc biệt là tình trạng mưa lũ tại các tỉnh miền Bắc và miền Trung, đã gây thiệt hại đáng kể cho sản xuất, làm gián đoạn lưu thông hàng hóa và tác động tiêu cực đến chuỗi cung ứng địa phương.

CONSUMER PRICE INDEX IN 2024

In 2024, the average Consumer Price Index (CPI) increased by 4.03 percent compared to the same period last year. Specifically, the CPI in urban areas rose by 5.17 percent, while that in rural areas increased by 3.53 percent. By category, prices for food and catering services rose by 6.79 percent; beverages and tobacco by 5.97 percent; apparel, headwear, and footwear by 3.81 percent; housing, electricity, water, fuel, and construction materials by 3.06 percent; household equipment and appliances by 1.17 percent; and medicine and healthcare services by 7.00 percent. Conversely, transportation prices declined by 0.49 percent, and post and telecommunications fell by 1.24 percent. Meanwhile, education increased by 2.27 percent; culture, entertainment, and tourism by 2.49 percent; and other goods and services rose by 6.12 percent compared to the same period last year.

Over the past year, market prices have exhibited significant fluctuations, with varying upward and downward trends across different categories of goods and services. The most pronounced volatility was observed in food and agricultural products, petroleum, and household utilities such as electricity and water. These price dynamics were influenced by both domestic and international factors. Notably, global rice prices surged due to export restrictions imposed by several major rice-producing countries, which directly affected domestic food prices. Concurrently, electricity and water tariffs were revised upward in line with a new baseline pricing framework, impacting not only the consumer price index for these utilities but also raising production and distribution costs across numerous sectors of the economy. Healthcare service costs also saw a marked increase from late last year, with further rises anticipated, particularly in light of the recent adjustment to the basic salary level. This adjustment directly affects fees for services calculated based on the basic salary, such as health insurance premiums, thereby influencing consumer purchasing power and expenditure patterns. In addition to price-related factors, unpredictable weather conditions, especially flooding in the northern and central provinces, resulted in substantial damage to production activities, disrupted the movement of goods, and adversely affected local supply chains.

199

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Tháng trước = 100 Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	101,71	100,28	100,41	100,53	100,37
Tháng 2 - Feb.	99,12	101,59	101,44	100,57	101,26
Tháng 3 - Mar.	99,32	99,48	100,04	99,56	99,50
Tháng 4 - Apr.	98,58	100,04	100,19	99,95	100,24
Tháng 5 - May	100,27	100,04	100,46	99,92	100,43
Tháng 6 - Jun.	100,85	100,44	100,56	100,20	100,18
Tháng 7 - Jul.	100,28	100,54	100,33	100,35	101,69
Tháng 8 - Aug.	100,04	99,56	100,14	100,63	100,55
Tháng 9 - Sep.	100,57	99,36	99,75	100,46	100,17
Tháng 10 - Oct.	99,66	99,17	99,70	99,44	101,05
Tháng 11 - Nov.	99,71	100,48	100,18	99,41	100,19
Tháng 12 - Dec.	100,02	99,70	99,90	100,96	100,37
Bình quân tháng Monthly average index	100,01	100,05	100,26	100,16	100,50
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of reported year compared with December of previous year	100,11	100,95	103,20	101,97	106,01
Năm trước = 100 Previous year = 100	103,45	101,45	102,20	101,63	104,03
Năm gốc = 100 Original year = 100	103,45	104,95	107,25	109,01	113,39

200

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2024 so với tháng trước**
**Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to previous month**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,37	101,26	99,50	100,24	100,43	100,18
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,64	102,03	98,83	100,03	100,82	100,76
Lương thực - Food	101,66	102,34	99,34	99,53	100,60	100,14
Thực phẩm - Foodstuff	100,12	102,44	98,50	100,09	100,97	100,81
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,27	100,02	99,99	100,12	100,28	100,96
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,11	103,77	99,69	100,17	100,66	100,53
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,60	100,55	99,40	100,78	100,24	100,33
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,33	100,47	100,27	100,19	101,11	100,50
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,10	100,43	99,64	100,19	100,50	100,10
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,02	100,05	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	100,36	103,08	99,39	101,05	98,58	98,18
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,09	100,00
Giáo dục - Education	100,00	100,00	100,00	100,06	100,99	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,83	99,96	100,12	100,08	100,50	100,30
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,84	100,91	99,59	100,20	99,84	100,11
Chỉ số giá vàng Gold price index	102,29	103,15	104,62	109,16	101,49	98,93
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,57	101,64	100,44	101,03	100,65	99,32

200 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,69	100,55	100,17	101,05	100,19	100,37
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,62	100,91	100,47	100,46	99,88	100,18
Lương thực - Food	100,86	100,63	100,65	100,12	100,38	100,57
Thực phẩm - Foodstuff	101,73	100,59	100,23	100,47	99,77	100,13
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,73	102,54	101,44	100,63	100,01	100,09
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,62	100,67	100,00	100,00	100,02	100,02
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,39	100,88	101,54	99,71	99,75	100,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,34	102,26	101,20	105,19	102,44	101,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,41	100,17	99,91	100,05	100,10	100,11
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,25	100,00	100,04	100,02	99,94	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	101,41	98,11	97,48	100,68	98,60	100,43
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	100,01	100,16	100,00	100,18	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,18	100,00	100,20	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,87	99,85	100,02	99,92	99,96	99,95
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,89	100,28	100,12	100,26	100,27	100,00
Chỉ số giá vàng Gold price index	102,00	100,59	102,70	107,73	100,68	99,21
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	101,61	98,47	100,61	102,48	100,21	105,15

201

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước**
**Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to December of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,37	101,69	101,18	101,42	101,85	102,04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,64	102,68	101,48	101,52	102,34	103,12
Lương thực - Food	101,66	104,04	103,35	102,86	103,48	103,62
Thực phẩm - Foodstuff	100,12	102,56	101,02	101,11	102,09	102,91
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,27	102,30	102,29	102,41	102,69	103,67
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,11	103,88	103,56	103,74	104,43	104,98
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,60	101,15	100,55	101,33	101,58	101,92
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,33	100,95	101,22	101,42	102,54	103,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,10	100,53	100,17	100,36	100,86	100,97
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,02	100,07	100,08
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	100,36	103,68	103,04	104,12	102,58	100,71
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,09	100,09
Giáo dục - Education	100,00	100,00	100,00	100,06	101,06	101,06
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,83	99,79	99,91	99,99	100,49	100,79
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,84	101,76	101,34	101,54	101,37	101,48
Chỉ số giá vàng Gold price index	102,29	105,52	110,39	120,51	122,30	120,99
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,57	102,22	102,66	103,72	104,40	103,68

201 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,77	104,33	104,51	105,63	105,62	106,01
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,79	105,75	106,25	106,74	106,61	106,80
Lương thực - Food	104,52	105,18	105,86	105,99	106,39	107,00
Thực phẩm - Foodstuff	104,69	105,31	105,55	106,05	105,81	105,95
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,46	108,15	109,70	110,39	110,40	110,50
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,63	106,35	106,35	106,35	106,36	106,38
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,32	103,21	104,80	104,50	104,24	104,41
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,52	109,95	111,27	117,04	118,41	120,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,38	101,55	101,46	101,50	101,60	101,72
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,33	100,33	100,37	100,39	100,33	100,33
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	102,20	100,20	97,65	98,46	97,08	97,51
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	100,21	100,21	100,21	100,21	100,21	100,21
Giáo dục - Education	101,07	101,23	101,23	101,41	101,41	101,41
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,18	100,18	100,39	100,39	100,39
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,68	102,52	102,55	102,46	102,42	102,37
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,43	105,73	105,85	106,12	106,40	106,41
Chỉ số giá vàng Gold price index	123,42	124,14	127,50	137,35	138,29	137,20
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	105,35	103,74	104,37	105,08	105,31	110,73

202

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước**
**Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to the same period of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,82	102,57	102,51	102,81	103,33	103,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,22	105,07	105,46	106,16	106,98	107,34
Lương thực - Food	115,70	117,45	115,89	115,09	115,79	116,73
Thực phẩm - Foodstuff	100,46	102,70	103,45	104,48	105,42	105,56
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,66	107,68	107,67	107,80	108,09	109,13
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,73	105,68	105,35	105,53	105,91	106,38
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,50	102,06	101,27	102,24	102,82	103,71
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	97,77	96,46	96,37	95,73	96,86	96,91
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,32	100,91	100,49	100,60	101,12	101,16
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	107,52	107,48	107,38	107,44	107,50	107,53
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	109,76	109,76	109,76	109,76	109,76	109,76
Giao thông - Transport	100,12	101,86	101,44	102,42	103,41	101,38
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	98,17	98,17	98,20	98,22	98,32	98,32
Giáo dục - Education	102,19	102,19	102,19	102,26	103,27	103,27
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,95	101,95	101,95	101,95	101,95	101,95
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,66	104,40	104,50	104,26	99,45	99,83
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,55	106,17	105,54	105,43	105,13	105,01
Chỉ số giá vàng Gold price index	117,56	119,03	125,18	133,89	132,75	133,45
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	104,29	106,11	106,52	108,22	109,43	108,47

202

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
 (Cont.) **Monthly consumer price index, gold and USD price index**
in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,69	104,60	104,30	106,01	106,63	106,01
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,30	108,29	107,98	108,15	107,88	106,80
Lương thực - Food	116,56	114,14	111,69	110,85	109,01	107,00
Thực phẩm - Foodstuff	106,49	106,23	105,87	106,10	106,02	105,95
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	111,01	113,78	115,23	115,83	115,76	110,50
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,87	107,27	106,97	106,86	106,86	106,38
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,05	105,14	106,61	106,34	105,79	104,41
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,15	103,49	104,68	113,52	118,78	120,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,41	101,57	101,48	101,57	101,71	101,72
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	107,80	107,79	107,84	107,86	107,80	100,33
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	109,76	109,76	109,76	109,76	109,76	100,00
Giao thông - Transport	102,62	97,56	94,26	96,07	95,77	97,51
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	98,44	98,45	98,47	99,99	100,21	100,21
Giáo dục - Education	103,18	103,09	101,34	101,42	101,42	101,41
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,95	102,14	100,18	100,39	100,39	100,39
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,94	102,11	102,10	102,16	102,24	102,37
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,64	106,93	106,99	107,00	106,63	106,41
Chỉ số giá vàng Gold price index	137,61	135,72	138,02	148,36	143,83	137,20
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	109,66	107,21	106,15	105,28	105,50	110,73

203

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024
as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	110,42	111,87	111,31	111,58	112,05	112,26
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	115,20	117,55	116,17	116,21	117,16	118,04
Lương thực - Food	131,98	135,06	134,17	133,53	134,33	134,52
Thực phẩm - Foodstuff	113,80	116,58	114,83	114,93	116,04	116,98
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	110,72	110,74	110,73	110,86	111,17	112,23
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,72	113,85	113,50	113,69	114,45	115,05
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	110,51	111,12	110,45	111,31	111,58	111,96
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,09	108,75	109,05	109,26	110,47	111,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,75	104,19	103,82	104,02	104,54	104,65
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	110,10	110,10	110,10	110,12	110,18	110,18
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	113,09	113,09	113,09	113,09	113,09	113,09
Giao thông - Transport	105,82	109,32	108,65	109,79	108,17	106,19
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	97,09	97,09	97,09	97,09	97,18	97,18
Giáo dục - Education	120,79	120,79	120,79	120,87	122,07	122,07
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	122,02	122,02	122,02	122,02	122,02	122,02
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	107,17	107,12	107,26	107,34	107,88	108,21
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	111,67	112,69	112,23	112,46	112,27	112,39
Chỉ số giá vàng Gold price index	161,66	166,76	174,46	190,44	193,28	191,21
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	106,51	108,25	108,73	109,85	110,56	109,81

203 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019
 (Cont.) **Monthly consumer price index, gold and USD price index**
in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	114,16	114,78	114,97	116,20	116,19	116,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	119,96	121,06	121,63	122,19	122,04	122,26
Lương thực - Food	135,68	136,54	137,43	137,59	138,12	138,91
Thực phẩm - Foodstuff	119,00	119,70	119,98	120,55	120,27	120,43
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	114,17	117,07	118,75	119,50	119,52	119,62
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	115,77	116,55	116,55	116,55	116,56	116,58
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	112,39	113,38	115,12	114,79	114,50	114,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	115,83	118,45	119,87	126,09	127,56	129,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,08	105,25	105,15	105,20	105,31	105,43
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	110,46	110,46	110,50	110,52	110,46	110,46
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	113,09	113,09	113,09	113,09	113,09	113,09
Giao thông - Transport	107,77	105,65	102,97	103,82	102,37	102,82
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	97,30	97,30	97,30	97,30	97,30	97,30
Giáo dục - Education	122,08	122,28	122,28	122,50	122,50	122,50
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	122,02	122,25	122,25	122,49	122,49	122,49
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	110,23	110,06	110,08	109,99	109,95	109,90
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	116,76	117,09	117,23	117,53	117,84	117,84
Chỉ số giá vàng Gold price index	195,04	196,19	201,49	217,07	218,55	216,82
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	111,57	109,87	110,54	111,29	111,53	117,27

204

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân năm (Năm trước = 100)
Annual average consumer price index, gold, USD price index
(Previous year = 100)**

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,45	101,45	102,20	101,63	104,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,40	97,85	99,93	102,40	106,79
Lương thực - <i>Food</i>	104,14	102,29	102,61	107,20	113,78
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	110,50	96,37	99,36	102,07	104,88
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,55	101,35	100,64	100,62	110,80
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,67	102,68	102,27	101,38	105,97
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,85	103,97	101,92	100,44	103,81
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,19	102,26	105,05	103,19	103,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,90	101,24	100,66	100,57	101,17
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	101,51	100,08	100,21	100,99	107,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,82	100,00	100,00	100,78	108,91
Giao thông - <i>Transport</i>	88,72	107,54	109,62	98,12	99,51
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	99,05	100,04	99,63	99,15	98,76
Giáo dục - <i>Education</i>	105,12	109,93	100,88	102,32	102,27
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,37	111,03	100,76	102,19	101,42
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,99	100,37	102,90	104,61	102,49
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,39	102,57	100,70	103,16	106,12
Chỉ số giá vàng Gold price index	126,16	106,95	101,43	105,13	133,26
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,36	100,59	102,12	99,91	107,12

205

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước**
**Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2024 as compared to previous month**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,59	101,71	99,40	100,32	100,71	100,57
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,08	103,52	98,41	100,04	101,15	101,59
Lương thực - Food	102,14	106,15	98,08	98,57	100,11	100,02
Thực phẩm - Foodstuff	100,61	103,98	98,09	100,26	101,54	101,65
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,39	100,03	99,97	100,00	100,18	102,30
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,25	104,32	99,85	100,35	100,96	101,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,48	100,82	99,88	101,83	100,31	100,45
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,15	100,32	100,26	100,47	101,23	100,40
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,95	101,08	99,25	100,22	101,07	100,26
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,13	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	100,68	102,11	99,38	100,45	98,98	98,70
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,22	100,00
Giáo dục - Education	100,00	100,00	100,00	100,06	100,76	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,46	100,03	100,05	100,10	100,67	100,59
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,56	100,92	99,64	100,13	99,96	100,27
Chỉ số giá vàng Gold price index	102,39	103,20	104,73	108,89	101,50	98,91
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,61	102,06	100,47	100,51	100,67	99,38

205 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	102,56	101,01	100,42	101,65	100,32	100,44
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,67	101,29	100,41	100,69	99,75	100,44
Lương thực - <i>Food</i>	100,57	100,86	102,01	100,89	100,86	101,01
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,51	101,57	100,26	100,83	99,52	100,46
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,70	100,34	100,08	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,57	100,90	100,00	100,00	100,03	100,03
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,25	101,71	101,65	100,12	99,67	100,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,71	102,93	102,04	107,57	102,63	101,39
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,93	100,49	99,69	100,01	100,11	99,92
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,29	100,00	100,14	100,06	99,97	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,88	98,69	97,92	100,44	99,33	100,36
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	100,23	100,01	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,93	99,63	100,04	99,72	99,94	100,02
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,75	100,49	100,34	100,30	100,05	99,98
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	102,01	100,59	102,70	108,00	100,70	99,40
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	101,72	98,46	100,70	102,97	100,23	105,75

206

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in rural area in 2024 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,28	101,08	99,55	100,20	100,32	100,02
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,46	101,44	99,01	100,03	100,68	100,42
Lương thực - <i>Food</i>	101,48	100,90	99,84	99,90	100,79	100,19
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,92	101,83	98,66	100,02	100,74	100,47
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,22	100,02	100,00	100,17	100,32	100,34
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	103,29	99,56	100,01	100,41	100,12
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,11	100,40	99,13	100,18	100,21	100,27
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,42	100,55	100,28	100,06	101,05	100,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,15	100,19	99,79	100,18	100,28	100,04
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,03	100,03	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,24	103,44	99,39	101,27	98,44	97,99
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,05	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,06	101,10	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,01	99,92	100,16	100,07	100,41	100,16
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,47	100,91	99,56	100,24	99,77	100,02
Chỉ số giá vàng Gold price index	102,20	103,10	104,50	109,44	101,48	98,95
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,53	101,22	100,40	101,56	100,63	99,26

206 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area in 2024 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	101,31	100,35	100,06	100,79	100,13	100,34
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,19	100,76	100,50	100,36	99,94	100,06
Lương thực - <i>Food</i>	100,98	100,55	100,13	99,82	100,19	100,40
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,41	100,18	100,21	100,33	99,88	100,00
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,35	103,61	102,07	100,92	100,02	100,13
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,67	100,48	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,47	100,39	101,47	99,47	99,80	100,21
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,19	101,92	100,78	103,98	102,34	101,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,21	100,04	99,99	100,06	100,10	100,19
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,24	100,00	100,01	100,01	99,94	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,60	97,90	97,31	100,77	98,33	100,45
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	100,09	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,24	100,00	100,26	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,27	100,00	100,30	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,33	99,96	100,01	100,02	99,98	99,92
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,96	100,18	100,00	100,24	100,38	100,01
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	101,99	100,59	102,70	107,47	100,66	99,03
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	101,50	98,49	100,51	101,99	100,20	104,56

207

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,59	102,33	101,72	102,04	102,75	103,34
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,08	104,64	102,97	103,01	104,20	105,85
Lương thực - Food	102,14	108,42	106,35	104,83	104,95	104,97
Thực phẩm - Foodstuff	100,61	104,61	102,62	102,89	104,48	106,20
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,39	102,43	102,39	102,39	102,58	104,94
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,25	104,58	104,42	104,79	105,79	106,85
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,48	102,32	102,19	104,06	104,37	104,84
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,15	100,55	100,81	101,28	102,53	102,94
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,95	101,03	100,27	100,49	101,56	101,83
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,13	100,13
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	100,68	102,97	102,34	102,80	101,70	100,38
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,22	100,22
Giáo dục - Education	100,00	100,00	100,00	100,06	100,83	100,83
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,46	99,49	99,54	99,64	100,30	100,90
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,56	102,49	102,12	102,25	102,21	102,49
Chỉ số giá vàng Gold price index	102,39	105,66	110,66	120,50	122,31	120,97
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,61	102,68	103,17	103,70	104,39	103,74

207 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	105,99	107,06	107,50	109,29	109,38	109,85
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,68	110,08	110,53	111,30	111,02	111,51
Lương thực - <i>Food</i>	105,56	106,46	108,60	109,57	110,52	111,63
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,87	110,59	110,87	111,79	111,26	111,77
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	109,87	110,25	110,33	110,33	110,33	110,33
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,46	108,42	108,42	108,42	108,46	108,49
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	105,10	106,90	108,66	108,79	108,43	108,52
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	109,85	113,07	115,38	124,11	125,74	127,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,78	103,28	102,96	102,97	103,09	103,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,42	100,42	100,56	100,62	100,59	100,59
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,31	99,93	97,84	98,38	97,72	98,05
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	100,45	100,46	100,46	100,46	100,46	100,46
Giáo dục - <i>Education</i>	100,84	100,84	100,84	100,84	100,84	100,84
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,85	103,47	103,51	103,23	103,16	103,18
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,34	106,85	107,22	107,54	107,59	107,57
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	123,41	124,13	127,49	137,68	138,65	137,81
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	105,52	103,90	104,63	105,73	105,97	112,06

208

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,28	101,41	100,96	101,16	101,48	101,49
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,46	101,90	100,89	100,92	101,61	102,03
Lương thực - Food	101,48	102,39	102,22	102,12	102,93	103,12
Thực phẩm - Foodstuff	99,92	101,75	100,39	100,41	101,15	101,63
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,22	102,24	102,24	102,41	102,74	103,09
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	103,29	102,83	102,85	103,27	103,40
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,11	100,51	99,63	99,81	100,02	100,29
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,42	101,14	101,42	101,48	102,54	103,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,15	100,34	100,13	100,31	100,59	100,64
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,03	100,06	100,06
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	100,24	103,93	103,30	104,61	102,90	100,83
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,05	100,05
Giáo dục - Education	100,00	100,00	100,00	100,06	101,16	101,16
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,01	99,94	100,10	100,17	100,58	100,74
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,47	101,38	100,94	101,17	100,94	100,97
Chỉ số giá vàng Gold price index	102,20	105,37	110,12	120,51	122,29	121,01
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,53	101,75	102,16	103,75	104,40	103,63

208

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,83	103,19	103,25	104,08	104,03	104,40
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,24	104,03	104,54	104,92	104,85	104,92
Lương thực - Food	104,12	104,69	104,83	104,64	104,84	105,26
Thực phẩm - Foodstuff	103,06	103,25	103,47	103,81	103,68	103,68
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,45	107,19	109,41	110,41	110,44	110,58
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,09	104,58	104,58	104,58	104,58	104,58
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,76	101,16	102,64	102,10	101,90	102,11
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,39	108,44	109,28	113,63	114,87	116,78
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,85	100,89	100,88	100,94	101,04	101,23
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,30	100,30	100,31	100,32	100,26	100,26
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	102,52	100,29	97,59	98,49	96,85	97,31
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	100,14	100,14	100,13	100,13	100,13	100,13
Giáo dục - Education	101,17	101,41	101,41	101,68	101,68	101,68
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,27	100,27	100,57	100,57	100,57
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,08	102,04	102,05	102,07	102,04	101,96
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,96	105,15	105,15	105,40	105,79	105,81
Chỉ số giá vàng Gold price index	123,43	124,15	127,51	137,02	137,93	136,59
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	105,18	103,59	104,12	104,45	104,65	109,42

209

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,22	102,39	101,76	102,41	103,15	103,39
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,00	106,01	105,65	106,88	108,69	109,85
Lương thực - Food	118,50	124,76	121,35	119,23	119,12	120,27
Thực phẩm - Foodstuff	99,69	102,95	102,89	104,83	107,26	108,12
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	108,31	108,35	108,31	108,31	108,50	111,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,62	107,05	106,89	107,27	107,64	108,58
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	105,46	106,33	105,40	107,33	107,73	108,21
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	95,94	95,20	93,67	94,08	94,67	94,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,19	101,27	100,48	100,69	101,75	102,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	104,81	104,81	104,71	104,84	105,02	105,16
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	106,29	106,29	106,29	106,29	106,29	106,29
Giao thông - Transport	99,07	100,28	99,88	100,62	101,37	99,95
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	92,92	92,92	93,03	93,10	93,35	93,34
Giáo dục - Education	101,73	101,73	101,73	101,80	102,58	102,58
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,57	101,57	101,57	101,57	101,57	101,57
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,32	104,83	104,86	103,87	100,02	100,61
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,14	107,89	106,91	106,11	105,74	105,91
Chỉ số giá vàng Gold price index	117,82	119,77	126,20	133,94	133,44	133,93
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	104,11	106,30	107,17	108,64	109,55	108,63

209

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2024 as compared to the same period
of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,94	106,45	106,64	109,35	110,25	109,85
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,53	112,70	112,87	112,84	112,26	111,51
Lương thực - Food	119,48	116,34	117,05	116,78	115,05	111,63
Thực phẩm - Foodstuff	110,69	111,29	111,45	111,48	110,95	111,77
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	116,22	116,52	116,37	116,21	116,21	110,33
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,01	109,76	109,74	109,56	109,57	108,49
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	108,30	109,91	111,53	111,60	110,63	108,52
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,95	104,39	106,55	120,05	126,02	127,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,94	103,42	103,12	103,20	103,27	103,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	105,46	105,46	105,61	105,68	105,64	100,59
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	106,29	106,29	106,29	106,29	106,29	100,00
Giao thông - Transport	100,85	97,23	94,57	95,90	96,99	98,05
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	93,56	93,57	93,65	99,55	100,46	100,46
Giáo dục - Education	102,59	102,39	100,94	100,86	100,86	100,84
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,57	101,57	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,54	103,50	103,51	103,20	103,19	103,18
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,72	108,22	108,38	107,94	107,66	107,57
Chỉ số giá vàng Gold price index	138,81	135,81	138,53	149,16	144,21	137,81
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	109,67	107,30	106,49	105,99	106,27	112,06

210

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,07	102,65	102,84	102,98	103,40	103,27
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,30	104,69	105,38	105,87	106,30	106,34
Lương thực - Food	114,68	114,77	113,89	113,57	114,57	115,44
Thực phẩm - Foodstuff	100,76	102,60	103,67	104,33	104,70	104,55
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,36	107,38	107,38	107,56	107,91	108,28
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,98	104,53	104,06	104,08	104,44	104,53
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,39	99,79	99,05	99,49	100,17	101,25
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,67	97,07	97,72	96,55	97,96	98,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,37	100,77	100,49	100,57	100,88	100,83
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	108,28	108,23	108,14	108,17	108,20	108,20
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	110,77	110,77	110,77	110,77	110,77	110,77
Giao thông - Transport	100,51	102,44	102,02	103,08	104,16	101,91
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	99,98	99,99	99,99	99,99	100,04	100,04
Giáo dục - Education	102,41	102,41	102,41	102,47	103,60	103,60
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,13	102,13	102,13	102,13	102,13	102,13
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,32	104,18	104,32	104,47	99,17	99,43
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,25	105,29	104,84	105,08	104,82	104,55
Chỉ số giá vàng Gold price index	117,30	118,30	124,17	133,84	132,06	132,96
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	104,47	105,91	105,87	107,80	109,31	108,31

210 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khu vực nông thôn các tháng năm 2024
so với cùng kỳ năm trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in rural area in 2024 as compared to the same period
of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,16	103,81	103,30	104,59	105,10	104,40
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,63	106,54	106,05	106,29	106,13	104,92
Lương thực - Food	115,49	113,32	109,74	108,69	106,80	105,26
Thực phẩm - Foodstuff	104,85	104,25	103,70	103,99	104,09	103,68
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	108,66	112,53	114,71	115,66	115,55	110,58
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,07	105,16	104,63	104,58	104,58	104,58
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,73	102,52	103,91	103,45	103,10	102,11
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,26	103,04	103,76	110,36	115,28	116,78
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,82	100,86	100,85	100,94	101,11	101,23
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	108,46	108,45	108,46	108,47	108,40	100,26
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	110,77	110,77	110,77	110,78	110,78	100,00
Giao thông - Transport	103,27	97,68	94,14	96,13	95,33	97,31
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	100,13	100,13	100,13	100,13	100,13	100,13
Giáo dục - Education	103,46	103,42	101,52	101,68	101,68	101,68
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,13	102,41	100,27	100,57	100,57	100,57
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,13	101,40	101,38	101,63	101,75	101,96
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,08	106,27	106,27	106,52	106,09	105,81
Chỉ số giá vàng Gold price index	136,41	135,64	137,52	147,56	143,46	136,59
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	109,65	107,13	105,80	104,57	104,73	109,42

211

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban
area in 2024 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	109,10	110,99	110,32	110,67	111,45	112,08
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	114,01	118,02	116,15	116,19	117,53	119,39
Lương thực - <i>Food</i>	132,42	140,56	137,87	135,90	136,05	136,08
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	111,64	116,08	113,87	114,17	115,93	117,84
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	113,47	113,51	113,47	113,47	113,67	116,29
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	112,88	117,76	117,58	118,00	119,12	120,31
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	117,88	118,85	118,70	120,87	121,24	121,79
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,51	100,92	101,17	101,65	102,91	103,32
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,64	104,75	103,96	104,19	105,31	105,58
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	108,30	108,30	108,30	108,30	108,44	108,44
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	109,56	109,56	109,56	109,56	109,56	109,56
Giao thông - <i>Transport</i>	103,40	105,75	105,10	105,58	104,45	103,09
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	90,27	90,27	90,27	90,27	90,47	90,47
Giáo dục - <i>Education</i>	126,61	126,61	126,61	126,69	127,66	127,66
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	127,67	127,67	127,67	127,67	127,67	127,67
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	109,50	109,53	109,59	109,69	110,43	111,09
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	113,81	114,86	114,44	114,59	114,54	114,85
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	161,94	167,12	175,03	190,59	193,45	191,33
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	106,66	108,86	109,38	109,94	110,67	109,98

211

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	114,96	116,12	116,60	118,54	118,63	119,15
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	122,59	124,16	124,67	125,54	125,22	125,78
Lương thực - <i>Food</i>	136,85	138,02	140,80	142,05	143,27	144,72
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	120,80	122,71	123,02	124,04	123,45	124,02
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	121,75	122,17	122,26	122,26	122,26	122,26
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	121,00	122,08	122,08	122,08	122,12	122,16
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	122,09	124,17	126,22	126,37	125,95	126,05
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	110,25	113,48	115,80	124,56	126,20	127,96
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,57	107,09	106,75	106,77	106,89	106,80
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	108,76	108,76	108,91	108,98	108,94	108,94
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	109,56	109,56	109,56	109,56	109,56	109,56
Giao thông - <i>Transport</i>	104,05	102,63	100,48	101,04	100,36	100,70
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	90,68	90,69	90,69	90,69	90,69	90,69
Giáo dục - <i>Education</i>	127,68	127,68	127,68	127,68	127,68	127,68
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	127,67	127,67	127,67	127,67	127,67	127,67
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	114,34	113,92	113,96	113,65	113,58	113,60
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	119,16	119,74	120,16	120,51	120,57	120,55
Chỉ số giá vàng Gold price index	195,18	196,33	201,64	217,76	219,29	217,97
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	111,87	110,15	110,93	112,09	112,35	118,81

212

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural
area in 2024 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	110,99	112,24	111,74	111,96	112,31	112,33
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	115,69	117,35	116,18	116,22	117,01	117,50
Lương thực - <i>Food</i>	131,81	132,99	132,77	132,64	133,69	133,94
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	114,68	116,78	115,21	115,24	116,09	116,63
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	109,50	109,53	109,52	109,71	110,06	110,44
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,16	110,69	110,19	110,21	110,66	110,80
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	106,73	107,16	106,22	106,42	106,64	106,92
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	112,15	112,95	113,27	113,34	114,52	115,15
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,79	103,98	103,76	103,95	104,24	104,29
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	110,60	110,60	110,60	110,63	110,67	110,67
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	114,12	114,12	114,12	114,12	114,12	114,12
Giao thông - <i>Transport</i>	106,74	110,67	110,00	111,39	109,57	107,37
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	99,51	99,51	99,51	99,51	99,56	99,56
Giáo dục - <i>Education</i>	118,24	118,24	118,24	118,31	119,62	119,62
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	119,44	119,44	119,44	119,44	119,44	119,44
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	106,01	105,93	106,11	106,18	106,62	106,79
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	110,60	111,60	111,11	111,38	111,12	111,15
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	161,39	166,40	173,89	190,30	193,11	191,09
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	106,35	107,65	108,08	109,76	110,45	109,63

212

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019
 (Cont.) **Monthly consumer price index, gold and USD price index**
in rural area in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	113,81	114,20	114,27	115,20	115,14	115,54
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	118,90	119,80	120,39	120,82	120,75	120,82
Lương thực - <i>Food</i>	135,24	135,98	136,16	135,92	136,18	136,72
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	118,28	118,49	118,75	119,14	118,99	118,99
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	110,82	114,83	117,21	118,28	118,31	118,46
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	111,54	112,07	112,07	112,07	112,07	112,07
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	107,43	107,85	109,43	108,85	108,64	108,87
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	118,82	121,11	122,05	126,91	128,29	130,42
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,51	104,55	104,54	104,60	104,70	104,90
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	110,93	110,93	110,95	110,95	110,88	110,88
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	114,12	114,12	114,12	114,12	114,12	114,12
Giao thông - <i>Transport</i>	109,17	106,80	103,91	104,88	103,13	103,62
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	99,64	99,64	99,64	99,64	99,64	99,64
Giáo dục - <i>Education</i>	119,63	119,91	119,91	120,23	120,23	120,23
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	119,44	119,77	119,77	120,13	120,13	120,13
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	108,20	108,16	108,17	108,19	108,17	108,08
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	115,54	115,75	115,75	116,02	116,46	116,48
Chỉ số giá vàng Gold price index	194,90	196,05	201,34	216,37	217,80	215,68
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	111,27	109,59	110,15	110,49	110,71	115,76

213

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)**
**Annual average consumer price index, gold and USD price
index in urban area (Previous year = 100)**

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,18	101,96	101,95	101,42	105,17
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,23	99,55	100,64	101,42	109,52
Lương thực - Food	103,55	101,56	102,41	107,03	118,25
Thực phẩm - Foodstuff	112,78	98,53	100,36	101,00	107,70
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,26	102,29	100,73	99,83	111,99
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,98	103,93	102,03	101,57	108,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,54	105,08	103,15	102,87	108,39
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,58	101,18	102,14	101,63	103,64
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,23	101,65	100,99	100,38	102,10
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	102,22	100,05	100,52	101,01	104,81
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,73	100,00	100,00	100,51	105,75
Giao thông - Transport	88,93	105,28	107,07	98,21	98,72
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	99,25	100,20	99,84	97,97	94,95
Giáo dục - Education	106,59	112,91	101,30	102,97	101,72
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	106,73	113,91	101,11	102,77	101,05
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,29	99,48	103,57	105,41	103,29
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,20	102,18	101,27	105,19	107,35
Chỉ số giá vàng Gold price index	126,08	106,76	101,63	105,13	133,83
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,50	100,71	102,37	99,70	107,49

214

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100)**
**Annual average consumer price index, gold and USD price
index in rural area (Previous year = 100)**

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,01	101,23	102,30	101,72	103,53
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,34	97,16	99,65	102,80	105,70
Lương thực - Food	104,47	102,67	102,69	107,26	112,13
Thực phẩm - Foodstuff	109,23	95,60	98,97	102,50	103,76
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,35	100,66	100,60	100,98	110,25
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,05	101,63	102,47	101,22	104,26
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,41	103,37	101,29	99,16	101,32
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,82	102,92	106,58	103,98	102,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,74	101,14	100,53	100,64	100,81
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	101,18	100,09	100,12	100,98	107,62
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,38	100,00	100,00	100,86	109,83
Giao thông - Transport	88,52	108,32	110,58	98,08	99,80
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	98,95	99,99	99,55	99,54	100,07
Giáo dục - Education	104,46	108,61	100,69	102,02	102,53
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,74	109,70	100,59	101,90	101,61
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,08	100,68	102,57	104,21	102,08
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,54	102,80	100,42	102,15	105,49
Chỉ số giá vàng Gold price index	126,24	107,13	101,23	105,12	132,69
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,22	100,47	101,87	100,11	106,75

215

Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ
trên địa bàn
*Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	2024
Gạo tẻ thường - Rice	Kg	12.492	12.803	12.747	13.610	16.973
Gạo nếp thường - Sweet rice	"	17.538	17.894	18.587	19.922	23.094
Thịt lợn mỡ sấn - Pork	"	136.382	124.945	112.508	112.589	118.698
Thịt bò loại 1 - Beef	"	236.745	235.681	238.988	238.460	243.027
Thịt gà Tam Hoàng làm sấn - Chicken	"	77.256	79.839	80.993	85.301	90.049
Cá nước ngọt (cá chép) - Fish	"	67.014	67.369	66.106	63.963	69.255
Cá biển (cá nục) - Sea fish	"	48.157	49.340	50.838	48.786	62.445
Đậu phụ - Soya curd	"	20.976	21.547	23.225	24.094	26.205
Rau muống - Bindweed	"	6.677	6.747	6.929	6.512	7.563
Bắp cải - Cabbage	"	15.125	13.155	13.626	14.571	13.707
Cà chua - Tomato	"	21.173	18.361	22.268	22.101	24.233
Bí xanh - Waky pumpkin	"	12.853	11.903	12.105	12.465	12.981
Chuối - Banana	"	18.930	17.766	17.312	18.375	17.219
Dưa hấu - Watermelon	"	15.373	13.849	12.493	13.308	12.876
Muối - Salt	"	5.733	6.152	6.192	6.318	7.523
Dầu ăn Neptune - Oil	"	44.238	47.316	58.648	57.921	57.381
Mì chính AJINOMOTO - Glutamate	"	54.789	54.949	55.694	56.337	64.120
Đường trắng - Sugar	"	16.492	17.597	19.224	21.682	24.978
Sữa bột ANLENE 400 gram Anlene 400 gram powdered	"	450.000	451.431	452.449	464.246	464.296
Bia Hà Nội - Bottled beer	Chai - Bottle	27.756	27.756	27.756	30.253	31.652

215

(Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) **Average retail price of some goods and services in the local area**

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	2024
Rượu trắng địa phương sản xuất 35 độ <i>Local white wine produced</i>	Lít - Litre	35.000	35.392	38.365	39.505	42.531
Thuốc lá điều Vinataba - Cigarette	Bao - Box	19.245	19.703	20.477	20.945	22.219
Áo sơ mi nam dài tay 65% cotton <i>Shirt for men</i>	Chiếc Piece	352.753	352.602	296.816	299.677	356.141
Áo sơ mi nữ dài tay <i>Shirt for women</i>	"	169.179	169.179	169.179	176.518	190.522
Quần âu nam <i>Trousers for men</i>	"	360.906	369.640	370.735	382.006	398.432
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	10.128	14.494	23.358	21.042	20.209
Gas - Gas	Bình - Pot	361.826	410.057	469.619	452.094	481.185
Xăng - Petroleum	Lít - Litre	15.988	20.757	21.797	23.483	22.734
Xi măng đen PC40 - Cement	Kg	1.492	1.489	1.678	1.844	1.760
Thép $\phi 6$ Việt Nam - Steel	"	12.519	17.128	17.395	15.182	14.654
Điện sinh hoạt - Electricity for living	Kwh	2.029	2.044	2.147	2.260	2.391
Nước máy sinh hoạt - Water for living	M ³	7.929	7.305	7.336	7.381	7.185
Vé xe buýt (Vinh - Hà Tĩnh) - Bus ticket	Vé - Ticket	30.000	32.480	33.185	38.535	38.550
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần Times	44.721	44.721	44.831	47.183	47.870
Gội đầu nữ - Washing hair for women	"	33.677	34.531	33.771	34.906	37.041

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu Table	Trang Page
216 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i>	475
217 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	476
218 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	477
219 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	478
220 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	479
221 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	480
222 Số thuê bao truy nhập internet băng rộng <i>Number of internet subscribers</i>	481

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2024

Trong năm 2024, hoạt động kinh doanh vận tải và kho bãi trên địa bàn ghi nhận mức tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Cả số lượng vận chuyển, lưu chuyển hàng hóa và hành khách, cũng như giá vé đều có xu hướng tăng. Hạ tầng giao thông tiếp tục được đầu tư, hoàn thiện, đặc biệt là các tuyến liên vùng, liên tỉnh, góp phần nâng cao năng lực kết nối và lưu thông. Loại hình vận tải bằng ô tô điện phát triển nhanh với giá cước cạnh tranh, giúp nâng cao chất lượng dịch vụ và gia tăng sức cạnh tranh trên thị trường. Bên cạnh đó, nhu cầu du lịch và vận chuyển hàng hóa không ngừng gia tăng cũng trở thành động lực quan trọng thúc đẩy ngành vận tải tiếp tục phát triển mạnh mẽ.

Doanh thu vận tải, kho bãi trong năm đạt 8.465,24 tỷ đồng, tăng 17,11% so với năm trước, trong đó: Vận tải hành khách doanh thu đạt 1.459,62 tỷ đồng, tăng 33,52% so với năm trước; số lượng hành khách vận chuyển đạt 14.998 nghìn HK, tăng 18,18% so với năm trước; luân chuyển đạt 2.760,97 triệu HK.km, tăng 14,58% so với năm trước. Vận tải hàng hóa đạt 5.297,36 tỷ đồng, tăng 13,41% so với năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 52.919 nghìn tấn, tăng 4,78% so với năm trước; luân chuyển đạt 1.699,36 triệu tấn.km, tăng 9,71% so với năm trước. Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, vận tải khác đạt 1.708,26 tỷ đồng, tăng 16,67% so với năm trước.

Tổng số thuê bao điện thoại năm 2024 ước đạt gần 1,31 triệu thuê bao, giảm 10,03% so với năm 2023 và đạt bình quân 98,51 thuê bao/100 dân. Số thuê bao Internet cố định có hơn 266,6 nghìn thuê bao, tăng 4,38% so với năm 2023 và đạt tỷ lệ 69,1 thuê bao/100 hộ dân cư. Với ưu thế trong sự tiện lợi, nên tỷ lệ người kết nối internet bằng điện thoại và thiết bị thông minh đang là xu thế mới với hơn 1,12 triệu thuê bao có kết nối mobile internet, tăng 9,06% so với năm 2023.

TRANSPORT, POSTAL SERVICE, AND TELECOMMUNICATION IN 2024

The transportation and warehousing sector demonstrated robust growth in 2024 relative to the previous year. Key performance indicators including the volume of goods and passengers transported and fare levels all exhibited positive trends. Ongoing investments and upgrades to transportation infrastructure especially along interregional and interprovincial routes enhanced connectivity and traffic capacity. The rapid expansion of the electric vehicle transport segment supported by competitive pricing improved service quality and bolstered market competitiveness. Rising demand from tourism and freight logistics sectors served as significant growth drivers.

Total revenue from transportation and warehousing activities reached approximately 8,465.24 billion VND, marking a 17.11 percent increase year-on-year. Passenger transport revenue amounted to 1,459.62 billion VND, growing by 33.52 percent. The number of passengers transported increased by 18.18 percent to 14.998 million individuals, while passenger turnover rose 14.58 percent to 2,760.97 million passenger-kilometers. Freight transport revenue totaled 5,297.36 billion VND, up 13.41 percent. The volume of goods transported increased 4.78 percent to 52.919 million tons, with freight turnover rising 9.71 percent to 1,699.36 million ton-kilometers. Warehousing, transport support services, and other related activities generated 1,708.26 billion VND in revenue, reflecting a 16.67 percent year-on-year increase.

The total number of telephone subscribers in 2024 was estimated at 1.31 million subscribers, down 10.03% compared to that in 2023 and reached an average of 98.51 subscribers per 100 people. The number of fixed internet subscribers had more than 266.6 thousand subscribers, up 4.38% compared to that in 2023 and gained 69.1 subscribers/100 households. Given the advantages in convenience, the percentage of people connecting to the internet by phones and smart devices was a new trend with 1.12 million subscribers having connection with internet mobile, up 9.06% compared to that in 2023.

216 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong\$					
TOÀN TỈNH - TOTAL	5.669,69	5.127,48	6.006,92	7.228,45	8.465,24
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	943,49	539,55	770,88	1.093,16	1.459,62
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	3.434,04	3.141,41	4.006,92	4.671,10	5.297,36
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, vận tải khác <i>Storage, transportation supporting services</i>	1.292,16	1.446,52	1.229,12	1.464,19	1.708,26
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	4.365,00	3.672,30	4.768,57	5.759,98	6.755,72
Đường thủy nội địa - <i>Inland waterway</i>	12,53	8,66	9,23	4,28	1,26
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	1.279,63	1.435,26	1.216,99	1.310,23	1.645,28
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	12,53	11,26	12,13	153,96	62,98
Cơ cấu - Structure (%)					
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	16,64	10,52	12,83	15,12	17,24
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	60,57	61,27	66,71	64,62	62,58
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, vận tải khác <i>Storage, transportation supporting services</i>	22,79	28,21	20,46	20,26	20,18
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	76,99	71,62	79,39	79,68	79,81
Đường thủy nội địa - <i>Inland waterway</i>	0,22	0,17	0,15	0,06	0,01
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	22,57	27,99	20,26	18,13	19,44
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	0,22	0,22	0,20	2,13	0,74

217 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>					
TOÀN TỈNH - TOTAL	12.737	6.957	9.738	12.691	14.998
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	12.737	6.957	9.738	12.691	14.998
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	12.648	6.889	9.571	12.533	14.868
Đường thủy nội địa - <i>Inland waterway</i>	89	68	167	158	130
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TOÀN TỈNH - TOTAL	83,85	54,62	139,98	130,33	118,19
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	83,85	54,62	139,98	130,33	118,18
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	83,64	54,47	138,94	130,95	118,63
Đường thủy nội địa - <i>Inland waterway</i>	129,85	76,15	245,73	94,51	82,71
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

218 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn người.km - Thous. persons.km					
TOÀN TỈNH - TOTAL	2.326.591	1.203.712	1.708.346	2.409.665	2.760.965
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	2.326.591	1.203.712	1.708.346	2.409.665	2.760.965
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	2.326.458	1.203.611	1.708.138	2.409.471	2.760.812
Đường thủy nội địa - Inland waterway	133	101	208	194	153
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TOÀN TỈNH - TOTAL	84,75	51,74	141,92	141,05	114,58
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	84,75	51,74	141,92	141,05	114,58
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	84,75	51,74	141,92	141,06	114,58
Đường thủy nội địa - Inland waterway	114,83	76,58	205,41	93,05	79,02
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

219

Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải *Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn tấn - Thous. tons					
TOÀN TỈNH - TOTAL	36.219	33.119	43.309	50.505	52.919
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	35.166	32.496	42.654	49.255	50.935
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	1.053	623	655	1.250	1.984
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	35.954	32.894	43.067	50.445	52.912
Đường thủy nội địa - Inland waterway	265	225	242	60	7
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TOÀN TỈNH - TOTAL	88,60	91,44	130,77	116,62	104,78
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	87,59	92,41	131,26	115,48	103,41
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	144	59,12	105,23	190,83	158,70
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	88,54	91,49	130,93	117,13	104,89
Đường thủy nội địa - Inland waterway	97,75	84,78	107,45	24,81	11,05
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

220

Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải *Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TOÀN TỈNH - TOTAL	1.191.430	1.088.137	1.411.303	1.548.926	1.699.357
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	1.135.538	1.053.946	1.375.647	1.478.540	1.574.514
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	55.892	34.191	35.656	70.386	124.843
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	1.188.987	1.086.330	1.408.971	1.547.936	1.699.179
Đường thủy nội địa - Inland waterway	2.443	1.807	2.332	990	178
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TOÀN TỈNH - TOTAL	89,38	91,33	129,70	109,75	109,71
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	87,70	92,81	130,52	107,48	106,49
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	146,32	61,17	104,28	197,40	177,37
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	89,38	91,37	129,70	109,86	109,77
Đường thủy nội địa - Inland waterway	89,29	73,95	129,07	42,44	18,03
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

221 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	1.001.817	978.200	23.617
2016	1.005.014	985.500	19.514
2017	1.153.655	1.137.504	16.151
2018	1.161.309	1.149.099	12.210
2019	1.133.671	1.126.611	7.060
2020	1.221.097	1.212.847	8.250
2021	1.232.185	1.223.505	8.680
2022	1.244.860	1.235.160	9.700
2023	1.340.910	1.330.355	10.555
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	1.309.990	1.299.330	10.660
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	106,18	106,16	106,99
2016	100,32	100,75	82,63
2017	114,79	115,42	82,77
2018	100,66	101,02	75,60
2019	97,62	98,04	57,82
2020	107,71	107,65	116,86
2021	100,91	100,88	105,21
2022	101,03	100,95	111,75
2023	107,72	107,71	108,81
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	97,69	97,67	100,99

222 Số thuê bao truy nhập internet băng rộng

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet subscription</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	248.600	195.640	52.960
2016	316.625	246.375	70.250
2017	410.110	318.501	91.609
2018	469.151	367.712	101.439
2019	563.100	435.600	127.500
2020	694.549	565.000	129.549
2021	784.809	642.809	142.000
2022	844.910	679.338	165.572
2023	1.282.744	1.027.274	255.470
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	1.386.962	1.120.302	266.660
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	...	...	...
2016	127,36	125,93	132,65
2017	129,53	129,27	130,40
2018	114,40	115,45	110,73
2019	120,03	118,46	125,69
2020	123,34	129,71	101,61
2021	113,00	113,77	109,61
2022	107,66	105,68	116,60
2023	151,82	151,22	154,30
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	108,12	109,06	104,38

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
223 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	499
224 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool by district</i>	501
225 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	502
226 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of prechool education</i>	503
227 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of prechool by district</i>	505
228 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of prechool by district</i>	506
229 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	507
230 Số lớp học phổ thông - <i>Number of classes of general education</i>	509
231 Số trường phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2024-2025 by district</i>	510
232 Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2024-2025 by district</i>	511

Biểu Table	Trang Page
233 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	512
234 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	514
235 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	515
236 Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2024-2025 by district</i>	516
237 Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2024-2025 by district</i>	517
238 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	518
239 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education in schools by grade and sex</i>	519
240 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2023-2024 by district</i>	520
241 Số học sinh học nghề trung cấp <i>Number of students of professional secondary education</i>	521
242 Số trường, số giáo viên cao đẳng nghề <i>Number of colleges, teachers in colleages</i>	522

Biểu Table	Trang Page
243 Số sinh viên cao đẳng nghề <i>Number of students in colleges</i>	523
244 Số trường, số giảng viên đại học <i>Number of universities, teachers in universities</i>	524
245 Số sinh viên đại học, cao đẳng chuyên nghiệp <i>Number of students in universities</i>	525
246 Số tổ chức khoa học công nghệ <i>Number of science and technology organizations</i>	526
247 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i> <i>Expenditure on science research and technology development</i>	527

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ

thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó, trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và

hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school; (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade

include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2024

Trên cơ sở những kết quả đạt được, năm học 2024-2025 ngành Giáo dục và Đào tạo Hà Tĩnh tập trung đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, hoàn thành các điều kiện để triển khai chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới. Năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 255 trường mầm non và 412 trường phổ thông, giảm 1 trường phổ thông so với năm học 2023-2024, bao gồm: 221 trường tiểu học; 130 trường trung học cơ sở; 40 trường trung học phổ thông; 17 trường tiểu học liên cấp trung học cơ sở; 1 trường trung học cơ sở liên cấp trung học phổ thông và 3 trường liên cấp tiểu học, trung học cơ sở và THPT.

Thời điểm giữa năm học 2024-2025, số giáo viên mầm non là 6.004 người, tăng 1,11% so với thời điểm giữa năm học 2023-2024, trong đó có 5.704 giáo viên đạt chuẩn, chiếm tỷ lệ 95,0% số giáo viên. Số giáo viên các bậc phổ thông, cụ thể: 5.772 giáo viên tiểu học, giảm 0,12%; 4.650 giáo viên trung học cơ sở, tăng 0,35% và 2.750 giáo viên trung học phổ thông, tăng 0,07% so với năm học 2023-2024.

Năm học 2024-2025, toàn tỉnh có gần 71,67 nghìn trẻ em đi học mầm non, giảm 4,14% so với năm học 2023-2024; Học sinh các cấp phổ thông, bao gồm: 135,2 nghìn học sinh tiểu học, giảm 1,1%; 95,7 nghìn học sinh trung học cơ sở, tăng 5,6%; 45,5 nghìn học sinh trung học phổ thông, tăng 7,56% so với năm học 2023-2024.

Năm học 2024-2025, tỷ lệ học sinh trên 1 lớp cấp tiểu học là 32 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 39 học sinh/lớp và trung học phổ thông là 37 học sinh/lớp. Tỷ lệ học sinh trên 1 giáo viên cấp tiểu học là 23 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 21 học sinh/giáo viên và trung học phổ thông là 17 học sinh/giáo viên.

Toàn tỉnh hiện có 1 trường đại học với số giảng viên trực tiếp giảng dạy là 165 người với số sinh viên theo học đại học và cao đẳng là 2.053 sinh viên, tăng 7,83% so với năm 2023. Số sinh viên tuyển mới là 553 sinh viên, tăng 31,04%, số sinh viên tốt nghiệp là 495 sinh viên, tăng 48,20% so với năm 2023.

Cùng với sự phát triển của giáo dục chuyên nghiệp, chất lượng dạy nghề ngày càng được nâng cao, năm 2024 các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đã duy trì tổ chức đào tạo nghề cho khoảng 7.943 người. Trong đó: trình độ cao đẳng nghề 2.613 người; trình độ trung cấp nghề 5.330 người. Các cơ sở đào tạo luôn quan tâm chú trọng công tác giới thiệu, giải quyết việc làm cho học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp. Mở thêm các ngành nghề mới nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, có định hướng, khảo sát tiềm năng và tính bền vững của nghề đào tạo.

EDUCATION AND TRAINING IN 2024

In the school year 2024-2025, the Education and Training Sector in Ha Tinh focused on renovating fundamentally and comprehensively education and training, fulfilling conditions for implementing new general education textbook program. In the school year 2024-2025, there were 255 kindergartens and 412 general schools (down 1 school compared with that in the previous year) in the province, including 221 primary schools; 130 lower secondary schools; 40 upper secondary schools; 17 primary and lower secondary schools; 01 lower and upper secondary school; and 03 escalator general schools.

At the beginning of the school year 2024-2025, the number of preschool teachers was 6,004 a year-on-year increase of 1.11%; the number of standard teachers was 5,704 persons, made up 95.0% of the total number of preschool teachers. The number of teachers at general education were: 5,772 primary school teachers, down 0.12%; 4,650 lower secondary school teachers, up 0.35% and 2,750 upper secondary school teachers, up 0.07%, compared with the previous school year.

In the school year 2024-2025, there were 71.67 thousand children attending kindergartens in the province, a year-on-year decrease of 4.14%; the number of general pupils were: 135.2 thousand primary schools pupils, a year-on-year decrease of 1.1%; 95.7 thousand lower secondary school pupils, a rise of 5.6%, and 45.5 thousand of pupils in upper secondary schools, an increase of 7.56% compared with the previous school year.

In the school year 2024-2025, the average number of pupils per class in primary school, lower secondary school and upper secondary school was 32, 39 and 37, respectively. The average number of pupils per teacher in primary school, lower secondary school and upper secondary school was 23, 21 and 17, respectively.

In 2024, there was 1 university in the province with the number of classroom lecturers of 165 and the number of university and college students was 2,053, a year-on-year increase of 7.83%. There were 553 newly enrolled students, up 31.04%, the number of college and university graduates was 495, an increase of 48.2% compared with the previous school year.

Along with the development of professional education, quality of vocational training witnessed an increasing improvement. In 2024, vocational education institutions in the province maintained vocational training activities for about 7,943 persons. Of which: vocational college qualification was 2,613 persons; vocational intermediate qualification: 5,330 persons. The training institution paid much attention to job introduction and recruitment opportunities for graduates, opened new majors to meet the needs of the labor market as well as took into account of potentiality and sustainability of the training majors.

223

**Số trường học, lớp/nhóm trẻ
và phòng học mầm non**
*Number of schools, classes/groups of children
and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	254	255	255	255	255
Công lập - Public	234	234	234	234	234
Ngoài công lập - Non-public	20	21	21	21	21
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes (Class/group)</i>	2.805	2.868	2.930	2.950	2.980
Công lập - Public	2.403	2.445	2.454	2.419	2.405
Ngoài công lập - Non-public	402	423	476	531	575
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	2.945	2.960	2.983	3.042	3.018
Công lập - Public	2.565	2.510	2.493	2.446	2.415
Ngoài công lập - Non-public	380	450	490	596	603

223

(Tiếp theo) **Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non**
 (Cont.) **Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education**

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số trường học Number of schools	95,85	100,39	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	93,60	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	133,33	105,00	100,00	100,00	100,00
Số lớp học/nhóm trẻ Number of classes/group of children	107,51	102,25	102,16	100,68	101,02
Công lập - Public	103,80	101,75	100,37	98,57	99,42
Ngoài công lập - Non-public	136,73	105,22	112,53	111,55	108,29
Số phòng học Number of classrooms	94,06	100,51	100,78	101,98	99,21
Công lập - Public	92,73	97,86	99,32	98,11	98,73
Ngoài công lập - Non-public	104,11	118,42	108,89	121,63	101,17

224 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of preschool by district

ĐVT: Trường - Unit: School

501

			Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024			Năm học - School year 2024 - 2025		
			Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
				Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public
TOÀN TỈNH - TOTAL			254	234	20	255	234	21	255	234	21	255	234	21	255	234	21
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city			26	16	10	26	16	10	26	16	10	26	16	10	25	16	9
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town			7	6	1	7	6	1	7	6	1	7	6	1	7	6	1
Huyện Hương Sơn - Huong Son district			25	25	-	25	25	-	25	25	-	25	25	-	25	25	-
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district			25	24	1	25	24	1	25	24	1	25	24	1	25	24	1
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district			12	12	-	12	12	-	12	12	-	12	12	-	12	12	-
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district			18	17	1	18	17	1	18	17	1	18	17	1	18	17	1
Huyện Can Lộc - Can Loc district			18	18	-	18	18	-	18	18	-	18	18	-	18	18	-
Huyện Hương Khê - Huong Khe district			22	21	1	22	21	1	22	21	1	22	21	1	22	21	1
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district			29	28	1	29	28	1	29	28	1	29	28	1	29	28	1
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district			25	24	1	25	24	1	25	24	1	25	24	1	25	24	1
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district			21	20	1	21	20	1	21	20	1	21	20	1	21	20	1
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district			12	12	-	12	12	-	12	12	-	12	12	-	13	12	1
Thị xã Kỳ Anh - Ky Anh town			14	11	3	15	11	4	15	11	4	15	11	4	15	11	4

225 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of classes/groups of children of preschool education by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023-2024			Năm học - School year 2024-2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-Public</i>
TOÀN TỈNH - TOTAL	2.805	2.403	402	2.868	2.445	423	2.930	2.454	476	2.950	2.419	531	2.980	2.405	575
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	335	146	189	342	147	195	346	147	199	347	142	205	355	145	210
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	88	65	23	95	71	24	96	71	25	102	71	31	102	68	34
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	223	215	8	239	232	7	237	231	6	238	228	10	234	223	11
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	194	180	14	192	176	16	192	175	17	199	175	24	195	169	26
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	65	65	-	66	66	-	66	66	-	64	63	1	67	67	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	224	198	26	222	198	24	231	198	33	232	193	39	236	195	41
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	263	252	11	270	252	18	270	251	19	274	249	25	282	248	34
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	201	190	11	211	198	13	216	197	19	212	193	19	211	189	22
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	303	288	15	304	288	16	313	286	27	320	280	40	327	280	47
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	284	260	24	297	271	26	301	269	32	301	266	35	300	261	39
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	251	240	11	252	240	12	272	256	16	272	256	16	277	261	16
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	159	144	15	162	146	16	165	146	19	166	145	21	175	145	30
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	215	160	55	216	160	56	225	161	64	223	158	65	219	154	65

226 **Số giáo viên và học sinh mầm non** *Number of teachers and pupils of preschool education*

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	5.640	5.694	5.849	5.938	6.004
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	5.300	5.402	5.505	4.868	5.704
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	4.764	4.802	4.887	4.835	4.899
Ngoài công lập - Non-public	876	892	962	1.103	1.105
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	3	2
Nữ - Female	5.640	5.694	5.849	5.935	6.002
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of pupils (Pupil)</i>	79.156	77.598	77.660	74.762	71.669
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	70.473	69.210	67.545	63.758	61.124
Ngoài công lập - Non-public	8.683	8.388	10.115	11.004	10.545
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	41.398	40.428	40.182	63.758	37.280
Nữ - Female	37.758	37.170	37.478	11.004	34.389
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	3.481	3.519	3.972	36.006	5.853
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	75.675	74.079	73.688	38.756	65.816
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of pupils per class (Pupil)</i>	28	27	27	25	24
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of pupils per teacher (Pupil)</i>	14	14	13	13	12

226 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non

(Cont.) *Number of teachers and pupils of preschool education*

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên <i>Number of teachers</i>	110,81	100,96	102,72	101,52	101,11
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	105,16	101,92	101,91	88,43	117,17
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	105,91	100,80	101,77	98,94	101,32
Ngoài công lập - Non-public	147,97	101,83	107,85	114,66	100,18
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	110,81	100,96	102,72	101,47	101,13
Số học sinh <i>Number of pupils</i>	104,30	98,03	100,08	96,27	95,86
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	102,04	98,21	97,59	94,39	95,87
Ngoài công lập - Non-public	127,09	96,60	120,59	108,79	95,83
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	104,10	97,66	99,39	158,67	58,47
Nữ - Female	104,51	98,44	100,83	29,36	312,51
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	86,08	101,09	112,87	906,50	16,26
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	105,32	97,89	99,47	52,59	169,82
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	102,00	95,88	97,96	95,62	94,90
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	94,12	97,10	97,43	94,83	94,81

227 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of teachers of preschool by district

ĐVT: Người - Unit: Person

505

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024			Năm học - School year 2024 - 2025		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public
TOÀN TỈNH - TOTAL	5.640	4.764	876	5.694	4.802	892	5.849	4.887	962	5.938	4.835	1.103	6.004	4.899	1.105
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	714	288	426	708	286	422	716	289	427	740	284	456	730	280	450
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	194	136	58	204	139	65	205	140	65	217	138	79	214	136	78
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	436	422	14	463	445	18	468	456	12	469	449	20	464	444	20
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	387	356	31	389	356	33	384	348	36	409	360	49	388	342	46
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	130	130	-	130	130	-	133	133	-	127	127	-	134	134	-
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	440	399	41	449	396	53	461	400	61	462	385	77	478	398	80
Huyện Can Lộc - Can Loc district	528	506	22	536	507	29	530	501	29	536	499	37	574	534	40
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	407	381	26	430	394	36	434	394	40	434	390	44	426	383	43
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	585	554	31	590	553	37	624	565	59	644	559	85	665	577	88
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	562	508	54	564	509	55	599	534	65	593	523	70	590	520	70
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	506	481	25	505	480	25	553	515	38	548	513	35	547	512	35
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	311	280	31	298	298	-	297	289	8	314	293	21	342	319	23
Thị xã Kỳ Anh - Ky Anh town	440	323	117	428	309	119	445	323	122	445	315	130	452	320	132

228 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pupils of preschool by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

506

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024			Năm học - School year 2024 - 2025		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- Public			
TOÀN TỈNH - TOTAL	79.156	70.473	8.683	77.598	69.210	8.388	77.660	67.545	10.115	74.762	63.758	11.004	71.669	61.124	10.545
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	8.516	4.424	4.092	8.203	4.378	3.825	8.652	4.301	4.351	8.590	4.151	4.439	8.308	4.015	4.293
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	2.575	2.011	564	2.605	2.069	536	2.605	2.040	565	2.584	1.899	685	2.353	1.729	624
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	6.163	6.051	112	5.898	5.784	114	5.599	5.511	88	5.119	4.983	136	4.903	4.773	130
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	5.291	4.917	374	5.068	4.701	367	4.956	4.541	415	4.784	4.313	471	4.472	4.032	440
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	1.688	1.688	-	1.614	1.614	-	1.517	1.517	-	1.391	1.384	7	1.386	1.386	-
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	5.949	5.573	376	5.853	5.479	374	6.140	5.623	517	6.128	5.432	696	5.874	5.207	667
Huyện Can Lộc - Can Loc district	7.761	7.526	235	7.596	7.250	346	7.619	7.179	440	7.042	6.495	547	6.826	6.296	530
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	5.844	5.619	225	5.746	5.475	271	5.613	5.240	373	5.440	5.017	423	5.282	4.871	411
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	8.628	8.291	337	8.264	7.973	291	8.373	7.866	507	7.935	7.242	693	7.801	7.120	681
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	8.520	7.915	605	8.687	8.123	564	8.462	7.760	702	8.257	7.532	725	7.704	7.028	676
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	7.479	7.279	200	7.431	7.250	181	7.604	7.290	314	7.344	7.020	324	7.027	6.717	310
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	4.730	4.456	274	4.868	4.505	363	4.809	4.470	339	4.690	4.307	383	4.492	4.125	367
Thị xã Kỳ Anh - Ky Anh town	6.012	4.723	1.289	5.765	4.609	1.156	5.711	4.207	1.504	5.458	3.983	1.475	5.241	3.825	1.416

229 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
	Trường - School				
Tiểu học - Primary school	221	221	221	221	221
Công lập - Public	220	220	220	220	220
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Trung học cơ sở Lower secondary school	130	130	130	130	130
Công lập - Public	130	130	130	130	130
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	41	41	41	41	40
Công lập - Public	38	38	38	37	37
Ngoài công lập - Non-public	3	3	3	4	3
Trường tiểu học liên cấp trung học cơ sở Primary and lower secondary school	17	17	17	17	17
Công lập - Public	17	17	17	17	17
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở liên cấp trung học phổ thông Lower and upper secondary school	1	1	1	1	1
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học liên cấp trung học cơ sở và THPT Primary, Lower and Upper secondary school	3	3	3	3	3
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	2	2	2	2	2

229 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông

(Cont.) *Number of schools of general education*

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Tiểu học - Primary school	91,70	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	91,67	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung học cơ sở Lower secondary school	96,30	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	96,30	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	97,62	100,00	100,00	100,00	97,56
Công lập - Public	97,44	100,00	100,00	97,37	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	133,33	75,00
Trường tiểu học liên cấp trung học cơ sở Primary and lower secondary school	113,33	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	113,33	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở liên cấp trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học liên cấp trung học cơ sở và THPT Primary, Lower and Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

230 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
	Lớp - Class				
Số lớp học - Number of classes	7.596	7.704	7.850	7.799	7.877
Tiểu học - Primary	4.030	4.168	4.252	4.180	4.179
Công lập - Public	3.970	4.104	4.171	4.107	4.106
Ngoài công lập - Non-public	60	64	81	73	73
Trung học cơ sở - Lower secondary	2.366	2.344	2.408	2.426	2.483
Công lập - Public	2.352	2.330	2.390	2.403	2.454
Ngoài công lập - Non-public	14	14	18	23	29
Trung học phổ thông - Upper secondary	1.200	1.192	1.190	1.193	1.215
Công lập - Public	1.173	1.163	1.159	1.165	1.182
Ngoài công lập - Non-public	27	29	31	28	33
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
Lớp học - Class	100,96	101,42	101,90	99,35	101,00
Tiểu học - Primary	102,23	103,42	102,02	98,31	99,98
Công lập - Public	101,93	103,38	101,63	98,47	99,98
Ngoài công lập - Non-public	127,66	106,67	126,56	90,12	100,00
Trung học cơ sở - Lower secondary	99,83	99,07	102,73	100,75	102,35
Công lập - Public	99,66	99,06	102,58	100,54	102,12
Ngoài công lập - Non-public	140,00	100,00	128,57	127,78	126,09
Trung học phổ thông - Upper secondary	99,01	99,33	99,83	100,25	101,84
Công lập - Public	98,32	99,15	99,66	100,52	101,46
Ngoài công lập - Non-public	142,11	107,41	106,90	90,32	117,86

231

**Số trường phổ thông năm học 2024 - 2025
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of schools of general education
in school year 2024 - 2025 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and lower secondary</i>	Trung học cơ sở, Trung học PT <i>Lower and Upper secondary</i>	Tiểu học, Trung học CS, Trung học PT <i>Primary, lower and secondary</i>
TOÀN TỈNH - TOTAL	412	221	130	40	17	1	3
Thành phố Hà Tĩnh <i>Ha Tinh city</i>	30	15	9	3	-	-	3
Thị xã Hồng Lĩnh <i>Hong Linh town</i>	11	4	4	1	2	-	-
Huyện Hương Sơn <i>Huong Son district</i>	42	22	12	5	3	-	-
Huyện Đức Thọ <i>Đuc Tho district</i>	38	24	10	4	-	-	-
Huyện Vũ Quang <i>Vu Quang district</i>	19	10	4	2	3	-	-
Huyện Nghi Xuân <i>Nghi Xuan district</i>	31	17	10	3	1	-	-
Huyện Can Lộc <i>Can Loc district</i>	37	19	15	3	-	-	-
Huyện Hương Khê <i>Huong Khe district</i>	37	21	12	3	-	1	-
Huyện Thạch Hà <i>Thach Ha district</i>	42	25	13	3	1	-	-
Huyện Cẩm Xuyên <i>Cam Xuyen district</i>	45	24	15	5	1	-	-
Huyện Kỳ Anh <i>Ky Anh district</i>	36	17	12	3	4	-	-
Huyện Lộc Hà <i>Loc Ha district</i>	22	12	7	3	-	-	-
Thị xã Kỳ Anh <i>Ky Anh town</i>	22	11	7	2	2	-	-

232 Số lớp học phổ thông năm học 2024 - 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of classes of general education in school year 2024 - 2025 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary
TOÀN TỈNH - TOTAL	7.877	4.179	2.483	1.215
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	739	379	228	132
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	233	113	78	42
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	659	334	218	107
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	555	289	172	94
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	200	104	65	31
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	591	315	185	91
Huyện Can Lộc - Can Loc district	803	417	280	106
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	623	331	201	91
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	782	423	249	110
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	881	466	263	152
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	742	425	225	92
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	498	245	160	93
Thị xã Kỳ Anh - Ky Anh town	571	338	159	74

233 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
	Người - Person				
Số giáo viên - Number of teachers	12.762	12.535	13.158	13.161	13.172
Tiểu học - Primary school	5.376	5.373	5.748	5.779	5.772
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	5.376	5.373	5.748	5.442	5.310
Công lập - Public	5.245	5.242	5.596	5.637	5.618
Ngoài công lập - Non-public	131	131	152	142	154
Trung học cơ sở - Lower secondary school	4.599	4.438	4.655	4.634	4.650
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	4.599	4.438	4.655	4.625	4.325
Công lập - Public	4.575	4.401	4.619	4.595	4.591
Ngoài công lập - Non-public	24	37	36	39	59
Trung học phổ thông - Upper secondary school	2.787	2.724	2.755	2.748	2.750
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	2.787	2.724	2.755	2.748	2.145
Công lập - Public	2.711	2.670	2.682	2.689	2.681
Ngoài công lập - Non-public	76	54	73	59	69

233 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông

(Cont.) *Number of teachers of general education*

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Số giáo viên - Number of teachers	100,39	98,22	104,97	100,02	100,08
Tiểu học - Primary school	102,50	99,94	106,98	100,54	99,88
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	102,50	99,94	106,98	94,68	97,58
Công lập - Public	101,94	99,94	106,75	100,73	99,66
Ngoài công lập - Non-public	131,00	100,00	116,03	93,42	108,45
Trung học cơ sở - Lower secondary school	97,87	96,50	104,89	99,55	100,35
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	97,87	96,50	104,89	99,36	93,50
Công lập - Public	97,71	96,20	104,95	99,48	99,91
Ngoài công lập - Non-public	141,18	154,17	97,30	108,33	151,28
Trung học phổ thông - Upper secondary school	100,69	97,74	101,14	99,75	100,07
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	100,69	97,74	101,14	99,75	78,06
Công lập - Public	100,26	98,49	100,45	100,26	99,70
Ngoài công lập - Non-public	118,75	71,05	135,19	80,82	116,95

234 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
	Học sinh - Pupil				
Số học sinh - Number of pupils	243.417	246.549	260.749	269.619	276.388
Tiểu học - Primary school	121.156	130.614	136.697	136.689	135.182
Công lập - Public	119.736	129.468	134.979	134.829	133.305
Ngoài công lập - Non-public	1.420	1.146	1.718	1.860	1.877
Trung học cơ sở - Lower secondary school	78.440	77.814	82.137	90.599	95.675
Công lập - Public	78.184	77.567	81.709	89.985	94.898
Ngoài công lập - Non-public	256	247	428	614	777
Trung học phổ thông - Upper secondary school	43.821	38.121	41.915	42.331	45.531
Công lập - Public	43.020	37.157	40.927	41.614	44.482
Ngoài công lập - Non-public	801	964	988	717	1.049
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số học sinh - Number of pupils	102,19	101,29	105,76	103,40	102,51
Tiểu học - Primary school	102,15	107,81	104,66	99,99	98,90
Công lập - Public	101,87	108,13	104,26	99,89	98,87
Ngoài công lập - Non-public	132,09	80,70	149,91	108,27	100,91
Trung học cơ sở - Lower secondary school	103,50	99,20	105,56	110,30	105,60
Công lập - Public	103,42	99,21	105,34	110,13	105,46
Ngoài công lập - Non-public	135,45	96,48	173,28	143,46	126,55
Trung học phổ thông - Upper secondary school	100,01	86,99	109,95	100,99	107,56
Công lập - Public	99,40	86,37	110,15	101,68	106,89
Ngoài công lập - Non-public	149,72	120,35	102,49	72,57	146,30

235 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
Số nữ giáo viên (Người) <i>Number of female teachers (Person)</i>	9.944	9.733	9.853	9.970	9.992
Tiểu học - Primary school	5.004	4.856	4.964	5.098	5.093
Công lập - Public	4.885	4.734	4.834	4.967	4.977
Ngoài công lập - Non-public	119	122	130	131	116
Trung học cơ sở - Lower secondary school	3.075	3.051	3.042	3.024	3.043
Công lập - Public	3.051	3.020	3.013	2.993	2.996
Ngoài công lập - Non-public	24,00	31	29	31	47
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1.865	1.826	1.847	1.848	1.856
Công lập - Public	1.807	1.786	1.794	1.799	1.796
Ngoài công lập - Non-public	58	40	53	49	60
Số nữ học sinh (Học sinh) <i>Number of schoolgirls (Pupil)</i>	119.098	123.578	127.738	131.984	135.319
Tiểu học - Primary school	57.746	63.296	65.336	65.659	65.026
Công lập - Public	57.191	62.637	64.551	64.787	64.237
Ngoài công lập - Non-public	555	659	785	872	789
Trung học cơ sở - Lower secondary school	38.109	37.415	39.770	43.672	45.978
Công lập - Public	37.998	37.297	39.578	43.394	45.638
Ngoài công lập - Non-public	111	118	192	278	340
Trung học phổ thông - Upper secondary school	23.243	22.867	22.632	22.653	24.315
Công lập - Public	22.944	22.445	22.205	22.345	23.889
Ngoài công lập - Non-public	299	422	427	308	426

236

**Số giáo viên phổ thông năm học 2024 - 2025
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of teachers of general education
in school year 2024 - 2025 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TOÀN TỈNH - TOTAL	13.172	5.772	4.650	2.750
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.305	568	407	330
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	400	157	149	94
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.148	476	432	240
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.008	417	358	233
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	336	143	132	61
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	999	422	346	231
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.375	579	539	257
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.025	459	368	198
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1.339	585	482	272
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.372	598	457	317
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.133	571	405	157
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	839	331	294	214
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	893	466	281	146

237

Số học sinh phổ thông năm học 2024 - 2025
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pupils of general education
in school year 2024 - 2025 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TOÀN TỈNH - TOTAL	276.388	135.182	95.675	45.531
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	25.680	12.180	8.698	4.802
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	8.039	3.756	2.871	1.412
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	21.300	9.948	7.491	3.861
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	18.711	8.765	6.705	3.241
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	5.672	2.706	2.029	937
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	20.448	10.263	7.106	3.079
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	27.451	13.493	9.849	4.109
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	21.759	10.480	7.744	3.535
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	28.204	14.156	9.785	4.263
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	31.885	15.831	10.404	5.650
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	27.402	14.328	9.232	3.842
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	18.011	8.278	6.232	3.501
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	21.826	10.998	7.529	3.299

238

**Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học
phân theo loại hình và phân theo cấp học**
*Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	19	20	20	20	21
Tiểu học - Primary school	23	24	24	24	23
Công lập - Public	23	25	24	24	24
Ngoài công lập - Non-public	11	9	11	13	12
Trung học cơ sở - Lower secondary school	17	18	18	20	21
Công lập - Public	17	18	18	20	21
Ngoài công lập - Non-public	11	7	12	16	13
Trung học phổ thông - Upper secondary school	16	14	15	15	17
Công lập - Public	16	14	15	15	17
Ngoài công lập - Non-public	11	18	14	12	15
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	32	32	33	35	35
Tiểu học - Primary school	30	31	32	33	32
Công lập - Public	30	32	32	33	32
Ngoài công lập - Non-public	24	18	21	25	26
Trung học cơ sở - Lower secondary school	33	33	34	37	39
Công lập - Public	33	33	34	37	39
Ngoài công lập - Non-public	18	18	24	27	27
Trung học phổ thông - Upper secondary school	37	32	35	35	37
Công lập - Public	37	32	35	36	38
Ngoài công lập - Non-public	30	33	32	26	32

239 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate	90,93	99,60	99,56	95,59	96,84
Trong đó: Nữ - Of which: Female	91,56	99,80	96,41	95,79	98,14
Tiểu học - Primary school	99,56	100,00	107,89	99,06	98,40
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,41	100,00	102,15	98,33	98,30
Trung học cơ sở - Lower secondary school	98,88	99,96	100,58	97,86	98,20
Trong đó: Nữ - Of which: Female	98,76	99,97	97,89	97,87	98,70
Trung học phổ thông - Upper secondary school	93,33	93,83	78,28	82,20	90,01
Trong đó: Nữ - Of which: Female	89,81	94,21	81,10	86,08	96,66
Tỷ lệ đi học đúng tuổi - Enrolment rate at right age	99,39	98,20	95,39	94,92	96,26
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,44	98,10	95,15	95,74	97,67
Tiểu học - Primary school	99,27	99,60	97,22	98,35	98,20
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,52	99,80	98,11	97,87	98,00
Trung học cơ sở - Lower secondary school	99,84	99,30	97,10	97,25	97,70
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,46	99,60	98,16	97,30	98,20
Trung học phổ thông - Upper secondary school	98,75	97,65	87,09	81,56	88,43
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,23	98,75	87,64	85,83	95,84

240

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông
năm học 2023 - 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2023 - 2024 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TOÀN TỈNH - TOTAL	13.825	7.522	99,93	99,97
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.319	681	99,92	100,00
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	413	217	99,76	99,54
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.114	577	99,73	100,00
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.046	575	99,90	100,00
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	281	155	100,00	100,00
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	963	556	100,00	100,00
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.347	760	100,00	100,00
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.026	531	99,90	100,00
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1.343	750	100,00	100,00
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.678	915	99,88	100,00
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.158	618	100,00	100,00
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.074	614	99,91	99,84
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	1.063	573	100,00	100,00

241 Số học sinh học nghề trung cấp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số học sinh - Number of students	6.419	5.939	4.500	4.775	5.330
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	4.343	3.835	3.050	2.584	3.521
Nữ - Female	2.076	2.104	1.450	2.191	1.809
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	6.419	5.939	4.500	4.596	5.330
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	179	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	2.222	2.131	1.835	1.465	1.565
Địa phương - Local	4.197	3.808	2.665	3.310	3.765
Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	3.831	2.507	2.305	2.643	2.687
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.831	2.507	2.305	2.464	2.687
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	179	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	832	710	676	711	935
Địa phương - Local	2.999	1.797	1.629	1.932	1.752
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	1.118	1.789	1.186	2.491	1.710
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.118	1.789	1.186	2.491	1.710
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	178	429	595	754	892
Địa phương - Local	940	1.360	591	1.737	818

242 Số trường và số giáo viên cao đẳng nghề

Number of colleges and number of teachers in colleges

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	4	4	4	4	5
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	4	4	4	4	5
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1	1	1	1	2
Địa phương - Local	3	3	3	3	3
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	269	276	294	282	402
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	142	147	180	171	194
Nữ - Female	127	129	114	111	208
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	269	276	294	282	402
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	60	67	117	98	152
Địa phương - Local	209	209	177	184	250
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	126	131	142	131	172
Đại học, cao đẳng - University and college graduate	141	143	146	146	184
Trình độ khác - Other degree	2	2	6	5	46

243 Số sinh viên cao đẳng nghề

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số sinh viên - Number of students	2.243	2.048	1.950	2.715	2.613
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.137	1.113	1.250	1.465	1.539
Nữ - Female	1.106	935	700	1.250	1.074
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.243	2.048	1.950	2.715	2.613
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	576	634	389	738	676
Địa phương - Local	1.667	1.414	1.561	1.977	1.937
Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments					
Phân theo loại hình - By types of ownership	757	866	766	905	906
Công lập - Public	757	866	766	905	906
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	270	259	198	246	196
Địa phương - Local	487	607	568	659	710
Số sinh viên tốt nghiệp					
Number of graduates	1.125	925	665	672	639
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.125	925	665	672	639
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	182	150	146	203	199
Địa phương - Local	943	775	519	469	440

244 Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and number of teachers in universities

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
Số giảng viên (Người) Number of teachers (Person)	206	181	176	165	165
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	79	66	63	57	58
Nữ - Female	127	115	113	108	107
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	206	181	176	165	165
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	206	181	176	165	165
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	191	175	172	163	163
Đại học, cao đẳng - University and college graduate	15	6	4	2	2
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

245 Số sinh viên đại học, cao đẳng chuyên nghiệp

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số sinh viên - Number of students	1.657	1.796	2.031	1.904	2.053
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	567	313	258	426	231
Nữ - Female	1.090	1.483	1.773	1.478	1.822
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.657	1.796	2.031	1.904	2.053
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.657	1.796	2.031	1.904	2.053
Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	336	743	501	422	553
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	336	743	501	422	553
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	336	743	501	422	553
Số sinh viên tốt nghiệp Number of graduates	626	667	736	334	495
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	626	667	736	334	495
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	626	667	736	334	495

246 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of science and technology

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Phân theo loại hình tổ chức - By area of activity	25	30	33	34	29
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organization</i>	14	17	17	18	15
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	6	6	6	6	6
Tổ chức dịch vụ KH&CN <i>Science and technology service organization</i>	5	7	10	10	8
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ By field of science and technology	25	30	33	34	29
Khoa học tự nhiên - <i>Natural Sciences</i>	-	1	1	1	1
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	9	11	9	14	11
Khoa học y dược - <i>Medical Science</i>	1	3	3	3	1
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural Science</i>	8	8	10	8	3
Khoa học xã hội - <i>Social science</i>	4	4	5	4	11
Khoa học nhân văn - <i>Humanities</i>	3	3	5	4	2

247 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

Spending on research and development of science and technology

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI - TOTAL	26,18	27,70	45,21	45,43	58,32
Chia theo nguồn cấp kinh phí By funding sources					
Ngân sách nhà nước - State budget	26,18	27,70	45,21	45,43	58,32
Trung ương - Center	-	-	4,16	5,30	4,70
Địa phương - Local	26,18	27,70	41,05	40,13	53,62
Ngoài ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-
Trong nước - Domestic	-	-	-	-	-
Ngoài nước - Foreign	-	-	-	-	-
Chia theo lĩnh vực nghiên cứu - By field of study					
Khoa học tự nhiên - Natural Sciences	1,19	0,66	1,52	1,86	3,32
Khoa học kỹ thuật và công nghệ Science, engineering and technology	1,75	3,33	4,01	4,99	6,85
Khoa học y dược - Medical Science	1,00	1,01	0,89	0,82	0,52
Khoa học nông nghiệp - Agricultural Science	21,16	21,24	33,11	34,35	40,73
Khoa học xã hội - Social science	0,44	0,80	4,43	3,41	5,60
Khoa học nhân văn - Humanities	0,64	0,66	1,25	-	1,30
Chia theo khu vực hoạt động - By area of activity					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Scientific research and technology development organization	0,76	2,28	10,46	7,37	2,06
Trường đại học, học viện, cao đẳng Universities, institutes, colleges	1,17	-	5,39	5,47	5,40
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác Administrative agencies, other non-business units	9,10	6,79	5,30	9,57	20,28
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu Research service organizations	13,86	16,02	8,62	-	4,34
Doanh nghiệp - Enterprise	1,29	2,61	15,44	23,02	26,24

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS,
SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
248 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some key indicators on health care</i>	555
249 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	556
250 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2024 by types of ownership</i>	557
251 Số cơ sở y tế năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2024 by district</i>	558
252 Số giường bệnh năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of hospital beds in 2024 by district</i>	559
253 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	560
254 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2024 by types of ownership</i>	561
255 Số nhân lực ngành y năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2024 by district</i>	562
256 Số nhân lực ngành dược năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2024 by district</i>	563
257 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	564

Biểu Table	Trang Page
258 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and by kinds of malnutrition</i>	565
259 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	566
260 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes having doctor by district</i>	567
261 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes having midwife by district</i>	568
262 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	569
263 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	570
264 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	571
265 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu <i>Monthly average income per capita at current prices by income source</i>	572
266 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	573
267 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	574
268 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaste damage</i>	575
269 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	576

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, THỂ THAO, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải

mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

- (1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.
- (2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t} \frac{l}{D_l}$$

tuổi của trình độ học vấn

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_l^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hộ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông

gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thông kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (trương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE , SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P_{\text{age of education level}}^t \frac{1}{D_l}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where i = a, a+1,...,n); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- *Income-based criteria:*

+ *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

+ *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily

controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court.

The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of hazardous} \\ \text{waste collected and treated} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Volume of hazardous waste collected} \\ \text{and treated (tons)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total volume of hazardous waste} \\ \text{generated (tons)} \end{array}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The percentage of domestic} \\ \text{solid waste collected and} \\ \text{treated} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Volume of domestic solid waste} \\ \text{collected and treated (tons)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total volume of domestic solid} \\ \text{waste generated (tons)} \end{array}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2024

1. Y tế

Số cơ sở khám chữa bệnh ở Hà Tĩnh năm 2024 là 242 cơ sở, trong đó có 23 bệnh viện, 216 trạm y tế xã, phường-và 3 cơ sở y tế khác. Số giường bệnh năm 2024 là 7.551 giường, giảm 1,29% so với cùng thời điểm năm 2023, Số giường bệnh bình quân trên 1 vạn dân năm 2024 là 56,78 giường bệnh, giảm 0,78 giường bệnh/1 vạn dân so với năm 2023.

Năm 2024, số nhân lực y tế là 5.662 người, giảm 2,88% so với năm 2023, trong đó: có 5.272 người làm việc trong ngành y, giảm 3,21%; 390 người làm việc trong ngành dược, tăng 1,83%. Những nỗ lực của ngành y trong những năm qua, nhất là thời kỳ dịch Covid 19 là rất đáng ghi nhận, tuy nhiên, đi kèm những áp lực lớn khiến nhân lực lĩnh vực y tế đã giảm khá nhiều. Tỷ lệ bác sĩ bình quân trên 1 vạn dân của Hà Tĩnh ~~vẫn tăng~~ giảm từ 12,83 người năm 2023 xuống 12,82 người năm 2024.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2024 là 97,90%, cao hơn 7,70 điểm phần trăm so với năm 2023. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 7,7%, giảm 0,1 điểm phần trăm; suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 13,6%, giảm 0,1 điểm phần trăm; suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 5,2% không biến động so với năm trước.

2. Đời sống dân cư

Năm 2024 đời sống dân cư tỉnh Hà Tĩnh đã được cải thiện rõ rệt nhờ sự phát triển kinh tế – xã hội toàn diện. Thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 4,3 triệu đồng/tháng, tăng 12,76% so với năm trước, trong khi tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 2,4%, cho thấy mức sống người dân ngày càng nâng cao. Hạ tầng cơ sở, đặc biệt là giao thông, được đầu tư và hoàn thiện đồng bộ, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội bền vững. Các chương trình

xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh tiếp tục được triển khai hiệu quả, với tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 93,2% và 100% phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh.

Toàn tỉnh không xảy ra tình trạng thiếu đói trong dân cư. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều ở mức 2,4%, giảm 0,61% so với năm trước. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đảm bảo 100%, trong khi dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là 68,5% mặc dù tăng 4,4% so với năm trước nhưng đây vẫn là tỷ lệ thấp, cần sự tập trung của toàn ngành để thực hiện nâng cao.

Trên địa bàn Hà Tĩnh trong năm 2024 đã xảy ra 3 vụ thiên tai làm 01 người chết, 94 nhà bị hư hại, 17 ha hoa màu bị thiệt hại, 50 con gia cầm chết, cuốn trôi, 30,2 ha thủy sản bị cuốn trôi, gãy đổ 2 cột điện...với tổng giá trị thiệt hại ước tính 1.614,5 triệu đồng. Sau khi thiên tai xảy ra, các địa phương đã huy động lực lượng hỗ trợ khắc phục kịp thời các thiệt hại để đảm bảo cuộc sống và sinh hoạt cho người dân.

3. Văn hóa và thể thao

Nhìn chung năm 2024 các hoạt động văn hóa sôi nổi, các CLB dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh đã được thành lập để trao đổi, học hỏi, giữ gìn và lan toả các làn điệu dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh, hoạt động thể dục thể thao được thực hiện thường xuyên.

Về thể thao thành tích cao, tính chung cả năm 2024, Đoàn thể thao Hà Tĩnh tham gia 53 giải thi đấu thành tích cao và giành được 261 huy chương các loại (102 huy chương vàng, 67 huy chương bạc, 92 huy chương đồng), trong đó các giải quốc tế giành được 36 huy chương các loại (19 huy chương vàng, 9 huy chương bạc, 8 huy chương đồng). Công tác kiểm tra, thanh tra hoạt động văn hóa được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Tĩnh kiểm tra theo định kỳ, thường xuyên.

4. Trật tự an toàn - xã hội

Trước tình hình tai nạn giao thông diễn biến phức tạp và đang có dấu hiệu gia tăng, Hà Tĩnh đã triển khai nhiều giải pháp quyết liệt nhằm đảm bảo trật tự an toàn giao thông. Để thực hiện được mục tiêu đề ra, Công an tỉnh chỉ đạo Cảnh sát giao thông, công an cấp huyện, cấp xã, xây dựng kế hoạch, tập trung tuần tra, xử lý các hành vi vi phạm. Năm 2024, toàn tỉnh đã xảy ra 403 vụ tai nạn đường bộ, làm 227 người chết, 246 người bị thương (tăng 43 vụ, tăng 28 người chết, tăng 31 người bị thương so với năm trước); 4 vụ tai nạn đường sắt, làm chết 2 người, 01 người bị thương (tăng 01 vụ, tăng 01 người bị thương và số người chết không thay đổi so với năm trước). Nguyên nhân xảy ra tai nạn chủ yếu do không làm chủ tốc độ, đi sai phần đường, có sử dụng rượu bia khi tham gia giao thông.

Trong năm toàn tỉnh xảy ra đã xảy ra 86 vụ cháy, giá trị thiệt hại tài sản ước tính 2.199,9 triệu đồng, giảm 22 vụ, không làm thiệt hại về người như năm trước. Không xảy ra vụ nổ nào trong năm 2024, so với năm trước giảm 2 vụ, giảm 1 người chết, giảm 3 người bị thương.

HEALTH AND LIVING STANDARDS IN 2024

1. Health

In 2024, there were 242 health establishments in the province, of which there were 22 hospitals, 216 health stations in communes, wards and 3 other health establishments. There were 7,551 patient beds, a year-on-year decrease of 1.29%. The number of patient beds per 10,000 inhabitants in 2024 was 56.78 beds, a year-on-year decrease of 0.78 beds.

The number of health staff was 5,662 persons, a year-on-year decrease of 2.88%, of which employees in health sector were 5,272, down 3.21%; employees in pharmaceutical sector were 390, up 1.83%. Efforts of the medical sector over the last few years, especially during the Covid-19 pandemic were remarkable, however, due to undue pressure medical workforce witnessed a sharp decrease. The number of doctors per 10,000 inhabitants moved down from 12.83 persons in 2023 to 12.82 in 2024.

The rate of infants vaccinated fully reached 97.90%, higher than 2023 figure of 7.70 percentage points. Prevalence of malnutrition (weight for age) among children under 5 years of age was 7.7%, fell by 0.1 percentage point; prevalence of malnutrition (height for age) among children under 5 years of age was 13.6%, dropped 0.1 percentage point; prevalence of malnutrition (weight-for-height) among children under 5 years of age was 5.2%.

2. Living standards

In 2024, living standards in Ha Tinh province continued to show marked improvement, driven by comprehensive socio-economic development. The average monthly per capita income reached approximately 4.3 million VND, representing a 12.76 percent increase compared to the previous year. Concurrently, the poverty rate declined to 2.4 percent, indicating a sustained enhancement in residents' quality of life. Substantial investment in infrastructure, particularly in transportation, contributed to more synchronized development, improved

living conditions, and long-term economic sustainability. Efforts to implement the National Target Program on New Rural Development and promote civilized urban areas remained effective. As a result, 93.2 percent of households were classified as cultural households, and all wards and towns met the standards for civilized urban areas

No food shortages were reported in the province during the year. The multidimensional poverty rate decreased to 2.4 percent, down 0.61 percentage points from the previous year. In urban areas, 100 percent of the population had access to clean water through centralized supply systems. In rural areas, the proportion of residents using clean water meeting national standards rose to 68.5 percent, up 4.4 percentage points year-on-year. Despite this improvement, the access rate in rural areas remains relatively low and requires continued coordinated efforts from relevant sectors.

In 2024, Ha Tinh experienced three natural disasters, resulting in one fatality, damage to 94 homes, destruction of 17 hectares of crops, loss of 50 poultry, damage to 30.2 hectares of aquaculture, and the collapse of two electric poles. The total estimated value of the damage was 1,614.5 million VND. In response, local authorities promptly mobilized resources to address the aftermath and ensure the restoration of normal living conditions for affected residents.

3. Culture - Sport

Generally, cultural activities witnessed a more joyful performance than the previous year thanks to well-controlled Covid-19 pandemic. Nghe Tinh Vi, Giam folk songs clubs were opened to exchange, learn, preserve and spread Nghe Tinh Vi, Giam folk songs, sports activities performed daily.

Regarding elite sports, in 2024, Ha Tinh sports delegation participated in 53 tournaments, awarded 261 medals of all kinds (102 gold medals, 67 silver medals, 92 bronze medals), of which international tournaments with 36 medals (19 gold medals, 9 silver medals, 8 bronze medals). The Ha Tinh Department of Culture, Sports and Tourism periodically and regularly inspected cultural activities.

4. Social order and safety

In response to the rising and increasingly complex situation of traffic accidents, Ha Tinh province implemented a series of robust measures aimed at improving traffic safety and maintaining public order. Under the direction of the Provincial Police, traffic enforcement units at the provincial, district, and commune levels developed targeted action plans, intensifying patrols and strictly addressing violations. In 2024, the province recorded 403 road traffic accidents, resulting in 227 fatalities and 246 injuries. This represents an increase of 43 incidents, 28 deaths, and 31 injuries compared to the previous year. Additionally, four railway accidents were reported, causing two deaths and one injury - an increase of one incident and one injury, with the number of fatalities remaining unchanged. The primary causes of traffic accidents included speeding, lane violations, and driving under the influence of alcohol.

Over the same period, Ha Tinh recorded 86 fire incidents, resulting in estimated property losses of approximately 2.2 billion VND. This reflects a decrease of 22 cases compared to the previous year. Notably, there were no fatalities reported due to fires in 2024. Furthermore, no explosions occurred during the year, marking a reduction of two incidents, one death, and three injuries compared to 2023.

248 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	45,70	48,11	54,23	57,56	56,78
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	9,98	10,76	12,21	12,83	12,82
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	95,61	87,90	90,53	90,20	97,90
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	23.874	18.991	57.232	20.439	18.149
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	1.173	1.297	891	940	872
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants (Person)</i>	36,35	43,27	58,15	60,51	41,81
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants (Person)</i>	0,47	0,69	0,45	0,45	0,45

249 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
Health establishments (Establishment)	248	249	249	249	242
Bệnh viện - Hospital	14	15	22	22	22
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Marternity clinic	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	216	216	216	216	216
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	1	1	1	1	-
Cơ sở y tế khác - Others	16	16	9	9	3
Giường bệnh (Giường) - Patient beds (Bed)	5.956	6.352	7.174	7.650	7.551
Bệnh viện - Hospital	5.686	6.072	6.864	7.326	7.251
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	240	250	280	294	300
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Marternity clinic	-	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	30	30	30	30	-
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-	-

250 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế

Number of health establishments, patient beds in 2024 by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	242	239	3	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	22	19	3	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Marternity clinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	216	216	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	3	3	-	-
Giường bệnh (Giường) - Patient beds (Bed)	7.551	6.465	1.086	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	7.251	6.165	1.086	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	300	300	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Marternity clinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

251

Số cơ sở y tế năm 2024
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of health establishments in 2024 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số Total	Trong đó - Of which		
		Bệnh viện Hospital	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises
TOÀN TỈNH - TOTAL	242	22	1	216
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	27	8	1	15
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	8	2	-	6
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	27	2	-	25
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	17	1	-	16
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	11	1	-	10
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	18	1	-	17
Huyện Can Lộc - Can Loc district	19	1	-	18
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	22	1	-	21
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	23	1	-	22
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	24	1	-	23
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	21	1	-	20
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	13	1	-	12
Thị xã Kỳ Anh - Ky Anh town	12	1	-	11

252 Số giường bệnh năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of hospital beds in 2024 by district

DVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số Total	Trong đó - Of which		
		Bệnh viện Hospital	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises
TOÀN TỈNH - TOTAL	7.551	7.251	300	-
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	3.865	3.565	300	-
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	394	394	-	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	462	462	-	-
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	268	268	-	-
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	200	200	-	-
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	272	272	-	-
Huyện Can Lộc - Can Loc district	374	374	-	-
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	266	266	-	-
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	315	315	-	-
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	250	250	-	-
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	140	140	-	-
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	285	285	-	-
Thị xã Kỳ Anh - Ky Anh town	460	460	-	-

253 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nhân lực ngành y - Medical staff	5.410	5.727	5.268	5.447	5.272
Bác sĩ - Doctor	1.294	1.414	1.609	1.699	1.705
Y sĩ - Physician	661	668	515	478	439
Điều dưỡng - Nurse	1.857	2.089	2.116	2.246	2.309
Hộ sinh - Midwife	387	382	402	393	391
Kỹ thuật viên y - Medical technician	306	315	311	306	352
Khác - Others	905	859	315	325	76
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	365	370	377	383	390
Dược sĩ - Pharmacist	74	91	101	117	142
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	270	265	258	253	233
Dược tá - Assistant pharmacist	21	14	18	13	15
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

254 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2024 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Đầu tư nước ngoài Foreign investment
Nhân lực ngành y - Medical staff	5.272	4.339	933	-
Bác sĩ - Doctor	1.705	1.240	465	-
Y sĩ - Physician	439	431	8	-
Điều dưỡng - Nurse	2.309	1.985	324	-
Hộ sinh - Midwife	391	370	21	-
Kỹ thuật viên y - Medical technician	352	252	100	-
Khác - Others	76	61	15	-
Nhân lực ngành dược - Pharmaceutical staff	390	352	38	-
Dược sĩ - Pharmacist	142	125	17	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	233	212	21	-
Dược tá - Assistant pharmacist	15	15	-	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-

255

Số nhân lực ngành y năm 2024
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of medical staffs in 2024 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TOÀN TỈNH - TOTAL	5.272	1.705	439	2.309	391	352	76
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2.049	795	63	877	76	192	46
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	324	105	19	145	13	36	6
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	348	86	65	136	41	17	3
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	327	89	35	148	41	13	1
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	163	73	20	45	19	5	1
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	232	80	37	88	18	8	1
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	282	58	20	158	29	14	3
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	325	77	50	150	31	13	4
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	277	71	25	133	37	9	2
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	244	58	20	119	30	13	4
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	218	51	35	96	25	7	4
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	177	50	21	84	13	9	-
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	306	112	29	130	18	16	1

256 Số nhân lực ngành dược năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of pharmaceutical staffs in 2024 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TOÀN TỈNH - TOTAL	390	142	233	15	-	-
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	155	87	57	11	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	22	7	14	1	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	32	8	24	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	17	4	11	2	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	21	2	19	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	23	4	19	-	-	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	20	5	15	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	22	3	19	-	-	-
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	35	5	29	1	-	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	9	4	5	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	9	3	6	-	-	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13	6	7	-	-	-
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	12	4	8	-	-	-

257 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	95,61	87,90	90,53	90,20	97,90
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	98,49	98,54	98,05	96,40	98,40
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	96,21	94,07	91,88	93,60	94,57
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	99,00	95,33	98,04	90,20	97,08
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	98,04	82,21	99,73	90,10	97,60
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	98,60	98,49	98,46	90,00	99,70
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	97,47	87,84	91,46	89,60	99,73
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	94,77	96,21	94,72	90,90	95,64
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	97,83	95,49	98,81	92,10	96,85
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	96,47	95,27	95,81	90,10	98,55
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	98,87	78,94	66,58	90,40	99,21
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	80,96	82,80	82,22	90,50	98,81
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	98,94	79,36	99,28	84,00	97,37
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	94,94	70,29	87,95	85,00	98,47

258 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by sex and kinds of malnutrition

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	8,5	8,1	7,9	7,8	7,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	14,9	14,0	13,8	13,7	13,6
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	5,1	5,3	5,2	5,2	5,2

259 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
Số người nhiễm HIV/AIDS			
Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2024			
New case infected with HIV/AIDS in 2024	31	21	10
Số người nhiễm HIV còn sống tại thời điểm 31/12/2024			
HIV infected people alive as of 31/12/2024	556	341	215
Số bệnh nhân AIDS còn sống tại thời điểm 31/12/2024			
AIDS patients alive as of 31/12/2024	556	341	215
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2024 trên 100.000 dân			
Number of people infected with HIV detected as of 31/12/2024 per 100,000 inhabitants	41,81	51,57	32,16
Số người chết do HIV/AIDS			
Number of HIV/AIDS death people			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2024			
Number of HIV/AIDS death people in 2024	6	6	-
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2024			
Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2024	428	347	81
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2024 trên 100.000 dân			
Number of HIV/AIDS death people in 2024 per 100,000 inhabitants	0,45	0,91	-

260 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of communes having doctor by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	89,81	90,28	79,63	81,94	75,92
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	66,67	100,00	53,33	53,33	53,33
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	66,67	66,67	50,00	50,00	50,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	92,00	92,00	80,00	80,00	80,00
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	100,00	93,75	93,75	93,75	87,50
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	82,35	82,35	76,47	76,47	76,47
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	100,00	83,33	77,78	77,78	72,22
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	80,95	100,00	85,71	85,71	85,71
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	81,82
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	100,00	100,00	95,65	95,65	95,65
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	100,00	90,00	65,00	90,00	60,00
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	58,33	58,33	58,33	58,33	58,33
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	100,00	81,82	72,73	72,73	63,64

261 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of communes having midwife by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	100,00	94,44	92,59	93,98
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	100,00	100,00	92,00	92,00	88,00
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	100,00	100,00	80,00	100,00	100,00
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	100,00	100,00	76,47	58,82	76,47
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	85,71
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	100,00	100,00	100,00	95,00	95,00
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	100,00	100,00	83,33	83,33	83,33
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

262 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	99,07	99,07	99,07	99,07	100,00
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	81,82	81,82	81,82	81,82	100,00

263 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Huy chương Vàng - Gold medal	-	1	10	16	19
Thế giới - World	-	-	-	-	5
Châu Á - Asia	-	1	2	4	4
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	8	12	10
Huy chương Bạc - Silver medal	-	-	9	5	9
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	2	2	2
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	7	3	7
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	2	5	9	8
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	2	-	3	2
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	5	6	6

* Năm 2020, 2021 tạm ngừng thi đấu quốc tế do dịch Covid 19

264 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số phát triển con người - <i>Human Development Index (HDI)</i>	0,713	0,721	0,732	0,735	0,742
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	3.230,2	2.980,5	3.485,9	3.811,3	4.297,6
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	3,51	4,68	3,79	3,01	2,40
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	90,00	...	100,00	100,0	100,00
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	...	...	61,50	64,10	68,50
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	99,60	...	98,66	98,66	99,04

265 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu *Monthly average income per capita at current prices by income source*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CHUNG - GENRRAL	3.230,2	2.980,5	3.485,9	3.811,3	4.297,6
Phân theo nguồn thu By income source					
Tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	1.391,8	1.214,1	1.397,5	1.636,6	1.799,7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	581,7	537,2	513,1	533,9	550,2
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	700,2	612,3	732,7	705,2	927,3
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	556,5	616,9	842,6	935,6	1.020,4

266 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	124	115	349	363	407
Đường bộ - Roadway	123	115	348	360	403
Đường sắt - Railway	1	-	1	3	4
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	103	96	261	201	229
Đường bộ - Roadway	102	96	260	199	227
Đường sắt - Railway	1	-	1	2	2
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	64	50	193	215	247
Đường bộ - Roadway	64	50	193	215	246
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	1
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	67	63	71	110	86
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	3	3	1	1	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	4	2	1	3	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) Total estimated damaging property value (Mill. dongs)	12.363,8	2.755,0	5.025,6	4.411,0	2.199,9

267 **Hoạt động tư pháp** *Justice*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	769	793	907	769	798
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.321	1.493	1.756	1.358	1.711
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	139	210	267	180	201
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of procecuted cases (Case)</i>	695	751	784	787	750
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.266	1.355	1.592	1.525	1.485
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	176	241	211	137	248
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	676	693	725	801	689
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.188	1.158	1.399	1.478	1.240
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	105	110	162	111	126
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	341	217	331	380	325
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	89	50	95	96	60

268 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thiệt hại về người (Người) - Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	7	3	4	4	1
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	51	4	2	2	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) - House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	8	-	-	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	45.883	666	582	3.957	94
Thiệt hại về nông nghiệp (Hạ) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	2.131	12.034	522	107	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	4.695	1.478	421	404	17
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dongs)	5.465,6	188,0	42,5	175,9	1,61

269 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường Some environmental indicators

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of hazardous waste is collected, treated (%)</i>	99,69	98,29	99,90	99,90	99,90
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)</i>	76,00	94,91	92,47	93,74	90,40
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) - <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	25,00	16,67	40,00	75,00	100,00
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	11,11	11,76	25,00	28,00	33,33

DANH MỤC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH HÀ TĨNH NĂM 2024

LIST OF ADMINISTRATIVE UNITS 2024

*Theo Nghị quyết số 1283/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2023 - 2025
(Hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025)*

STT	Đơn vị hành chính	Mã đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/Km ²)
	Hà Tĩnh	42	5.994,45	1.329.825	222
	Thành phố Hà Tĩnh	436	220,00	196.238	892
1	Phường Nam Hà	18073	1,09	7.930	7.249
2	Phường Bắc Hà	18077	3,32	18.371	5.540
3	Phường Tân Giang	18079	0,97	7.219	7.419
4	Phường Đại Nài	18082	4,28	6.495	1.516
5	Phường Hà Huy Tập	18085	2,05	7.331	3.581
6	Phường Thạch Trung	18088	6,15	11.042	1.797
7	Phường Thạch Quý	18091	3,39	8.340	2.457
8	Phường Trần Phú	18094	7,26	18.525	2.552
9	Phường Văn Yên	18097	2,60	4.511	1.734
10	Phường Thạch Hạ	18100	7,97	7.364	924
11	Phường Đồng Môn	18103	8,93	7.449	835
12	Phường Thạch Hưng	18109	4,67	4.569	978
13	Xã Thạch Bình	18112	3,86	2.796	723
14	Xã Thạch Hải	18571	13,97	3.783	271
15	Xã Đình Bàn	18595	21,88	7.081	324
16	Xã Hộ Độ	18598	6,46	7.102	1.099
17	Xã Thạch Khê	18604	10,47	3.752	358

STT	Đơn vị hành chính	Mã đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/Km ²)
18	Xã Thạch Trị	18619	11,99	5.532	461
19	Xã Thạch Lạc	18622	11,09	5.253	474
20	Xã Tượng Sơn	18628	7,84	4.672	596
21	Xã Thạch Văn	18631	10,85	5.072	468
22	Xã Thạch Thắng	18637	8,67	5.080	586
23	Xã Thạch Đài	18643	10,63	6.400	602
24	Xã Thạch Hội	18649	10,73	4.883	455
25	Xã Tân Lâm Hương	18652	20,60	15.603	758
26	Xã Cẩm Bình	18685	10,86	5.485	505
27	Xã Cẩm Vĩnh	18691	7,42	4.598	620
	Thị xã Hồng Lĩnh	437	58,97	40.643	689
28	Phường Bắc Hồng	18115	5,56	9.570	1.720
29	Phường Nam Hồng	18118	4,69	9.540	2.033
30	Phường Trung Lương	18121	8,58	5.831	680
31	Phường Đức Thuận	18124	8,36	6.453	772
32	Phường Đậu Liêu	18127	24,36	5.350	220
33	Xã Thuận Lộc	18130	7,42	3.899	526
	Huyện Hương Sơn	439	1.096,80	112.281	102
34	Thị trấn Phố Châu	18133	4,64	10.113	2.182
35	Thị trấn Tây Sơn	18136	4,16	4.144	996
36	Xã Sơn Hồng	18139	190,24	3.405	18

STT	Đơn vị hành chính	Mã đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/Km ²)
37	Xã Sơn Tiến	18142	37,58	5.793	154
38	Xã Sơn Lâm	18145	38,43	2.672	70
39	Xã Sơn Lễ	18148	29,36	3.547	121
40	Xã Sơn Giang	18157	13,57	5.502	406
41	Xã Sơn Lĩnh	18160	18,80	2.830	151
42	Xã An Hòa Thịnh	18163	14,03	5.869	418
43	Xã Sơn Tây	18172	125,05	8.006	64
44	Xã Sơn Ninh	18175	7,04	3.169	450
45	Xã Châu Bình	18178	11,71	5.876	502
46	Xã Tân Mỹ Hà	18181	13,97	4.849	347
47	Xã Quang Diệm	18184	34,32	6.534	190
48	Xã Sơn Trung	18187	9,36	5.142	550
49	Xã Sơn Bằng	18190	5,85	2.765	473
50	Xã Sơn Kim 1	18196	223,21	4.643	21
51	Xã Sơn Kim 2	18199	208,46	4.300	21
52	Xã Mỹ Long	18202	13,00	4.463	343
53	Xã Kim Hoa	18211	46,49	7.989	172
54	Xã Sơn Phú	18217	5,74	3.327	579
55	Xã Hàm Trường	18223	41,79	7.343	176
	Huyện Đức Thọ	440	203,50	102.203	502
56	Thị trấn Đức Thọ	18229	6,69	12.199	1.822
57	Xã Quang Vĩnh	18235	9,28	2.887	311

STT	Đơn vị hành chính	Mã đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/Km ²)
58	Xã Tùng Châu	18241	9,61	3.389	353
59	Xã Trường Sơn	18244	8,24	6.739	818
60	Xã Liên Minh	18247	5,74	4.759	830
61	Xã Yên Hồ	18253	7,44	3.763	506
62	Xã Tùng Ảnh	18259	8,69	6.356	731
63	Xã Bùi La Nhân	18262	13,61	6.738	495
64	Xã Thanh Bình Thịnh	18274	13,65	14.371	1.053
65	Xã Lâm Trung Thủy	18277	15,02	10.810	720
66	Xã Hòa Lạc	18280	16,31	5.456	334
67	Xã Tân Dân	18283	17,22	7.738	449
68	Xã An Dũng	18298	24,71	8.342	338
69	Xã Đức Đồng	18304	15,83	4.604	291
70	Xã Đức Lạng	18307	15,92	2.790	175
71	Xã Tân Hương	18310	15,54	1.262	81
	Huyện Vũ Quang	441	637,66	28.672	45
72	Thị trấn Vũ Quang	18313	37,98	3.847	101
73	Xã Ân Phú	18316	10,36	1.582	153
74	Xã Đức Giang	18319	11,38	2.384	209
75	Xã Đức Lĩnh	18322	24,10	4.785	199
76	Xã Thọ Điền	18325	198,33	3.265	16
77	Xã Đức Hương	18328	17,60	2.775	158
78	Xã Đức Bồng	18331	14,74	2.718	184

STT	Đơn vị hành chính	Mã đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/Km ²)
79	Xã Đức Liên	18334	25,98	1.702	66
80	Xã Hương Minh	18340	39,18	2.263	58
81	Xã Quang Thọ	18343	258,01	3.351	13
	Huyện Nghi Xuân	442	222,51	107.063	481
82	Thị trấn Xuân An	18352	11,33	11.991	1.058
83	Xã Xuân Hội	18355	12,40	6.241	503
84	Xã Đan Trường	18358	13,59	7.767	571
85	Xã Xuân Phổ	18364	5,88	4.652	791
86	Xã Xuân Hải	18367	5,90	4.870	825
87	Xã Xuân Giang	18370	11,43	5.927	519
88	Thị trấn Tiên Điền	18373	5,05	6.449	1.278
89	Xã Xuân Yên	18376	5,84	5.395	924
90	Xã Xuân Mỹ	18379	11,51	4.232	368
91	Xã Xuân Thành	18382	9,21	5.276	573
92	Xã Xuân Viên	18385	20,69	4.477	216
93	Xã Xuân Hồng	18388	18,46	6.859	371
94	Xã Cổ Đạm	18391	28,58	8.254	289
95	Xã Xuân Liên	18394	11,34	6.581	580
96	Xã Xuân Lĩnh	18397	15,74	3.219	204
97	Xã Xuân Lam	18400	12,81	2.537	198
98	Xã Cương Gián	18403	22,75	12.336	542

STT	Đơn vị hành chính	Mã đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/Km ²)
	Huyện Can Lộc	443	302,13	133.166	441
99	Thị trấn Nghèn	18406	18,33	18.834	1.027
100	Xã Thiên Lộc	18415	33,33	7.781	233
101	Xã Thuần Thiện	18418	27,61	7.255	263
102	Xã Vượng Lộc	18427	14,05	7.482	533
103	Xã Thanh Lộc	18433	8,04	4.934	614
104	Xã Kim Song Trường	18436	15,94	8.902	558
105	Xã Thường Nga	18439	13,59	3.371	248
106	Xã Tùng Lộc	18445	9,88	7.685	778
107	Xã Phú Lộc	18454	20,38	5.318	261
108	Xã Gia Hanh	18463	18,72	6.379	341
109	Xã Khánh Vĩnh Yên	18466	18,63	11.695	628
110	Xã Xuân Lộc	18475	10,91	7.981	731
111	Xã Thượng Lộc	18478	27,75	4.847	175
112	Xã Quang Lộc	18481	8,49	6.788	800
113	Thị trấn Đồng Lộc	18484	24,61	9.733	396
114	Xã Mỹ Lộc	18487	18,19	8.076	444
115	Xã Sơn Lộc	18490	13,68	6.105	446
	Huyện Hương Khê	444	1.262,95	98.733	78
116	Thị trấn Hương Khê	18496	10,82	15.792	1.460
117	Xã Điền Mỹ	18499	63,80	4.489	70
118	Xã Hà Linh	18502	76,63	5.833	76

STT	Đơn vị hành chính	Mã đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/Km ²)
119	Xã Hương Thủy	18505	55,63	3.674	66
120	Xã Hòa Hải	18508	158,59	5.566	35
121	Xã Phúc Đồng	18514	21,44	4.608	215
122	Xã Hương Giang	18517	68,50	4.514	66
123	Xã Lộc Yên	18520	104,70	5.148	49
124	Xã Hương Bình	18523	35,53	3.191	90
125	Xã Hương Long	18526	14,72	4.170	283
126	Xã Phú Gia	18529	140,36	4.178	30
127	Xã Gia Phố	18532	11,55	4.432	384
128	Xã Hương Đô	18538	21,10	3.406	161
129	Xã Hương Vĩnh	18541	64,27	4.244	66
130	Xã Hương Xuân	18544	27,51	3.281	119
131	Xã Phúc Trạch	18547	38,12	5.712	150
132	Xã Hương Trà	18550	15,03	3.003	200
133	Xã Hương Trạch	18553	112,30	6.188	55
134	Xã Hương Lâm	18556	171,36	5.006	29
135	Xã Hương Liên	18559	50,99	2.298	45
	Huyện Thạch Hà	445	325,36	154.231	474
136	Xã Tân Lộc	18409	12,59	5.069	403
137	Xã Hồng Lộc	18412	21,19	6.758	319
138	Xã Thịnh Lộc	18421	15,17	6.464	426
139	Xã Bình An	18430	9,28	7.552	814

STT	Đơn vị hành chính	Mã đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/Km ²)
140	Xã Ích Hậu	18457	9,17	7.914	863
141	Xã Phù Lưu	18493	8,42	5.201	617
142	Thị trấn Thạch Hà	18562	14,93	14.971	1.003
143	Xã Ngọc Sơn	18565	19,65	2.512	128
144	Thị trấn Lộc Hà	18568	9,59	9.967	1.039
145	Xã Thạch Mỹ	18577	10,32	6.145	595
146	Xã Thạch Kim	18580	1,59	8.693	5.457
147	Xã Thạch Châu	18583	7,45	6.412	861
148	Xã Thạch Kênh	18586	9,78	4.291	439
149	Xã Thạch Sơn	18589	10,50	5.345	509
150	Xã Thạch Liên	18592	8,62	5.145	597
151	Xã Việt Tiến	18601	20,01	9.136	457
152	Xã Thạch Long	18607	5,74	6.333	1.103
153	Xã Thạch Ngọc	18625	12,09	4.006	331
154	Xã Lưu Vĩnh Sơn	18634	41,00	13.017	317
155	Xã Thạch Xuân	18658	25,35	5.511	217
156	Xã Nam Điền	18667	47,18	8.135	172
157	Xã Mai Phụ	18670	5,74	5.656	985
	Huyện Cẩm Xuyên	446	618,75	140.947	228
158	Thị trấn Cẩm Xuyên	18673	15,53	13.502	869
159	Thị trấn Thiên Cẩm	18676	14,26	5.422	380
160	Xã Yên Hòa	18679	23,00	8.552	372

STT	Đơn vị hành chính	Mã đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/Km ²)
161	Xã Cẩm Dương	18682	15,28	5.093	333
162	Xã Cẩm Thành	18694	11,00	7.600	691
163	Xã Cẩm Quang	18697	9,60	6.039	629
164	Xã Cẩm Thạch	18706	18,42	5.886	319
165	Xã Cẩm Nhượng	18709	3,01	9.313	3.092
166	Xã Nam Phúc Thắng	18712	23,27	12.328	530
167	Xã Cẩm Duệ	18715	12,79	7.039	550
168	Xã Cẩm Lĩnh	18721	17,44	6.249	358
169	Xã Cẩm Quan	18724	57,85	7.583	131
170	Xã Cẩm Hà	18727	6,11	4.381	717
171	Xã Cẩm Lộc	18730	5,94	4.737	798
172	Xã Cẩm Hưng	18733	20,44	6.240	305
173	Xã Cẩm Thịnh	18736	77,24	5.627	73
174	Xã Cẩm Mỹ	18739	162,36	5.379	33
175	Xã Cẩm Trung	18742	9,34	5.220	559
176	Xã Cẩm Sơn	18745	49,03	4.803	98
177	Xã Cẩm Lạc	18748	38,26	5.354	140
178	Xã Cẩm Minh	18751	28,58	4.600	161
	Huyện Kỳ Anh	447	760,28	125.313	165
179	Xã Kỳ Xuân	18757	22,93	7.186	313
180	Xã Kỳ Bắc	18760	19,94	5.210	261
181	Xã Kỳ Phú	18763	15,72	10.543	671

STT	Đơn vị hành chính	Mã đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/Km ²)
182	Xã Kỳ Phong	18766	30,06	7.596	253
183	Xã Kỳ Tiến	18769	17,09	6.347	371
184	Xã Kỳ Giang	18772	17,99	5.550	308
185	Thị trấn Kỳ Đồng	18775	13,94	6.265	450
186	Xã Kỳ Khang	18778	26,76	12.426	464
187	Xã Kỳ Văn	18784	24,34	6.876	283
188	Xã Kỳ Trung	18787	33,12	1.821	55
189	Xã Kỳ Thọ	18790	17,22	3.278	190
190	Xã Kỳ Tây	18793	78,29	6.336	81
191	Xã Kỳ Thượng	18799	127,63	6.993	55
192	Xã Kỳ Hải	18802	7,53	3.966	527
193	Xã Kỳ Thư	18805	4,87	4.337	890
194	Xã Kỳ Châu	18811	1,98	3.695	1.864
195	Xã Kỳ Tân	18814	40,96	8.613	210
196	Xã Lâm Hợp	18838	60,79	7.336	121
197	Xã Kỳ Sơn	18844	90,78	6.942	76
198	Xã Kỳ Lạc	18850	108,34	4.001	37
	Thị xã Kỳ Anh	449	285,54	90.336	316
199	Phường Hưng Trí	18754	19,97	16.384	820
200	Phường Kỳ Ninh	18781	21,78	7.522	345
201	Xã Kỳ Lợi	18796	21,34	11.323	531
202	Xã Kỳ Hà	18808	10,06	6.654	661

STT	Đơn vị hành chính	Mã đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/Km ²)
203	Phường Kỳ Trinh	18820	47,95	7.233	151
204	Phường Kỳ Thịnh	18823	40,33	13.902	345
205	Xã Kỳ Hoa	18829	32,33	5.757	178
206	Phường Kỳ Phương	18832	39,70	6.312	159
207	Phường Kỳ Long	18835	21,31	7.984	375
208	Phường Kỳ Liên	18841	12,86	4.515	351
209	Phường Kỳ Nam	18847	17,91	2.750	154